

CHƯƠNG TRÌNH SƯU TẦM TÀI LIỆU, VIẾT TIỂU SỬ
CÁC ĐỒNG CHÍ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT CỦA ĐẢNG
VÀ CÁCH MẠNG VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN TỔ

TIỂU SỬ



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

NGUYỄN
VĂN
TỔ



CHƯƠNG TRÌNH SƯU TẦM TÀI LIỆU, VIẾT TIỂU SỬ
CÁC ĐỒNG CHÍ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT CỦA ĐẢNG
VÀ CÁCH MẠNG VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN TỔ



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2019

BAN CHỈ ĐẠO CHƯƠNG TRÌNH

Lê Hồng Anh	Trưởng ban
Tô Huy Rúa	Ủy viên
Đinh Thế Huynh	Ủy viên
Trần Quốc Vượng	Ủy viên

BAN CHỦ NHIỆM CHƯƠNG TRÌNH

Tạ Ngọc Tấn	Chủ nhiệm
Phạm Ngọc Anh	Phó Chủ nhiệm
Lê Quang Vĩnh	Ủy viên
Hoàng Phong Hà	Ủy viên
Trần Minh Trưởng	Ủy viên

BAN BIÊN SOẠN

PGS.TS. Vũ Văn Thuấn (Chủ biên)
 PGS.TS. Lý Việt Quang
 NNC. Ngô Thế Long
 TS. Trần Thị Huyền

DANH SÁCH CỘNG TÁC VIÊN

PGS.TS. Phạm Ngọc Anh	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Dung	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
ThS. Vũ Thái Dũng	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
ThS. Ngô Xuân Dương	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
ThS. Phạm Văn Dương	Ban Tuyên giáo Thành ủy Hà Nội
ThS. Trịnh Thị Hà	Viện Sử học
PGS. NGND. Lê Mậu Hãn	Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn
ThS. Nguyễn Tuyết Hạnh	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
ThS. Lê Thị Hằng	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
TS. Lê Thị Thu Hồng	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
ThS. Trần Thị Hợi	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
ThS. Nguyễn Thị Dung Huyền	Viện Sử học
Nguyễn Thị Thu Huyền	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

ThS. Trần Thị Thanh Huyền	Viện Sử học
ThS. Trần Công Khôi	Quận ủy Hoàn Kiếm
Phạm Đức Nam	Trung tâm giáo dục thường xuyên Nguyễn Văn Tố
ThS. Trần Thị Nhuận	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
PGS.TS. Bùi Đình Phong	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
TS. Nguyễn Văn Phong	Thành ủy Hà Nội
ThS. Đỗ Văn Phương	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
ThS. Chu Lam Sơn	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
ThS. Bùi Thị Thái	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
PGS.TS. Lê Văn Tích	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
PGS.TS. Đàm Đức Vượng	Viện Nghiên cứu Nhân tài, Nhân lực
PGS.TS. Phạm Xanh	Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn
NNC. Nguyễn Thìn Xuân	Quận Hoàn Kiếm.

Ngoài ra còn một số cộng tác viên tham gia viết bài cho các hội thảo, tọa đàm trong quá trình biên soạn cuốn sách.



Cù NGUYỄN VĂN TỐ
(1889 - 1947)

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Kể từ khi ra đời năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã tập hợp đông đảo mọi tầng lớp nhân dân đi theo đường lối cách mạng vô sản để đấu tranh giành độc lập dân tộc, trong đó có bộ phận thân sĩ, trí thức. Họ đã có những đóng góp rất to lớn trong sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc. Nguyễn Văn Tố là một tấm gương điển hình trong đội ngũ đó.

Nguyễn Văn Tố (1889 - 1947) quê gốc ở Hà Đông, sinh ra và lớn lên ở quận Hoàn Kiếm - vùng đất trung tâm của thủ đô Hà Nội, được tiếp nối truyền thống lịch sử và tinh hoa văn hóa bốn phương hội tụ ở vùng đất ấy. Cả cuộc đời ông đau đầu với sự nghiệp mở mang dân trí, kiến thiết quốc gia. Đến với cách mạng, đi theo con đường mà Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn. Nguyễn Văn Tố đã cống hiến trọn vẹn trí tuệ, tài năng của mình cho đất nước, dân tộc. Ông đã để lại nhiều công trình khảo cứu, nhiều bài báo có giá trị trên các lĩnh vực văn hóa, lịch sử, thể hiện sự am tường sâu sắc cả về văn hóa Việt Nam và văn hóa phương Đông. Những thành tựu của Hội Truyền bá quốc ngữ trong suốt quá trình thành lập và hoạt động (1938 - 1945) luôn gắn chặt với vai trò chủ chốt của Hội trưởng Hội Truyền bá quốc ngữ Nguyễn Văn Tố.

Trong công cuộc diệt “giặc đốt”, ông luôn xông xáo đi đầu tổ chức xóa mù chữ, phổ biến khoa học thường thức trong nhân dân. Tham gia chính quyền cách mạng với vai trò là Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội, Trưởng Ban Thường trực Quốc hội, Bộ trưởng không bộ, Phó Trưởng ban Ủy ban Trung ương tản cư và di dân, ông luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trên mỗi cương vị công tác. Trong những giờ phút đối mặt với kẻ thù sau khi bị bắt, Nguyễn Văn Tổ là tấm gương mẫu mực về tinh thần bất khuất. Tất cả mọi sự dụ dỗ, mua chuộc lẫn đòn roi tra tấn của thực dân Pháp được đáp lại bằng “nụ cười oanh liệt” Nguyễn Văn Tổ.

Có thể khẳng định, nhà học giả uyên thâm Hán học, tinh thông Tây học, đã có những đóng góp trí tuệ to lớn trên các lĩnh vực: sử học, văn học, khảo cổ học, ngôn ngữ học, dân tộc học, tôn giáo học, văn hóa dân gian, chiến sĩ cách mạng, anh hùng liệt sĩ Nguyễn Văn Tổ đã cống hiến trọn vẹn Đức - Trí - Dũng cho sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc của đất nước.

Để ghi nhớ, tôn vinh những cống hiến to lớn của Nguyễn Văn Tổ đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Nguyễn Văn Tổ - Tiểu sử***. Cuốn sách thuộc Chương trình sưu tầm tài liệu, viết tiểu sử các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng và cách mạng Việt Nam.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 10 năm 2019

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

LỜI NÓI ĐẦU

Dân tộc Việt Nam có truyền thống vô cùng quý báu là “kính trọng và tôn vinh những người hiền tài”. Đội ngũ hiền tài càng đông thì “nguyên khí quốc gia” ngày càng thịnh. Bia đá tại Văn Miếu, Hà Nội vẫn còn khắc ghi: “Các bậc hiền nhân tài giỏi là yếu tố cốt tử đối với một chính thể và là cái gốc làm nên sự nghiệp”.

Thời đại Hồ Chí Minh là thời đại phát triển rực rỡ nhất trong lịch sử dân tộc từ trước đến nay. Được như vậy có nguyên nhân quan trọng là do Hồ Chí Minh cùng toàn Đảng, toàn dân ta đã đào tạo, phát triển và trọng dụng một đội ngũ những người hiền tài mới. Trong số đó có nhà khoa học - chính trị tài năng và bất khuất Nguyễn Văn Tố.

Nguyễn Văn Tố (1889 - 1947) quê gốc ở Hà Đông, sinh ra và lớn lên trong một gia đình có truyền thống Nho học, yêu nước, thương nòi ở làng Đông Thành, nay là phố Bát Sứ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, một vùng đất hội tụ truyền thống ngàn năm văn hiến của dân tộc.

Những năm Nguyễn Văn Tố được sinh ra và lớn lên, đất nước đã trải qua nhiều biến động lịch sử to lớn. Sau khi triều đình nhà Nguyễn ký Hòa ước Giáp Thân (Hòa ước Patonốt, 1884), nhiều phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp nổi tiếp nhau đã nổ ra trên khắp cả nước. Tuy nhiên,

từ phong trào Cần Vương (năm 1885 đến những năm cuối thế kỷ XIX); phong trào Duy Tân (1906 - 1908) do Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng lãnh đạo; cho đến vụ “Hà Thành đầu độc” (1908) do một số binh lính người Việt yêu nước ở Hà Nội tổ chức, phối hợp với nhóm nghĩa quân của Hoàng Hoa Thám đều lần lượt bị thất bại.

Những phong trào đấu tranh đó đã tác động sâu sắc đến tình cảm, ý chí của Nguyễn Văn Tố, góp phần hình thành nhân cách Nguyễn Văn Tố - một nhà yêu nước chân chính và nhiệt huyết, một nhà khoa học tài năng, một nhân sĩ cách mạng kiên cường, bất khuất. Cả cuộc đời Nguyễn Văn Tố là một tấm gương điển hình về tự học, tự nghiên cứu khoa học và phấn đấu không ngừng. Với phương châm “Cách vật trí tri”, Nguyễn Văn Tố đã vào học trường Thông ngôn của Pháp mở tại Hà Nội. Mới 17 tuổi (1906), Nguyễn Văn Tố đã được vào làm việc ở Học viện Viễn Đông Bác cổ (EFEO) của Pháp tại Hà Nội. Đây là môi trường tốt nhất để Nguyễn Văn Tố đạt được mục đích của mình. Từ một phán sự tạm tuyển, Nguyễn Văn Tố đã trở thành “Chủ sự” (dưới quyền Giám đốc) của EFEO cho đến ngày Cách mạng Tháng Tám thành công (1945).

Nguyễn Văn Tố đã tích cực tham gia Hội Trí Tri ngay từ thời trẻ. Sau đó, Nguyễn Văn Tố được bầu làm Hội trưởng Hội này vào năm 1934 và đảm nhiệm chức trách đó đến tận năm 1946. Nhờ có trí tuệ sắc bén, phương pháp nghiên cứu khoa học và nhiều sáng tạo trong kết hợp hai nền văn minh phương Đông và phương Tây, Nguyễn Văn Tố đã trở thành một học giả nổi tiếng, góp phần quan trọng

gây dựng nền tảng cho nền khoa học xã hội và nhân văn nước nhà phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng.

Sự nghiệp của học giả yêu nước Nguyễn Văn Tố còn mãi in sâu, đọng lại trong mỗi trái tim, khối óc của người Việt Nam là ông cùng đồng nghiệp đã có công rất lớn trong việc khởi đầu và sau đó, trên cương vị Hội trưởng Hội Truyền bá quốc ngữ, đã tổ chức thực hiện thành công chiến lược truyền bá chữ quốc ngữ của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Mến về đức, trọng về tài, ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mời Nguyễn Văn Tố ra gánh vác việc nước. Nguyễn Văn Tố đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trên các cương vị: Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội, Trưởng Ban Thường trực Quốc hội, Bộ trưởng không bộ, Phó Trưởng ban Ủy ban Trung ương tản cư và di dân. Với đức độ, tài năng và trách nhiệm hết mình, cụ Nguyễn Văn Tố được Chính phủ và nhân dân kính trọng, tin yêu, v.v..

Ngày 7-10-1947, một binh đoàn quân Pháp nhảy dù xuống khu vực thị xã Bắc Kạn. Chúng đã bắt được Bộ trưởng Nguyễn Văn Tố. Tuy bị chúng tra tấn cực kỳ dã man nhưng cụ vẫn im lặng. Bất lực trước tấm lòng trung kiên và bất khuất của cụ, bọn địch đã thủ tiêu cụ. Cụ Nguyễn Văn Tố hy sinh ngày 25-10-1947. Tại lễ truy điệu anh hùng liệt sĩ Nguyễn Văn Tố, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dành cho cụ những lời điệu đầy thương tiếc, sâu sắc và trân trọng.

Kỷ niệm 65 năm Ngày Tổng tuyển cử đầu tiên bầu Quốc hội Việt Nam, ngày 4-1-2011, Ủy ban Thường vụ

Quốc hội đã long trọng tổ chức lễ truy tặng cụ Nguyễn Văn Tổ Huân chương Sao Vàng. Đây là sự ghi nhận, đánh giá cao của Đảng và Nhà nước đối với những người đã không ngừng phấn đấu, hy sinh vì sự nghiệp cách mạng nói chung và Quốc hội nói riêng. Sự nghiệp và tinh thần yêu nước của cụ Nguyễn Văn Tổ sống mãi trong lòng dân tộc.

Cuốn sách *Nguyễn Văn Tổ - Tiểu sử* thuộc Chương trình sưu tầm tài liệu, viết tiểu sử các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng và cách mạng Việt Nam nhằm tái hiện chân dung một anh hùng liệt sĩ tiền bối, một nhà văn hóa xứng đáng được kính trọng, tri ân; đồng thời, góp phần vào công tác tuyên truyền, giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức và truyền thống cách mạng cho toàn Đảng, toàn dân, đặc biệt là cho thế hệ trẻ hôm nay và mai sau. Tuy các tác giả đã có nhiều cố gắng sưu tầm tài liệu trong và ngoài nước, biên soạn với tinh thần trách nhiệm cao, nhưng khó tránh khỏi thiếu sót, rất mong được độc giả lượng thứ và đóng góp ý kiến để cuốn sách hoàn thiện hơn trong những lần tái bản sau.

Nhóm tác giả chân thành cảm ơn gia đình cụ Nguyễn Văn Tổ, Văn phòng Quốc hội, Viện Sử học, Ban Tuyên giáo Thành ủy Hà Nội và Quận ủy Hoàn Kiếm, Tỉnh ủy Bắc Kạn và Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bắc Kạn, các cơ quan nghiên cứu, lưu trữ ở Trung ương và Hà Nội, các nhà khoa học đã tận tình giúp đỡ, tạo mọi điều kiện để cuốn sách được ra mắt bạn đọc.

**T/M BAN BIÊN SOẠN
CHỦ BIÊN**

PGS.TS. Vũ Văn Thuấn

Chương I

QUÊ HƯƠNG, GIA ĐÌNH, THỜI NIÊN THIẾU

1. Quê hương

Nguyễn Văn Tố hiệu là Ứng Hòe, quê gốc ở Hà Đông, sinh ngày 5-6-1889¹ tại làng Đông Thành, nay là số nhà 32, phố Bát Sứ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

1. Về ngày sinh của Nguyễn Văn Tố có một số tài liệu ghi chép khác nhau: theo tờ khai trong Hồ sơ tuyển dụng năm 1906 của Nguyễn Văn Tố, hiện lưu trữ tại Học viện Viễn Đông Bác cổ (EFEO) tại Pari (Pháp) ghi ngày 17-2-1888. Các tài liệu sau này như *Annuaire administratif de l'Indochine* (Danh mục hành chính của Đông Dương), Hà Nội, 1935, tr.386 và các bài viết của Phan Huy Lê: “Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố - Một chí sĩ yêu nước, một liệt sĩ anh hùng, một học giả uyên bác trong nhiều lĩnh vực”, tạp chí *Xưa và Nay*, số 333, tháng 6-2009, tr.3-7, hay của Trần Đức Cường: “Học giả Nguyễn Văn Tố - Người tham gia sáng lập, Hội trưởng Hội truyền bá Quốc ngữ Việt Nam”, tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số tháng 6-2009, tr.26-29, ghi là ngày 5-6-1889.

Vùng đất trước khi có tên là Hà Nội¹ được hình thành cách nay khoảng trên 4.000 năm sau thời kỳ biển thoái. Những cư dân cổ từ trung du đã di cư xuống gây dựng nền văn minh đầu tiên ở đây, thuộc văn minh sông Hồng. Cách đây khoảng 2.000 - 1.500 năm trước Công nguyên, vùng này bước vào thời kỳ đồng thau. Khoảng 500 năm (trước Công nguyên) là thời kỳ đồ sắt. Vùng đất này chỉ là một vùng quê ven sông Tô Lịch, có nhiều người sinh sống, thuộc trung tâm phía nam của Nhà nước Văn Lang. Trồng trọt, chăn nuôi, đánh cá và trao đổi hàng hóa là những hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân nơi đây... Sau đó, vùng đất này có phần lớn thời gian là Thủ đô của nước Việt Nam, với nhiều tên gọi khác nhau được ghi chép trong sử sách, trước khi được vua Minh Mạng nhà Nguyễn đặt tên là Hà Nội (năm 1831): Tô Lịch; Tống Bình; Long Đỗ; Đại La; Thăng Long; Đông Đô; Đông Quan; Đông Đô; Đông Kinh; Thăng Long; Bắc Thành; Hà Nội. Ngoài ra Hà Nội còn nhiều tên gọi khác như: Tràng An (Trường An); Phụng Thành (Phụng Thành); Hà Thành (dùng nhiều

1. Có tham khảo tư liệu từ một số công trình nghiên cứu, như: Đinh Gia Khánh (Chủ biên): *Địa chí văn hóa dân gian Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội*, 1991; Vũ Khiêu - Nguyễn Vinh Phúc (Chủ biên): *Văn hiến Thăng Long*, 2000; Trần Quốc Vượng (Chủ biên): *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*, 1996; Nguyễn Văn Cẩn: *Văn hóa Thăng Long ngàn năm hội tụ*, v.v..

trong thơ ca); Thành Hoàng Diệu, v.v.¹ để tưởng nhớ đến tấm gương lâm liệt của vị Tổng đốc Hoàng Diệu đã tự vẫn vì không giữ được thành Hà Nội trước sự tấn công của quân Pháp...

Địa danh “Tô Lịch² - Thăng Long - Hà Nội” hay “Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội” luôn là niềm tự hào và có ý nghĩa thiêng liêng đối với mỗi người dân Việt Nam, là niềm tin yêu đối với bạn bè quốc tế. Hà Nội vốn có bề dày lịch sử và văn hóa. Trước thế kỷ XI, Hà Nội (khi ấy gọi là Đại La) đã là một thành thị có tầm cỡ. Từ thế kỷ XI trở đi, sau khi được Lý Thái Tổ chọn làm kinh đô và đặt tên là Thăng Long thì nơi đây trở thành đầu não chính trị, trung tâm kinh tế, văn hóa của cả nước. Thế kỷ XIV, Thăng Long được gọi là Đông Đô. Sang thời

1. Có tham khảo tư liệu từ một số công trình nghiên cứu, như: Đinh Gia Khánh (Chủ biên): *Địa chí văn hóa dân gian Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội*, 1991; Vũ Khiêu - Nguyễn Vinh Phúc (Chủ biên): *Văn hiến Thăng Long*, 2000; Trần Quốc Vượng (Chủ biên): *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*, 1996; Nguyễn Văn Cẩn: *Văn hóa Thăng Long ngàn năm hội tụ*, v.v..

2. Thành Tô Lịch được Lý Bí (Lý Bôn) xây đắp. Ông là người Việt Nam đầu tiên tự xưng Hoàng đế, lấy niên hiệu là Thiên Đức. Ông cũng là người đầu tiên nhìn thấy vị trí địa lý trung tâm đất nước của vùng đất ven sông Tô Lịch và cho dựng thành Tô Lịch làm kinh đô (năm 544). Xem Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn - Lương Ninh: *Lịch sử Việt Nam tập I*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985, tr.287.

nhà Nguyễn đóng đô ở Huế, đã đổi Thăng Long (lúc này có tên gọi Bắc Thành) là Hà Nội.

Từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Nhà nước ta chọn Hà Nội làm Thủ đô. Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội là một thành phố được nhiều triều đại xây dựng là đầu não chính trị, trung tâm kinh tế, văn hóa của đất nước, có nền văn hiến lâu đời. Nếu so sánh với thủ đô một số nước Đông Nam Á thì càng thấy rõ điều đó: Kuala Lumpur là thủ đô của Malaixia từ cuối thế kỷ XVIII, Manila là thủ đô của Philíppin từ thế kỷ XVI, Jakarta là thủ đô của Indônêxia từ thế kỷ XVI, Phnôm Pênh là thủ đô của Campuchia từ giữa thế kỷ XV, Viêng Chăn là thủ đô của Lào từ cuối thế kỷ XIV...

Thăng Long có bề dày lịch sử hàng nghìn năm, từ thời kỳ văn hóa Đông Sơn, văn minh Đại Việt cho đến ngày nay. Việc Cổ Loa trước kia được chọn làm thủ đô nước Âu Lạc thời cổ đại và Thăng Long được chọn làm thủ đô nước Đại Việt thời trung đại không phải là ngẫu nhiên, mà là hệ quả tất yếu của một tiến trình lịch sử lâu dài. Trong *Chiếu dời đô*, vua Lý Thái Tổ đã vạch rõ rằng, khi dời đô về nơi mà nhà vua đặt cho tên gọi Thăng Long thì không phải theo ý riêng mình tự tiện chuyển dời, mà là “cốt để mưu nghiệp lớn, chọn ở chỗ giữa, làm kế cho con cháu muôn vạn đời”, rằng kinh đô mới “ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi,

chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau trước... đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh. Xem khắp nước Việt đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời”¹. Nhà vua khẳng định đó là việc “trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân”. Mệnh trời, theo cách nói của người xưa chẳng qua là để gọi cái lẽ phải làm, không thể cưỡng lại. Ngày nay gọi đó là quy luật. Lẽ phải còn là vì “dưới theo ý dân” mà nhà vua đã chọn nơi này làm kinh đô. Do tình hình khách quan của sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, từ lâu nhân dân vẫn coi nơi này là trung tâm của cả nước và nhà vua đã làm theo nguyện vọng của nhân dân.

Chẳng bao lâu sau, Thăng Long trở thành một đô thị lớn với khu Hoàng Thành tráng lệ, với 36 phố phường dân cư đông đúc, chợ búa buôn bán sầm uất. Nhiều công trình kiến trúc văn hóa như chùa Diên Hựu, tháp Báo Thiên, Văn Miếu - Quốc Tử Giám... được xây dựng. Kinh thành Thăng Long xứng đáng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của nước Đại Việt hưng thịnh.

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, t.I, tr.241.

Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội là một vùng văn hóa riêng, nhưng đồng thời lại là một trung tâm văn hóa của cả nước. Do vậy, văn hóa Thăng Long - Hà Nội vừa có tính địa phương lại vừa có tính dân tộc, vừa đặc thù, vừa phổ biến, vừa đa dạng, có tính năng động của một vùng đô hội, lại vừa mang tính bền vững của một kinh đô lâu đời. Tất cả những điều đó đã tạo nên những đặc điểm, truyền thống riêng có của vùng văn hóa “phồn hoa thứ nhất Long Thành”. Người Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội luôn tự hào về nét thanh lịch của con người Thủ đô.

Chính Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội đã hội tụ tinh hoa văn hóa của mọi miền đất nước và kết tinh thành cái chất thanh lịch ngàn năm văn hiến. Sự giao lưu văn hóa của các vùng khác nhau trong một đất nước là một điều bình thường. Trong tiến trình giao lưu, văn hóa của từng vùng tiếp thu được những thành tựu của vùng khác và do đó làm cho văn hóa của mỗi vùng ngày càng phong phú hơn. Đặc điểm của giao lưu văn hóa ở Thăng Long là hội tụ được tinh hoa văn hóa của cả nước, khiến cho văn hóa Thăng Long, ở một chừng mực nhất định, đã đại diện cho văn hóa Việt Nam nói chung. Đó cũng là mô thức, quy luật hình thành và phát triển văn hóa ngàn năm văn hiến của Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội.

Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội từ lâu đã là nơi “bốn phương hội tụ”. Môi trường văn hóa Thăng Long -

Hà Nội với những điều kiện văn hóa - lịch sử đặc biệt, chẳng những là nơi hội tụ nhân tài, mà còn là nơi đào luyện nhân tài đông đảo nhất của cả nước. Điều đặc sắc là tính chất tài hoa, đa tài, đa nghệ của các danh nhân văn hóa Thăng Long. Do sống ở nơi hội tụ tinh hoa văn hóa của bốn phương, các hình thái văn hóa mà con người tiếp xúc hằng ngày cũng phong phú và hoàn thiện hơn. Không thể kể hết những sản phẩm tinh thần và giá trị bất hủ đã được sáng tạo, hoặc được thu thập và hội tụ ở Thăng Long suốt cả ngàn năm lịch sử. Gắn liền với những giá trị tinh thần ấy là sự xuất hiện những gương mặt rực rỡ của trí tuệ và tài năng sáng tạo của những con người sinh trưởng ở Thăng Long, hoặc có nhiều gắn bó với Thăng Long, đã góp phần cùng với toàn dân tạo nên những nét độc đáo của văn hiến Thăng Long và từ đó tỏa sáng khắp mọi miền đất nước.

Trong thời kỳ phong kiến, trí thức Thăng Long - Hà Nội gồm hai nguồn: một là những trí thức có quê gốc ở Hà Nội, hai là những con người giàu tài năng, trí tuệ từ khắp mọi miền đất nước tập trung về học tập, làm việc, trưởng thành trên đất thủ đô. Có thể nói, trí thức thủ đô là tiêu biểu cho trí tuệ, tài năng Việt Nam, đã cùng với nhân dân góp phần sức lực, kể cả xương máu để xây dựng, vun đắp cho Hà Nội có vị trí vẻ vang, cao đẹp và tươi sáng như ngày nay.

Ngay từ những ngày đầu Thăng Long trở thành Thủ đô của cả nước, trí thức Thăng Long đã cùng với các vua nhà Lý góp công vun đắp hình thành nền văn hóa Đại Việt. Để chọn nhân tài giúp nước, năm 1075 nhà Lý mở khoa thi đầu tiên. Nhà vua xuống chiếu tuyển Minh kinh bác học và thi Nho học tam trường. Lê Văn Thịnh là người đỗ đầu khoa thi này... Đội ngũ trí thức nhanh chóng được bổ sung, làm nòng cốt cho đội ngũ trí thức Thăng Long. Năm 1261, trong các kỳ thi đã có thêm nội dung thi tính toán, nghiệp vụ để chọn những người làm việc trong các lĩnh vực như thương nghiệp, y tế... Năm 1272, nhà sử học Lê Văn Hưu đã hoàn thành biên soạn bộ *Đại Việt sử ký* - bộ quốc sử đầu tiên của nước Việt Nam.

Các nhà trí thức thủ đô thời gian sau đó cũng đã bắt đầu chú ý xây dựng nền văn học - nghệ thuật cho Thăng Long và cho đất nước. Năm 1442, bắt đầu khắc bia tiến sĩ ở Quốc Tử Giám. Thế kỷ XV, Lương Như Hộc truyền nghề in cho dân vùng Liễu Tràng (thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay) sau đó nghề in được truyền tới Thăng Long. Khoảng năm 1516 - 1517, nhà kiến trúc Vũ Như Tô thiết kế xây dựng Cửu Trùng Đài ở kinh thành Thăng Long.

Trí thức Thăng Long có nhiều đóng góp trong việc mở mang và phát triển kinh tế của thủ đô và đất nước, trước hết là những đóng góp trong việc mở mang và xây

dựng thành Thăng Long để xứng đáng với vị trí là Thủ đô của cả nước. Năm 1248, tiến hành đắp đê sông Hồng bảo vệ Thăng Long. Năm 1390 tiến hành khơi sông Thiên Đức. Năm 1467, vua nhà Lê cho xây dựng lại thành Thăng Long vững chắc kiên cố hơn. Năm 1600, tiến hành làm cầu phao qua sông Hồng. Năm 1819 thành Thăng Long được sửa chữa, đắp lại...

Về phát triển sản xuất nông nghiệp, trí thức Thăng Long có nhiều đóng góp lớn. Năm 1038, vua Lý Thái Tông đã nêu gương tự xuống đồng cày ruộng, mở đầu cho vụ cày cấy hằng năm của nông dân. Năm 1056, Lý Thánh Tông đã ban chiếu khuyến nông, khuyến khích nông dân chăm lo làm ruộng, phát triển nông nghiệp. Năm 1362, mở đầu việc trồng hành tỏi ở phía bắc sông Tô Lịch. Năm 1597, Phùng Khắc Khoan đi sứ Trung Hoa mang theo về hạt giống ngô và dạy nhân dân ngoại thành Thăng Long biết cách trồng ngô...

Về chính trị và quân sự, trong thời gian hơn 1.000 năm tồn tại cho đến nay của Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội, dân tộc Việt Nam đã nhiều lần đem hết sức ra để bảo vệ và giữ gìn non sông đất nước. Trong các chiến công dựng nước và giữ nước vang dội của quân và dân ta, trí thức thủ đô có những đóng góp vô cùng to lớn và toàn diện trên các mặt: quân sự, chính trị, quản lý, ngoại giao... Năm 1172, vua Lý Anh Tông đã thực hiện việc phân giới địa đồ cả nước, đến năm 1490,

vua Lê Thánh Tông tiến hành việc định lại bản đồ Đại Việt, với sự giúp đỡ của đội ngũ trí thức Thăng Long.

Chỉ hơn 50 năm từ ngày vua Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long, các đế chế Trung Hoa lại tiếp tục đem quân sang xâm lược nước ta. Chiến công vang dội của Lý Thường Kiệt trên sông Như Nguyệt đã đuổi hết quân Tống ra khỏi bờ cõi vào năm 1076. Vào thời nhà Trần, quân Mông - Nguyên sang xâm lược nước ta ba lần vào năm 1258, 1285 và 1288 đều bị quân và dân Đại Việt với tinh thần bất khuất đánh cho thảm bại.

Từ miền quê Thanh Đàm, Thăng Long (nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội) thời Trần đã sản sinh ra Chu Văn An. Ông đã cống hiến cả đời mình cho việc mở trường dạy học. Chu Văn An nổi tiếng không chỉ vì có học vấn uyên thâm và đạo đức cao cả của một người thầy, mà ông còn nổi tiếng là một bậc nho sĩ quân tử có tinh thần cương trực, không ham danh lợi, không sợ quyền uy. Ông đã dâng thất trăm sớ xin vua chém 7 tên nịnh thần.

Thăng Long cuối thế kỷ XIV lại chứng kiến sự ra đời một nhân tài kiệt xuất, một con người đã vươn tới đỉnh cao trí tuệ của thời đại. Đó là Nguyễn Trãi. Ông là nhà yêu nước vĩ đại, nhà chiến lược tài năng kiêm văn võ, nhà tư tưởng lỗi lạc, nhà văn hóa lớn. Nguyễn Trãi xuất thân là nhà nho, học rộng biết nhiều, tiếp thu Nho giáo một cách sáng tạo. Ông góp công lớn xây dựng

nền văn hiến Việt Nam, “Đem đại nghĩa để thắng hung tàn. Lấy chí nhân để thay cường bạo”... Bộ óc vĩ đại của ông đã tiếp thu hầu như toàn bộ kiến thức đương thời. Ông đã được UNESCO vinh danh là “Đanh nhân văn hóa thế giới”.

Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, Thăng Long lại tiếp tục là môi trường tạo điều kiện thuận lợi cho thế hệ những nhân tài mới phát triển. Điển hình là Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Sau khi vua Quang Trung lên ngôi, chọn kinh đô mới ở Phú Xuân, Thăng Long trở thành thủ phủ của Bắc Thành. Nhân sĩ trí thức thời kỳ này tiêu biểu có Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích... đã trợ giúp cho Nguyễn Huệ kế sách đánh thắng quân xâm lược Mãn Thanh và ngoại giao với nhà Thanh trên thế thắng¹...

Triều đại Tây Sơn sụp đổ sau một thời gian tồn tại ngắn ngủi. Gia Long lên ngôi năm 1802, chọn Phú Xuân làm kinh đô. Năm 1831, trong cuộc cải cách hành chính của Minh Mạng, toàn quốc được chia thành 31 tỉnh. Từ thời điểm này, Thăng Long có tên mới là Hà Nội² với nghĩa là vùng đất được bao bọc bởi các con sông.

Kinh đô của triều Nguyễn được dời vào Huế, tuy nhiên, trí thức Thăng Long vẫn tích cực đóng góp trong

1, 2. Xem Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng: *Các triều đại Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2000, tr.260, 351.

việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam, giữ gìn nét đẹp, thanh lịch của Thăng Long - Hà Nội. Các nhà Nho tiêu biểu như Cao Bá Quát, Nguyễn Siêu làm rạng danh văn học, thi ca Thăng Long. Vua nhà Nguyễn phải khâm phục viết:

“Văn như Siêu, Quát¹: vô Tiền Hán.

Thi đảo Tùng, Tuy²: thất Thịnh Đường”.

Trải qua hơn 800 năm, dưới thời các triều đại phong kiến Việt Nam, trí thức Thủ đô luôn đồng hành và hòa mình vào trong lòng nhân dân, tham mưu cho các vua, chúa trong việc bảo vệ đất nước, giữ gìn độc lập của Tổ quốc; duy trì phát triển nền văn hóa đất Việt, bảo tồn và không ngừng củng cố truyền thống yêu nước, quật cường bất khuất của dân tộc Việt Nam.

Khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, năm 1873, quân Pháp do Francis Garnier chỉ huy đánh chiếm thành Hà Nội. Đến năm 1884, thực dân Pháp đặt ách đô hộ trên toàn cõi Việt Nam.

Các phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp liên tục diễn ra trên khắp cả nước với nhiều phương thức khác nhau. Nhiều trí thức Hà Nội đã trực tiếp tham gia các phong trào chống thực dân Pháp thời đó. Ngoài ra, đội ngũ trí thức vẫn không ngừng hoạt động và có

1. Siêu, Quát: Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát.

2. Tùng, Tuy: Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương.

những đóng góp đáng kể trong các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, nông nghiệp, y tế, v.v.. Đặc biệt, bên cạnh những hoạt động công khai của phần lớn trí thức Hà Nội, nhiều hoạt động bí mật được trí thức tham gia nhằm thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân, động viên đoàn kết tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau, sẵn sàng chuẩn bị lực lượng để khi thời cơ đến vùng lên lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp xâm lược. Trong các hoạt động bí mật này, một số đã tích cực tham gia đấu tranh cách mạng dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng Cộng sản Đông Dương. Các nhà trí thức này luôn là nguồn động viên, nâng cao ý chí chiến đấu của nhân dân Thủ đô trong công cuộc chống ngoại xâm giành độc lập, tự do cho Hà Nội và cho Tổ quốc Việt Nam...

Nguyễn Văn Tố quê gốc ở Hà Đông, sinh ra và lớn lên ở quận Hoàn Kiếm nên cuộc đời ông gắn bó với mảnh đất trung tâm Hà Nội này. Khu vực Hoàn Kiếm được hình thành cách đây gần 1.000 năm. Từ năm 1886, vùng đất này phát triển về phía nam hồ Hoàn Kiếm với những khu phố của người châu Âu theo hệ thống ô bàn cờ.

Trước đây, vùng đất Hoàn Kiếm là ngã ba sông, nơi dòng sông Tô Lịch tách từ dòng Nhị Hà từ phường Giang Khẩu rồi chảy qua các phố phường. Hoàn Kiếm là đầu mối giao lưu với “tứ trấn” và cũng là điểm hội tụ nhân tài bách nghệ tứ phương.

Về điều kiện tự nhiên, Hoàn Kiếm có khí hậu trong năm chia thành hai mùa rõ rệt. Mùa nóng bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10, nhiệt độ cao nhất là 38°C, mưa tập trung nhiều từ tháng 7 đến tháng 9. Mùa lạnh từ tháng 11 đến tháng 3, nhiệt độ thấp nhất khoảng từ 8 - 10°C. Độ ẩm trung bình là 84,5%. Hoàn Kiếm có địa hình bằng phẳng, thoải dần từ đông sang tây và từ bắc xuống nam. Khu vực cao nhất là 11m và thấp nhất là 6,5m so với mực nước biển. Hoàn Kiếm là quận hẹp nhất của Hà Nội.

Về tiềm năng kinh tế, Hoàn Kiếm là nơi tập trung đông dân cư, có nhiều ngành nghề thủ công truyền thống, là nơi sản xuất những mặt hàng có giá trị cao như: chạm, khắc, kim hoàn, may, thêu, ren, đồ da, song, mây, tre đan, hoa lụa, hoa giấy... Trên địa bàn Hoàn Kiếm có chợ Đồng Xuân là đầu mối giao lưu hàng hoá của cả khu vực phía Bắc. Ngoài chợ Đồng Xuân, Hoàn Kiếm còn có nhiều chợ lớn như: Hàng Da, Cửa Nam, Hàng Bè và những tuyến phố thương mại sầm uất như: Hàng Bông, Hàng Ngang, Hàng Đào...

Về văn hóa, xã hội, Hoàn Kiếm là vùng đất của nhiều di tích lịch sử - văn hóa với 170 di tích, nổi tiếng như Hồ Gươm, Tháp Rùa, đền Ngọc Sơn, chùa Quán Sứ, đình Kim Ngân, chùa Báo Ân (chùa Liên Trì), tháp Báo Thiên, đền Vua Lê, cửa Ô Quan Chưởng, Nhà hát

Lớn Hà Nội, quảng trường 19-8, Nhà thờ Lớn, Bảo tàng Lịch sử quốc gia, tượng đài Lý Thái Tổ, Bưu điện Hà Nội, chợ Đồng Xuân... và đình thờ các ông tổ nghề như đình Lò Rèn, đình Hàng Giấy... Quần thể di tích lịch sử - văn hóa này gắn liền với truyền thống Thủ đô ngàn năm văn hiến. Quận Hoàn Kiếm cũng là nơi tọa lạc của khu phố cổ Hà Nội, được biết đến nhiều hơn cả với tên gọi 36 phố phường.

Quận Hoàn Kiếm cũng là nơi ghi sâu dấu ấn trong lịch sử văn hóa ẩm thực, văn học, nghệ thuật, kiến trúc, hội họa, tín ngưỡng, tôn giáo, quân sự và ngoại giao... của Thủ đô. Thiên nhiên đã ưu ái dành cho quận Hoàn Kiếm thắng cảnh hồ Hoàn Kiếm - đền Ngọc Sơn - một trong số những cảnh đẹp nổi tiếng của Thủ đô Hà Nội.

Giữa lòng hồ có tháp Rùa. Đó là một đảo đất tự nhiên, vào ngày hè Rùa thường lên đây phơi nắng và đẻ trứng nên có tên là tháp Rùa. Trải qua năm tháng, tháp trở thành hình ảnh quen thuộc, rất đỗi thân thương của người dân Hà Nội và cả nước.

Về đền Ngọc Sơn: Xưa kia trong hồ nổi lên hai đảo đất, to là đảo Ngọc, nhỏ là đảo Rùa. Đảo Ngọc là nơi Trịnh Giang cho xây cung Khánh Thụy, niên hiệu Vĩnh Hựu (1735 - 1740), làm nơi tổ chức yến ẩm, vui chơi ngày hè. Để làm đẹp thêm quang cảnh, chúa Trịnh cho đắp thêm hai núi là Đào Tai và Ngọc Bội.

Họ Trịnh suy vong. Năm 1786, Lê Chiêu Thống nắm lại quyền hành đã cho đốt trụ cung Khánh Thụy. Đầu thế kỷ XIX, một ngôi chùa được dựng trên nền cung điện cũ ở đảo Ngọc nên gọi là Ngọc Sơn tự. Trước chùa có một lầu chuông khá cao. Năm 1843, Hội Hướng thiện quản lý đã chuyển chùa thờ Phật thành đền thờ Tam Thánh và vị anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo. Sau đó lầu chuông bị phá bỏ. Năm 1864, nhà trí thức nổi tiếng của Hà Nội là Phương Đình Nguyễn Văn Siêu đứng ra tu sửa lại toàn cảnh. Ông cho xây kè đá ở chân đảo, dựng đình Trấn Ba ngay trước đền và trông thẳng ra đảo Rùa ở phía nam hồ.

Đền Ngọc Sơn hiện nay vẫn giữ nguyên quy mô kiến trúc từ thời Nguyễn Văn Siêu cho tu sửa lại. Đi qua nghi môn, lớp kiến trúc đầu tiên bên trái có tháp Bút, bên cạnh miếu sơn thần, qua cổng thứ hai có một lối đi nhỏ dẫn đến cổng Đài Nghiên để vào cầu Thê Húc, qua cầu Thê Húc dẫn vào lầu Đắc Nguyệt là tới ngôi đền chính - đền Ngọc Sơn.

Đền Ngọc Sơn một thời còn là nơi sinh hoạt của Hội Hướng thiện, một tổ chức tập hợp được nhiều nhà Nho yêu nước đương thời, như Nguyễn Văn Siêu (1799 - 1872), Vũ Tông Phan (1800 - 1851) để tuyên truyền, giáo dục điều thiện cho quần chúng, tổ chức in nhiều

loại sách, như sách thuốc, kinh của đạo Giáo, sách luận về tín ngưỡng... Khi Pháp chiếm Hà Nội, nhiều hội khác như Lạc Thiện, Tập Thiện, An Lạc cũng lấy đền Ngọc Sơn làm cơ sở tuyên truyền chủ trương chống Pháp. Những năm đầu thế kỷ XX, Nguyễn Thượng Hiền, Lương Văn Can đã cho xây kinh đàn để giảng kinh tại đây. Nhiều nhà trí thức đã lập ra một số tổ chức và công khai kêu gọi nhân dân đoàn kết yêu nước, mà tiêu biểu là Đông Kinh Nghĩa Thục...

Thuở thiếu thời của Nguyễn Văn Tố được nuôi dưỡng bởi những truyền thống tốt đẹp trong suốt quá trình đấu tranh gây dựng, bảo vệ và phát triển vùng đất thiêng liêng này. Đó là những truyền thống đoàn kết, yêu thương giúp đỡ lẫn nhau, bảo vệ quê hương, đất nước, con người; cần cù sáng tạo trong lao động sản xuất; anh dũng bất khuất trong chống giặc ngoại xâm; uống nước nhớ nguồn; yêu chuộng hòa bình; hiếu học, tôn sư trọng đạo; kính già, yêu trẻ... Những truyền thống tốt đẹp đó gắn liền với nhiều gương oanh liệt của các bậc anh hùng, nghĩa sĩ của quê hương trong các phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp và tay sai... đã góp phần hình thành nhân cách Nguyễn Văn Tố - một nhà khoa học uyên bác, một nhân sĩ cách mạng kiên cường, bất khuất trước kẻ thù của dân tộc...

2. Gia đình

Nguyễn Văn Tổ được sinh thành trong một gia đình có truyền thống yêu nước¹. Cụ ông thân sinh Nguyễn Văn Tổ là Nguyễn Văn Thịnh - một nhà Nho yêu nước, được sinh ra ở làng Tó, thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông, nhưng đã rời làng ra Hà Nội sinh sống. Hiện ở Tả Thanh Oai không còn dấu tích gì về cụ². Cụ bà thân sinh Nguyễn Văn Tổ là Lê Thị Kim, sinh ra trong một gia đình thị dân Hà Nội, làm nghề buôn bán đồ đồng. Nguyễn Văn Tổ có hai người anh em trai, một người là viên chức và người kia là thầy giáo.

Vợ của Nguyễn Văn Tổ là Vũ Thị Chắt, sinh năm 1886 ở làng Mọc, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Sau khi theo chồng ra khu Hoàn Kiếm, bà Chắt làm nghề buôn bán thuốc nhuộm. Những năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược,

1. Nội dung phần về gia đình của Nguyễn Văn Tổ biên soạn dựa theo lời kể của Nguyễn Thị Thanh Yên, sinh năm 1933, cháu nội của Nguyễn Văn Tổ, con gái của Nguyễn Văn Bảo (con trai Nguyễn Văn Tổ) và Nguyễn Thị Thanh.

2. Nhiều tư liệu, trong đó có cuốn sách *Souverains et Notabilités*, ghi: Nguyễn Văn Tổ sinh tại Hà Nội, có ông nội và cha là nhà Nho. Các bài nghiên cứu của Phan Huy Lê và Trần Đức Cường cũng viết Nguyễn Văn Tổ “xuất thân trong một gia đình Nho học”.

bà làm liên lạc cho các chiến sĩ Thủ đô. Bà mất năm 1966, thọ 80 tuổi¹.

Vợ chồng Nguyễn Văn Tố sinh được ba người con. Con gái đầu theo nghề mẹ, lấy chồng họ Đặng Vũ người làng Hành Thiện (Nam Định). Bà bị bệnh lao, mất sớm. Bà chỉ sinh được một con trai duy nhất là Đặng Vũ Quang Đàm. Năm 1966, anh Đàm nhập ngũ vào miền Nam chống Mỹ và hy sinh trên tuyến đường Trường Sơn, cấp bậc đại úy. Người con trai thứ hai của Nguyễn Văn Tố là Nguyễn Văn Bảo học ở trường Bưởi, năm 1935 sang Toulouse (Pháp) học nha sĩ, trước năm 1940, chưa kịp về nước thì Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Ông mất tại thành phố Toulouse. Con trai thứ ba là ông Nguyễn Tá, nhà giáo. Ông và gia đình sang Canada²...

3. Thời niên thiếu

Sinh ra và lớn lên trong một gia đình yêu nước, có truyền thống Nho học, nên ngay từ nhỏ Nguyễn Văn Tố

1. Theo lời kể của Phạm Thị An (cháu họ Nguyễn Văn Tố), hiện ở số nhà 56, phố Hoàng Ngân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

2. Xem thêm: Bùi Xuân Vinh: *Phác thảo chân dung - Tập ký chân dung và phóng sự*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1998, tr.228. Có tin rằng ông Tá là giáo viên dạy môn Vật vật (Sinh học, Sciences Naturelles) tại trường Chu Văn An, Hà Nội.

được cả nhà chăm sóc, cho học hành đầy đủ. Thấy Nguyễn Văn Tổ thông minh, hay đặt câu hỏi về nhiều vấn đề và hiện tượng trong đời sống thường nhật, nhất là những vấn đề và nhân vật trong Nho giáo cũng như trong lịch sử dân tộc khi cha cùng các bạn đồng liêu đàm đạo với nhau, nên khoảng năm 1893 - 1894, gia đình đã cho Nguyễn Văn Tổ tự học chữ Nho tại nhà ở trình độ Tam tự kinh - bậc khởi đầu của Nho học, mỗi dòng có ba chữ. Ở trình độ này, người học phải tập viết theo sách tập đồ hàng tư¹. Nguyễn Văn Tổ rất chăm học và có trí nhớ hơn hẳn những người khác. Chỉ trong năm học đầu tiên, Nguyễn Văn Tổ đã đọc thông, viết thạo chữ Nho. Ngoài giờ học, Nguyễn Văn Tổ còn chăm chỉ phụ giúp mẹ việc nhà.

Từ năm 1895 đến năm 1898, Nguyễn Văn Tổ tập trung vào việc học hết nội dung cơ sở của Nho học và rèn luyện kỹ năng nhớ và viết chữ Nho. Đồng thời ông còn được cha rèn cặp về kiến thức lịch sử nước nhà từ thời các vua Hùng dựng nước cho đến những năm thực dân Pháp đánh chiếm Hà Nội.

1. Sách tập đồ hàng tư là loại sách dùng cho học trò mới bắt đầu học chữ Nho. Mỗi trang có bốn hàng chữ to. Trang sách in màu đen, chữ trắng (chữ không in màu, theo màu của giấy dó thời đó). Học trò dùng bút lông chấm son đỏ để tập đồ (tập tô) từng nét chữ. Phải đồ thế nào để từng nét chữ vừa khít vào nét trắng.

Nguyễn Văn Tố rất say sưa với những câu chuyện về các anh hùng dân tộc trong những cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước gắn liền với tên đất, tên người đã đi vào lịch sử như: nguồn gốc con Lạc, cháu Hồng; các đời Vua Hùng dựng nước; nước Âu Lạc; các anh hùng dân tộc suốt 1.000 năm Bắc thuộc; các anh hùng dân tộc thời giữ nước, sự tích hồ Hoàn Kiếm... Tuy nhiên, câu chuyện lịch sử có tác động nhiều và sâu sắc nhất đối với Nguyễn Văn Tố là nước nhà vẫn đang bị thực dân Pháp đô hộ.

Tuy chỉ được học chữ Nho tại gia nhưng Nguyễn Văn Tố được cha và các bạn của cha chỉ bảo và rèn cặp, gọi mở, uốn nắn, động viên khuyến khích nên trình độ tăng tiến vượt bậc. Trong thời gian này, Nguyễn Văn Tố đọc thêm nhiều cuốn sách quý trong tủ sách của cha¹. Công việc đó, chẳng những nâng cao học vấn của Nguyễn Văn Tố trên nhiều lĩnh vực của khoa học xã hội, mà còn là cơ sở để ông tự nghiên cứu và hiểu sâu thêm lịch sử nước nhà trong các bộ sử

1. Theo lời kể của Nguyễn Thị Thanh Yên, cháu nội của Nguyễn Văn Tố.

Theo Paul Mus, trong hồ sơ tuyển dụng Nguyễn Văn Tố vào năm 1905, không có một thông tin nào về việc ông học chữ Hán. Việc thông thạo chữ Hán và sự hiểu biết về văn hóa truyền thống là do Nguyễn Văn Tố tự học và tìm hiểu (Paul Mus: *L'angle de l'Asie*, tr.18-19).

nước ta là *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên; *Lịch triều hiến chương loại chí*, cùng *Hoàng Việt địa dư chí* của Phan Huy Chú¹, v.v.. Khi các thầy đồ buộc phải “vút bút lông đi, viết bút chì”, Nguyễn Văn Tổ đã chuyển sang học tiếng Pháp. Những hơi thở mới của nền văn minh phương Tây không làm cho Nguyễn Văn Tổ cảm thấy bị choáng ngợp mà chỉ giúp ông củng cố thêm cốt cách Nho sĩ đích thực, thúc thời nhưng không xu thời, dám thay đổi nhưng không lìa bỏ những cái cũ còn có hiệu ứng tích cực trong thời hiện tại.

Cùng thời gian này, đất nước đã trải qua những biến động lịch sử to lớn. Sau khi triều đình nhà Nguyễn ký Hòa ước Giáp Thân (Hòa ước năm 1884), nhiều phong trào và khởi nghĩa chống Pháp đã nổ ra trên khắp cả nước như phong trào Cần Vương (1885 - cuối thế kỷ XIX) do vua Hàm Nghi và đại thần Tôn Thất Thuyết lãnh đạo, trong đó tiêu biểu là khởi nghĩa Bãi Sậy (1883 - 1892) do Nguyễn Thiện Thuật lãnh đạo; khởi nghĩa Tây Bắc (1885 - 1892) do Nguyễn Quang Bích lãnh đạo; khởi nghĩa Hương Khê (1885 - 1895) do Phan Đình Phùng lãnh đạo; khởi nghĩa Ba Đình (1884 - 1887) do Phạm Bành và Đinh Công Tráng lãnh đạo; những cuộc đấu tranh yêu nước còn được thể hiện với phong trào

1. Xem Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội: “Thời kỳ Hà Nội”, *Hà Nội theo năm tháng*, 2010.

nông dân Yên Thế (1884 - 1913) do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo; phong trào Đông Du (đầu thế kỷ XX) do Phan Bội Châu lãnh đạo; hoạt động yêu nước của Trường Đông Kinh Nghĩa Thục (1907) do Lương Văn Can và Nguyễn Quyền lãnh đạo; phong trào Duy Tân do Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng lãnh đạo, v.v..

Cuộc vận động Duy Tân được nhóm lên qua mấy năm đầu thế kỷ XX, từ trung tâm là kinh thành Huế đã xuôi Nam, ngược Bắc lan rộng ra nhiều tỉnh trong cả nước với khí thế mới. Huỳnh Thúc Kháng đã nói rõ tình trạng này: “Nghệ Tĩnh với Nam Nghĩa, từ phái Văn học đến phái Cần vương nghĩa hội, thường một mạch câu thông với nhau. Đến phong trào Tân học cải cách cùng Đông học cũng dùi trống một nhịp với nhau. Dân Nghệ Tĩnh hò reo như gió đưa diều. Nghệ An cũng xôn xao tụ tập, truyền đơn dán khắp nơi, kẻ tội quan lại rất kịch liệt”¹. Quyết liệt nhất và cũng bị đàn áp nặng nề nhất là phong trào chống thuế ở Thừa Thiên Huế vào tháng 4-1908. Một loạt những tiến sĩ, phó bảng, cử nhân, tú tài bị bắt, bị đày đi Côn Lôn, Lao Bảo... và nhốt chặt ních trong các nhà giam ở huyện và tỉnh. Một số yếu nhân khởi xướng bị kết án tử hình...

1. Huỳnh Thúc Kháng: *Vụ chống thuế ở Trung Kỳ năm 1908*, Ích Trí xuất bản, in ở Nhà in Tiếng Dân, tháng 11-1946, tr.26.

Hà Nội cũng được cuốn hút vào cơn lốc cách mạng mới này với những khí thế và hình thức khác nhau... Những sự kiện này gây chấn động các thành thị và nông thôn các tỉnh trong nước, nhất là sau thất bại của vụ Hà Thành đầu độc (năm 1908) do một số binh lính người Việt yêu nước trong quân đội Pháp ở Hà Nội phối hợp với nhóm nghĩa quân của Hoàng Hoa Thám tổ chức thất bại.

Sự thất bại của tất cả các phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược trên cả nước và nhất là ở Hà Nội đã tác động nhiều đến tâm tư, tình cảm, ý chí của Nguyễn Văn Tổ trong những năm học sách “thánh hiền”. Sẵn trí thông minh và lòng yêu nước được bồi đắp dần thông qua những cuộc luận bàn của cha với các nhà nho về lịch sử nước nhà, về truyền thống chống giặc ngoại xâm để giành và giữ vững nền độc lập tự chủ của dân tộc, về thời cuộc, về thất bại của tất cả các phong trào chống thực dân Pháp đã và đang diễn ra lúc bấy giờ trên cả nước, trước hết là ở Hà Nội với phong trào Đông Kinh nghĩa thực và vụ Hà Thành đầu độc, v.v., Nguyễn Văn Tổ rất khâm phục lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần bất khuất của các lãnh tụ và quân khởi nghĩa của tất cả các phong trào cứu nước đó, nhưng ông không đi theo cách của các bậc tiền bối mà mong muốn cứu nước bằng một con đường khác. Vì vậy, Nguyễn Văn Tổ đã xin với cha mẹ cho vào học trường

Thông ngôn (Collège des Interprètes) của thực dân Pháp mở tại Hà Nội¹.

Trường này ra đời trong bối cảnh người Pháp muốn thống trị Việt Nam cả về mặt văn hóa. Người Pháp nhận thấy rằng nền văn hóa quá khứ Việt Nam nặng về Hán học. Vì vậy, chủ tâm của người Pháp là muốn cắt đứt liên lạc văn hóa giữa người Việt với người Trung Quốc. Để đạt mục đích hướng tinh thần người Việt theo mẫu quốc, chữ Hán cũng như chữ Nôm cần phải triệt bỏ và thay thế bằng chữ Pháp, còn văn tự cho tiếng nói người bản xứ nếu cần đã có chữ quốc ngữ mẫu tự Latinh². Năm 1865, Soái phủ Nam Kỳ cho ra

1. Trường Thông ngôn (Collège des Interprètes) được thành lập ở Sài Gòn năm 1864 và ở Hà Nội tại Yên Phụ ngày 28-12-1886 theo quyết định của tướng Charles-Auguste-Louis Warnet, quyền Tổng trú sứ Trung Bắc Kỳ.

2. Người Pháp đã phải chấp nhận sự hiện hữu của chữ quốc ngữ một cách bất đắc dĩ. Việc truyền bá chữ quốc ngữ ở Nam Kỳ thực ra không phải là không gặp nhiều chống đối. Báo *Le Saigonnaise* ra ngày 10-12-1885 đăng một kiến nghị của thân hào nhân sĩ xin Hội đồng Thuộc địa can thiệp để triệt bỏ chữ quốc ngữ, coi như một thứ chữ vô giá trị. Chữ quốc ngữ do các giáo sĩ Bồ Đào Nha sáng tạo ra theo lối ghép vần của Bồ ngữ. Người Pháp nếu đọc chữ quốc ngữ theo vần Pháp thì đọc sai, nhất là đối với các nhân danh và địa danh. Do đó, người Pháp cũng không ngớt chê bai chữ quốc ngữ là thứ chữ vô tích sự vì đã không giúp ích gì trong việc truyền bá chữ Pháp. Xem Trần Bích San: “Thi cử và nền giáo dục Việt Nam dưới thời Pháp thuộc”, cothommagazine.com.

đời tờ *Gia Định báo* là tờ báo đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ¹.

Trên tinh thần ấy, trước tiên người Pháp dựng lên những cơ sở văn hóa để truyền bá chữ Pháp và chữ quốc ngữ. Để đáp ứng nhu cầu trước mắt, trong thời gian đầu, Pháp thiết lập các trường đào tạo thông ngôn. Ngày 8-5-1861, Đô đốc Charner ký nghị định lập trường Collège d'Adran để đào tạo thông ngôn người Việt và cả người Pháp muốn học tiếng Việt². Đây là những bước đầu trong việc thiết lập một nền giáo dục của Pháp ở Việt Nam. Khi xây dựng nền giáo dục thay thế Nho giáo, người Pháp có ba mục đích. Mục đích quan trọng nhất nhằm đào tạo lớp người thừa hành chính sách của Pháp là cai trị và khai thác thuộc địa ở Việt Nam và cả Đông Dương. Tầng lớp này bao gồm các viên chức trong các ngành hành chính, giáo dục, y tế và xây dựng. Thứ đến là truyền bá tư tưởng Pháp, lòng biết ơn sự khai hóa của Pháp và sự trung thành với nước Pháp. Cuối cùng với mục đích mị dân, làm người Việt tin rằng hệ thống giáo dục của Pháp ở Việt Nam là văn minh và tiến bộ. Hai mục đích đầu là căn bản, mục đích thứ ba chỉ dùng để đối phó với sự đòi hỏi

1, 2. Trần Bích San: “Thi cử và nền giáo dục Việt Nam dưới thời Pháp thuộc”, *Tlđđ*.

một nền giáo dục tiến bộ của người Việt trong tương lai mà thôi¹.

Để thi vào trường Thông ngôn ở Yên Phụ, các thí sinh đã phải học xong chương trình tiểu học và có thể làm được một số việc sau:

- Đọc, viết và dịch được chữ Hán thông dụng;
- Viết một bài luận bằng chữ quốc ngữ;
- Biết làm bốn phép tính;
- Viết và đọc được một bài đơn giản bằng tiếng Pháp.

Trường Thông ngôn có mục tiêu chính là đào tạo nhân viên vừa có thể phiên dịch tiếng Pháp, vừa biết chữ Hán. Ngoài tiếng Pháp và chữ Hán, học sinh còn “học tính, địa dư, sử ký, sử ký của nước nhà”. Sau khi theo học 3 năm, học sinh được cấp bằng trung học, người Việt thường gọi là bằng Thành chung.

Trong một bài phỏng vấn năm 1943, Nguyễn Văn Tố đã mô tả lối học ở trường Thông ngôn như sau: “Ở đây, toàn là người Pháp dạy học, chỉ trừ có cụ giáo chữ Nho và cụ giáo dạy dịch chữ Pháp ra tiếng ta là người Nam. Sự học bấy giờ không cốt ở bề rộng như bây giờ, học tính, địa dư, sử ký, sử ký của nước nhà và thứ nhất là Pháp văn, nghĩa là học thế nào để có thể

1. Trần Bích San: “Thi cử và nền giáo dục Việt Nam dưới thời Pháp thuộc”, *Tlđđ*.

chóng đi làm thông ngôn cho người Pháp được”¹. Người đỗ trường này được nhận bằng Thành chung (đệ Tứ cấp) là rất quý! Uyên bác như Phạm Quỳnh (1892 - 1945) cũng chỉ có bằng Thành chung (đệ Tứ cấp). Nguyễn Văn Vĩnh (1882 - 1936), Phạm Duy Tốn (1881 - 1924) cũng như vậy. Cả ba vị đều tốt nghiệp trường Thông ngôn rồi làm việc hành chính cho Pháp. Đa số các nhà văn, nhà báo... có bằng Diplôme. Rất ít người đậu tú tài. Còn cử nhân thì rất hiếm. Trường Thông ngôn lúc đầu tuyển lựa sinh viên ở trình độ có bằng Khóa sinh, về sau đổi là Tiểu học (Certificat d'Etudes Primaires Franco-Indigènes-CEPFI, thường gọi là bằng Xéc) vì phải thông thạo hai thứ tiếng Việt và Pháp. Thông ngôn được coi là “nhịp cầu nối” giữa nhà nước bảo hộ với dân bản xứ.

Sau 3 năm học ở trường Thông ngôn, ngày 8-6-1905, mới 16 tuổi, Nguyễn Văn Tố đã đỗ bằng Thành chung,

1. Ngày 9-12-1908, Toàn quyền Đông Dương A. Klobukowski đã ban hành nghị định sáp nhập các trường Thông ngôn Hà Nội (Collège des interprètes d'Hanoi), Sư phạm giáo viên tiểu học Hà Nội (École normale d'institutes d'Hanoi) và Trung học Jules Ferry Nam Định (Collège Jules-Ferry de Nam Định) thành Trường Trung học Bảo hộ (Collège du Protectorat), thường được gọi là Trường Bưởi, nay là Trường Trung học phổ thông Chu Văn An, Hà Nội (theo Trần Thị Phương Hoa: *Giáo dục Pháp - Việt ở Bắc Kỳ (1884 - 1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2012).

với kết quả đứng đầu¹. Nguyễn Văn Tố được ông Alfred Foucher, quyền Giám đốc Học viện Viễn Đông Bác cổ (École Française d'Extrême-Orient - EFEO) lúc đó chọn ngay vào làm phán sự² tạm tuyển (secrétaire temporaire) tại học viện danh tiếng này³.

Từ đây, cuộc đời Nguyễn Văn Tố bước theo con đường mới - con đường không phải để “vinh thân phì gia”, mà chủ yếu là để “hiểu sâu về nền văn hóa Pháp và cách cai trị thuộc địa của thực dân Pháp” - “cách vật trí tri” mới có thể giúp ích cho đất nước và dân tộc thông qua việc tích cực học tập và làm việc tại Học viện Viễn Đông Bác cổ.

Học viện Viễn Đông Bác cổ, trước đây ở tại số 26, phố Lý Thường Kiệt, Hà Nội (nay là Thư viện Khoa học

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Yên, cháu nội của Nguyễn Văn Tố kể lại: “Cụ là người đặc biệt thông minh. Hồi nhỏ khi tôi học ngoại ngữ, cụ có thể không cần giở sách mà vẫn chỉ được từ ấy ở trang nào, dòng nào trên xuống hoặc dưới lên trong cuốn từ điển dày cộp”.

2. Phán sự, Tham tá... là những chức danh khởi đầu của người Pháp hoặc người Việt làm việc tại Học viện Viễn Đông Bác cổ. Nhưng người Việt chỉ nhận tiền lương bằng 10 phần 17 tiền lương (bằng đồng bạc Đông Dương) của người Pháp cùng bậc: Xem Ngô Thế Long - Trần Thái Bình: *Học viện Viễn Đông Bác cổ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2010, tr.31.

3. Xem Nguyễn Phương Ngọc: *À l'origine de l'anthropologie au Vietnam - Recherche sur les auteurs de la première moitié du XXe siècle*, Presses Universitaire de Provence, 2012, p.138.

xã hội), nơi tập hợp các nhà khoa học danh giá bậc nhất ở vùng mà số đông là người Pháp. Học viện Viễn Đông Bác cổ - Trường Viễn Đông Bác cổ (1900 - 1957) là một trong những cơ quan nghiên cứu khoa học nhân văn lớn trên thế giới, nghiên cứu về các dân tộc vùng Viễn Đông được ra đời theo Nghị định ngày 15-12-1898, nhưng có tên gọi chính thức vào ngày 20-11-1901. Có thể tóm tắt một số điểm chính dưới đây:

1. Về mục đích: Với mưu đồ gây ảnh hưởng của Pháp sang nhiều nước ở khu vực Đông Á, người Pháp đã quan tâm, tìm hiểu về phương Đông ngay từ thế kỷ XVI, XVII... Để xúc tiến công cuộc này, các nhà cầm quyền Pháp đã đặt lên vai đội ngũ các nhà khoa học Pháp một trọng trách là phải quan tâm và nghiên cứu truyền thống văn hóa ở xứ sở này mà trước hết là Việt Nam. Vì vậy, trước năm 1898, đội ngũ các nhà “Việt Nam học” của Pháp đã được tuyển chọn bao gồm nhiều thành phần khác nhau: sĩ quan hàng hải, nhà binh, nhà truyền giáo và cả một số quan chức dân sự của nhà nước thuộc địa¹. Như vậy, việc thành lập Học viện Viễn Đông Bác cổ của thực dân Pháp không nằm ngoài mục đích “tìm hiểu rõ hơn để cai trị tốt hơn” dưới chiêu bài

1. Xem Philippe Papin: “Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp với việc nghiên cứu Việt Nam”, Tạp chí *Xưa và Nay*, số 45, tháng 11-1987, tr.7.

“khai hóa văn minh” cho Việt Nam và mở rộng cho cả Đông Dương.

2. Chức năng và nhiệm vụ của Học viện Viễn Đông Bác cổ được quy định rõ là:

- Thăm dò khảo cổ và ngữ văn trên bán đảo Đông Dương, ưu tiên bằng mọi phương tiện đến các kiến thức lịch sử, các công trình kiến trúc và phương ngữ.

- Góp phần vào việc nghiên cứu chuyên sâu các vùng và các nền văn minh lân cận: Ấn Độ, Trung Hoa, Malaixia¹...

Ngoài những nhiệm vụ cốt yếu đó, Học viện Viễn Đông Bác cổ còn là cơ quan thừa hành một số nhiệm vụ mà chính quyền Pháp giao phó như: tư vấn khoa học của nhiều tổ chức chính quyền, văn hóa - ủy ban danh thắng, sở du lịch, hội địa lý Hà Nội; cất cử thành viên tham gia công tác giảng dạy tại các trường học của chính quyền Pháp lập ra ở Đông Dương, nhất là ở Việt Nam.

3. Cơ cấu tổ chức của Học viện Viễn Đông Bác cổ phải phù hợp với chức năng và nhiệm vụ được giao: Học viện Viễn Đông Bác cổ có một Giám đốc do Toàn quyền

1. Dẫn theo Nguyễn Văn Trường: “Kỷ niệm 100 năm ngày thành lập Trường Viễn Đông Bác cổ”, Tạp chí Xưa và Nay, số 78B, tháng 8-2000, tr.35.

Đông Dương bổ nhiệm. Giám đốc có nhiệm kỳ trong thời hạn là 6 năm và có thể gia hạn thêm.

4. Nhiệm vụ của Giám đốc:

Một là, chỉ đạo và tham gia giảng dạy, phải có trình độ tiếng Pháp và tiếng Pali, và phải biết thực hành khảo cổ, đào tạo những người châu Âu hay bản xứ để họ có được phương pháp làm việc tốt và đủ năng lực cộng tác một cách hữu ích.

Hai là, lãnh đạo và kiểm tra việc học tập và công việc của những người được trợ cấp.

Hằng năm, Giám đốc phải gửi báo cáo chi tiết lên Toàn quyền Đông Dương về mọi hoạt động của cơ quan¹.

5. Về các cơ quan chuyên môn: trong hệ thống quản lý hành chính và chuyên môn của Học viện Viễn Đông Bác cổ có bảo tàng, thư viện và tạp san riêng có tên gọi Tạp san *Viện Viễn Đông Bác cổ* (Bulletin de l'E'cole Francaise d'Extrême Orient, viết tắt là BEFEO). Nhằm bảo quản và lưu giữ các hiện vật thu thập được trong quá trình nghiên cứu, Học viện Viễn Đông Bác cổ đã xây dựng hệ thống các bảo tàng trên cả nước...

Ngay sau khi thành lập, Học viện đã triển khai hoạt động sôi nổi trên các mặt: công tác nghiên cứu khoa học; công tác điều tra, sưu tầm và lưu giữ nguồn tư liệu,

1. Dẫn theo Nguyễn Văn Trường: “Kỷ niệm 100 năm ngày thành lập Trường Viễn Đông Bác cổ”, *Tlđđ*, tr.35.

hiện vật; công tác bảo quản và trùng tu các di tích lịch sử. Các công trình nghiên cứu đã ghi dấu tên tuổi của các nhà khoa học Pháp và Việt Nam như: Léopold Cardière, Gustave Dumoutier, Léonard Aurousseau, Henri Parmentier, Henri Maspéro, Maurice Durand, Madeleine Colani, Louis Bezacier, Trần Văn Giáp, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Văn Tố¹...

Sau này, giữa bộn bề gian khó của Nhà nước non trẻ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ngày 23-11-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 65 quy định nhiệm vụ và quyền hạn của “Đông phương Bác cổ Học viện”² (VietNam Oriental Institute) để thay thế “Pháp quốc Viễn Đông Bác cổ Học viện” (École française d’Extrême-Orient - EFEO). Điều 3 của Sắc lệnh nhấn mạnh: “những luật lệ về việc bảo tồn cổ tích vẫn để nguyên như cũ”. Sắc lệnh số 65 trước hết thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ lâm thời đến vấn đề văn hóa, đồng thời khẳng định những giá trị khoa học mà Học viện Viễn Đông Bác cổ đã đóng góp cho Việt Nam, trong đó có công lao to lớn của Nguyễn Văn Tố.

1. Xem Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia - EFEO: *90 năm nghiên cứu về văn hóa và lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr.119.

2. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.562.

Chương II

TUỔI TRẺ GÓP PHẦN CHẤN HÙNG NỀN VĂN HÓA DÂN TỘC

1. Học tập, rèn luyện, trở thành một trí thức trẻ tài năng

Ngày 1-8-1905, tuy đã được nhận vào làm việc ở Học viện Viễn Đông Bác cổ với công việc của một phán sự tạm tuyển (thư ký tập sự), nhưng Nguyễn Văn Tố tự nhận thấy kiến thức về lịch sử, văn hóa nước nhà, nhất là vốn tiếng Pháp và văn hóa Pháp của mình còn thiếu nhiều mặt, chưa thể “biết mình, biết người” ở mức độ cần thiết nên ông tiếp tục tự học thêm kiến thức chuyên môn ở Hội Trí Tri¹ (Trí Tri -

1. Vào những năm đầu thập niên cuối cùng của thế kỷ XIX, xuất phát từ nhu cầu học thêm để hoàn thiện khả năng tiếng Pháp của một số viên chức làm việc trong các sở công, sở tư, một số thông ngôn và giáo viên tiểu học bản xứ Hà Nội đã bàn bạc và đi đến thống nhất quyết định thành lập “Hội giúp nhau học tập”. Theo quy định của Hội, chiều thứ năm và chủ nhật hằng tuần, các học viên phải có mặt để viết chính tả, tập làm văn, tập dịch tiếng Pháp... do mấy thông ngôn tòa án và giáo viên tiểu học trường Hàng Bông hướng dẫn.

“Cách vật trí tri”, một câu trong sách *Luận ngữ* của Khổng Tử, đại ý là muốn cải tạo, thay đổi được sự vật thì phải hiểu tận cùng về nó). Mục đích của Hội là nâng cao dân trí thông qua tổ chức các lớp học cho trẻ em và người lớn, xuất bản tạp chí của Hội (các bài viết của tác giả trong nước, dịch các tác phẩm cổ của Việt Nam và Trung Quốc sang tiếng Pháp, dịch các tác phẩm cổ điển của Pháp sang tiếng Việt và dịch ra chữ quốc ngữ các tư liệu sơ đẳng về khoa học) và tổ chức diễn thuyết các đề tài thiết yếu trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Nhiều nhà văn hóa, khoa học, giáo viên đã từng tham gia tổ chức này như Đặng Phúc Thông, Dương Quảng Hàm, Đặng Thai Mai, Nguyễn Xiển,...

Thành công và những ảnh hưởng tích cực do hoạt động của Hội mang lại đã thôi thúc các hội viên mở rộng hoạt động và thành lập một hiệp hội chính thức vào ngày 1-4-1892, tại số nhà 59 phố Hàng Đào, thời Pháp thuộc gọi là phố Rue des Eventails (nay là số 47 phố Hàng Quạt), Hà Nội, với tên gọi *Bắc Kỳ Trí Tri Hội* (tên tiếng Pháp là Société d'Enseignement Mutuel du Tonkin). Hội trưởng là một viên chức người Pháp tên là Nordermann.

Mục đích ban đầu của Hội là hỗ trợ các hội viên học tiếng Pháp và truyền bá ngôn ngữ này ở Bắc Kỳ. Đối tượng chính của Hội là con em của các hội viên. Học viên không phải đóng tiền. Kinh phí hoạt động của Hội lấy từ hội phí của các hội viên và trợ cấp của chính phủ bảo hộ ở Hà Nội; tổ chức chiếu bóng, bán vé số và bán tập san Trí Tri... Xem thêm Bùi Xuân Vinh: *Phác thảo chân dung - Tập ký chân dung và phóng sự*, Sđd, tr.224.

Nguyễn Văn Tố tiếp tục học tập ở Hội Trí Tri vào thời gian ngoài giờ làm việc, thường là vào các buổi tối và ngày chủ nhật mà ông đã tham gia từ trước¹.

Sau một thời gian, khoảng 2 tháng, ông được thông báo sẽ có một cuộc thi để được xếp vào chính ngạch Phán sự - Thông dịch (secrétaire interprète) do Tòa Thống sứ Bắc Kỳ tổ chức vào cuối năm này. Thông tin đó càng thúc đẩy ông cố gắng học tập.

Ở tuổi 16, Nguyễn Văn Tố đã đỗ đầu kỳ thi ngạch Phán sự - Thông dịch do Tòa Thống sứ Bắc Kỳ tổ chức ngày 11-12-1905². Từ ngày 1-7-1906³, 17 tuổi, Nguyễn Văn Tố đã chính thức được vào làm việc tại EFEO ở ngạch Phán sự - Thông dịch phụ tá bậc 4 (Secrétaire Interprète Auxiliaire de 4e classe).

Tháng 3-1907, Hội đồng trị sự của Hội Trí Tri thành lập Ban Diễn thuyết và giảng sách. Hội cử ông

1. Theo lời kể của bà Nguyễn Thị Thanh Yên, cháu nội Nguyễn Văn Tố. Cũng có tài liệu cho rằng Nguyễn Văn Tố tham gia tổ chức này từ năm 1910.

2. Nghị định của quyền Thống sứ Bắc Kỳ ngày 15-12-1905. *Bulletin Administratif du Tonkin*, ngày 1-1-1906, tr.19.

3. Trong cuốn sách *Souverains et Notabilités* có nói Nguyễn Văn Tố theo học Trường Luật Hà Nội (*École de droit de Hanoi*). Nhưng các hồ sơ của EFEO cũng như một số bài viết khác chưa bao giờ đề cập việc này. Có thể kỳ thi ngạch Phán sự - Thông dịch do Tòa Thống sứ Bắc Kỳ tổ chức tại trường Luật nên tài liệu trên mới ghi như vậy.

Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ tịch, các ông Nghiêm Xuân Quảng và Trần Tấn Bình làm ủy viên. Mỗi tuần giảng sách ba buổi (thứ 2, thứ 4, thứ 6) từ 20 giờ đến 21 giờ 30 phút, phục vụ hội viên và người nước ngoài. Nhiều người tham gia giảng sách, trong đó có các ông: Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Văn Tố và nhiều học giả khác. Hằng tháng, Hội mời các trí thức, nhà chuyên môn, công chức đến diễn thuyết bằng tiếng Pháp và tiếng Việt về các đề tài lịch sử, địa lý, văn học, y khoa, khoa học thường thức...

Đến tháng 8-1907, Hội Trí Tri thành lập tiếp Hội đồng dịch sách do ông Đỗ Văn Tâm làm trưởng hội đồng. Ngày thành lập hội đồng có hơn 300 người ở Hà Nội và các tỉnh tới dự, ông Nguyễn Văn Vĩnh đọc bài diễn văn dài về chữ quốc ngữ. Hội đồng thu hút nhiều cộng tác viên tài năng: Phan Kế Bính, Nguyễn Đỗ Mục, Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Tố, Phạm Duy Tốn, Trần Trọng Kim... Nhiều sách dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Việt, tiếng Trung Quốc sang tiếng Việt và từ tiếng Việt sang tiếng Pháp đã lần lượt in ra, được bạn đọc khen “dịch rất hay”. Nguyễn Văn Tố có thể dịch liên thông từ tiếng Việt sang tiếng Pháp, từ tiếng Pháp sang Hán văn và ngược lại. Từ năm 1908, trong giờ làm việc ở cơ quan, Nguyễn Văn Tố đảm nhiệm việc thông dịch và viết bài bằng cả ba thứ tiếng Việt, Pháp và Trung Quốc. Ngoài giờ làm việc của cơ quan, Nguyễn Văn Tố còn

tham gia diễn thuyết bằng tiếng Pháp và tiếng Việt về những đề tài lịch sử, địa lý, văn học, y khoa, khoa học thường thức... của Hội Trí Tri.

Trong khoảng thời gian từ năm 1908 đến năm 1910, để đáp ứng tốt nhiệm vụ nghiên cứu khá toàn diện của EFEO trên các lĩnh vực cơ bản về lịch sử, khảo cổ, ngôn ngữ, dân tộc học, địa vật lý và địa lý nhân văn về bán đảo Đông Dương và các nước phương Đông như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Malaixia, Mianma..., đồng thời bảo tồn và gìn giữ các công trình lịch sử của Việt Nam và Đông Dương, Nguyễn Văn Tố đã sớm thể hiện khả năng của mình, khai thác các nguồn tư liệu quý giá bằng chữ Hán Nôm, tiếng Pháp có trong thư viện, tiếp nhận phương pháp nghiên cứu và nhận thức hiện đại của các nhà khoa học người Pháp cùng làm việc. Nhờ có phương pháp nghiên cứu khoa học và nhiều sáng tạo trong kết hợp giữa hai nền văn hóa, văn minh Đông và Tây, Nguyễn Văn Tố dần dần đã trở thành một học giả nổi tiếng.

Từ năm 1911 đến năm 1912, Nguyễn Văn Tố nghiên cứu các vấn đề văn hóa, văn học, lịch sử; viết bài bằng tiếng Việt, tiếng Pháp, đăng trên tạp chí của Hội Trí Tri: Kỷ yếu của Hội Trí Tri Bắc Kỳ, Tập san Trí Tri. Trên tạp chí của Học viện Viễn Đông Bác cổ (Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient - BEFEO), Nguyễn Văn Tố đã công bố nhiều bài viết về văn hóa

Việt Nam như: “Cây cỏ trong nghệ thuật Việt Nam”, “Chùa Việt Nam”, “Gốm Đại La”¹... đồng thời góp phần phát triển cả về số lượng và chất lượng của Hội Trí Tri. Thống kê kết quả hoạt động từ khi thành lập đến năm 1912 cho thấy rõ quá trình phát triển của Hội Trí Tri, có sự tham gia tích cực của Nguyễn Văn Tố, trên các tiêu chí về số chi hội, số hội viên, số trường và lớp học. Nếu năm 1892, số chi hội là 1, số hội viên là 20, chưa có trường lớp nào thì đến năm 1912, lần lượt các tiêu chí đó đều tăng cao là: 18, 582 và 14².

Năm	Số chi hội	Số hội viên	Số trường học và lớp học
1892	1	20	
1896	2	83	1
1900	13	478	12
1904	14	461	10
1908	19	500	15
1912	18	582	14

Từ một hội nhỏ giúp đỡ nhau học tập, Hội Trí Tri nhanh chóng trở thành một tổ chức xã hội có uy tín và

1. Xem Ưng Hòe Nguyễn Văn Tố: *Đại Nam dật sử, Sử ta so với sử Tàu*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1997, tr.5.

2. Xem Bùi Thị Huệ: *Hội Trí Tri*, <http://www.archives.gov.vn>.

tiếng tăm ở Hà Thành. Hội Trí Tri nổi tiếng bởi bên cạnh hoạt động chống nạn thất học, hội lại có thêm một sự chuyển hướng mới là tổ chức những hoạt động của một câu lạc bộ văn hóa nhằm nâng cao dân trí.

Sự nghiệp báo chí của Nguyễn Văn Tổ bắt đầu từ năm 1913 với một loạt bài đăng trên *Đông Dương* tạp chí. Tạp chí ra số 1 ngày 15-5-1913, đến số cuối cùng là số 231 vào ngày 15-6-1919¹. Đây là tạp chí bình dân về văn chương, nông nghiệp, thương mại, kỹ nghệ và khoa học, một xuất bản phẩm đặc biệt của lục tỉnh tân văn ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Chủ nhiệm là F.H. Schneider, chủ bút là Nguyễn Văn Vĩnh. Mục đích là đem văn chương học thuật, đem ân huệ văn minh của nhà nước Pháp mà “khua sáo cho lấp được những lời gây loạn”. Như vậy, tạp chí có mục đích tuyên truyền cho chính sách bảo hộ của Pháp, nhưng đây cũng là nơi Nguyễn Văn Vĩnh thực hiện mong muốn cổ động và truyền bá chữ quốc ngữ. Người viết chủ yếu trên *Đông Dương* tạp chí là Nguyễn Văn Vĩnh với nhiều bút danh khác nhau.

1. Theo Website của Cục Văn thư và lưu trữ nhà nước: “Có nhiều tài liệu cho rằng số cuối của Tạp chí ra ngày 18-9-1919 nhưng qua khảo cứu những số báo hiện nay Trung tâm Lưu trữ quốc gia I còn lưu thì không thấy số báo nào của năm 1919”. Theo Đinh Xuân Lâm (Chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2003, t.II, tr.194.

Từ năm 1915, *Đông Dương* tạp chí đổi thành khổ nhỏ, chuyên về văn chương và sử phạm, có nhiều chuyên mục về lịch sử, phong tục, cổ văn và cổ học. Tính chất văn chương học thuật của tạp chí đậm nét hơn và do đó cũng thu hút đông đảo các cây bút đương thời tham gia cộng tác bài vở như: Trần Trọng Kim, Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Tố, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Đỗ Mục, Phan Kế Bính, Tản Đà... Nguyễn Văn Tố với các bài dịch về tư tưởng và học thuật từ Pháp văn, Hán văn sang chữ quốc ngữ và ngược lại... được cả lớp già và trẻ ưa thích, đánh giá rất cao như một tài năng trẻ đang lên¹.

Trong các năm 1916 - 1917, Nguyễn Văn Tố vẫn thường xuyên cộng tác chặt chẽ với Hội Trí Tri. Năm 1916, Hội Trí Tri nhận được sự bảo trợ của Hiệp hội Bách khoa Paris. Thành viên Ủy ban bảo trợ gồm nhiều quan chức trong chính quyền Pháp ở Đông Dương như Khâm sứ Lào, Công sứ - Đốc lý Hải Phòng, Giám đốc các Văn phòng phủ Thống sứ Bắc Kỳ, Giám đốc Nha Học chính, Tổng Thanh tra Học chính, Giám đốc Nha Lưu trữ và Thư viện; Chánh Sở Học chính Bắc Kỳ... Trong số các toàn quyền Đông Dương là thành viên danh dự của Hội có những cái tên như P. Beau,

1. Xem Diệu Hoa: “Nguyễn Văn Tố - Bình giá nhân vật lịch sử”, Tạp chí *Xưa và Nay*, số 49, tháng 3-1998, tr.27-28.

A. Picquié, A. Sarraut, M. Long, M. Montguillot, A. Varenne, P. Pasquier, R. Robin¹...

Trong những năm này, Nguyễn Văn Tố vẫn tiếp tục sự nghiệp báo chí của mình với tờ *Nam Phong* tạp chí. Người sáng lập là Louis Marty theo nghị định của toàn quyền Đông Dương ngày 30-12-1916. Tạp chí *Nam Phong* do Phạm Quỳnh làm chủ nhiệm và chủ bút. *Nam Phong* được xuất bản bằng ba thứ tiếng: tiếng Việt (quốc ngữ), tiếng Pháp và tiếng Hán. *Nam Phong* ra được 210 số, số 1 ra ngày 1-7-1917. Nguyễn Văn Tố có hai bài được đăng ở số này bằng tiếng Pháp, nhưng chưa rõ chủ đề là gì. Từ năm 1930 đến năm 1934, trong tạp chí này, Nguyễn Văn Tố có các bài viết bằng tiếng Pháp: “Cá nhân trong xã hội Việt Nam cổ” (luận văn của Nguyễn Mạnh Tường) (1930), “Về vấn đề lòng yêu nước và chủ nghĩa dân tộc” (1930), “Đạo đức Việt và đạo đức phương Tây” (1930), “Về vấn đề lịch sử và khảo cổ của Việt - Chăm”, “Đạo đức và tôn giáo” (1934).

Năm 1918 - 1919, Hội Trí Tri đứng ra bảo trợ cho trường Phú Tài, do ông Nguyễn Quý Toàn sáng lập. Trường này gồm hai lớp: lớp sơ học (10 học sinh) và lớp

1. Xem Diệm Hoa: “Nguyễn Văn Tố - Bình giá nhân vật lịch sử”, *Tlđđ*, tr.29.

dự bị (30 học sinh). Tất cả mọi chi phí của trường do ông Nguyễn Quý Toàn đài thọ. Nguyễn Văn Tố là giáo viên chính và thường xuyên của hai lớp học này.

Năm 1920, số hội viên của Hội Trí Tri tăng lên nhanh chóng. Con số hội viên ở Hà Nội khi đó là 500 người. Tổng số hội viên trên toàn xứ Bắc Kỳ là 1.000 người. Nhiều học sinh bản xứ được theo học miễn phí. Giáo viên các trường được tuyển chọn thông qua thi tuyển trong số những người trẻ có bằng Sơ học hoặc bằng Thành chung. Ngoài chương trình tiểu học, Hội cũng mở nhiều lớp buổi tối cho những người đã có bằng tiểu học nhưng không thể học lên trung học do hoàn cảnh khó khăn. Cùng với công tác giáo dục thiếu niên, mỗi tuần, Hội tổ chức ba buổi học dành cho người lớn. Lớp này dạy tiếng Pháp (đọc hiểu có giải thích, chính tả, ngữ pháp) và dịch thuật. Nguyễn Văn Tố luôn là người nổi bật, được các thành viên và học sinh của Hội tin tưởng và kính trọng. Hai tháng một lần, Hội tổ chức các buổi diễn thuyết về nhiều chủ đề: văn học, khoa học, địa lý, lịch sử, thể dục, vệ sinh... Người đến nghe rất đông, 20 giờ là không còn ghế nào khuyết, người đến sau phải đứng. Nhiều người buộc phải về vì không còn chỗ. Trong số các diễn giả thành công nhất của Hội, phải kể đến một số tên tuổi lớn thời bấy giờ như Thượng thư Bộ Học Nam triều Thân Trọng Huề, các học

giả Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Văn Tố...

Hội cũng lập thư viện phục vụ nhu cầu nghiên cứu của hội viên. Tài liệu trong thư viện gồm nhật báo và tạp chí địa phương bằng tiếng Pháp, chữ quốc ngữ và một số ấn phẩm định kỳ của Pháp như *Illustration*, *Annales*, *Lectures pour tous*.

Hội còn xuất bản nội san, lấy tên là *Tập san Trí Tri* (Bulletin de la Société d'enseignement mutuel du Tonkin) do Nguyễn Văn Tố làm trưởng ban biên tập. *Tập san Trí Tri* đưa tin về các buổi nói chuyện và diễn thuyết; cho đăng các bài báo ngắn gọn về chủ đề lịch sử, địa lý Đông Dương, văn học và khoa học; dịch sang chữ quốc ngữ các tác phẩm văn học bằng tiếng Pháp và ngược lại. Hoạt động báo chí và diễn thuyết của Hội chính là những công cụ đắc lực phục vụ hoạt động truyền bá chữ quốc ngữ và phổ biến kiến thức khoa học ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX.

Hoạt động tích cực của Hội Trí Tri trong quá trình diễn thuyết, thông qua các bài giảng đã góp phần dần hình thành một tầng lớp trí thức Tây học thông qua con đường tự học. Họ bắt đầu làm quen với tri thức Tây học khi các nguồn sách vở mới từ phương Tây bắt đầu tràn vào Việt Nam. Từ môi trường này cũng xuất hiện những cá nhân ưu tú. Thời điểm này, động cơ của hầu hết những trí thức Tây học trưởng thành theo con

đường tự học hoặc du học theo kiểu tự phát đều là tình thần yêu nước. Họ tham gia học tập tại nhà trường thuộc địa nhưng không thể ngồi yên mà bị cuốn vào các cuộc vận động cách mạng trong nước hoặc đã mượn con đường du học bất hợp pháp để cứu nước. Trên con đường đi tìm đường cứu nước, họ tự rèn luyện và tự tìm kiếm tri thức, tuy nhiên, con đường tự học vô cùng khó khăn và chỉ một số ít người đạt tới những đỉnh cao của tri thức, học vấn lúc đó.

Với vai trò là một trong những tổ chức xã hội đầu tiên và có những đóng góp quan trọng trong việc đào tạo nên những trí thức Việt Nam kiểu mới, Hội Trí Tri, trong đó Nguyễn Văn Tố là một yếu nhân, đã hình thành nên một tầng lớp trí thức mới cho Việt Nam. Họ đã hoạt động tích cực cho nền giáo dục Việt Nam với nhiều ngành nghề khác nhau, từ giáo viên bậc thấp như sơ học, tiểu học đến trung học và một số người tham gia dạy đại học. Cũng chính họ là những nhân tố “gieo mầm” một lực lượng xã hội góp phần làm thay đổi nhận thức xã hội, thay đổi tư duy và có nhiều cách nhìn nhận mới tiến bộ về xã hội Việt Nam.

Lực lượng hội viên của Hội Trí Tri, mà Nguyễn Văn Tố là một trong số những hội viên tích cực nhất, vốn là những người am hiểu văn hóa Pháp và thường xuyên được tiếp xúc với những người có đầu óc dân chủ tiến bộ ở Marseille cũng như ở Paris. Do đó, hoạt động

trong Hội Trí Tri, hầu hết các hội viên đều được tận mắt trông thấy kỹ thuật in ấn tân tiến cùng những phương tiện và phương pháp truyền bá chữ nghĩa và tư tưởng của người Pháp. Các hội viên cũng trực tiếp chứng kiến nền văn minh của một nước tiên tiến phương Tây, thấy được những mặt tích cực cũng như tiêu cực của nó, đồng thời khảo sát và học hỏi nghề làm nhà in và làm báo. Vì thế, hầu hết các hội viên của Hội Trí Tri đều hướng đến việc canh tân đất nước, mà trước hết là canh tân ngôn ngữ đã “uơng mẫm” trong đầu các hội viên ngay từ những ngày đầu thành lập. Hầu hết các hội viên của Hội Trí Tri đều quyết định từ bỏ chốn quan trường, mà Nguyễn Văn Tổ là một điển hình, để dấn thân vào con đường báo chí, văn học tại Bắc Kỳ. Đây là con đường đầy chông gai đối với họ nhưng nó giúp cho các thế hệ trí thức người Việt ở thời điểm đó có thể đạt được mục tiêu nâng cao dân trí bằng con đường phát triển ngôn ngữ và dùng nó làm phương tiện giáo hóa người dân.

Sự ra đời và phát triển của Hội Trí Tri đã nhanh chóng được nhân dân hưởng ứng và ủng hộ. Như vậy, trong bối cảnh Việt Nam chưa có một nền giáo dục phổ thông đại chúng, sự hoạt động tích cực của Hội đã phổ biến được nhiều kiến thức học vấn khoa học đến với mọi người dân. Sự hoạt động tích cực của các hội viên của Hội Trí Tri đã dẫn đến sự phát triển không ngừng của

hệ thống trường học ở Bắc Kỳ. Để duy trì, bảo vệ và phát triển được tổ chức hội, Nguyễn Văn Tố cùng các hội viên đã chú ý uốn nắn kịp thời những sai lệch, cực đoan của một số hội viên...

Như vậy, Hội Trí Tri đã góp phần quan trọng vào việc truyền bá các kiến thức khoa học và tinh thần khoa học phương Tây vào xã hội Việt Nam. Khi mà chính quyền thực dân hạn chế phát triển các trường học đáp ứng nhu cầu của nhân dân bản xứ thì các nhà trí thức Việt Nam đã tìm kiếm con đường tự khai hóa. Trước làn sóng canh tân ở Nhật Bản và Trung Quốc, xã hội Việt Nam không khỏi bị “chấn động”. Phong trào Duy Tân được khởi xướng năm 1906 chủ trương “khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh”, phát triển kinh tế và khuyến khích việc học tập trong quần chúng nhân dân. Chính vì vậy, để mở mang dân trí cần có đội ngũ trí thức tiến bộ đi tiên phong trong phong trào khuyến khích học tập tiếp nhận tri thức phương Tây đủ tầm phù hợp với đòi hỏi của công cuộc canh tân. Nguyễn Văn Tố là một trong số thanh niên cấp tiến đáp ứng được những đòi hỏi ấy.

Lực lượng trí thức Tây học có thể tiếp nhận hệ thống tri thức hiện đại của phương Tây để vận dụng vào Việt Nam. Trước đó, ở Việt Nam đã tồn tại ít nhất hai loại tri thức truyền thống là tri thức Phật giáo và

trí thức Nho giáo. Trí thức Nho giáo được đào tạo từ nhà trường Nho giáo với hệ thống kinh, sách Nho giáo; còn trí thức Phật giáo được đào tạo tại các chùa và dùng kinh điển (kinh tạng, luật tạng và luận tạng) nhà Phật làm tài liệu học tập chính. Còn hệ thống trí thức hiện đại của phương Tây về nội dung và hình thức khác hẳn về chất so với mô hình giáo dục Phật giáo và Nho giáo. Đó là một nền giáo dục khoa học, hiện đại bao gồm các khoa học tự nhiên, kỹ nghệ và khoa học xã hội và nhân văn. Có thể nói, chính bộ phận trí thức khoa học tự nhiên và kỹ nghệ mang tính thực hành, ứng dụng cao đã tạo nên sự khác biệt căn bản nhất trong tầng lớp trí thức Tây học. Với nội dung mang tính khoa học, hiện đại, trí thức mà nền giáo dục phương Tây trang bị cho người học có tính thực chứng và ứng dụng cao, là nền tảng cho sự phát triển của kinh tế và xã hội. Chính vì vậy, nền giáo dục theo mô hình phương Tây này đã được các nhà Nho duy tân ở Việt Nam đầu thế kỷ XX gọi là nền “thực học”, khác hẳn tính hư văn sáo rỗng của nền học vấn và khoa cử Nho giáo đã tỏ ra lạc hậu mà các nhà Nho duy tân đã nhận ra và phê phán: “Nào là kinh nghĩa, là phú, là thơ, là chiếu, là biểu, là luận, là văn sách, đều là phép thi của ta cả đấy. Nhưng không biết những lối phá, thừa, khởi, thúc, thanh, luật, biên ngẫu có ích gì cho thực dụng không? Lại không

biết trong bọn các cụ đồ già, các thầy thạo văn cử nghiệp, có ai là người biết được đến năm châu là những châu gì, thế kỷ này là thứ mấy”¹.

Thế hệ trí thức thời kỳ này chủ yếu là các hội viên Hội Trí Tri mà Nguyễn Văn Tố là một trong số những nhân vật điển hình luôn có tinh thần học hỏi những cái mới để trao đổi, giúp đỡ lẫn nhau. Theo những hội viên đó, để có thể giành lại được độc lập thì phải đi học phương Tây trước. Để việc truyền thụ kiến thức khoa học và tinh thần khoa học phương Tây được tiến hành bằng nhiều cách, Hội Trí Tri đã tổ chức các buổi diễn thuyết ở trình độ cao, có tập san được phổ biến rộng rãi và gửi đi chi nhánh của Hội ở các địa phương. Trong các lớp học của Hội, trẻ em được học theo phương pháp mới: dạy chữ Pháp không theo kiểu học thuộc lòng ngày xưa mà học mỗi chữ phải tìm hiểu lịch sử của nó như thế nào. Theo Nguyễn Văn Tố, không phải người xưa nói thế nào cũng nghe, không phải cái gì mình viết ra cũng được cho là đúng, phải kiểm tra được thì mới là khoa học. Mình viết cho người ta phải trích dẫn nguồn gốc tài liệu rõ ràng để người ta có thể kiểm tra được, như làm thí nghiệm, phải làm lại được kết quả mới được công nhận; khoa học xã hội và nhân văn cũng cần phải như vậy.

1. Đặng Thai Mai: *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX (1900 - 1925)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1964, tr.125.

Các hội viên hoạt động tích cực của Hội Trí Tri còn ra sức tranh luận về tri thức khoa học của phương Tây, nhất là các yếu tố phương Tây ảnh hưởng lớn đến các tác phẩm cổ của Việt Nam. Nguyễn Văn Tổ có một loạt bài tranh luận với nhà văn Ngô Tất Tố về cách thức trích dẫn tên của các tác phẩm cổ trong cuốn sách về văn học cổ của nhà văn. Theo Nguyễn Văn Tổ, khi đưa ra một tác phẩm thì phải biết càng nhiều về tác phẩm đó càng tốt, tạo thuận lợi cho việc tìm kiếm về sau. Và quả thực Học viện Viễn Đông Bác cổ đã tìm lại được nhiều văn bản cổ nhờ những thông tin chi tiết như thế.

Những học giả của giai đoạn này cũng rất chú trọng việc dịch những tác phẩm của các học giả nước ngoài, chủ yếu là từ tiếng Pháp. Hoạt động này giúp cập nhật kiến thức mới về các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Chính vì vậy, khi Việt Nam giành được độc lập, trường đại học đầu tiên (khai giảng ngày 15-11-1945) đã có thể mở khoa Xã hội học và Nhân chủng học (bây giờ là Nhân học), dạy và học đều bằng tiếng Việt.

Như vậy, với vốn tiếng Pháp phong phú, các hội viên Hội Trí Tri đã tích cực nỗ lực hoạt động nhằm đưa tri thức phương Tây vào Việt Nam làm nền tảng vững chắc cho xây dựng nền tri thức hiện đại với nhiều thể hệ trí thức tiến bộ để chuẩn bị cho công cuộc đổi mới

tiếp theo, mà Nguyễn Văn Tố là một trong những người tham gia khởi sự.

Ngày 5-11-1920, ở tuổi 31, Nguyễn Văn Tố được xếp ngạch Tham tá bậc 5 (Commis de 5e classe) và làm việc tại tạp chí của EFEO (Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient - BEFEO), một trong những tạp chí có vị trí quan trọng trong nghiên cứu về phương Đông trên thế giới. Tên ông xuất hiện nhiều trên các tư liệu của EFEO. Ông chịu trách nhiệm theo dõi việc xuất bản của EFEO, nhất là tạp chí của EFEO và biên soạn Thư mục phân tích (Bibliographie analytique) các tác phẩm của người Việt và tạo các bảng tra cứu bài viết (Index), cụ thể như tổng sách dẫn và mục lục các tạp chí của EFEO¹...

Như vậy là sau 15 năm (1905 - 1920), ở tuổi 31, nhờ quá trình phấn đấu tự học tập và rèn luyện không ngừng, Nguyễn Văn Tố đã sớm thể hiện được khả năng của mình, khai thác các nguồn tư liệu quý giá bằng chữ Hán Nôm, tiếng Pháp có trong thư viện, tiếp nhận phương pháp và nhận thức hiện đại của các nhà khoa học Pháp, kết hợp giữa hai nền văn hóa, văn minh Đông - Tây để trở thành một học giả uyên bác, gây dựng nền tảng cho nền khoa học xã hội và nhân văn

1. Xem Ngô Thế Long - Trần Thái Bình: *Học viện Viễn Đông Bác cổ (giai đoạn 1898 - 1957)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.

nước nhà. Từ một thư ký tạm tuyển, Nguyễn Văn Tổ đã trở thành chủ sự của một tạp chí trụ cột, danh tiếng của Học viện Viễn Đông Bác cổ. Đây là cơ sở cần thiết để Nguyễn Văn Tổ phấn đấu vượt lên trở thành một học giả danh tiếng, có uy tín ở giai đoạn sau.

2. Người Hội trưởng yêu nước của Hội Trí Tri

Ở tuổi 32, vào năm 1921, Nguyễn Văn Tổ được bầu làm thủ thư của Hội Trí Tri và tổng biên tập tạp chí của Hội. Tất cả mọi công việc của Hội đều được ông thực hiện ngoài giờ làm việc của EFEO. Ông phụ trách xuất bản các số tạp chí năm 1920 và đầu năm 1921 của Hội... Những công việc được Hội giao phó, ông đều hoàn thành xuất sắc và được các đồng nghiệp cùng toàn thể học viên tin yêu, mến phục...

Ở EFEO, Nguyễn Văn Tổ hoàn thành tốt trách nhiệm của một chủ sự với rất nhiều công việc đòi hỏi tính khoa học cao như: tiếp tục chịu trách nhiệm theo dõi việc xuất bản của EFEO, nhất là xác định nội dung chuyên đề ở mỗi số, nhiều khi kiêm cả nhiệm vụ biên tập và ra quyết định xuất bản tạp chí cùng các công trình nghiên cứu của EFEO; biên soạn Thư mục phân tích các tác phẩm của người Việt và tạo ra các bảng tra cứu bài viết...

Năm 1922, do bận việc riêng, Nguyễn Văn Tổ không tham gia công việc của Hội Trí Tri, nhưng tiêu chí các

tạp chí của Hội vẫn theo cách làm của ông¹... Ở EFEO, cùng với những công việc cũ, Nguyễn Văn Tố bắt đầu chịu trách nhiệm phần Thư mục có phân tích (Bibliographie) của EFEO, nhất là các sách tiếng Việt và các bài viết dịch ra chữ quốc ngữ của nhiều tác giả, mà nhiều nhất là của Đỗ Thúc.

Theo quyết định của Giám đốc EFEO ngày 1-2-1923, ngày 5-2 cùng năm, Nguyễn Văn Tố được xếp ngạch Tham tá hạng 4 (Commis de 4e classe). Ông tiếp tục chịu trách nhiệm phần Thư mục có phân tích của BEFEO, có những bài giới thiệu dài tới hàng chục trang². Đồng thời, ông còn tập trung vào các công trình và bài viết về từ vựng văn phạm Pháp - Bắc Kỳ...

Cũng trong năm 1923, nhân lễ kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Hội Trí Tri, bản báo cáo chung của Hội cho biết: Hội có 15 chi hội ở hơn chục tỉnh Bắc Kỳ, số học sinh ở Hà Nội tổng cộng là 3.500 người, kể cả nội ngoại thành. Đó là thành quả phấn đấu chung của cả Hội, trong đó có sự đóng góp nhiệt tình với hiệu quả cao của Nguyễn Văn Tố...

Ở EFEO, bên cạnh những công việc được giao, Nguyễn Văn Tố tập trung vào “Lược khảo về Bộ luật mới

1. Xem Bulletin de la Société d'enseignement mutuel du Tonkin, Tome 3, No 1 (1-3/1922), p.1.

2. Xem Ngô Thế Long - Trần Thái Bình: *Học viện Viễn Đông Bác cổ (giai đoạn 1898 - 1957)*, Sđd, tr.93.

Bắc Kỳ”, trong đó có bản pháp luật danh từ giải nghĩa và Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ... Những công việc này được Nguyễn Văn Tổ bắt đầu vào đầu năm 1924.

Năm 1925, Nguyễn Văn Tổ vừa hoàn thành tốt công việc thường niên, vừa tập trung vào công trình khảo cứu “Tiếng lóng ở Hà Nội” (*L’argot annamite de Hanoi*) được xuất bản trên tạp chí *Nghiên cứu châu Á* (*Études asiatiques*) nhân kỷ niệm 25 năm thành lập EFEO.

Ngày 1-1-1926, Nguyễn Văn Tổ được xếp ngạch Tham tá hạng 3 theo quyết định của Giám đốc EFEO vào ngày 31-12-1925. Hai năm sau, ngày 31-12-1927, Nguyễn Văn Tổ được xếp ngạch Tham tá hạng 2.

Tại Đại hội đồng thường niên ngày 12-4-1928 của Hội Trí Tri, Nguyễn Văn Tổ đã được bầu làm Đốc học (*Directeur des Cours*) của Hội. Các công việc mà Nguyễn Văn Tổ phụ trách ở cả trong và ngoài EFEO vẫn tiếp diễn ở các năm sau.

Năm 1930, đánh giá cao chất lượng công việc do Nguyễn Văn Tổ đảm nhiệm và nhất là công trình “Tiếng lóng ở Hà Nội” xuất bản năm 1925 của ông, Nguyễn Văn Tổ được bổ nhiệm làm Trợ lý (*Assistant*) bậc 1¹ theo nghị định ngày 8-1-1930 của Giám đốc EFEO. Ông vẫn tiếp tục những công việc cụ thể như tổng dẫn sách (giới thiệu sách và các bài đã được xuất bản), lập thư mục của

1. Xem BEFEO, mục *Chronique*, 1930, tr.189.

tạp chí EFEO các tập và thêm bộ sách *Việt Hán văn khảo*. Ngày 16-3-1930, Bộ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục và mỹ thuật Pháp quyết định bổ nhiệm Nguyễn Văn Tố là Viên chức Hàn lâm¹ (Officier d'Académie) của EFEO.

Đầu năm 1931, Nguyễn Văn Tố được thưởng Huân chương Hoàng gia Monisapharon². Đây là huân chương của Hoàng gia Campuchia dành cho các cá nhân trong và ngoài nước xuất sắc trong các lĩnh vực lịch sử, văn học nghệ thuật và khoa học. Ông vẫn tiếp tục công việc tổng dẫn sách (giới thiệu sách và các bài đã được xuất bản), lập thư mục của tạp chí EFEO... cho các công trình “Hán Việt khan tiểu linh dục” (dược học), “Hành chính và dịch vụ công ở Đông Dương” (nghệ vụ hành chính) và “Giáo trình tiếng Việt” (giáo dục học), “Giáo dục đạo đức”... Trong năm này, Nguyễn Văn Tố viết thêm “Việt Nam từ điển” của Hội Khai trí Tiến Đức³. Ông còn cộng tác với Nguyễn Văn Vĩnh trong tạp chí *l'Annam Nouveau* (Nước Nam mới) do Nguyễn Văn Vĩnh làm Tổng biên tập...

Cũng trong năm này, Nguyễn Văn Tố viết bài cho tờ *Pháp viện báo* (Revue Judiciaire Franco-Annamite). Tạp chí ra hàng tháng từ tháng 5-1931 và được sự bảo

1. Xem Journal officiel de la Republique Française (Công báo nước Cộng hòa Pháp), ngày 25-2-1930, tr.2.088.

2. Xem BEFEO, mục Chronique, 1930, tr.287.

3. Bộ sách này được viết từ năm 1931 đến năm 1938.

trợ của một số thành viên thuộc chính quyền bảo hộ, tòa án và triều đình Huế. Tạp chí đăng tải những bài viết về luật pháp tại Đông Dương bằng tiếng Pháp và tiếng Việt. Nguyễn Văn Tổ đã gần như là thành viên chính của tạp chí khi ông viết loạt bài về tục lệ Việt Nam: “Mấy cái vấn đề về tục lệ nước Nam” (1931, 1932), “Luật câu thúc thân thể đối với người bản xứ về dân sự và thương sự” (1931). Ở loạt bài này, Nguyễn Văn Tổ viết bằng tiếng Pháp và có phần tóm lược bằng chữ quốc ngữ. Ngoài ra các số báo đều có mục Thư mục phân tích do Nguyễn Văn Tổ biên soạn. Từ tháng 7-1931 đến tháng 12-1932, Nguyễn Văn Tổ làm chủ bút tạp chí của Hội Trí Tri.

Theo quyết định của Giám đốc EFEO vào ngày 5-1-1932, Nguyễn Văn Tổ được giao phụ trách hành chính và công việc xuất bản của EFEO¹, thay thế cho một người Pháp nghỉ hưu. Trong năm này, Nguyễn Văn Tổ vẫn tiếp tục công việc quen thuộc chịu trách nhiệm làm tổng sách dẫn và mục lục của tạp chí EFEO các tập từ XXI đến XXX và cộng tác với tạp chí *Đông Thanh* - một tạp chí nổi tiếng thời kỳ này về văn hóa và lịch sử dân tộc cho đến tháng 7-1933.

Đông Thanh tạp chí do ông chủ nhà in Ngô Tử Hạ sáng lập, xuất bản mỗi tháng 2 kỳ vào ngày 1 và 15 hàng

1. Xem BEFEO, mục Chronique, 1933, tr.416-417.

tháng, số 1 ra ngày 1-7-1932. Mục đích của tạp chí *Đông Thanh* là nhằm bảo tồn, duy trì ngôn ngữ, phong tục, lễ nghi của người Việt, chủ trương “tân - cựu hòa hợp” và khuyến khích theo lối Tây học nhưng vẫn giữ được bản sắc của dân tộc. *Đông Thanh* tạp chí quy tụ được nhiều cây bút xuất sắc như Sở Cuồng Lê Dư, Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố, Đồ Nam Tử Nguyễn Trọng Thuật, Ưu Thiên Bùi Kỷ với nhiều bài viết, biên khảo có giá trị như: “Học tiếng Pháp”, Nguyễn Văn Tố phụ trách ba mục là Conférences (Tóm tắt các thuyết trình), Questions et Réponses (Hỏi - đáp) và Bibliographie (Thư mục phân tích). Số lượng trang viết loạt bài này khá nhiều. Tuy nhiên, tạp chí này chỉ tồn tại được 35 số thì đình bản vào năm 1934. Đến năm 1935, có ra tục bản từ số 36 nhưng chỉ đến số 38 lại đình bản, sau đó rải rác ra được vài số rồi chính thức đình bản ở số 43 (ngày 1-11-1935).

Nguyễn Văn Tố đã đăng nhiều bài trên tạp chí này như: “Nước Chiêm Thành” (1932), “Hai tập thơ Pháp của người Đông Dương làm ra” (1932), “Mỹ thuật nước nhà” (1932), “Tiền sử là gì” (1932), “Những bài thơ tình trong Kinh thi và tục trai gái đối đáp với nhau” (1932), “Mấy đoạn Nam sử nên nghiên cứu lại: Hùng Vương hay Lạc Vương” (1932), “Tiếng ta gốc tự tiếng nào” (1932), “Vua Gia Long có phải một bậc đại anh hùng hay không” (1932), “Sách mới” (1932), “Di tích thành

Đại La” (1932), “Một quyển sách người Tàu chép truyện nước Nam” (1932), “Nước ta đúc tiền tự đời nào” (1932), “Một đoạn Nam sử rất vẻ vang” (1932, 1933), “Mấy đoạn sử Nam nên nghiên cứu lại: Có vua Triệu Việt Vương hay không?” (1933), “Sự tích ông Lý Phật Tử” (1933), “Một quyển sách chép truyện cổ nước Nam” (1933), “Ông Mai Hắc Đế có phải người Thổ không?” (1933), “Bộ tự điển của Hội Khai trí” (1933), “Văn Tàu của người Nam” (1933), “Tên ông Kiên Trai là gì?” (1933), “Một quyển Hán Việt từ điển” (1933), “Văn hóa Đông phương” (1933), “Khảo về tiền cổ” (1933), “Thời đại tự chủ bắt đầu tự bao giờ?” (1933), “Một bộ sách giáo khoa mới khảo về Nho giáo (1933)”, “Những điều luật nên sửa lại: Làm sao nhà lá lại cho vào động sản” (1933), “Bàn về điều luật: Quyền lợi của người làm rẽ và người lĩnh canh thuộc về động sản hay bất động sản” (1933), “Những điều luật nên sửa lại: Mua bán những hoa màu nông vụ chưa thu hoạch thì phải chiếu luật động sản hay luật bất động sản?” (1933), “Những điều luật nên sửa lại: Máy móc nhà in và đồ đạc nhà họ có kể vào hạng “bất động sản vì mục đích không?”” (1933), “Những điều luật nên sửa lại: Những người thừa kế có cần phải khai báo những “bất động sản vì mục đích” không?” (1933), “Những điều luật nên sửa lại: Quyền sở hữu có phải là một quyền tuyệt đối không?” (1933), “Những điều luật nên sửa lại: Những hạng bất

động sản vì quyền sử dụng của bộ luật Bắc Kỳ kê ra còn thiếu” (1933). Nguyễn Văn Tố vẫn tiếp tục làm chủ bút tạp chí của Hội Trí Tri tới năm 1934.

Trong các năm 1933 đến 1936, Nguyễn Văn Tố hoàn thành nhiều công việc của EFEO và của các tổ chức xã hội. Ngày 1-1-1933, Nguyễn Văn Tố được Giám đốc EFEO bổ nhiệm là Trợ lý chính hạng 3¹ (Assistant principal de 3e classe). Ông đồng thời là thành viên tích cực nhất của Hội Những người bạn của EFEO (Société des Amis de l'École française d'Extrême-Orient) được thành lập vào đầu năm 1934. Hội có hai chi hội (section) tại Đông Dương và tại Pháp. Hội bao gồm những tổ chức, cơ quan và các cá nhân ít nhiều có quan hệ với EFEO về nhiều mặt: chính quyền, tài chính và nhất là khoa học. Kinh phí hoạt động của Hội là do các hội viên đóng góp. Hội xuất bản tập san *Cahiers de l'École française d'Extrême-Orient*, ba tháng một số. Hội thường tổ chức hội nghị thông báo các hoạt động của EFEO, thuyết trình khoa học và tổ chức cho hội viên đi thăm những cơ sở, công trình của EFEO. Hội cũng có các danh hiệu thành viên khác nhau: thành viên sáng lập (membre fondateur), thành viên suốt đời (membre à vie) và các thành viên hoạt động (membre actif) cùng các hội viên (membre adhérent). Trong số thành viên hoạt động

1. Xem BEFEO, mục Chronique, 1933, tr.416-417.

người Việt có: Trần Văn Giáp, Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Văn Khoan, Ngô Quý Sơn, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim, Hoàng Trọng Phu. Số người Việt là hội viên cũng rất nhiều, thường là nhân viên của EFEO và giáo viên tại các trường học như các ông Dương Quảng Hàm (giáo sư trường Bảo hộ, Hà Nội), Võ Nguyên Giáp (giáo sư trường Thăng Long, Hà Nội), bà Nguyễn Thị Mão (trường nữ sinh Đồng Khánh, Hà Nội)... Đến đầu những năm 1940, số hội viên lên tới hơn 1.000 người¹. Nguyễn Văn Tố là thành viên chủ chốt của hội này. Ông đã có nhiều buổi thuyết trình bằng tiếng Pháp tại Bảo tàng Louis Finot (nay là Bảo tàng Lịch sử quốc gia Việt Nam), chủ yếu là về nghệ thuật cổ Việt Nam: Nghệ thuật điêu khắc Việt Nam (25-1-1937), Động vật trong nghệ thuật Việt Nam (7-2-1938), Hình ảnh con người trong nghệ thuật Việt Nam (16-1-1939), Cây trồng trong nghệ thuật Việt Nam (26-2-1940), Chùa Việt Nam (17-2-1941), Việc huy động ở các chùa Việt Nam (9-2-1942), Đồ gốm tại thành Đại La (19-1-1943), Đồ thờ cúng Việt Nam (14-2-1944). Nguyễn Văn Tố tham gia với nhiệt tình yêu nước và có chất lượng các hoạt động của Hội, được tất cả các thành viên tin tưởng, kính phục.

1. Xem Cahiers de l'École française d'Extrême-Orient, No 9, Quatrième trimestre de 1936, p.16-30.

Ngày 29-6-1934, Nguyễn Văn Tố được bầu là Hội trưởng Hội Trí Tri cho đến tận đầu năm 1946. Trên cương vị Hội trưởng, một hội mà ông đã gắn bó gần như cả đời mình, Nguyễn Văn Tố đã dồn tâm lực của mình cho các lĩnh vực hoạt động như: nâng cao dân trí thông qua tổ chức các lớp học cho trẻ em và người lớn; xuất bản tạp chí của Hội với bài viết của các tác giả trong và ngoài nước; tổ chức và đồng thời tham gia dịch các tác phẩm cổ của Việt Nam, Trung Quốc sang tiếng Pháp, dịch các tác phẩm cổ điển của Pháp sang tiếng Việt và dịch ra chữ quốc ngữ các tài liệu sơ đẳng về khoa học; tổ chức diễn thuyết các đề tài thiết yếu trên nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội; giảng sách; phát triển và hoàn thiện tập san *Trí Tri*; bảo trợ cho nhiều trường học giảng dạy về văn hiến Việt Nam và văn hóa Pháp; tổ chức thi tuyển giáo viên; mở thêm nhiều lớp buổi tối cho những người đã có bằng tiểu học nhưng không thể học lên trung học do hoàn cảnh khó khăn...

Cùng với công tác giáo dục cho thiếu niên, mỗi tuần, Hội tổ chức ba buổi học dành cho người lớn. Lớp này dạy tiếng Pháp (đọc hiểu có giải thích, chính tả, ngữ pháp) và dịch thuật; mở rộng thư viện phục vụ nhu cầu nghiên cứu của hội viên và học viên; khen thưởng cho những hội viên và học viên xuất sắc; đặc biệt là can thiệp đúng luật cho sự tồn tại và phát triển của Hội Trí Tri khi chính quyền gây khó khăn cho Hội.

Do có nhiều đóng góp cho EFEO, ngày 1-1-1935, Nguyễn Văn Tổ được nhận quyết định giữ chức Chánh văn phòng, dưới quyền của Quản thủ thư viện. Ngày 17-12-1936, ông được bổ nhiệm làm Trợ lý chính hạng 2¹.

Ngày 14-9-1937, Nguyễn Văn Tổ được toàn quyền Đông Dương giao biên soạn cuốn sách về lịch sử nghệ thuật (thời hạn hoàn thành theo quyết định là ngày 29-7-1938, nhưng sách vẫn chưa được xuất bản mà không rõ lý do). Nội dung của cuốn sách là cơ sở để ông tham gia các thuyết trình về nghệ thuật cổ Việt Nam do Hội Những người bạn của EFEO tổ chức tại Bảo tàng Louis Finot cho đến năm 1944. Các thuyết trình này được thể hiện trong các bài viết đăng tải trên các số của tạp chí *Tri Tân* (1941 - 1945).

Ngày 3-2-1938, Nguyễn Văn Tổ là thành viên sáng lập của Viện Nghiên cứu con người Đông Dương (Institut Indochinois pour l'étude de l'homme), được thành lập theo Nghị định số 619 ngày 3-2-1938 của Toàn quyền Đông Dương. Đó là một liên kết tri thức giữa ngành khoa học xã hội và nhân văn của các thành viên nghiên cứu dân tộc học thuộc EFEO và ngành nhân học và giải phẫu học của Trường Y - Dược Hà Nội nhằm “tăng cường sự hiểu biết về nhân chủng ở

1. Xem BEFEO, mục Chronique, 1936, tr.416-417.

vùng Viễn Đông cả về mặt thể xác và mặt xã hội”. Viện là một cơ quan khoa học có tư cách pháp nhân và tự chủ về tài chính. Quá trình hoạt động tuy không dài (từ cuối năm 1937 đến năm 1944), nhưng Viện đã công bố nhiều công trình khoa học liên quan đến nghiên cứu con người chủ yếu ở Đông Dương và các nước khác trong vùng Viễn Đông thông qua tập san của Viện là *Institut Indochinois pour l’Étude de l’Homme: Bulletin et Travaux*. Hằng tháng, Viện tổ chức báo cáo khoa học cho các thành viên. Viện có 4 danh hiệu thành viên: thành viên danh dự (membres d’honneur), thành viên sáng lập (membres fondateurs), thành viên thực thụ (membres titulaires) và thành viên thông tấn (membres correspondants)¹. Các thành viên người Việt sáng lập tổ chức này là: Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Văn Khoan, Nguyễn Văn Tố, Trần Văn Giáp (EFEO), Nguyễn Xuân Nguyên, Tôn Thất Tùng (Trường Y - Dược Hà Nội). Nguyễn Văn Tố có nhiều bài viết bằng tiếng Pháp trong tập san của Viện: “Việc đổi tên, họ của người Việt” (1938), “Về trẻ em hát trẻ em chơi” (1944), “Vùng Diễn Châu theo các tư liệu Trung Quốc và Việt Nam” (1944), “Địa danh theo tiếng Chăm - Việt của người Chăm” (1944), “Những ngôi mộ “đống” tại vùng

1. Xem *Institut Indochinois pour l’Étude de l’Homme: Bulletin et Travaux*, No1, 1938.

đồng bằng Bắc Kỳ” (1944), “Một phiên bản tiếng Việt về truyện kể “Người biết tiếng loài vật”” (1944)¹.

Trí tuệ và những đóng góp của Nguyễn Văn Tổ ở EFEO cũng như trên cương vị Hội trưởng Hội Trí Tri là những bước chuẩn bị cần thiết để ông cống hiến nhiều hơn nữa trong công cuộc chấn hưng đất nước ở những giai đoạn sau.

3. Tham gia sáng lập Hội Truyền bá quốc ngữ

Trong năm 1938, Hội Truyền bá quốc ngữ chính thức được thành lập vào ngày 29-7 theo Quyết định số 3622-A của Thống sứ Bắc Kỳ. Hội trưởng là Nguyễn Văn Tổ. Trụ sở của Hội ở số nhà 59 phố Hàng Đàn (nay là số 47 phố Hàng Quạt), Hà Nội. Hội hoạt động liên tục cho đến cuối năm 1945. Có thể khái quát những điểm chính về sự ra đời và hoạt động chủ yếu của tổ chức xã hội yêu nước đặc biệt này như sau:

Dưới ách thống trị của chế độ thực dân, phong kiến, chính những nhà nghiên cứu giáo dục thực dân cũng phải thừa nhận có tới “95% dân chúng Việt Nam không biết một thứ chữ gì”². Mặc dù thực dân Pháp có cho mở một vài trường học và thực hiện một số cải cách

1. Xem *Institut Indochinois pour l'Étude de l'Homme: Bulletin et Travaux*, Sdd.

2. Dẫn theo Vương Kiêm Toàn - Vũ Lân: *Hội truyền bá quốc ngữ*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1980, tr.15.

giáo dục, nhưng số lượng trường học rất hạn chế và chỉ nhằm mục tiêu đào tạo những con người phục vụ cho chính quyền thuộc địa. Với mục tiêu giáo dục này, nội dung học tập mang nặng tính nhồi sọ, ngu dân và xuyên tạc, phản động. Điều này được thể hiện rõ nét nhất ở môn lịch sử, khi học sinh bị nhồi nhét trong tâm trí về công lao “khai hóa văn minh” của “mẫu quốc” đối với xứ An Nam, công ơn “phục quốc” của Gia Long và phải ghi nhớ: “tổ tiên ta là người Gôloa”, “Tổ quốc ta là xứ Gôloa”...¹.

Tổ cáo chính sách phản động của chính quyền thuộc địa Pháp về giáo dục, ngay từ những năm 1920, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã nêu rõ: “Ngoài mục đích giáo dục để đào tạo tùy phái, thông ngôn và viên chức nhỏ đủ số cần thiết phục vụ cho bọn xâm lược - người ta đã gieo rắc một nền giáo dục đồi bại, xảo trá và nguy hiểm hơn cả sự đốt nát nữa, vì một nền giáo dục như vậy chỉ làm hư hỏng mất tính nết của người đi học, chỉ dạy cho họ một lòng “trung thực” giả dối, chỉ dạy cho họ biết sùng bái những kẻ mạnh hơn mình, dạy cho thanh niên yêu một Tổ quốc không phải là Tổ quốc của mình

1. Xem Phan Ngọc Liên: *Giáo dục và thi cử Việt Nam (trước Cách mạng Tháng Tám 1945)*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2006, tr.122-123.

và đang áp bức mình. Nền giáo dục ấy dạy cho thanh thiếu niên khinh rẻ nguồn gốc dòng giống mình. Nó làm cho thanh thiếu niên trở nên ngu ngốc... Vấn đề nào có liên quan đến chính trị, xã hội và có thể làm cho người ta tỉnh ngộ đều bị bóp méo và xuyên tạc đi”¹. Rõ ràng, đặc trưng nổi bật nhất của nền giáo dục thực dân là nô lệ và phản động.

Mục đích của thực dân Pháp khi xâm lược Việt Nam là muốn trói chặt, kìm hãm dân tộc ta trong vòng nghèo đói, tăm tối và lạc hậu của kiếp nô lệ để dễ bề thống trị và bóc lột dân ta. Chúng rất lo sợ ánh sáng trí thức khoa học sẽ làm nhân dân ta tỉnh ngộ, dân trí và dân khí lên cao. Chính vì vậy, chúng đã thẳng tay đàn áp dã man phong trào Duy Tân, Đông Kinh Nghĩa Thục, bắt giam nhà cải cách Phan Châu Trinh và các sĩ phu, trí thức yêu nước như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, v.v.. Chúng xây dựng nhà tù, mở tiệm thuốc phiện, các đại lý rượu... nhiều hơn là mở trường học. Thực tế đã khẳng định: “*“Làm cho u mê để thống trị”*”, đó là phương pháp mà nhà cầm quyền ở các thuộc địa của chúng ta ưa dùng nhất”².

Do tính chất phản động của nền giáo dục thực dân nên ngay khi vừa ra đời, trên cơ sở quán triệt lý luận

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sdd*, t.1, tr.424-425, 173.

Mác - Lênin và kế thừa quan điểm của đồng chí Nguyễn Ái Quốc về giáo dục, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu rõ trong Chánh cương văn tắt của Đảng: “Phổ thông giáo dục theo công nông hóa”¹. Theo đó, giáo dục không còn là đặc quyền của những người giàu nữa mà trở thành quyền lợi chung của tất cả người dân và nhằm mang lại tự do, ấm no, giàu mạnh, hạnh phúc cho toàn thể dân tộc, trong đó trước hết là những người lao động chiếm số lượng đông đảo nhất trong xã hội: nông dân và công nhân.

Quá trình hình thành chữ quốc ngữ kéo dài hơn 300 năm, tính từ ngày những giáo sĩ phương Tây đầu tiên đặt chân lên đất Việt tiếp xúc với người bản địa cho đến khi tờ báo tiếng Việt đầu tiên ra đời với bộ chữ in có đầy đủ dấu thanh được thừa ở châu Âu riêng cho nó.

Tuy vậy, sau khi đã được định hình một cách tương đối có hệ thống, chữ quốc ngữ vẫn chỉ quanh quẩn trong phạm vi nhà thờ Thiên Chúa giáo. Phải đợi đến ngày *Gia Định* báo, tờ báo đầu tiên in bằng chữ quốc ngữ ra mắt bạn đọc (năm 1865), thì chữ quốc ngữ mới đi vào công chúng tương đối rộng. Thời gian sau đó, các trường dạy chữ quốc ngữ lần lượt mở cửa, chữ quốc ngữ dần đi vào đời sống xã hội Việt Nam.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, t.2, tr.2.

Nhưng cho đến những thập niên đầu thế kỷ XX, những người biết chữ quốc ngữ vẫn còn rất ít, nhất là ở khu vực nông thôn. Nhân dân muốn viết một đơn từ, một lá thư... cũng phải đi nhờ, đi thuê viết hộ... Trình độ dân trí bởi vậy rất thấp. Bởi vậy một yêu cầu cấp thiết đối với các tầng lớp trí thức hồi ấy là làm sao có thể cải tiến thêm được chữ viết, cách học cho nhanh thứ chữ vừa dễ học, dễ đọc này và tuyên truyền mạnh mẽ trong các tầng lớp bình dân như công nhân, thợ thuyền, con sen, đứa ở, đặc biệt là nông dân. Tính ưu việt học chữ quốc ngữ so với chữ Hán, chữ Nôm là rất rõ ràng, nhưng việc phổ biến trong nhân dân không dễ dàng, vì thực dân Pháp tìm mọi cách ngăn cản để dễ bề thực hiện chính sách ngu dân. Năm 1937, báo chí tiến bộ tiếng Việt và tiếng Pháp đã nhiều lần nêu lên sự cấp thiết phải thành lập một hội chống mù chữ. Năm 1936, khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra hoạt động công khai một phần, nhiều sách báo bằng chữ quốc ngữ, truyền đơn, khẩu hiệu bằng tiếng Việt xuất hiện.

Để góp phần phục vụ hiệu quả sự nghiệp giáo dục và vận động, tổ chức đấu tranh cách mạng, yêu cầu chống nạn mù chữ trở nên đặc biệt cần thiết. Đông đảo nhân dân lao động cũng có nguyện vọng thoát khỏi nạn mù chữ và được mở mang kiến thức. Nắm bắt yêu cầu của thực tiễn và tranh thủ tình hình chính trị thuận lợi ở Đông Dương từ khi Mặt trận Nhân dân lên cầm

quyền ở Pháp¹, một ngày cuối năm 1937, đồng chí Hạ Bá Cang (tức Hoàng Quốc Việt) và đồng chí Đặng Xuân Khu (tức Trường Chinh), Xứ ủy viên Bắc Kỳ, phụ trách công tác báo chí công khai của Đảng ở Bắc Kỳ, đã họp bàn và đề ra chủ trương thành lập một tổ chức chống nạn mù chữ trong nhân dân. Tuy nhiên, để thành lập được một tổ chức hoạt động công khai, hợp pháp tuyên truyền, giác ngộ tinh thần tiến bộ không phải là việc đơn giản, dù tình hình có thuận lợi hơn so với trước. Do vậy, để được sự đồng ý của chính quyền thực dân cho thành lập và hoạt động được thuận lợi, tổ chức chống nạn mù chữ phải do những nhân sĩ và trí thức tiến bộ đứng ra xin thành lập². Nguyễn Văn Tố - người có uy tín rất lớn trong giới học giả và nhiều mối quan hệ

1. Tháng 5-1936, Mặt trận Nhân dân Pháp gồm Đảng Cộng sản, Đảng Xã hội, Đảng Xã hội cấp tiến giành thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội Pháp.

2. Hồi ký của đồng chí Hoàng Quốc Việt ghi: “Một ngày cuối năm 1937, tôi đến thăm anh Trường Chinh bị đau phổi nằm ở nhà thương Bạch Mai. Anh em gặp nhau là bàn về phong trào. Chúng tôi nhận thấy sách báo của ta tuy ra nhiều, nhưng số độc giả là công nhân, nông dân và những tầng lớp lao động khác còn chiếm một tỉ lệ rất ít, vì đại đa số anh chị em này đều không biết đọc, biết viết. Để giải quyết vấn đề khó khăn ấy, hai anh em nảy ra ý kiến cử anh Phan Thanh đến mời cụ Nguyễn Văn Tố đứng ra xin lập Hội Truyền bá quốc ngữ”. (Nhiều tác giả: *Nhân dân ta rất anh hùng*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1960, tr.180).

rộng rãi trong xã hội, nổi tiếng về tài văn chương, ngôn ngữ và tinh thần yêu nước được chọn là người đứng ra đảm trách vai trò đứng đầu Hội. Với tinh thần yêu nước nồng nàn, Nguyễn Văn Tổ đã nhận lời và tích cực tham gia quá trình chuẩn bị cho sự ra đời của tổ chức chống nạn mù chữ. Hồi ký của đồng chí Trần Huy Liệu ghi rõ: “Theo quyết nghị của Đảng, để tiến tới một tổ chức chống nạn thất học, chúng tôi, một số đồng chí đã họp với một số nhân sĩ để bàn về việc này. Buổi họp ở tại nhà anh Phan Thanh, trong đó có các anh Phan Thanh, Đặng Thai Mai, Võ Nguyên Giáp và tôi cùng mấy nhân sĩ là Bùi Kỷ, Nguyễn Văn Tổ... Hội nghị đi tới việc xin phép thành lập một hội, trước định là “Hội chống nạn thất học”, sau đổi là “Hội Truyền bá học quốc ngữ”. Vì vậy, sau khi thảo luận kỹ, chúng tôi nhất trí đồng ý ủy cho cụ Nguyễn Văn Tổ, Hội trưởng Hội Trí Tri hồi ấy đứng ra đảm nhiệm việc này”¹.

Sau cuộc họp đầu tiên tại nhà đồng chí Phan Thanh, còn có nhiều buổi họp khác để bàn và quyết định một số vấn đề như: mục đích, tôn chỉ, tính chất của Hội; những vấn đề mấu chốt cần phải xúc tiến ngay. Cùng với những trí thức khác, Nguyễn Văn Tổ xác định mục đích, tôn chỉ, tính chất của Hội là:

1. Trần Huy Liệu: *Mặt trận Dân chủ Đông Dương*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960, tr.63.

“a) Dạy cho đồng bào Việt Nam biết đọc, biết viết tiếng của mình để dễ học được những điều thường thức cần dùng cho sự sinh hoạt hằng ngày.

b) Cốt cho mọi người viết chữ quốc ngữ giống nhau”¹.

Trong hai mục đích trên, mục đích thứ nhất quan trọng hơn, cấp thiết hơn, phải được thực hiện trước. Có như vậy, nạn thất học mới mau được giải quyết, đạt yêu cầu cao hơn (mà lúc đó không thể công khai công bố được) là nâng cao dân trí, truyền bá những tư tưởng tiến bộ trong nhân dân.

Về chương trình hoạt động của Hội, Nguyễn Văn Tố và các thành viên sáng lập chủ trương:

“a) Mở lớp học: Có hai loại lớp học cho hai bậc học:

- Lớp học bậc sơ đẳng dạy vỡ lòng cho học viên đọc, viết chữ quốc ngữ và làm được hai phép tính cộng, trừ.

- Lớp học bậc cao đẳng luyện cho học viên đọc, viết thông chữ quốc ngữ và dạy thêm ít điều thường thức và bốn phép tính.

Để việc truyền bá chữ quốc ngữ được mau chóng, Hội yêu cầu những người đã được Hội dạy cho biết chữ phải cố gắng dạy lại cho một số người thất học khác xung quanh mình.

1. Vương Kiêm Toàn - Vũ Lâm: *Hội truyền bá quốc ngữ, Sđd*, tr.41.

b) Tổ chức các cuộc diễn thuyết: nhằm giảng dạy, phổ biến những điều thường thức cho đồng bào ta.

c) Xuất bản sách: nhằm bổ khuyết việc học ở lớp. Hội chủ trương biên soạn và xuất bản loại sách thường thức phổ thông về sử ký, địa lý, vệ sinh, khoa học, v.v. để phổ biến rộng rãi trong nhân dân.

d) Lập thư viện bình dân: Hội định tổ chức hai loại thư viện:

- Thư viện mở ở những nơi nhất định vừa cho mượn sách, vừa tổ chức việc đọc sách tại chỗ.

- Thư viện luân chuyển, lưu động.

Ngoài ra, Hội cũng còn tính đến việc, khi nào điều kiện cho phép, dùng những phương tiện tối tân như phát thanh các bài nói chuyện về thường thức khoa học, chiếu phim, v.v. phục vụ thiết thực cho đồng bào. Chương trình hành động của Hội rất phong phú và phạm vi hoạt động của Hội rất rộng. Song, ban đầu, Hội tập trung vào việc mở lớp ở Hà Nội và các tỉnh lỵ thuộc Bắc Kỳ để làm căn cứ lan dần về các phủ, huyện lỵ, rồi đến các làng xóm¹. Sau cuộc họp, Nguyễn Văn Tố đã tích cực vận động để thành lập Hội Truyền bá quốc ngữ. Tuy nhiên, chính quyền thực dân không dễ dàng đồng ý cho thành lập Hội.

1. Vương Kiêm Toàn - Vũ Lâm: *Hội truyền bá quốc ngữ, Sđd*, tr.41-42.

Sau một thời gian chuẩn bị, ngày 25-5-1938, Hội Truyền bá học chữ quốc ngữ ở Bắc Kỳ, do Nguyễn Văn Tố làm Hội trưởng¹, chính thức làm lễ ra mắt nhân dân và được hàng nghìn người đến tham dự, hưởng ứng. Như một số báo lúc bấy giờ tường thuật về buổi lễ, trước đông đảo quần chúng có mặt, ông Phan Thanh, Thư ký Hội đã thay mặt Ban Vận động Trung ương nói về nạn thất học và những mục tiêu, tôn chỉ của Hội.

Với uy tín rất cao của Nguyễn Văn Tố trên cương vị Hội trưởng, chủ trương lập Hội Truyền bá quốc ngữ được giới trí thức hoan nghênh nhiệt liệt. Nhiều nhà trí thức có tên tuổi như: Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Xiển,

1. Tổ chức và điều hành hoạt động của Hội Truyền bá quốc ngữ ở Bắc Kỳ do Ban trị sự phụ trách. Danh sách Ban trị sự lâm thời gồm các ông: Nguyễn Văn Tố (Chánh hội trưởng); Bùi Kỷ, Tôn Thất Bình (Phó hội trưởng); Phan Thanh (Thư ký); Quản Xuân Nam, Phạm Hữu Chương (Phó thư ký); Đặng Thai Mai (Thủ quỹ); Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Văn Lộ (Phó thủ quỹ); Nguyễn Văn Huyền, Hoàng Xuân Hãn, Lê Thuộc, Trần Trọng Kim (Cố vấn); Trần Văn Giáp, Lê Thăng (Giám sát). Giúp việc Ban trị sự là các ban chuyên môn do Ban trị sự cử ra như Ban cổ động do ông Phan Thanh làm Trưởng ban, Ban khánh tiết do ông Quản Xuân Nam làm Trưởng ban, Ban dạy học do ông Võ Nguyên Giáp làm Trưởng ban, Ban tu thư (soạn tài liệu học tập) do ông Hoàng Xuân Hãn làm Trưởng ban (Vương Kiêm Toàn - Vũ Lâm: *Hội truyền bá quốc ngữ*, *Sđd*, tr.44-45).

Nguyễn Mạnh Tường, Trần Văn Giáp, Hoàng Xuân Hãn... đã nhận lời và tích cực tham gia hoạt động của Hội. Trước yêu cầu chính đáng của quần chúng nhân dân và các nhân sĩ, trí thức, không tìm được có gì ngăn cản việc thành lập Hội, mặt khác, nhờ có uy tín tuyệt đối của Nguyễn Văn Tố, ngày 29-7-1938, Thống sứ Bắc Kỳ là Châtel buộc phải ký giấy chính thức công nhận sự hoạt động hợp pháp của Hội¹. Hội Truyền bá học quốc ngữ lúc này mới chính thức được ra đời².

Kể từ đây, phong trào truyền bá quốc ngữ lan tỏa đi khắp nơi, trở thành một trong những hoạt động quần chúng sâu rộng và cũng rất cấp tiến của các trí

1. Chính quyền thực dân tìm mọi cách ngăn cản, nhưng trước nguyện vọng chính đáng của giới trí thức có uy tín và các tầng lớp nhân dân, do áp lực của Chính phủ Mặt trận Nhân dân đang nắm quyền ở Pháp, nên chúng phải đồng ý cho thành lập Hội với tên gọi đầy đủ là Hội Truyền bá học quốc ngữ.

2. Trên giấy phép của Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, tên tiếng Pháp của Hội là “Association pour la diffusion du Quốc ngữ” (dịch ra tiếng Việt là Hội Truyền bá quốc ngữ). Song ghi thêm chữ “học” là có ý để dễ được chính quyền thực dân Pháp chấp nhận. Vì vậy, trong thư từ, giao dịch buổi đầu, tên Hội thường được in là “Hội Truyền bá học quốc ngữ”. Nhưng các chiến sĩ truyền bá quốc ngữ ngay từ thời kỳ đó đã nhận thức rõ việc dạy học không phải là mục đích duy nhất, mà học chữ, dạy chữ còn nhằm một yêu cầu cao hơn: mở mang trí tuệ, tiếp nhận tri thức cách mạng. Do đó, tên của Hội thường được gọi là “Hội Truyền bá quốc ngữ”.

thức yêu nước. Bản thân Nguyễn Văn Tố đã thu hút, cảm hóa được nhiều trí thức tiến bộ, trở thành những trợ thủ hữu hiệu của ông thực hiện sứ mệnh nâng cao dân trí.

4. Đi đầu trong tổ chức xóa nạn mù chữ

Sau ngày Hội Truyền bá quốc ngữ ra đời, trên cương vị Hội trưởng, Nguyễn Văn Tố tổ chức các hoạt động của Hội nhằm xóa nạn mù chữ trong nhân dân, chủ yếu là những người dân nghèo, người lao động, người đang phục dịch trong các gia đình quyền quý,... Đồng thời, ông cũng chỉ đạo mở rộng phạm vi ảnh hưởng và tổ chức của Hội không chỉ lan rộng ra toàn Bắc Kỳ, mà còn phát triển khắp trong cả nước.

Chương trình của Hội là mở các lớp học cho tất cả mọi người không biết chữ, không thu học phí, in sách giáo khoa phát không cho người học. Kinh phí hoạt động của Hội do nhân dân ủng hộ đặt tại Hà Nội. Hệ thống tổ chức của Hội được xây dựng từ Ban Vận động Trung ương đặt trụ sở tại Hà Nội, cho tới các chi nhánh ở địa phương, các bậc học gồm bậc sơ đẳng (dạy vỡ lòng cho học viên đọc, viết chữ quốc ngữ và làm được hai phép tính cộng, trừ) và bậc cao đẳng (luyện cho học viên đọc, viết thông chữ quốc ngữ và dạy thêm ít điều thường thức và bốn phép tính).

Để việc truyền bá quốc ngữ được nhanh chóng, Nguyễn Văn Tổ và các thành viên ban lãnh đạo Hội yêu cầu những người đã được dạy cho biết chữ phải cố gắng dạy lại cho một số người thất học khác xung quanh mình. Hội tổ chức các cuộc diễn thuyết nhằm giảng dạy, phổ biến những điều thường thức cho đồng bào. Xuất bản sách nhằm bổ khuyết việc học ở lớp, hội chủ trương biên soạn và xuất bản loại sách thường thức phổ thông về sử ký, địa lý, vệ sinh, khoa học... phổ biến rộng rãi trong nhân dân.

Nhờ đường lối đúng đắn của Đảng, tinh thần ham học, cầu tiến của quần chúng và tinh thần nỗ lực của các hội viên gồm trí thức, học sinh, sinh viên yêu nước, phong trào truyền bá quốc ngữ mau chóng trở thành một phong trào quần chúng có tổ chức, thu hút được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, lan rộng khắp các địa phương và thu được những kết quả tốt đẹp. Theo báo cáo của Hội trưởng Nguyễn Văn Tổ tại Hội nghị Giáo khoa toàn quốc tổ chức vào dịp kỷ niệm 6 năm thành lập Hội (từ ngày 29 đến ngày 30-7-1944 tại Hà Nội) thì Hội Truyền bá quốc ngữ Trung ương đã mở được 17 chi nhánh ở Bắc Kỳ với 820 lớp học, 2.903 giáo viên dạy cho 41.118 người biết đọc, biết viết, ở Trung Kỳ đã thành lập được 11 chi nhánh¹.

1. Theo báo *Trung Bắc chủ nhật*, số 214, ngày 6-8-1944.

Riêng ở Hà Nội, trong hai năm 1938 - 1939 đã mở được 4 khóa học, với hơn 4.000 học viên, phần lớn là anh chị em công nhân và nhân dân lao động ở ngoại thành. Phong trào truyền bá quốc ngữ “thật là một công cuộc phát triển văn hóa quan trọng” như Nghị quyết Xứ ủy Bắc Kỳ tháng 8-1938 đã nhận định và “là trường học văn hóa rất rộng lớn cũng là trường học yêu dân, yêu nước” như báo *Tin Tức* của Đảng đánh giá.

Trong 7 năm (1938 - 1945), dưới danh nghĩa là một hội văn hóa giáo dục nhưng thực chất là một tổ chức chính trị có sự tham gia của nhiều nhà chính trị, Hội đã đóng góp rất lớn cho Đảng và cách mạng bằng việc tuyên truyền giáo dục, khơi dậy tinh thần yêu nước, ý chí đấu tranh trong toàn thể quần chúng nhân dân.

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng phong trào truyền bá quốc ngữ vẫn tiếp tục được duy trì và phát triển trong những năm Chiến tranh thế giới thứ hai. Trong Cách mạng Tháng Tám, nhiều hội viên truyền bá quốc ngữ đã trở thành những chiến sĩ cách mạng tham gia khởi nghĩa giành chính quyền. Sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, phong trào truyền bá quốc ngữ trở thành nòng cốt của cuộc vận động diệt “giặc dốt” và “phong trào bình dân học vụ” do chính quyền cách mạng chủ trương.

Phong trào truyền bá quốc ngữ là do Đảng Cộng sản trực tiếp chỉ đạo. Tuy nhiên, để Hội Truyền bá quốc ngữ dễ hoạt động, Đảng chủ trương đưa các nhân sĩ có uy tín trong quốc dân ra gánh vác công việc của Hội, như vậy thực dân Pháp không có gì gây khó dễ.

Vũ Đình Hòe - một trong những yếu nhân của Hội Truyền bá quốc ngữ kể lại: Buổi nói chuyện (vào đầu năm 1943) rất đông thính giả, ngồi chật ních hội trường. Thành phần gồm đủ mặt giới thượng lưu Hà Thành và sinh viên, học sinh, nam thanh nữ tú. Bài nói, tôi chuẩn bị kỹ (sau có đăng báo *Thanh nghị*), khi nói lại xen mấy câu thơ dân dã mà gợi cảm của các lớp i-tò.

“O tròn như quả trứng gà
Ô thì đội mũ, Ô là đeo râu”...

Buổi nói chuyện được người nghe khen ngợi. Sự thật là nhờ ngọn lửa yêu nước mà cụ Hội trưởng đã khơi dậy trong người nghe khi giới thiệu diễn giả.

Ra về, cụ Nguyễn Văn Tố mời Vũ Đình Hòe đến dự phiên họp tối của Ban Trị sự Hội để bàn kế hoạch mở rộng phong trào. Cụ đề nghị với Hội nghị tạm bổ sung Vũ Đình Hòe vào Ban Trị sự với danh vị tương đương Phó Hội trưởng Tôn Thất Bình, đương nhiên, đại hội sau sẽ chính thức hóa. Ông Bình là giáo sư

cùng trường Thăng Long với Vũ Đình Hòe, chủ nhiệm báo *Tổ quốc An Nam* (La Patrie Annamite), con rể cụ Phạm Quỳnh - Thượng thư Bộ Lễ hoạt động rất tích cực và hiệu quả, giúp cụ Hội trưởng tiếp xúc với các nhà đương cục đầu sỏ khó tính.

Sau khi được tham gia vào Ban Trị sự của Hội, Vũ Đình Hòe được cụ Hội trưởng phân công đi cổ động phát triển cơ sở ở các tỉnh xa như: đi Kiến An, ở đấy có kỹ sư Nguyễn Xiển, giám đốc đài thiên văn ở Phủ Liễn; hoặc đi Lạng Sơn, có tri châu Lã Văn Lô, một tráng sinh hướng đạo. Xa hơn cả là đi Huế, có Đào Đăng Vĩ - hiệu trưởng trường Lyceum Việt Anh trong Hội Quảng Trí cùng đi.

Khi tổ chức bộ máy của Hội tạm ổn, Hội trưởng Nguyễn Văn Tố dồn sức đi kinh lý kiểm tra, củng cố các lớp vừa tản cư ra ngoại thành tránh bom đạn Đồng minh, thuộc vùng Khương Thượng, Khương Hạ ở phía nam thành phố. Cụ Tố thường cử Vũ Đình Hòe cùng đi. Cụ nói rõ: “Ông còn trẻ, chuyện trò với đám giáo viên trẻ, số đông đều là sinh viên, hướng đạo sinh - độc giả báo *Thanh nghị* cả đấy! - ông bảo, họ dễ nghe. Bảo họ nên bỏ bớt hát những bài ca cách mạng đi. Tội mật thám cứ nhung nhúc như rươi, không thấy à?”. Cụ phân tích: “Bọn Tây nó xỏ lá lăm. Đúng là Toàn quyền Decoux có thông tri thúc công sứ các tỉnh ủng hộ mình

lập chi nhánh. Lấy lòng mà. Nhưng chắc ông cũng biết tổng tim đen họ: xui ta bộc lộ lực lượng. Ta lợi dụng, “tương kế tựu kế”. Nhưng sơ hở thì có mà chết cả nút! “Quý hồ tinh bất quý hồ đa”, ông nhĩ”¹.

Hầu như tất cả số thành viên của Hội rất khâm phục tác phong giản dị, xuề xòa của Hội trưởng Nguyễn Văn Tố. Ông tuy nhiều tuổi mà trông vẫn trẻ vì không để râu. Ông có lối nói bình dân, thái độ khiêm nhường, chân tình, dễ mến. Đi thanh tra lớp học, ông thường lân la vào nhà các đồng bào nghèo, giục theo lớp, tiện thể hỏi han về đời sống, công việc làm ăn, được bà con quý mến. Mặt khác, ông Hội trưởng lại khéo ngoại giao với các quan chức của Pháp và phong kiến ở Hà Nội, sách lược khi cương khi nhu, có lùi có tiến, nhờ vậy Hội nhiều phen vượt thác ghềnh suôn sẻ.

Ông thường khuyên anh em đồng sự chăm lo trau chuốt phương pháp sư phạm. Báo *Thanh nghị* đã đăng bài của ông, tóm tắt các buổi ông nói chuyện với giáo viên, khuyên khi dạy luân lý nên chú trọng đề cao các đức tính thông thường ngàn đời về đạo làm người: hiếu thảo, cần cù, lễ phép, thân ái, giúp đỡ người nghèo, nói lời thì giữ lấy lời, cố gắng làm việc làng, việc nước cho hết bốn phận...

1. Tạp chí *Xưa & Nay*, số 333, tháng 6-2009, tr.7

Sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công, Hội trưởng Nguyễn Văn Tố chủ động bàn với Ban Trị sự quyết định và tuyên bố: chuyển toàn bộ tổ chức cùng toàn bộ tài sản vật chất và tinh thần của Hội Truyền bá quốc ngữ sang ngành Bình dân học vụ¹.

Như vậy, Hội Truyền bá quốc ngữ đã kết thúc sứ mệnh. Những thành tựu đạt được của Hội có công lao đóng góp rất to lớn của Nguyễn Văn Tố.

Ông đã cùng lớp trí thức đầu thế kỷ XX như các ông Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Nguyễn Văn Vĩnh, Phan Kế Bính, Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Vũ Đình Hòe... phát động công cuộc truyền bá quốc ngữ trong mọi tầng lớp nhân dân.

Sau những ngày thành lập, Hội Truyền bá quốc ngữ lần lượt được phát triển ở cả Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. Mặc dù đã công nhận việc thành lập nhưng thực dân Pháp vẫn tìm mọi cách phá rối, cản trở Hội hoạt động.

Truyền thống hiếu học của dân tộc và sự tận tình của các hội viên Hội Truyền bá quốc ngữ đã mang lại hiệu quả hết sức có ý nghĩa. Nhật ký của nhà văn Nguyễn Huy Tưởng - người từng tham gia Hội Truyền bá quốc ngữ ghi lại: “10-9-1938: Chiều hôm qua, 6 giờ rưỡi,

1. Xem Tạp chí *Xưa & Nay*, số 333, 6-2009, tr.8.

Doan và tôi đến Hội Trí Tri để chứng kiến ngày mở học đầu tiên của Hội Truyền bá quốc ngữ mà chúng tôi là hoạt động hội viên. Trong các lớp học, đã chen chúc bao nhiêu người “dốt” mà vì nghèo đói không thể học được: trẻ con, người nhón, đàn bà, kẻ áo cộc, người áo the, người áo trắng, cu li, vú em, con đòi, thợ thuyền, tấp nập vào học. Tôi cảm động khi thấy những người nhón ấy chưa biết chữ quốc ngữ và cái việc dìu dắt họ, mở mắt cho họ, khai thông óc cho họ, ôi, nó mới đẹp đẽ làm sao! Các hội viên trong ban dạy học đi lại tấp nập, vẻ sốt sắng hiện trên nét mặt. Trong các buồng học lò mờ ánh sáng, “học trò” ngồi, chờ, và mong mỏi. Quạt điện có chạy, nhưng vì hơi người, vì sức nóng, nên khó chịu lạ thường. Tôi vào bàn đếm sách để phát cho học trò, cắm ngòi bút vào quẩn: những quẩn bút hạng tồi khiến cho cái công việc ấy làm cho tôi sút và sưng cả tay.

Kế chúng tôi sang chỗ dạy học. Tôi cầm tay cho học trò viết, ôi những bàn tay gẻ lở và bẩn, và ướt át. Tôi cảm động nhất khi viết cho một con bé trông kháu khỉnh, mà hỏi nó nó không giả nhời. Chị em nó bảo rằng nó câm, và nó câm thật...”.

Sự ra đời của Hội Truyền bá quốc ngữ với sự tham gia của đông đảo hội viên, đặc biệt là các hội viên Hội Trí Tri nhanh chóng được nhân dân hưởng ứng và

ủng hộ. Tính đến năm 1938, số người theo học là 700 người, bước sang năm 1939, số lượng tăng lên do Hội mở thêm hai trường ở phố Sinh Từ và Chợ Hôm¹. Đến năm 1940, số học sinh theo học các lớp của Hội là 1.800 người, học tại 9 khu ở nội thành Hà Nội có tên là Dạ Lữ viện, Đông Tây, Đông Dương, Song Thanh, Trí Tri, Thăng Long, Tân Ấp, Việt Nam, Vạn Tòng và các khu vực hồ Bạch Mai, Khâm Thiên, Thái Hà.

Như vậy, sự hoạt động tích cực của Hội Truyền bá quốc ngữ đã phổ biến được nhiều kiến thức đến với mọi người dân, đồng thời dẫn đến sự phát triển không ngừng của hệ thống trường học ở Bắc Kỳ. Tháng 8-1942, Thống sứ Bắc Kỳ Haelewyn quy định bắt buộc các làng Bắc Kỳ phải mở trường hương học. Năm 1942, ở Bắc Kỳ đã có tới 2.281 trường hương học với 75.041 học sinh, số làng chưa có trường là 340 làng. Đến năm 1944, số trường làng ở Bắc Kỳ đã có 5.219 trong tổng số 6.376 trường công lập, chiếm 82%. Mặc dù số trường làng tăng mạnh, đa phần trẻ em vẫn không được đi học. Trong số 3 triệu rưỡi trẻ em ở độ tuổi đến trường ở Đông Dương, chỉ có 670.560 trẻ được đi học, chiếm 20%, trong khi Vũ Đình Hòe

1. Xem “Chữ quốc ngữ với cách sinh hoạt ở thôn quê”, *Trung Bắc tân văn*, ngày 21-3-1939.

cho rằng con số này ở Pháp, Nhật thời bấy giờ là 92% và 98%¹.

Trước sức ảnh hưởng lớn của Hội Truyền bá quốc ngữ, thực dân Pháp lại thông tri mật cho các công sứ Pháp ở các tỉnh phải điều tra kỹ lưỡng rồi mới cho lập chi hội truyền bá quốc ngữ. Lúc này, Hội trưởng Nguyễn Văn Tổ nhiều lần bị triệu tập ra Sở Mật thám, nhưng trước những câu trả lời có lý lẽ của ông, người Pháp không vin được cớ gì để ngăn cản công việc của Hội. Không chỉ thế, Nguyễn Văn Tổ còn thẳng thắn vạch trần âm mưu xuyên tạc lịch sử để tuyên truyền lừa bịp của thực dân Pháp trong buổi lễ khánh thành tượng đài Alexandre de Rhodes ở sau đền Bà Kiệu, gần hồ Hoàn Kiếm.

Để duy trì và bảo vệ tổ chức Hội, cụ Nguyễn Văn Tổ ra sức uốn nắn kịp thời những hành vi của một số thanh niên quá hăng hái thành ra tả.

Cho đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945, vượt qua muôn vàn khó khăn, trở ngại, chủ yếu do chính quyền thực dân Pháp gây ra, Hội đã trưởng thành và đã lập được 20 chi hội ở Bắc Kỳ, 11 chi hội ở Trung Kỳ và 8 chi hội ở Nam Kỳ. Số giáo viên của Hội lên tới 5.000 người.

1. Xem Vũ Đình Hòe: “Giáo dục bình dân ở xứ ta”, Tạp chí *Thanh nghị*, ngày 16-5-1943.

Kể từ ngày thành lập đến năm 1945, Hội hoạt động được 7 năm, gây được một phong trào rộng lớn ở nhiều nơi trong cả nước, dạy được khoảng 8 vạn người biết đọc, biết viết và một số điều thường thức cần biết, là tiền đề cho Bình dân học vụ được lập ra sau ngày Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Trong thành quả chung đó có in đậm dấu ấn của học giả Nguyễn Văn Tố trên cương vị Hội trưởng.

Từ năm 1939 đến năm 1940, đồng thời với công việc truyền bá quốc ngữ trên cương vị Hội trưởng, Nguyễn Văn Tố vẫn hoàn thành tốt tất cả những công việc của mình tại EFEO. Vì những cống hiến to lớn về ngôn ngữ, chữ viết, lịch sử, nghệ thuật... cho nền văn hóa nước nhà tại EFEO, ngày 23 tháng Năm năm Bảo Đại thứ 15 (tức ngày 28-6-1940 dương lịch), triều đình nhà Nguyễn sắc phong Nguyễn Văn Tố là Trung nghĩa đại phu Quang lộc tự khanh, tương ứng với tòng Tam phẩm¹.

Năm 1941, Nguyễn Văn Tố tham gia sáng lập tạp chí *Tri tân* và là cộng tác viên chủ lực nhất của tờ tạp chí

1. Để có sự tương ứng với các quan chức trong triều đình nhà Nguyễn, vua Khải Định đã ban chỉ dụ ngày 26-12-1918 về việc phong phẩm hàm cho các viên chức người Việt làm việc trong các cơ quan dân sự của Pháp và đã được Toàn quyền Albert Sarraut thông qua ngày 13-1-1919. Xem tại Kho Sắc phong Thư viện Khoa học xã hội, ký hiệu kho S.072.

nổi tiếng này cho đến cuối năm 1945. Tính chất toàn diện, uyên bác, thông thái và rất mực yêu nước của học giả Nguyễn Văn Tố về văn hóa được tích hợp từ tất cả những bài viết, tác phẩm được công bố từ năm 1907 (18 tuổi) cho đến năm 1946 (57 tuổi) đã được đăng tải trên tạp chí *Tri tân* và *Thanh nghị*...

Hai công trình *Đại Nam dật sử* và *Sử ta so với sử Tàu*¹ của Nguyễn Văn Tố chính là được rút ra từ những bài mà ông đã viết trên hai tờ tạp chí *Tri tân* và *Thanh nghị* với mong muốn làm sâu sắc thêm lịch sử nước nhà để góp phần giáo dục chủ nghĩa yêu nước, nêu cao lòng tự hào và tự tôn dân tộc...

1. Xem Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố: *Đại Nam dật sử, Sử ta so với sử Tàu, Sdd.*

Chương III

MỘT HỌC GIẢ UYÊN BÁC

1. Những bài viết trên tạp chí *Tri tân*

Tạp chí *Tri tân* là tuần san tiếng Việt ra số đầu ngày 3-6-1941 và số cuối cùng là ngày 22-11-1945, tổng cộng ra được 212 số. Tạp chí có khổ in là 20cm x 25cm, mỗi số có 24 trang, mỗi kỳ in 1.500 đến 2.000 bản. Giá bán mỗi quyển tạp chí là 12 đồng bạc Đông Dương. Đây là một tạp chí văn hóa tổng hợp đăng các tác phẩm thuộc mọi thể loại: sáng tác thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết kịch bản, ký sự, phóng sự, thông tin văn hóa, khảo cứu phê bình. Tạp chí cũng dành một phần quan trọng cho những bài khảo cứu về lịch sử, ngôn ngữ, địa lý, văn học, văn hóa, các bài trao đổi về danh từ khoa học, triết học, vật lý. Người sáng lập tạp chí kiêm quản lý là Dương Tự Quán, chủ nhiệm là Nguyễn Tường Phượng. Từ đầu tháng 7-1943, Nguyễn Tường Phượng đảm nhiệm cả hai vị trí này, chủ bút là Hoàng Thúc Trâm (Hoa Bằng). Tòa soạn ban đầu đặt tại số 349 phố Huế, Hà Nội. Từ ngày 8-8-1941, trụ sở

tòa soạn được chuyển tới số 195 phố Hàng Bông. Đến ngày 24-6-1943, trụ sở tạp chí chuyển đến số nhà 95 - 97 phố Chancéaulme (nay là phố Tô Hiến Thành).

Tạp chí *Tri tân* ra đời là để “ôn cố nhi tri tân, khả dĩ vi sự hĩ” (xem xét việc đời xưa mà hiểu biết việc đời nay, thì có thể làm thầy), từ đó góp phần quan trọng vào sự nghiệp nâng cao trình độ văn hóa của đại chúng. Với phương châm và mục đích đó, *Tri tân* không chỉ thu hút được đông đảo đội ngũ trí thức có trình độ uyên thâm về Hán học, Pháp học tham gia viết bài, có những ý kiến, đánh giá, phê bình sâu sắc¹, mà đây còn là tạp chí đề cập nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, chủ yếu nhất vẫn là các vấn đề về văn học, sử học. Do đó, về bản chất *Tri tân* là một tập san văn sử, trong đó, phần đăng tải khảo cứu văn hóa là phần chứa đựng nhiều giá trị hơn cả. Người viết chính trong mảng này là Nguyễn Văn Tố. Chỉ trong 4 năm (1941 - 1945), ông đã có tới 476 bài viết trên tạp chí *Tri tân* với bút hiệu Nguyễn Văn Tố, Ứng Hòe hoặc một số bài ông kết hợp hai bút hiệu đó thành Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố. Có những mục nghiên cứu của Nguyễn Văn Tố xuyên suốt từ những số đầu đến những số cuối của tạp chí *Tri tân* như: “Những ông nghè triều Lê” (bắt đầu từ số 25 và

1. Trong tạp chí *Tri tân* có 6 tác gia phê bình nổi bật, đó là: Lê Thanh, Kiều Thanh Quế, Hoa Bằng, Hoàng Thiếu Sơn, Phạm Mạnh Phan, Ngô Tất Tố.

kết thúc là số 204, gồm 115 số); “Tài liệu để đính chính những bài văn cổ” (bắt đầu từ số 19 và kết thúc số 212, gồm 90 số)...

Tri tân là tạp chí Nguyễn Văn Tố gửi đăng nhiều bài viết nhất, thể hiện rõ nhất, tập trung nhất những cống hiến của ông trên phương diện một nhà văn hóa lớn, một học giả uyên bác. Có thể phân loại các bài viết của Nguyễn Văn Tố trên tạp chí *Tri tân* thành ba nhóm chủ yếu: thứ nhất là các bài viết về lĩnh vực sử học; thứ hai là các bài khảo cứu về văn học và ngôn ngữ học; thứ ba là các bài viết về lĩnh vực kiến trúc, nghệ thuật.

Các bài viết về lĩnh vực sử học

Đặc điểm nổi bật của những bài viết về lĩnh vực sử học của Nguyễn Văn Tố đăng trên tạp chí *Tri tân* là nêu cao tinh thần tự hào, tự tôn dân tộc, khơi dậy tinh thần yêu nước của người đọc. Những bài viết đó được trình bày một cách thuyết phục dựa trên những nguồn tư liệu cổ sử. Nguyễn Văn Tố đã dựa vào những nguồn tư liệu, nhất là tư liệu thành văn được hình thành sát với thời điểm sự việc, vấn đề lịch sử diễn ra để đưa ra những nhận định, đính chính sử liệu học. Ngay từ số 1, tạp chí *Tri tân* đã đăng bài viết của Nguyễn Văn Tố với bút danh Ứng Hòa Nguyễn Văn Tố: “Quốc hiệu nước ta không nên gọi là An Nam”. Bài viết phê phán việc gọi tên nước ta là An Nam và xuất phát từ những tư liệu lịch sử đã được đối chiếu ở Việt Nam và Trung Quốc để

nêu quan điểm: Từ thời vua Gia Long đã đổi tên nước ta từ An Nam thành Việt Nam và cấm dùng tên An Nam, bởi “An Nam là tên của Tàu đặt cho tự ngày nội thuộc; nếu người mình đem ra dùng hay nói chuyện hay viết sách viết báo, thì thế nào cũng có cái vẻ thân phục: xem quyển An Nam chí lược của Lê Tắc cũng đủ biết”¹. Bài viết khẳng định: “Quốc hiệu “Đại Nam” đặt ra chưa thay đổi, thì việc gì tự ý mình lại đổi đi? Da dẻ có người bắt chước người ngoại quốc nói “nước An Nam”, người “An Nam”, thì sao ta lại không tự trọng mà giữ lấy cái quốc hiệu “Đại Nam” sẵn có. Đối với nước nhà, tự hạ quá chưa chắc đã là việc hay”.

Bài viết “Lạc Vương, chứ không phải Hùng Vương” của Nguyễn Văn Tổ đăng trên tạp chí *Tri tân*, số 9 thông qua những nguồn sử liệu cổ đã khẳng định nên gọi là Lạc Vương, chứ không phải là Hùng Vương.

Nổi bật và chiếm nhiều dung lượng nhất trong các bài viết của Nguyễn Văn Tổ về sử học đăng trên tạp chí *Tri tân* là những bài viết về các danh nhân lịch sử Việt Nam, đặc biệt là loạt bài viết: “Những ông nghề triều Lê”, bắt đầu từ số 25, với lời tự sự đầy tâm huyết và trách nhiệm cao của tác giả đối với công việc khảo cứu tư liệu và lớn hơn là trách nhiệm đối với nguồn tư liệu quý giá của dân tộc: “Cái gì có hình hắc có hoại,

1. Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp: *CD-ROM tạp chí Tri tân 1941 - 1945*, 2008.

phương chỉ là cái bia. Các bạn trong Hội Truyền bá nhân câu ấy (hữu hình tất hữu hoại, nhi hướng ư bi hồ), bảo tôi nên đem bia Văn Miếu ra khảo cứu để bổ khuyết một đoạn lịch sử nước nhà. Lúc bấy giờ tôi còn ngần ngại chưa dám quyết, vì tự biết rằng muốn làm cho chu đáo không những phải in ảnh bia, sao nguyên văn và dịch ra tiếng Nôm, lại còn phải tra cứu các sách nói về đời Hậu Lê. Tuy chưa có thể làm đúng cái chương trình ấy, song tôi tưởng cũng nên theo ý các bạn đồng chí bắt đầu sưu tập, kéo lâu ngày mai một đi chẳng”.

Với tấm lòng hết mực trân trọng, dựa trên nhiều nguồn tư liệu khách quan, Nguyễn Văn Tố có những đánh giá cao về tài năng, đức độ và công lao của những bậc vĩ nhân có công lao đối với đất nước. Chẳng hạn như trường hợp đại thi hào Nguyễn Trãi - người từng một thời kỳ bị quy tội giết vua và bị mang án thảm khóc “tru di tam tộc”: “Mới hai mươi tuổi đã có tiếng hay chữ: kinh sử trăm nhà, thao lược binh thư, không một quyển nào là không lầu suốt”... “Năm Thiệu Bình (1434), các quan đại thần cử Nguyễn Trãi và Trình Thuấn Du vào kinh diên (nhà sách) cảnh cáo vua Thái Tôn (1433 - 1442). Vua không nghe, Nguyễn Trãi từ chức, về làm nhà ở Côn Sơn (Chí Linh), thỉnh thoảng vâng mệnh bày mưu kế giúp triều đình. Mùa thu năm Đại Bảo thứ 3 (1442), sáu mươi ba tuổi bị hại, vì đem vợ lẽ là Nguyễn Thị Lộ vào chầu vua Thái Tôn, rồi vua ngộ độc bằng hà, triều đình xử tru di tam tộc”... “Nguyễn Trãi là người

văn chương mưu lược, thật là một bậc công thần khai quốc thứ nhất. Lúc già về an nhàn, không có ý gì tham luyến. Đương thời đều thương tiếc... Vua Thánh Tôn làm thơ rằng: “Ức Trai tâm thượng quang khuê tảo”, nghĩa là lòng Ức Trai sáng như sao Khuê”¹.

Bài viết “Năm Kỷ Dậu 1789 - trận Đống Đa” đăng trên tạp chí *Tri tân* số 34 ca ngợi chiến công của vua Quang Trung phá tan 29 vạn quân xâm lược nhà Thanh, bảo vệ độc lập và chủ quyền đất nước. Điều đáng chú ý là trong chính sử nhà Nguyễn vẫn luôn coi phong trào nông dân Tây Sơn và vua Quang Trung là những phần tử phiến loạn, “ngụy”.

Tiếp tục chủ đề về các danh nhân lịch sử, tạp chí *Tri tân* số 41, 42, 43, 44, 45 đăng loạt bài của Nguyễn Văn Tổ: “Truyện vua Đinh Tiên Hoàng”, đề cập cuộc đời, sự nghiệp của Đinh Tiên Hoàng - người đã dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước về một mối.

Trong một số bài viết, Nguyễn Văn Tổ còn nêu lên quan điểm về phương pháp viết sử và cho rằng cần phải dựa vào những nguồn tư liệu không chính thống để tham khảo và dựng lại bức tranh lịch sử sinh động hơn. Trong bài viết “Nước Nam ta về đời Tiên Lê” của Ứng Hòe Nguyễn Văn Tổ đăng trên tạp chí *Tri tân* số 3 đặt vấn đề: “Sử cũ chỉ chép việc chính biến, cuộc chiến tranh và

1. Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp: *CD-ROM tạp chí Tri tân 1941 - 1945*, 2008, số 26.

các triều vua, ít khi chép những việc quan hệ đến dân chúng, như kế sinh hoạt, cách làm nhà, lối ăn mặc cùng những phong tục, tập quán trong gia đình và xã hội.

Phải sưu tập những tờ tấu của sứ thần, những bài ký của du khách, thì họa may mới đủ tài liệu để mà chép lịch sử văn hóa đời xưa”.

Từ cách đặt vấn đề như trên, Nguyễn Văn Tố đã dựa vào những tờ tấu của sứ thần nhà Tống để mô tả lại xã hội Việt Nam thời Tiền Lê, nhưng căn cứ vào những tư liệu lịch sử để nêu những nhận xét phản biện khi sứ thần tấu sai so với sự thực.

Bài viết “Sử Tàu đối với Hưng Đạo Vương” đăng trên tạp chí *Tri tân* số 17 nêu những ghi chép của Nguyên sử về Hưng Đạo Vương, sau đó ông nhận xét: “Sử nhà Nguyên chép chiến công của Hưng Đạo như thế, xét ra không lấy gì làm rõ cho lắm. Song cũng nên đem ra so sánh với sử ta. Và lại sử Tàu còn chép tên người, tên đất, tờ tấu, tờ điệp, mà sử ta chưa hề chép bao giờ. Vậy muốn khảo cho tinh tường, kê rõ các tên đất, tên người, vẽ bản đồ về những trận Hàm Tử, trận Chương Dương, trận Tây Kết, trận Vạn Kiếp, trận Vân Đồn, trận Bạch Đằng, cần phải sưu tập các sách Tàu chép vào khoảng thế kỷ thứ mười ba và thứ mười bốn, tức là về đời nhà Nguyên và nhà Minh”.

Bài viết “Sử thần đối với nhà Đinh thế nào” đăng trên tạp chí *Tri tân* số 41 nêu quan điểm của Nguyễn Văn Tố về việc viết sử thời nhà Đinh: “Xem bấy nhiêu

nhời bàn, đủ biết ngày xưa các nhà sử thần chỉ phê phán theo thuyết Nho giáo, chưa ai biết lấy con mắt nhà sử học, chủ ở khách quan, để xem xét sự nghiệp của một bậc đế vương tài giỏi hơn đời... Đó là nhờ vua phê, không phải là nhờ người làm sử. Nhưng chính người làm sử cũng không chép kỹ đến phép dẹp loạn, cách tổ chức của vua Đinh Tiên Hoàng. Hồi bấy giờ (năm 965 - 968) Nam Bắc phân vân, các bộ sứ quân đều xưng hùng trưởng, chiếm giữ đất cội. Vua Tiên Hoàng cùng con cả là Đinh Liễn làm thế nào mà dẹp yên? Khi dẹp xong, cai trị ra làm sao? Chia nước làm mười đạo là những đạo nào? Đặt quân lữ ở những đâu? Giao thiệp với nước ngoài ra thế nào? Có thật đã bắt đầu đúc tiền “Thái Bình” (970 - 979) là tiền đồng cổ nhất của nước Nam không? Bấy nhiêu câu không thấy nhà làm sử nào nghiên cứu tường tận, như nghiên cứu việc lập hoàng hậu, hay việc lập thái tử. Sự khuyết điểm đó có lẽ tại sử liệu, nhưng về phương diện phê phán - là phương diện mà chúng tôi xét riêng trong bài này - có lẽ là tại người ta thường cho sử học với luân lý thường đi đôi với nhau”.

Bài viết “Cách chép sử của nhà Nho” đăng trên tạp chí *Tri tân* số 48 khái quát các quan điểm phương pháp luận viết sử của nhà Nho:

- Việc nào thực thì chép, việc nào sai ngoa thì đính chính.

- Phàm việc nào sai ngoa mà còn chép, là muốn đời sau khảo cứu lại.

- Việc được hay mất, cốt làm gương sáng và làm điều răn dạy cho tương lai.

- “Một vài việc chép phụ đề tiên khảo đính. Như Lê Đại Hành (980 - 1005) được nước tuy không chính đáng, nhưng mà đương lúc bấy giờ, bên ngoài thì chống với giặc mạnh, bên trong thì giữ vững bờ cõi, cái dấu chính thống đối với Tần Tùy cũng không khác gì. Tần Tùy vô đạo mà sách Cương mục Tàu cũng cho là chính thống, đem ví với việc khảo quan thì Tiền Lê cũng không nên cho là tiếm quốc.

... Đại khái phép làm sử của nhà Nho ngày xưa thì như thế, tưởng cũng có mẫu mực, khuôn phép và cũng có tinh thần khoa học. Bốn phận của nhà làm sử ngày nay là phải theo đấy mà bổ chính dần. Quyển *Tri tân* ra đòi cốt để làm trọn cái bốn phận ấy”.

Nguyễn Văn Tố đã có nhiều cố gắng tự mình tuân theo phương châm ấy bằng loạt các bài khảo cứu về lịch sử nước nhà. Trong đó đã có những gặt hái ban đầu và được gom lại thành tập *Đại Nam dật sử*.

Ở tập *Đại Nam dật sử*¹, Nguyễn Văn Tố mới khảo cứu được 40 sử liệu về những mẫu chuyện ngắn ghi lại những sự kiện, nhân vật lịch sử từ khi nước Nam Việt bị quân nhà Hán xâm lược. Mở đầu là bài “Cù Hậu và

1. Xem Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố: *Đại Nam dật sử, Sử ta so với sử Tàu, Sdd.*

Lữ Gia”¹, cuối (số 40) là bài “Lý Cao Tông”². Nghĩa của “dật sử” là bộ sử bị thất tán nhiều hoặc bộ sử ghi lại những sự việc không đầy đủ, không mấy người biết rõ. Nguyễn Văn Tổ khiêm tốn nêu mục đích tác phẩm là “lấy sách chữ Nho, dịch ra đây, phần nhiều chưa ai chép ra quốc ngữ”, “chép cốt truyện cho dễ hiểu”, “không so sánh sử ta sử Tàu, không tra xét tên người tên đất, chỉ chép cho thành truyện, để hiển độc giả một ít tài liệu mà xưa nay chưa ai chép đủ, tuy có đoạn rườm rà và nhạt nhẽo, nhưng tôi cũng dịch ra cả, để cho rõ thêm nguyên ủy từng việc”³. Tuy nhiên, đọc *Đại Nam dệt sử*, có thể thấy đây thực sự là một bộ sử tổng hợp trong đó tác giả đã dành nhiều tâm huyết để khảo cứu về các sự kiện và nhân vật lịch sử rất sinh động và logic chặt chẽ, có sức thuyết phục.

Nổi bật là những dẫn chứng của tác giả về sự hiện diện của nhà Tiên Lý: *Đại Nam dệt sử* có đoạn viết về Lý Bí thời kỳ nhà Tiên Lý, Nguyễn Văn Tổ đã tranh luận với tác giả Henri Maspéro khi học giả này phủ nhận sự tồn tại của nhà Tiên Lý “Đời Tiên Lý sử Tàu đã không có, thì sử thần nước Nam lấy đâu mà chép? Vậy thì thế nào cũng có chỗ bịa đặt...”⁴; “rợ Lão muốn yên ổn với Tàu, mới giết Lý Bí, nộp đầu cho Tàu”⁵; “Lịch sử đời

1, 2, 3, 4, 5. Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố: *Đại Nam dệt sử, Sử ta so với sử Tàu*, *Sđd*, tr.12, 412, 11, 79, 86.

Tiền Lý, theo sách của người Nam chép, thì phần chính ở truyện Triệu Quang Phục, là một chuyện hoang đường...”¹; “Sử Tàu thì cổ hơn, cũng có quyền chép ngay từ lúc có việc; đến như sử ta thì chép sau đến hàng nghìn năm. Vì thế mà ông (Maspéro) cho là chép sai”²; “sử Tàu có chép Lý Bôn, Lý Thiên Bảo và Lý Phật Tử, cả Lý Xuân và “Việt Vương” nữa. Ông Henri Maspéro cho bấy nhiêu người là tướng phản nghịch”³... Nguyễn Văn Tố đã dẫn rất nhiều bộ sử Trung Quốc như *Trần thư*, *Nam sử*, *Tùy thư*, *Nguyên hòa quận huyện chí*, *Thái Bình hoàn vũ ký*, *Độc sử phương dư ký yếu*, v.v. để phản biện những quan điểm của Henri Maspéro. Ông nêu rõ những cứ liệu lịch sử có thật ở cả trong và ngoài nước để khẳng định quan điểm của mình: “Vấn biết sử Tàu không chép rõ “đời Tiền Lý”, nhưng riêng vua Tiền Lý sử Tàu có chép, như quyển Tư trị thông giám (sách của trường Bác cổ, số 2076, quyển 158, tờ 11b) nói rằng: “Ở Giao Chỉ có Lý Bôn, đời đời nhà hào hữu. Nhân thứ sử là Tiêu Tư khắc bạo, mất lòng dân, Lý Bôn khởi binh. Tiêu Tư phải đem cửa lo lót để chạy về châu Quảng”. Lại như Lương thư (quyển 3, tờ 9a) chép: “Vua nước Lâm Ấp phá Đức Châu, đánh Lý Bôn, Bôn sai tướng võ là Phạm Tu đánh vua Lâm Ấp ở Cửu Đức: vua Lâm Ấp thua chạy”. Cứ như thế là sử Tàu không công

1, 2, 3. Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố: *Đại Nam dật sử, Sử ta so với sử Tàu*, Sdd, tr.88, 89, 100.

nhận có “đời Tiên Lý”, nhưng có chép truyện vua Tiên Lý. Ta vẫn quen gọi là “Tiên Lý Nam đế”. Vì vậy, Đại Việt sử ký (quyển 5, tờ 1a) chép “Tiên Lý ký: Tiên Lý Nam Đế”; và Đại Việt sử ký toàn thư (quyển 1, tờ 14 b) chép “Tiên Lý kỷ: Tiên Lý Nam đế”; còn Khâm định Việt sử (quyển 4, tờ 2b) thì chép “Lý Nam Việt đế” vì trong lịch sử vua Lý Bôn có đoạn chép “tháng Giêng năm Đại Đồng thứ 10 (544), Lý Bôn xưng Nam Việt Đế” (Khâm định Việt sử, quyển 4, tờ 2b)”¹.

Trên nền tảng rõ ràng, vững chắc về các sự kiện lịch sử tiếp biến của nước ta thời đó, Nguyễn Văn Tố đã phân tích có sức thuyết phục và kết luận “Thế là rõ ràng có đời Tiên Lý”² mở đầu là Lý Bôn (Lý Bí) và kế tục sự nghiệp của ông tiếp theo là Triệu Quang Phục (Triệu Việt Vương) và cuối cùng là Lý Phật Tử. Nguyễn Văn Tố kết luận: “Vậy thì từ năm (541) vua Lý Bôn giữ thành Long Biên đến thời Lý Phật Tử (602) trước sau hơn 60 năm. Ta có thể gọi là một “kỷ” nhà Tiên Lý. Đã gọi là một kỷ, nên có ngày kỷ niệm chung của quốc gia vì vua Lý Bôn chẳng những là một trong những vua đầu tiên đã mở cờ độc lập cho dân ta, mà còn là một vị anh hùng giữ lấy giang sơn đất nước”³, v.v..

Những sự phân tích, chứng minh, kết luận thật sự khoa học và logic ấy của Nguyễn Văn Tố đã khiến cho

1, 2, 3. Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố: *Đại Nam dật sử, Sử ta so với sử Tàu, Sdd*, tr.79-80, 97, 98.

nhà nghiên cứu lịch sử của Pháp ở EFEO là Henri Maspéro thấy rõ những sai lầm chủ quan và phiến diện của mình một cách tâm phục và khẩu phục, v.v..

Trong *Đại Nam dật sử*, Nguyễn Văn Tố đã khéo léo khẳng định quan điểm về chủ quyền của dân tộc mình thông qua việc phân tích nhân vật lịch sử: “Thế là cách đây 1750 năm, nước ta đã có người biết trọng quyền lợi của mình, tuy sinh vào thời Bắc thuộc, mà đã đòi lấy quyền ngang hàng (với Tàu), tức như ta nói bình đẳng bây giờ”¹, v.v..

Thông qua các bài viết đăng trên tạp chí *Tri tân*, đã cho thấy những đóng góp to lớn của Nguyễn Văn Tố trên phương diện một nhà sử học tâm huyết về phương pháp nghiên cứu, phương pháp trình bày sử học, đặc biệt là những tư liệu vô cùng quý báu giúp hiểu rõ, hiểu đúng về các sự kiện, nhân vật lịch sử, qua đó góp phần giáo dục chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, niềm tự hào, tự tôn dân tộc.

Các bài khảo cứu về văn học và ngôn ngữ học

Giá trị nổi bật của các bài viết về văn học và ngôn ngữ học của Nguyễn Văn Tố đăng trên tạp chí *Tri tân* là cung cấp cho bạn đọc những tư liệu quý giá về nội dung, tác giả các bài văn, thơ cổ, trên cơ sở dịch từ các

1. Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố: *Đại Nam dật sử, Sử ta so với sử Tàu, Sđd*, tr.120.

bản chữ Nôm đã được Học viện Viễn Đông Bác cổ sưu tầm. Bài viết đầu tiên của Nguyễn Văn Tổ khảo cứu về văn học và ngôn ngữ học đăng trên tạp chí *Tri tân* là “Tài liệu để đính chính những bài văn cổ”, số 19. Bài viết nêu quan điểm của ông về sự cần thiết phải tìm về xuất xứ của những bài văn cổ để có sự so sánh, đối chiếu, tránh tình trạng không đúng nguyên bản: “Tôi chưa thấy có quyển quốc văn hợp tuyển nào biên rõ những bài văn cổ trích ở đâu ra: ở sách in hay sách viết, ở sách chữ Nôm hay sách quốc ngữ? Sự khuyết điểm ấy không thể đổ lỗi cho nhà xuất bản được, vì từ trước đến giờ những quyển văn tuyển chỉ dùng làm sách giáo khoa, chứ không phải là loại sách khảo cứu.

Tuy vậy cũng cần phải biết những bài văn cũ xuất xứ ở bản Nôm nào và đem ra so sánh kiểm điểm, thì may mới giữ được nguyên văn”. Bài viết chép nguyên văn hai bài thơ “Thằng mõ” và “Lấy chồng cho đáng tấm chồng”.

Tiếp tục loạt bài “Tài liệu để đính chính những bài văn cổ”, tạp chí *Tri tân*, số 20 đăng bài khảo cứu của Nguyễn Văn Tổ về hai bài thơ “Con cóc” và “Dạy con về nhà chồng”; số 21, với bài thơ “Trung thu vắn nguyệt”; số 22, với các bài thơ “Cửa bể Hà Lô”, “Ghềnh Nga”, “Nam công cánh phượng”, “Động Bạch Hạc”, “Gái quá thì”; số 24, với các bài thơ “Gái quá thì”, “Cung oán”, số 25, với các bài thơ “Cung oán” và “Mẹ ơi, con muốn lấy chồng”; số 26, với các bài thơ “Con gái thích học trò, không ưa làm ruộng”, “Cung oán”; số 27, với các bài thơ

“Cung oán”, “Đi tu”, “Ghềnh con mèo”, “Ghềnh Nga”, “Ngã ba Ngu”, “Tứ ẩn tương thoại”, “Thợ cấy muốn lấy chủ nhà”, “Côn Sơn ca”. Đến số 212, trên tạp chí *Tri tân*, Nguyễn Văn Tố đã viết 90 loạt bài “Tài liệu để đính chính những bài văn cổ”.

Ngoài ra, có thể kể đến loạt 12 bài “Hạnh Thục ca” bản chữ Nôm của Nguyễn Thị Bích, được Nguyễn Văn Tố dịch ra quốc ngữ, in từ số 192 đến số 212¹. Trong đó, Nguyễn Văn Tố nêu rõ: “Bài Hạnh Thục ca mà tôi chép ra đây là bài tôi theo bản chữ Nôm ở trường Bác cổ (số sách AB193). Bốn mươi năm nay tôi chỉ được xem có bản ấy và một bản của cụ Thân Trọng Huề, năm 1920. Song tôi không mượn được bản của cụ Thân Trọng Huề, nên đành theo bản Nôm của trường Bác cổ. Ở Thừa Thiên, Quảng Trị cũng có nhiều người chép được nhưng chưa có ai sao ra quốc ngữ. Bản sao này là bản đầu nên thì thể nào cũng có chỗ sai, mỗi nơi đọc một khác, nhưng cũng nên in ra để sửa dần”².

Điểm nổi bật trong các bài viết trên là Nguyễn Văn Tố vừa chép lại bản chữ Nôm vừa dịch sang quốc ngữ. Các bài viết đều được chú giải xuất xứ rõ ràng và trong

1. Trong tạp chí *Tri tân* số 112 - số chuyên san về phụ nữ, Nguyễn Văn Tố cũng đã giới thiệu về tác giả, tác phẩm và một vài đoạn trích của tác phẩm này.

2. Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố: “Hạnh Thục ca”, tạp chí *Tri tân*, số 192, tr.4.

một số trường hợp có những nhận xét của Nguyễn Văn Tổ về đối chiếu tác giả, tác phẩm được chú thích để người đọc tham khảo thêm.

Ngoài việc cung cấp các tư liệu về văn học để đối chiếu, so sánh giữa các bản văn, các bài viết về văn học và ngôn ngữ học của Nguyễn Văn Tổ đăng trên tạp chí *Tri tân* còn đề cập một số thuật ngữ, điển tích được dùng trong văn học. Chẳng hạn bài “Chữ Xuân trong văn cổ” đăng trên tạp chí *Tri tân* số 34. Xuất phát từ suy nghĩ: “Những nhà bác học chuyên khảo về ngôn ngữ thường lấy tiếng nói của dân tộc để xem xét cái trình độ văn hóa. Theo các nhà bác học ấy, dân nào mà chỉ có những tiếng đặt ra để gọi người, gọi những đồ ăn thức đựng (tức là hình nhi hạ, chữ mới gọi là cụ thể danh từ), nghĩa là không có tiếng nói về phần vô hình, về những lý tưởng cao, như nhân nghĩa, bác ái, v.v. (tức là hình nhi thượng, chữ mới gọi là trừu tượng), thì dân ấy chưa được văn minh, mới bán khai hoặc còn dã man”, Nguyễn Văn Tổ cho rằng trong văn bình dân cổ, từ “Xuân” đã xuất hiện nhiều. Điều đó được thể hiện ở một số bài ca dao cổ:

- “Một năm dễ có mấy xuân,
Một ngày dễ mấy giờ dần hồi ai”.
- Một năm một tuổi như đuổi xuân đi,
Cái già sông sộc nó thì theo sau.
Vì sương cho núi bạc đầu
Vì đâu mưa nắng cho râu rĩ hoa”...

Bên cạnh đó, trên tạp chí *Tri tân*, Nguyễn Văn Tố còn đăng nhiều bài viết về phê bình văn học. Tiêu biểu là các bài phê bình bộ sách *Việt Nam văn học*¹ và *Văn học thời Lý*² của Ngô Tất Tố; cuốn *Thi văn bình phú* của Ngô Tất Tố³; phê bình cuốn *Việt Nam cổ văn học sử* của Nguyễn Đồng Chi⁴; phê bình cuốn *Lược khảo Việt ngữ* của ông Lê Văn Lựu⁵; phê bình cuốn *Việt Nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm gồm 21 số⁶... Trong các bài viết của mình bên cạnh những giá trị của các cuốn sách, Nguyễn Văn Tố đều chỉ ra những hạn chế, những điểm mà ông còn thắc mắc, đưa ra quan điểm của mình. Chúng ta có thể thấy ngòi bút sắc sảo của ông khi đưa ra những ý kiến hay tranh luận cùng với Ngô Tất Tố - tác giả của bộ sách *Việt Nam văn học*. Trước hết, ông đưa ra những nét tổng quát và những cái được của tác phẩm: “Nhà Mai - Lĩnh mới bắt đầu xuất bản vài bộ tùng thư, một bộ đề là Việt Nam văn học, của ông Ngô Tất Tố làm ra,

1. Xem Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố: “Bộ sách Văn học Việt Nam”, tạp chí *Tri tân*, số 58, tr.4.

2. Xem Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố: “Phê bình quyển Văn học thời Lý”, tạp chí *Tri tân*, số 60.

3. Xem Phê bình cuốn sách này gồm 14 số được đăng trên tạp chí *Tri tân*, từ số 89 đến số 103.

4. Xem Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố: “Quyển Việt Nam cổ văn học sử”, tạp chí *Tri tân*, số 74.

5. Xem tạp chí *Tri tân*, số 79, tr.4-5.

6. Xem Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố: “Việt Nam văn học sử”, tạp chí *Tri tân*, từ số 172 đến số 209.

hiện đã được in hai tập: tập thứ nhất nói về văn học thời Lý, tập thứ hai nói về văn học thời Trần. Tập thứ hai mới ra được một quyển, quyển ấy chia làm chín bài: bài đầu chép tên các sách Nho soạn về thời Trần, còn những bài dưới chép sự tích vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, và Trần Nhân Tông cùng ông Trần Quang Khải, Trần Quốc Tuấn, Trần Ích Tắc và Lê Tắc. Liên với tiểu sử mỗi nhà, ông Ngô Tất Tố có trích dịch và chua nghĩa những đoạn văn hay; ở cuối sách ông dịch bốn bài thơ Bắc sử đề Quế Lâm dịch của một nhà thơ vô danh thời Trần. Như thế là một thứ “Việt - Hán văn tuyển” chưa hẳn là “Việt Nam văn học sử” nhưng soạn kỹ cũng bổ ích lắm...”¹. Tuy nhiên, Nguyễn Văn Tố cũng thẳng thắn đưa ra những điểm chưa được, hay sai sót của cuốn sách. Những luận điểm ông đưa ra rất chi tiết, cụ thể trong cả ba phần: chép tên sách, chép tiểu sử những nhà làm sách và phần dịch văn Nho. Trong phần dịch văn Nho, ông viết: “Ông Ngô Tất Tố chép sử thì nhầm như thế, ông dịch văn Nho có đúng hơn không? Lấy bài hịch của đức Trần Quốc Tuấn mà ông Trần Trọng Kim dịch ra quốc văn đã ngoài hai mươi năm nay, xem ông Ngô Tất Tố dịch bài này có hơn không.

Cuối bài hịch có câu: “Sử Bình Lỗ chi hậu, vạn thế di tu” ông Trần Trọng Kim dịch là: “Khiến cho sau

1. Ứng Hòa Nguyễn Văn Tố: “Bộ sách Văn học Việt Nam”, tạp chí *Tri tân*, số 58, tr.4.

trận Bình Lỗ mà ta phải chịu tiếng xấu muôn đời”, ông Ngô Tất Tố dịch là: “Rồi đây sau khi dẹp yên quân giặc, các người sẽ thẹn đến muôn đời”. Ông dịch chữ Bình Lỗ là dẹp yên giặc thì nhầm lẫn, vì bản chữ Nho chép trong sách Trần đại vương bình Nguyên thực lục, bản sao của Bác cổ, số A336, tờ 25, chưa dưới câu “Sử Bình Lỗ chi hậu” bốn chữ “Bình Lỗ thành danh” nghĩa là “Bình Lỗ là tên thành” như thế thì lẫn sao được?...”.

Hay khi phê bình cuốn *Văn học thời Lý* của Ngô Tất Tố, ông chỉ rõ: “Kỳ trước, nhân nói đến bộ Việt Nam văn học của ông Ngô Tất Tố, tôi có bàn rằng: trước khi đem một bài thơ cổ ra dịch cần phải sưu tập hết các bản in, bản sao mà chính phủ đã thu thập cho thư viện trường Bác cổ, thư viện Bảo Đại ở Huế... Bao giờ xét ra tạm đủ, mới đem ra đối chiếu với nhau, xem bản nào đủ, bản nào đúng theo đó mà dịch, rồi chép những câu khác nhau thế nào rồi biên rõ lấy ở bản nào ra, diễn giải cho phân minh để người xem có đủ tài liệu mà phán đoán. Ông Ngô Tất Tố không làm theo cái phương pháp ấy cho nên tập Văn học thời Lý của ông xuất bản hồi đầu năm, có nhiều chỗ chép thiếu và dịch sai...”¹.

Với cách nhìn vừa nghiêm túc, vừa chân thành, Nguyễn Văn Tố đưa ra quan điểm về phê bình văn học: “Sự bình phẩm cách, người nước ta không ưa. Phần nhiều

1. Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố: “Quyển văn học thời Lý”, tạp chí *Tri tân*, số 60, tr.3.

đồng bào ta không hiểu cái chức vụ của nhà bình phẩm và thường lẫn lộn “cảm giác phê bình” với lối “khoa học phê bình” nhiều người cho nhà bình phẩm là kẻ đổ ky, tự mình không làm được gì, thấy người làm được sách đem lòng ghen ghét, không thì cũng là người xét đoán thiên lệch, vì tính chất và cái thị hiếu riêng của mình nó bó buộc, hễ thấy cái gì mình không ưa thì nhất thiết bài bác cả. Ý kiến ấy có phần đúng, mà đối với lối phê bình khoa học thì thật là sai. Sự học vấn ngày nay càng ngày càng coi như cái kết quả của công phu nhiều người. Đời bây giờ không phải là đời người học giả có thể tự cao, đứng đặc biệt một mình mà xướng ra những học thuyết cao kỳ, không cần đối chiếu xem có hợp với sự thực không, miễn là phô diễn ra lời văn xán lạn thì thôi. Các nhà làm sách nước Pháp có trí thông hiểu hơn, biết rằng trong sự học cốt nhất là phải sưu tập lấy nhiều sự thực, nghiên cứu khắp các phương diện, rồi các triết lý tự khắc nó suy diễn ra. Muốn sưu tập, nghiên cứu như vậy, cần phải có nhiều người gia công học tập, người nọ giám đốc lẫn người kia, ai sai lầm chỗ nào thì chỉ bảo, ai phát minh điều gì thì tuyên bố lên. Như vậy thì mỗi người vừa là nhà làm sách, vừa là nhà bình phẩm và sự bình phẩm như thế là một cách giúp cho đường học vấn mỗi ngày một tấn tới”¹.

1. Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố: “Phê bình văn học”, tạp trí *Tri tân*, số 62, tr.6.

Một số bài viết khác của Nguyễn Văn Tố là những công trình nghiên cứu đề cập nghĩa của từ, như bài viết “Sơn tinh, Thủy tinh hay Sơn tính, Thủy tính”, đăng trên tạp chí *Tri tân* số 23. Trên cơ sở câu chuyện truyền thuyết trong dân gian, Nguyễn Văn Tố dẫn bài viết của một tác giả người Pháp và đặt vấn đề có ai xác nhận là Sơn tinh Thủy tinh, hay Sơn tính Thủy tính (tính là họ): “Năm 1937, ông Madrolle đăng trong Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient một bài đề là Le Tonkin Ancien cũng theo cái thuyết ấy; ông nói rằng không phải là Sơn tinh Thủy tinh, chính là Sơn tính Thủy tính (tính là họ) nhưng ông không nói rõ, ông căn cứ vào đâu.

Vậy mong rằng trong những bạn đọc báo, có ai biết những chuyện cổ tích vùng Nam Định (như Hải Hậu, Giao Thủy), v.v. xin cho biết để có tài liệu mà tìm cái gốc tích những người ở miền núi cùng những người ở miền bể đã đến khai khẩn đất Văn Lang”.

Loạt bài “Tra nghĩa chữ Nho” bắt đầu từ *Tri tân* số 46 và tiếp nối trong các số 47, 48, 49 là những góp ý của Nguyễn Văn Tố đối với một cuốn từ điển mới xuất bản - cuốn *Tâm nguyên từ điển*. Nguyễn Văn Tố nêu rõ: “Ở cuối bài tựa, ông Lê Văn Hòe đã nói rằng: “Ông còn chờ những điều chỉ giáo của các bậc cao minh để bổ túc cho cuốn từ điển” của ông.

Tôi không dám tự nhận là một “bậc cao minh”, song mỗi khi đọc sách của ông, lại thấy một vài chỗ ngờ, tôi

có lấy tự vị chữ Nho ra tra lại, nay chép và dịch ra đây, một là để giúp những bạn thanh niên muốn học chữ Nho hay sắp phải học chữ Nho ở trường trung học theo một cái chương trình đầy đủ hơn trước (chỉ tiếc nhà in không có chữ Hán để in vào đây cho rõ), hai là để làm một việc mà ông Lê Văn Hòe gọi là một “phận sự chung của những người cầm bút biết lo tới tương lai quốc học và quốc văn Việt Nam””.

Đó thực sự là những phân tích sắc bén về ngôn ngữ học, trên cơ sở những kiến thức uyên bác của một học giả tài năng. Những phân tích, đánh chính đó giúp người đọc hiểu rõ nghĩa một số từ để sử dụng chính xác.

Các bài viết về lĩnh vực kiến trúc, nghệ thuật

Đối với những di tích lịch sử, các công trình kiến trúc, trong những bài viết khảo cứu trên tạp chí *Tri tân*, Nguyễn Văn Tổ đã đề cập nhiều di tích cổ, như: “Cột đồng Mã Viện” (đăng trên số 14 năm 1941); “Sách Tàu nói đến Angkor trước tiên”, (số 20 năm 1941); “Vết tích thành Đại La” (các số 85, 86, 87, 88 năm 1943); “Gốc tích thành Huế” (số 132, 139 năm 1944)... Qua những bài viết này, các giá trị về nghệ thuật, văn hóa của dân tộc đã được thể hiện rất cụ thể.

Đóng góp đầu tiên và cũng rất quan trọng của Nguyễn Văn Tổ là ông đã đưa ra các tiêu chí để xác định giá trị mỹ thuật của một công trình kiến trúc, di vật khảo cổ, đặc biệt là những công trình kiến trúc,

hiện vật cổ. Trong bài viết “Vết tích thành Đại La”, Nguyễn Văn Tố không chỉ giới thiệu một cách tỉ mỉ hệ thống hiện vật di tích của thành Đại La được phát hiện qua các đợt khai quật khảo cổ, trong đó gồm các viên gạch được lưu giữ tại trường Viễn Đông Bác cổ, mà ông còn giúp độc giả có sự nhận thức một cách cụ thể, rõ ràng hơn về tiêu chí xác định một công trình kiến trúc nghệ thuật, một di vật có tính thẩm mỹ. Ông viết: “Xét mỹ thuật không nên thiên về vật phẩm: dù là viên ngọc mà gọt giữa vụng về thì cũng không có giá trị gì, nếu là hòn đất nung mà chạm trở tinh xảo thì mới gọi là mỹ thuật. Xét đồ sành đồ gốm ở Đại La nên theo cái phương diện ấy”¹. Như vậy, trong cách nhìn nhận của ông, giá trị thẩm mỹ trong nghệ thuật kiến trúc không nằm trong hình dáng, chất liệu tạo nên di vật đó, một tác phẩm kiến trúc hay một hiện vật khoác trên mình những nét chạm trở tinh xảo, trang trí tinh tế, có kỹ thuật mới thực sự được coi là có giá trị.

Bên cạnh đó, theo Nguyễn Văn Tố, sự phân bố, phối hợp một cách hài hòa giữa các yếu tố cấu thành nên công trình kiến trúc cũng góp phần rất quan trọng tạo nên giá trị thẩm mỹ, vẻ đẹp của chính công trình đó. Quan niệm này của ông được thể hiện rất cụ thể trong bài viết “Sách Tàu nói đến Angkor trước tiên”,

1. Nguyễn Văn Tố: “Vết tích thành Đại La”, tạp chí *Tri tân*, số 85, 1943, tr.3.

trên cơ sở trích dịch một số đoạn trong tác phẩm *Chân Lạp phong thổ ký* của Chu Đạt Quan - một vị quan đời Nguyên của Trung Quốc. Nguyễn Văn Tố đã giới thiệu cho độc giả chu vi, quy mô rộng lớn, chất liệu xây dựng bằng đá của công trình Angkor xưa. Đặc biệt qua một số trang trích dịch của tác giả, nghệ thuật kiến trúc của thành Angkor được mô tả sinh động bởi sự phối hợp nhịp nhàng, sắp xếp cân đối về mặt cảnh quan kiến trúc, màu sắc, họa tiết trang trí và kỹ thuật chạm trổ. Chẳng hạn, khi mô tả cung điện của nhà vua trong thành, có đoạn viết: “Cung điện thì ở phía Bắc tháp vàng, cầu vàng. Từ cổng ngoài, chu vi độ năm sáu dặm. Ngói lợp ở nhà chính làm bằng chì, còn đều ngói đất sặc vàng. Cột cầu rất lớn, đều chạm vẽ hình Phật; đầu nhà đẹp đẽ, hành lang dài, trên dưới có đường, trông cao ngất... Ở chỗ làm việc có cửa sổ, chấn song thếp vàng, bên tả bên hữu cột vuông, trên có gương, ước độ bốn, năm mươi mặt, bày ở bên cửa sổ, ở dưới làm hình voi”¹. Qua nội dung của đoạn trích cho thấy quy mô, cảnh quan kiến trúc của thành Angkor thực sự rất đẹp, nghệ thuật điêu khắc của công trình không chỉ là nghệ thuật kiến trúc thông thường mà đã phối hợp cả yếu tố tôn giáo của đạo Phật và đạo Bàlamôn. Rõ ràng, nghệ thuật điêu khắc của cư dân thời bấy giờ

1. Nguyễn Văn Tố: “Sách Tàu nói đến Angkor trước tiên”, tạp chí *Tri tân*, số 20, 1941, tr.13.

đã đạt đến trình độ cao cả về độ tinh xảo và giá trị thẩm mỹ.

Khi giới thiệu về các viên gạch làm từ gốm - di vật của di tích thành Đại La, ngoài mô tả cụ thể về kích thước, nguyên liệu, cách thức sản xuất gạch, Nguyễn Văn Tố còn cho biết kỹ thuật chạm trổ gạch Đại La đã khá tinh xảo: “Nhiều viên ở bên cạnh chiều dài, có những nét nổi lên như trạm, chỗ thì hình trám, chỗ thì hình cảm quy, chỗ thì triện vuông, chỗ thì triện tròn, theo tiếng Pháp gọi chung là “kỷ hà họa”¹.

Không chỉ tìm hiểu giá trị về thẩm mỹ, từ những khảo cứu, đối sánh qua nhiều nguồn tư liệu, Nguyễn Văn Tố còn góp phần quan trọng vào việc tìm hiểu nguồn gốc hình thành, quá trình phát triển và giá trị lịch sử, văn hóa của di vật lịch sử và công trình kiến trúc nghệ thuật, từ đó góp phần làm sáng rõ một số vấn đề lịch sử đang còn bỏ ngỏ hoặc có sự trái chiều trong nhận thức. Khi tìm hiểu về các viên gạch của thành Đại La, tác giả cho biết trên những viên gạch đó còn khắc nhiều chữ khác nhau, có niên đại khác nhau như chữ “Vũ thánh quân” có ý nghĩa như “đông thành quân”, có chữ “Tiền pha quân”, “Thần bổ quân”, hoặc chữ “Tam phụ quân” chỉ một quan to được phụ chính nhà vua, hoặc tên một địa danh nào đó như “Giang Tây quân”

1. Nguyễn Văn Tố: “Vết tích thành Đại La”, tạp chí *Tri tân*, số 85, 1943, tr.15.

chỉ quân ở đất Giang Tây..., hoặc có viên khắc niên hiệu vua như “Đệ tam đế Long Thụy Thái Bình tứ niên tạo”, “Đinh Tiên Hoàng”, “Trần Anh Tôn”... Dấu tích về mặt chữ viết trên các viên gạch này là một trong những cơ sở rất quan trọng để có thể khẳng định niên đại xuất hiện thành Đại La có từ rất sớm, những bước thăng trầm của thành Đại La gắn liền với nhiều triều đại quân chủ Việt Nam. Đây là giá trị về mặt lịch sử của di vật thành Đại La mà như tác giả đã viết: “Trên kia tôi nói chính những đồ cổ này là sử liệu thật đúng như thế”¹. Giá trị lịch sử của di vật cổ tiếp tục được khẳng định khi Nguyễn Văn Tố dựa vào chữ chạm khắc trên viên gạch ở chùa Phật Tích (Bắc Ninh) để làm rõ một vấn đề lịch sử là ngay từ thời Lý đã cho xây dựng một hành cung ở Tây Hồ. Ông viết: “Sở dĩ chép những lâu đài hành cung các đời trước cũng như ở chùa Phật Tích ở Bắc Ninh, người ta đào thấy những viên gạch có chữ: “Lý gia đệ tam đế Long Thụy Thái Bình tứ niên tạo” nghĩa là “viên gạch ấy làm năm thứ 3² hiệu Long Thụy Thái Bình đời vua thứ ba nhà Lý”, tức năm 1057, ấy chính bắt đầu làm hành cung ở Tây Hồ cũng từ ông vua ấy, tính ra sau viên gạch ở Phật Tích 3 năm (1060).

1. Nguyễn Văn Tố: “Vết tích thành Đại La”, tạp chí *Tri tân*, số 85, 1943, tr.15.

2. Chúng tôi trích dẫn theo bản gốc, tuy nhiên chính xác phải là năm thứ 4, có lẽ do lỗi in sai.

Thế cũng là một tài liệu giúp ích cho nhà khảo cổ¹. Hoặc trong bài viết “Gốc tích thành Huế” (số 132, 139 năm 1944), trên cơ sở khảo cứu quá trình hình thành kinh thành Huế, trong lịch sử xuất hiện tên gọi Huế”, Nguyễn Văn Tố viết: “Xem như thế thì thành Huế bây giờ ở làng Phú Xuân bắt đầu có từ năm 1687, chữ Huế ấy do chữ Hóa đọc trạch ra. Về thời gian từ thế kỷ 17 người Âu châu thường viết là Senua, Snoa, Singoa... tức là chữ Thuận Hóa của ta”².

Khảo cứu về một di tích, hiện vật kiến trúc cụ thể để làm sáng tỏ những vấn đề lịch sử đang còn bỏ ngỏ hoặc có sự trái chiều trong nhận thức là giá trị nổi bật trong các bài viết của Nguyễn Văn Tố. Chẳng hạn trong bài viết “Cột đồng Mã Viện” (số 14 năm 1941), ông cho biết nguồn thư tịch của nước ta và của Trung Quốc đều ghi vào “năm Kiến Võ thứ 18 (theo lịch Tây là năm 42 sau kỷ nguyên, một vị danh tướng đời Hậu Hán tên là Mã Viện đem quân sang đánh Bà Trưng rồi giồng hai cột đồng “để nêu công” và “làm giới mốc cùng cực cho nhà Hán”, trên cột đồng có đề lời thề của Mã Viện “Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt”³. Ông đặt ra

1. Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố: “Lịch sử vùng Hồ Tây”, tạp chí *Tri tân*, số 166, 1944, tr.18.

2. Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố: “Gốc tích thành Huế, tạp chí *Tri tân*, số 189, 944, tr.18.

3. Nguyễn Văn Tố: “Cột đồng Mã Viện”, tạp chí *Tri tân*, số 14 1941, tr.2.

vấn đề: thực sự có lời thề của Mã Viện không? Trên cơ sở khảo cứu từ nhiều nguồn sử liệu khác nhau của cả Việt Nam và Trung Quốc như *Hậu Hán thư*, *An Nam chí lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư (ngoại kỷ)*, *An Nam chí nguyên*, *Đại Thanh nhất thống chí*,... Nguyễn Văn Tố cho rằng thực sự không có lời thề của Mã Viện, mà lời thề này cũng chép theo tục truyền, chứ không căn cứ vào đâu cả. Chính những quyển sử Tàu cổ nhất như quyển *Hậu Hán thư* cũng không chép lời thề ấy và ông khẳng định: “Vậy tự nay trở đi, sử ta chớ nên chép lời thề ấy nữa vì không hay gì mà lại không chứng cứ vào đâu cả”¹.

Trong bài viết “Sách Tàu nói đến Angkor trước tiên”, Nguyễn Văn Tố đã đính chính và làm rõ sự thật thông tin từ một bài đăng trên báo *Trung Bắc tân văn chủ nhật* ngày 28 Septembre (28-9) có tên là “Ai đã tìm ra Angkor”, khi tác giả bài báo này lược thuật lại sự nghiệp của ông Louis Delaporte (1842 - 1925) một nhà thám hiểm người Pháp, và khẳng định chính Louis Delaporte đã có công tìm thấy những cổ tích trên vùng đất Chân Lạp xưa. Nguyễn Văn Tố đã khảo cứu lại tác phẩm của ông Louis Delaporte và khẳng định chính “ông (Louis Delaporte) lại cho rằng: khu di tích Đế Thiên Đế Thích (tức Angkor) trong thế kỷ 13 lại được

1. Nguyễn Văn Tố: “Cột đồng Mã Viện”, tạp chí *Tri tân*, số 14, 1941, tr.4.

phát hiện và mô tả bởi một người Trung Quốc, đó chính là Chu Đạt Quan - một viên quan người Vĩnh Gia, Ôn Châu - Trung Quốc đời nhà Nguyên. Khoảng vào năm Nguyên Chính 1295, vua Tàu sai sứ đi chiêu dụ nước Chân Lạp, Đạt Quan đi ba năm về làm quyển Chân Lạp phong thổ ký - một quyển “sử liệu có giá trị cho việc khảo cổ”. Khẳng định điều này, Nguyễn Văn Tố viết: “Nhưng không thể gọi ông (Louis Delaporte) là người đã tìm ra Angkor trước nhất vì người tìm ra trước nhất là người Tàu đời nhà Nguyên, tên là Chu Đạt Quan. Quyển Chân Lạp phong thổ ký của ông soạn ra đã hai lần dịch ra chữ Pháp, hiện nay còn dùng làm sách chỉ nam cho nhà khảo cổ”¹.

Như vậy, qua các bài viết trên, Nguyễn Văn Tố đã có đóng góp rất quan trọng khi chỉ ra tiêu chí quan trọng nhất để tạo nên giá trị trong nghệ thuật kiến trúc, đó chính là độ tinh xảo trong kỹ thuật chạm trổ, điêu khắc, là cách bài trí hoa văn, họa tiết cũng như yếu tố cấu thành nên công trình một cách hài hòa, cân đối. Đồng thời, với trình độ uyên thâm về kiến thức, Nguyễn Văn Tố đã góp phần khảo chứng được lịch sử hình thành, đặc điểm các công trình kiến trúc, di vật cổ - một chứng tích rất quan trọng phản ánh các giá trị hoặc góp phần làm rõ những vấn đề lịch sử, văn hóa

1. Nguyễn Văn Tố: “Sách Tàu nói đến Angkor trước tiên”, tạp chí *Tri tân*, số 20, 1941, tr.13.

đang còn bỏ ngỏ của dân tộc, của mỗi triều đại trong lịch sử.

Đối với lĩnh vực nghệ thuật sân khấu, khi tìm hiểu về kịch, Nguyễn Văn Tổ không đi sâu giới thiệu nội dung, diễn biến của vở kịch, mà thông qua thực tế được chiêm nghiệm, ông nhận thức được vai trò, giá trị quan trọng của loại hình sân khấu này trong việc giáo dục truyền thống lịch sử dân tộc cho đồng bào trên cơ sở tái hiện lại sự kiện, nhân vật lịch sử bằng lối diễn nghệ thuật. Trong bài “Vở kịch Bà Trưng” đăng trên tạp chí *Tri tân* số 77 năm 1942, ông viết: “Những trường ca oanh liệt của các bậc anh hùng vĩ đại thời xưa, sau là để cho những người xem kịch nhớ đến công đức của các vị tiền bối đã hy sinh bao nhiêu tâm can trí não mới gây dựng được non sông gấm vóc như bây giờ”¹.

Qua bài viết, ông đã đánh giá rất cao nền kịch nghệ của nước nhà, mặc dù theo ghi nhận của ông, trong mắt người nước ngoài khi đến Việt Nam thời bấy giờ “họ chê rằng còn nhiều chỗ khuyết điểm như những lời đối đáp hơi dài, điệu bộ các vai trò thiếu mùi lịch sử”. Nhưng với tinh thần tự tôn dân tộc, ông vẫn tự hào và ca ngợi về sự cố gắng đi lên của nền kịch nghệ nước nhà: “Với một dân tộc mà người dân còn nghèo, một vở kịch như Trưng Vương, soạn được như thế và như thế

1. Nguyễn Văn Tổ: “Vở kịch Bà Trưng”, tạp chí *Tri tân*, số 77, 1942, tr.4.

là rất đáng khen” và điều đó cho thấy “Nghề kịch của ta xem ra đã rất tiến bộ”¹.

Đối với lĩnh vực âm nhạc, Nguyễn Văn Tố khá quan tâm đến các loại hình âm nhạc, tuy nhiên mức độ quan tâm này không phải dưới góc độ của một người thưởng thức âm nhạc đưa ra những bình luận về người hát hoặc nội dung bài hát, mà dưới lăng kính của một nhà nghiên cứu, nhà phê bình nghệ thuật. Ông đưa ra những cứ giải để đính chính, hoặc làm rõ nghĩa hơn về nội hàm khái niệm của các thành tố thuộc âm nhạc, loại hình âm nhạc, từ đó giúp độc giả có sự hiểu biết cơ bản về lý thuyết âm nhạc. Trong bài viết “Việt Nam văn học sử” (số 202 năm 1945), trên cơ sở phân tích, khảo cứu tác phẩm *Việt Nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm, đặc biệt trong Chương 16 khi Dương Quảng Hàm nói về “ca Huế và hát bội”, Nguyễn Văn Tố đã góp phần xác thực nội hàm của chữ “ca khúc” để làm rõ nghĩa thuật ngữ này. Ông viết: “Dưới chữ ca khúc ở trang 149 ông Hàm chưa nghĩa là “Những bài hát hòa với âm nhạc”. Vẫn biết rằng ca là hát có âm nhạc, nhưng cũng có khi không dùng đến âm nhạc như bài Gia huấn ca, bài Trần tình ca... Còn khúc là một đoạn, một mạch, cho nên tôi tưởng nên thêm nghĩa vào chữ ca khúc là

1. Nguyễn Văn Tố: “Vở kịch Bà Trưng”, tạp chí *Tri tân*, số 77, 1942, tr.4.

“bài hát hoặc khúc hát cũng như ngâm khúc”¹. Như vậy, theo Nguyễn Văn Tố, một tác phẩm trở thành một bài hát không nhất thiết phải có phần nhạc, quan trọng là lời tác phẩm đó có âm điệu nhịp nhàng, dễ truyền tải nội dung của bài ca đó.

Tác phẩm *Việt Nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm được biên soạn để làm giáo trình giảng dạy, tuy nhiên theo nhận xét của Nguyễn Văn Tố, cách thức biên soạn theo từng phần nội dung nói chung, trong phần lý thuyết về “ca Huế và hát bội” của tác giả sách nói riêng chưa thật rõ nghĩa, chưa cụ thể, sẽ rất khó cho học sinh hiểu được bài học. Theo Nguyễn Văn Tố: “Ông Hàm chia ra các lối lục bát, song thất và các lối thơ. Trong lối lục bát có lối hát nói,... lối hát xẩm (xẩm nhà trò, xẩm chợ), bè, bển, dò đưa, ông không định nghĩa là gì, ông chỉ in mỗi thứ một bài làm mẫu ở mục các bài đọc thêm như thế thì học trò nhiều người không phân biệt được cái lối ấy khác nhau thế nào?”². Đoạn văn mang ý nghĩa nhận xét nhưng đồng thời cũng gián tiếp thể hiện sự góp ý của Nguyễn Văn Tố tới ông Dương Quảng Hàm nói riêng, tới những người làm nghiên cứu khoa học nói chung về cách thức làm việc, viết bài nghiên cứu phải đảm bảo tính khoa học, tư duy

1, 2. Nguyễn Văn Tố: “Việt Nam văn học sử”, tạp chí *Tri tân*, số 202, 1945, tr.15, 16.

lôgic: viết phải có ý đoạn, phải có khảo cứu để giải nghĩa, hoặc chú thích cho rõ nghĩa vấn đề.

Theo Nguyễn Văn Tố, âm nhạc có vai trò rất quan trọng trong đời sống xã hội, nhất là vai trò giáo dục truyền thống yêu nước của dân tộc, do vậy việc sưu tầm những bài ca xưa là rất quan trọng. Ông viết: “Hơn tám mươi năm nước ta mất quyền tự chủ nên thỉnh thoảng có những bài ca hoặc câu thơ, câu hát rất là khảng khái lâm ly mà vẫn không được công bố. Nay đã khỏi vòng cương tỏa, nghiêm nhiên là một nước độc lập, nắm lấy chủ quyền nên sưu tầm những bài ca câu hát ấy, cũng là một cách để gọi hồn nước. Như bài “Chính khí ca” nói về cụ Hoàng Diệu (1829 - 1882)”¹. Ông đã giải thích nghĩa của từ “chính khí” để làm rõ vai trò này của âm nhạc: “chính khí nghĩa đen là cái chí khí lớn lao của trời đất, ở người ta là lòng trung nghĩa, tức khí khái không chịu khuất phục”². Rõ ràng, nội dung trong bài hát đã đóng góp vào việc thể hiện, giáo dục truyền thống yêu nước.

Tìm hiểu sâu từng loại hình âm nhạc cụ thể, Nguyễn Văn Tố đã có đóng góp quan trọng giúp độc giả phân biệt, xác định chính xác tên gọi của thể loại âm nhạc hát bội hay hát bộ trên cơ sở trao đổi, góp ý về

1, 2. Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố: “Chính khí ca”, tạp chí *Tri tân*, số 190, 1945, tr.5, 6.

một cuốn sách có tên *Sự tích và nghệ thuật hát bội* của ông Đoàn Nồng, giáo sư trường Khải Định ở Huế thông qua bài viết “Một quyển sách nói về hát bội” (đăng trên tạp chí *Tri tân* số 149 năm 1944). Bằng kiến thức uyên thâm về Hán học, sự hiểu biết về âm nhạc, Nguyễn Văn Tố đã góp phần xác định chính xác tên gọi của loại hình hát âm nhạc này, mà vốn ông Đoàn Nồng cũng còn nhầm lẫn khi ngay trong tên của cuốn sách đã dùng thuật ngữ “hát bội”. Theo Nguyễn Văn Tố, thực tế phải là từ “hát bội”. “Nguyên chữ ấy xưa nay ta vẫn quen gọi là “hát bội”. Bội chính là nghĩa sau lưng, là mặt trái, nghĩa bóng là làm lại xem như các ông đồ nho ngày xưa dạy học trò, năm ngày hoặc 10 ngày có một kỳ học ôn và viết bội độc, nghĩa là cho học ôn lại mấy bài hôm trước, rồi bắt phải nhớ mà viết ra không được trông vào sách: thế thì hát bội cũng là nhớ những điển tích cũ mà diễn lại”¹.

Trong cuốn sách *Sự tích và nghệ thuật hát bội*, tác giả Đoàn Nồng đã sử dụng nhiều từ ngữ không phải ngôn ngữ Việt Nam, mà như Nguyễn Văn Tố nhận xét: “Duy có một vài chỗ tên người tên đất của Tàu, ông Đoàn Nồng viết bằng tiếng Quan Thoại, e rằng người Nam ta xem thế, khó hiểu”, vì vậy Nguyễn Văn Tố đã góp ý với ông Đoàn Nồng khi viết bằng tiếng Quan Thoại

1. Ứng Hòa Nguyễn Văn Tố: “Một quyển sách nói về hát bội”, tạp chí *Tri tân*, số 149, 1944, tr.6.

phải chua rõ hoặc chú thích bằng ngôn ngữ Việt. Ông đã đính chính một số thuật ngữ như: "... dưới chữ Houang-men-Tchang nên chữa chữ "Hoàng môn Tràng", dưới chữ Kiao-ti-Ki nên chữa chữ Giao tự ca và chữa nghĩa là "Bài hát trong khi tế giao" nếu không giải nghĩa thì cũng nên chua ba chữ "Giao tự ca" thì mới bổ ích cho người xem"¹. Qua bài viết, Nguyễn Văn Tố đã cung cấp những kiến thức cơ bản về loại hình hát bội này, như trang phục (còn gọi là xiêm giáp), cách thức biểu diễn... Chẳng hạn về xiêm giáp của phường hát bội, theo Nguyễn Văn Tố vì "bội" là loại hình diễn lại sự tích cũ cho nên "phục sức sẽ phải hơi giống, chứ không thật giống"² phục sức của các quan.

Qua việc cắt nghĩa, đính chính, bổ sung một số thuật ngữ về âm nhạc cũng như loại hình âm nhạc, Nguyễn Văn Tố đã góp phần làm sáng tỏ nguồn gốc hình thành lối ca Huế ở Việt Nam, khi ông đồng thuận với Dương Quảng Hàm về việc người dân Việt đã có sự giao lưu tiếp xúc với ca nhạc của Chiêm Thành. Ông dẫn lời viết của Dương Quảng Hàm như sau: "Xem hai việc chép trong sử ấy thì biết ta có tiếp xúc với ca nhạc của Chiêm Thành và chịu ảnh hưởng của nền ca nhạc ấy". Tuy nhiên Nguyễn Văn Tố lại không đồng ý với quan điểm của Dương Quảng Hàm cho rằng lối ca Huế

1, 2. Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố: "Một quyển sách nói về hát bội", tạp chí *Tri tân*, *Sdd*, tr.6.

xuất hiện sau khi nước Chiêm Thành đã mất: “Sau này khi dân tộc Chiêm Thành đã mất nước, nỗi buồn rầu, lòng cảm - cứa thổ lộ trong giọng hát, cung đàn nên có nhiều vẻ náo nùng, ai oán truyền sang ca nhạc của ta”. Phản đối ý kiến này, Nguyễn Văn Tố viết: “Đoạn ấy hình như lý luận không đúng, vì ngay năm 1202 là năm nước Chiêm Thành hãy còn, tức là việc thứ hai mà ông Hàm dẫn theo sử, ở trang 150”¹, đồng thời ông khẳng định, lối ca ai oán này là do chính người Việt ta bắt chước, sáng tạo nên khi Chiêm Thành vẫn còn tồn tại. Nguyễn Văn Tố viết: “Khâm định Việt sử (q.5, tờ 28a) chép rằng: Mùa thu tháng 8 (năm Nhâm Tuất 1202) vua Lý Cao Tông sai nhạc công chế ra nhạc khúc, gọi là Chiêm Thành âm, thanh điệu đau thương, người nghe phải rỏ nước mắt. Có người sư là Nguyễn Thường nói rằng: “Tôi nghe cái thanh âm của nước loạn thì giọng ai oán và hờn giận, nay chúa thượng tuần du vô độ, cương kỷ trong triều rối loạn, lòng dân mỗi ngày mỗi lìa tan, lại thêm cái tiếng nhạc ai oán làm xúc động lòng người ấy là cái điềm bại vong đây”. Thế là ngay khi nước ta mới bắt chước nhạc khúc của Chiêm Thành đã có cái giọng bi ai sầu oán, chứ không phải sau này... Chiêm Thành mất nước mới “truyền sang ca nhạc của ta, (trang 150)”².

1, 2. Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố: “Việt Nam văn học sử”, tạp chí *Tri tân*, số 202, 1945, tr.16, 17.

Như vậy, trên cơ sở tìm hiểu các bài viết của Nguyễn Văn Tố trên tạp chí *Tri tân* đối với lĩnh vực nghệ thuật, chủ yếu về nghệ thuật kiến trúc, kịch nghệ, âm nhạc đã thể hiện ông là một nhà Nho uyên thâm về nghệ thuật. Trong mỗi bài viết của ông, tuy chỉ đề cập một khía cạnh, hoặc chỉ một loại hình nghệ thuật cụ thể nhưng các giá trị về thẩm mỹ của nghệ thuật kiến trúc, của di vật khảo cổ, giá trị lịch sử, nguồn gốc hình thành, vai trò, đặc điểm cũng như giá trị về mặt lịch sử, khảo cổ, văn hóa của các loại hình nghệ thuật này được thể hiện rất cụ thể và khá nhất quán. Đây cũng chính là những đóng góp rất quan trọng của Nguyễn Văn Tố về mặt lý luận trong lĩnh vực nghệ thuật, góp phần giữ gìn, bảo tồn và giáo dục giá trị tốt đẹp của lĩnh vực nghệ thuật trong việc củng cố, phát huy truyền thống văn hóa, lịch sử của dân tộc không chỉ trong thời đại của ông mà vẫn còn nguyên giá trị đến ngày hôm nay.

Khi khảo cứu một vấn đề cụ thể về kiến trúc, âm nhạc hay kịch nghệ, Nguyễn Văn Tố đều khảo cứu, chú thích một cách cẩn thận dựa trên sự so sánh, đối chiếu nhiều nguồn sử liệu khác nhau gồm cả của Việt Nam, Trung Quốc hay của người phương Tây để người đọc hiểu rõ vấn đề... Điều đó đã thể hiện phong cách và phương pháp nghiên cứu của ông rất bài bản, khoa học, nghiêm túc, mang đậm tính hàn lâm. Mặt khác, mặc dù khảo cứu dưới góc độ nghệ thuật (kiến trúc, âm nhạc, kịch nghệ) nhưng Nguyễn Văn Tố luôn luôn nhìn nhận

vấn đề dưới nhiều góc độ khác nhau qua lăng kính của một nhà sử học, địa lý học, văn học... để cùng khảo cứu và làm sáng rõ vấn đề. Rõ ràng, trong phương pháp nghiên cứu của Nguyễn Văn Tổ đã có sự kết hợp phương pháp liên ngành, đa ngành.

2. Những bài viết trên tạp chí *Thanh nghị*

Tạp chí *Thanh nghị* là tạp chí nghị luận văn chương khảo cứu, xuất bản không định kỳ. Số 1 ra ngày 25-4-1941, 11 số đầu ra hằng tháng, sau ra nửa tháng, từ đầu năm 1944 báo ra hằng tuần (có lúc xen vào mấy số cách nhau nửa tháng). Số cuối cùng là số 120, ra ngày 11-8-1945. Người sáng lập là Doãn Kế Thiện và chủ nhiệm là Vũ Đình Hòe. Tạp chí *Thanh nghị* có tinh thần dân tộc dân chủ khá rõ. Ra đời và hoạt động trong tình hình đất nước có nhiều biến động to lớn, nhóm Thanh nghị (chỉ những trí thức chịu ảnh hưởng tinh thần của tạp chí *Thanh nghị*) đã thể hiện rõ mong muốn đóng góp tích cực về các vấn đề xã hội và văn chương như tuyên bố “muốn đứng ra thu nhặt tài liệu để góp vào việc giải quyết những vấn đề quan hệ đến đời sống của dân tộc Việt Nam”. Tạp chí đề cập nhiều lĩnh vực: chính trị, thời sự, kinh tế, xã hội, giáo dục, văn chương.

Đối với tạp chí *Thanh nghị*, Nguyễn Văn Tổ là cộng tác viên thường xuyên với những bài viết có ảnh hưởng lớn. Trong 120 số của tạp chí, Nguyễn Văn Tổ có 17 bài

viết tập trung vào hai vấn đề chính là những bài viết liên quan đến thanh niên trong các số 22, 23, 26, 32, 36 và loạt bài viết về vấn đề sử liệu: sử ta so với sử Tàu.

Những bài viết về thanh niên

Loạt bài viết về thanh niên của Nguyễn Văn Tố đều xuất phát từ những hoạt động sôi nổi của Hội Truyền bá quốc ngữ trong công cuộc xóa nạn mù chữ. Trong quá trình sinh hoạt của Hội, tiếp xúc với những thanh niên tiến bộ trao đổi các vấn đề về đời sống xã hội và hoạt động phổ biến quốc ngữ chính là động lực để Nguyễn Văn Tố viết những bài viết về thanh niên - một lực lượng xã hội có vai trò quan trọng trong công cuộc xây dựng đất nước trong thời kỳ mới và đấu tranh giành độc lập dân tộc.

Trong lúc xã hội nước ta lúc đó bị pha trộn nhiều yếu tố văn hóa khác nhau, những chuẩn mực về lễ giáo ngày càng có dấu hiệu xuống cấp, Nguyễn Văn Tố có bài viết “Thanh niên đối với sự học” trên số 22, “Thanh niên đối với lễ giáo” trên số 23 tạp chí *Thanh nghị* (1942). Bài viết là những trao đổi sôi nổi của thanh niên trong Hội Truyền bá quốc ngữ về lễ giáo, trong đó, có những tranh luận sôi nổi về giáo dục lễ giáo trong xã hội lúc bấy giờ: “Một bạn trẻ tuổi khác trả lời rằng “chúng mình dạy toàn là tạp lưu cả. Những bọn ấy vì hoàn cảnh, vì tập quán, coi những câu nói thô tục kia là những câu nói sáo thường, tự họ hình như không

biết là thô tục nữa. Ngay như những người tử tế, lắm khi cũng vì tức giận mà buột mồm ra huống chi là bọn tạp lưu, thì cấm làm sao được, dạy làm sao nổi”.

- Thế thì nhảm to! Giáo dục cốt nhất là lúc đầu: bao giờ phổ thông được tự khắc thành tập quán, thành phong tục”¹.

Hội cũng cho rằng những quan niệm, hủ tục cũ trong xã hội về lễ thì không nên giữ lại nhưng những vấn đề cốt lõi về lễ giáo trong xã hội thì vẫn phải tuân thủ, giáo dục để xã hội có quy củ hơn: “lễ ngày xưa phiền phức lắm, ta nên châm chước không nên cầu nệ quá... song có một điều ta vẫn phải giữ, là đối với ai cũng phải trọng cái nhân phẩm của người ta để mọi người đều được hưởng quyền lợi như nhau”².

Từ đó, đưa ra những quy tắc, lễ giáo nên nhớ để dạy học trò, đặc biệt là trong cách ăn, mặc, hành xử trong xã hội và vai trò to lớn của lễ giáo đối với sự phát triển của một xã hội: “Tôi thiết tưởng nước ta sở dĩ đứng được đến ngày nay cũng là một phần lớn ở lễ giáo của các cụ để lại, cái lễ giáo ấy không những là những phép tắc trong xã hội mà thôi, lại còn là những cái tiềm lực, nó làm xã hội sinh tồn được lâu dài”³.

Bài viết “Thanh niên với cần lao” trên tạp chí *Thanh nghị* số 26 lại là cuộc trao đổi sôi nổi của thanh

1, 2, 3. Nguyễn Văn Tố: “Thanh niên đối với lễ giáo”, tạp chí *Thanh nghị*, số 23, tr.11.

niên về vấn đề cần cù lao động. Mục đích của cuộc trao đổi là để làm cho các hội viên của Hội ngày càng say sưa vừa làm, vừa khắc phục khó khăn, tích cực tham gia các lớp học của Hội Truyền bá quốc ngữ. Trong đó, các hội viên đã tìm những tấm gương sáng về tinh thần cần cù lao động trên thế giới cũng như trong nước để giáo dục cho thanh niên. Từ những người lao động bình dân ở Pháp đương thời: “Ở bên Pháp cũng có những lớp tối dạy thợ thuyền: thầy giáo cũng không lấy tiền, thấy học trò lớn tuổi ham học thầy thích dạy lắm”¹ cho đến những người nổi tiếng đã vượt qua hoàn cảnh khó khăn để vươn lên trên thế giới như: “Tôi dịch sách Tây cho học trò Truyền bá làm bài tập đọc, chỉ kể những thợ làm nên danh tiếng. Như ông Jacques Amyot, con một người thợ thuộc da, sau phải đi ở một nhà có nuôi thầy dạy; ông ta chỉ học lỏm thế mà sau này nổi tiếng dịch sách làm đến chức đại tư tế (grand aumônier) và giáo chủ thành Auxerre. Ông ta mất năm 1593”². Hội viên cũng tìm hiểu những tấm gương sáng của những con người cần lao trong lịch sử dân tộc để giáo dục cho học sinh như: ông Trần Đức (đời vua Lê Hiến Tông, niên hiệu Cảnh Thống), ông Lê Như Hổ, tỉnh Hưng Yên, nhà nghèo không đủ ăn nhưng sau này đỗ đến tiến sĩ... Cuộc trao đổi thể hiện tâm huyết của những hội viên trong

1, 2. Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố: “Thanh niên với cần lao”, tạp chí *Thanh nghị*, số 26, tr.23.

việc tìm ra phương pháp hiệu quả để bài học của mình có hiệu quả nhất.

Bài viết “Thanh niên với âm nhạc” được đăng trên tạp chí *Thanh nghị* số 36 là cuộc trao đổi sôi nổi xung quanh bài hát của Hội Truyền bá quốc ngữ dạy cho dân nghèo để ca ngợi, cổ động việc học.

Việc các hội viên Hội Truyền bá quốc ngữ bàn về việc mở lớp dạy học của Hội ở những vùng xa xôi được Nguyễn Văn Tổ trình bày một cách sinh động trong bài “Thanh niên với việc làng” trên tạp chí *Thanh nghị* số 32. Bài viết là sự ghi chép về các cách nhìn khác nhau của thanh niên đối với những vấn đề liên quan đến làng: từ việc mở các lớp của Hội đến những vùng xa xôi, tác dụng của những lớp học đối với người dân, những truyền thống và hủ tục còn tồn tại trong các làng quê Việt...

Qua loạt bài viết, chúng ta thấy được sự nhiệt huyết và cái tâm của Hội trưởng Nguyễn Văn Tổ. Dù là một người có học vấn rất cao, uyên thâm Hán văn và Pháp văn, lại ở cương vị Hội trưởng Hội Truyền bá quốc ngữ nhưng ông luôn trân trọng những ý kiến của thanh niên; ông ghi nhận sự tiến bộ trong cách nghĩ và sự chủ động trong những hành động của thanh niên. Đồng thời, việc ghi lại những trao đổi của Hội có tác dụng rất lớn đối với việc nâng cao sức ảnh hưởng của Hội Truyền bá quốc ngữ không chỉ trong nhân dân mà còn trong những trí thức đương thời lúc bấy giờ.

Bên cạnh loạt bài về thanh niên, Nguyễn Văn Tố còn có bài viết “Nền học bình dân” đăng trên tạp chí *Thanh nghị* từ số 100 đến số 104. Trong bài viết, ông đã tìm hiểu về nền học của nước ta qua các thời kỳ, từ đó nêu lên mục đích của việc thành lập Hội Truyền bá quốc ngữ: “Cách đây 25 - 26 năm còn thi chữ Nho ai cũng cho con em học chữ Nho. Từ ngày bỏ thi chữ Nho, có lệnh bắt buộc những chức lệnh trong làng phải biết chữ quốc ngữ, thì xem ra chữ quốc dân đã nhiều người học. Nhưng số người không biết chữ vẫn còn nhiều lắm”¹. Sau đó ông điểm ra những việc đã làm được của Hội Truyền bá quốc ngữ trong thời kỳ hiện nay: “Nay xin nhắc để độc giả và đồng bào Đại Nam biết rằng: không những ở Bắc Kỳ và Trung, Nam Kỳ có lớp dạy học của hội T.B.Q.N đến cả Nam Vang (Phnom Penh) bên Cao Miên cũng đã thành lập từ tháng 11 tây năm 1944...”².

Từ đó, ông kêu gọi mọi người: “Tôi sở dĩ nhắc đi nhắc lại như thế là mong cho đồng bào Đại Nam ta, ai ai cũng hiểu rõ ràng rằng: chính chữ quốc ngữ là chữ của ta, tiếng quốc ngữ là tiếng mẹ đẻ. Vậy thì nên truyền lẫn cho nhau người này bảo người kia, không người nào là không biết đọc, biết viết nhá”³.

1, 2, 3. Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố: “Nền học bình dân”, tạp chí *Thanh nghị*, số 100-104, tr.53, 53, 68.

Những bài nghiên cứu sử học

Ở tạp chí này, những bài viết của Nguyễn Văn Tố về sử học được thể hiện tập trung ở công trình nghiên cứu tiêu biểu *Sử ta so với sử Tàu*. Đó là tổng hợp những bài viết của ông được chọn lọc trong số những bài đã đăng trên hai tạp chí *Tri tân* và *Thanh nghị*, mà chủ yếu là trên tạp chí *Thanh nghị*. Tuy công trình này chưa kịp viết xong, nhưng đã thể hiện rõ những quan điểm mang tính bổ sung về sử liệu và phương pháp luận của Nguyễn Văn Tố về sử học rất sinh động và quý báu.

Trong bối cảnh nước nhà đang đắm chìm trong cảnh lầm than, nô lệ dưới ách thống trị của thực dân và tay sai, công trình nghiên cứu lịch sử trên của Nguyễn Văn Tố tiêu biểu cho một tinh thần yêu nước nồng nàn, lòng tự hào và tự tôn dân tộc rất sâu sắc; đồng thời, thể hiện rõ nét mục đích khơi dậy và khích lệ lòng yêu nước và tự hào về truyền thống dân tộc của người dân thông qua những tấm gương và bài học lịch sử mà ông dẫn giải.

Trong những bài nghiên cứu sử học của Nguyễn Văn Tố, nổi bật là loạt bài “Sử ta so với sử Tàu” gồm 12 bài (trên các số 60, 62, 66, 68, 72, 79, 81, 82, 84, 88, 90 và 105). Trong các bài viết, ông đã nghiên cứu một cách tỉ mỉ về những sự kiện lịch sử nước ta, cung cấp những thông tin chính xác, quý báu về những sự kiện lịch sử đó, đồng thời cho thấy cách làm việc, khảo cứu

lịch sử vô cùng khoa học của ông. Các sự kiện trong lịch sử Việt Nam được Nguyễn Văn Tố khảo cứu từ nhiều nguồn khác nhau để cung cấp cho người đọc cái nhìn đầy đủ nhất. Trong đó, ngay trong bài đầu tiên, ông nêu lên mục đích của việc làm này: “Còn một việc nữa, làm ngay được, mà chưa ai để ý là đem sử chữ Hán của ta, ra đối chiếu với những đoạn chưa ai chép ra quốc ngữ, so sánh xem hai đằng khác nhau như thế nào: việc ấy rất dễ nhưng không khỏi thiếu, song cũng nên làm thì mới mong sau này bổ cứu dần dần để giúp vào việc tổng hợp”¹.

Đối với chủ đề tên hiệu nước ta, trong phần khảo cứu này, Nguyễn Văn Tố đã tìm hiểu về tên hiệu nước ta qua các triều đại: Giao Chỉ (tạp chí *Thanh nghị* số 60); Văn Lang (tạp chí *Thanh nghị* số 62); Xích Quỷ, Giao Nam, Nam Giao, Việt Thường, Âu Lạc, Nam Việt; Dương Việt, Lĩnh Nam, Ngũ Lĩnh (tạp chí *Thanh nghị* số 66); Kiều Nam, Giao Châu, Vạn Xuân, An Nam, Trấn Nam (tạp chí *Thanh nghị* số 68); Vĩnh Hải, Lĩnh Biểu, Lĩnh Ngoại (tạp chí *Thanh nghị* số 72); Đại Cồ Việt, Đại Việt, Đại Ngu, Đại Nam, Việt Nam (tạp chí *Thanh nghị* số 79). Các tên gọi này đều được tìm hiểu, so sánh qua nhiều sách khác nhau của cả sử ta và sử Trung Quốc. Đây là nguồn sử liệu vô cùng quý báu cho các thế hệ nghiên cứu

1. Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố: “Sử ta so với sử Tàu”, tạp chí *Thanh nghị*, số 60.

sử của nước ta. Ta có thể thấy sự nghiêm cẩn và lối tư duy khoa học, logic của Nguyễn Văn Tổ qua các bài viết của ông. Ví dụ khi tìm hiểu về tên gọi Giao Chỉ, ông nghiên cứu rất cẩn kẽ từ cách viết: “Xưa các nhà làm sách thường nối hai chữ Giao Chỉ là tên nòi giống nước ta nghĩa từng chữ là hai ngón chân cái giao với nhau; nhưng bác sĩ P. Huard và Bigot... cho là một cái tật không riêng gì cho người Giao Chỉ, nhiều dân tộc khác ở Đông Á cũng có”¹. Sau đó, ông khảo cứu tất cả các sách có những ghi chép về Giao Chỉ, từ những sách của Trung Quốc như: quyển *Thiếu vi thông giám*, *Sử ký* của Tư Mã Thiên, *Hán thư*, *Nguyên Hòa quận huyện chí*, cho đến những sách của ta như *Đại Việt sử ký*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Các ghi chép của ông đều rất khoa học, tỉ mỉ, ghi rõ số trang, số dòng để người sau tiện so sánh đối chiếu: “Bộ Từ Nguyên (quyển II, trang 141) chép rằng theo nghĩa cũ bảo hai ngón chân cái giao nhau là giao chỉ; nhưng xét thời cổ Hy Lạp, có tiếng đối trụ lân trụ để gọi loài người trên thế giới đối trụ là phía nam, phía bắc đối nhau; lân trụ là phía đông, phía tây liền nhau: sở dĩ có tên Giao Chỉ là hợp vào nghĩa đối trụ, vì dân tộc phương Bắc gọi dân tộc phương Nam cũng như một chân phía bắc một chân phía nam đối nhau, không phải thực là chân người

1. Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố: “Sử ta so với sử Tàu”, tạp chí *Thanh nghị*, số 60.

giao nhau”¹. Sau khi tổng hợp, so sánh các nguồn từ sách sử của “ta” và “Tàu”, Nguyễn Văn Tố cung cấp cho người đọc cái nhìn toàn diện về tên hiệu này qua các biến cố, thăng trầm của lịch sử dân tộc.

Về chủ đề các cuộc khởi nghĩa thời Bắc thuộc, trong phần khảo cứu, Nguyễn Văn Tố đã tìm hiểu về khởi nghĩa Hai Bà Trưng, khởi nghĩa bà Triệu Ẩu (tạp chí *Thanh nghị* số 88); khởi nghĩa Lý Bí, Mai Hắc Đế, Phùng Hưng (tạp chí *Thanh nghị* số 90); khởi nghĩa Chu Quỳ và Lương Long, Lã Hưng (tạp chí *Thanh nghị* số 105). Trong đó, các cuộc khởi nghĩa thời Bắc thuộc đều được ông khảo một cách kỹ lưỡng: so sánh những ghi chép trong sách sử của cả ta và Tàu để tìm ra điểm nào còn thiếu sót, bổ sung lẫn nhau.

Trong phần nghiên cứu về khởi nghĩa Hai Bà Trưng, ông tìm hiểu cặn kẽ qua những sách sử của ta như: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam quốc sử diễn ca* và các sách sử của Tàu như: *Hậu Hán thư*, *Việt kiều thư*, *An Nam chí nguyên*. Những phần khác nhau ông đều chép lại và đem ra đối chiếu. Ông trích: “Trưng Trắc là con Lạc tướng ở huyện Mê Linh, quận Giao Chỉ là vợ ông Thi Sách người huyện Chu Diên. Bà là người hùng dũng. Thứ sử Giao Châu bấy giờ là Tô Định, chính

1. Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố: “Sử ta so với sử Tàu”, tạp chí *Thanh nghị*, số 60.

sách tham quan độc ác, giết chồng bà nên bà cùng em gái là bà Nhị khởi binh đánh hãm châu trị Tô Định phải chạy về Nam Hải. Quân của bà đi đến đâu như gió lướt, những Man lái ở Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố đều hưởng theo lấy lại được 65 (hoặc 56 quận) thành đất Lĩnh Nam, tự lập làm vua (năm 40 sau Công nguyên) đóng đô ở Mê Linh, thứ sử Giao Châu và các thái thú khác chỉ giữ được một thân mình khỏi chết (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tiền biên, q2, tờ 10a)¹. Nhưng khi thấy có điểm khác với ghi chép của sử Tàu, ông đều nêu rõ: “Nhưng khi xem đến mấy quyển sử Tàu thì chép hơi khác. Hậu Hán thư (q.24, tờ 2a, dòng 20) nói rằng: “Trưng Trắc là con quan Lạc tướng huyện Mê Linh gả làm vợ Thi Sách ở huyện Chu Diên; Trưng Trắc là người rất hùng dũng; thái thú Giao Chỉ là Tô Định bắt buộc phép tắc, Trưng Trắc oán giận, cho nên làm phản”².

Sau khi tham khảo, đối chiếu nhiều sách khác nhau của cả hai nước, ông kết luận: “Xem ba quyển sách Tàu chép như thế, rõ ràng là vì Tô Định tham bạo, nên bà mới khởi binh; chứ không phải vì thù riêng mà khởi sự như sử ta chép.

Quốc sử tiểu học lược biên (A1327, sách viết của trường Bác cổ tờ 9a) nói một câu rằng “Chồng bà Trưng

1, 2. Nguyễn Văn Tố: “Sử ta so với sử Tàu”, tạp chí *Thanh nghị*, số 88, tr.21.

là ông Thi Sách (làm quan huyện Dương Tuyền) vì việc mưu giết Tô Định bị tiết lộ nên bị Định giết”. Cứ như thế thì chính chồng bà Trưng đã có mưu giết Tô Định rồi, chứ không phải Thi Sách bị giết rồi, bà mới khởi binh giả thù”¹.

Từ những nghiên cứu đối chiếu của mình, Nguyễn Văn Tố đưa ra đề nghị: “vậy từ nay trở đi phải chữa lại đoạn sử này cho đúng”².

Những bài viết của Nguyễn Văn Tố trên tạp chí *Thanh nghị* có ý nghĩa lớn. Qua những bài viết đó chúng ta không chỉ thấy được sự tâm huyết của vị Hội trưởng Hội Truyền bá quốc ngữ trong việc đẩy mạnh việc truyền bá quốc ngữ trong nhân dân mà còn học được từ ông cách nghiên cứu khoa học, tỉ mỉ. Ông không chỉ có ảnh hưởng đối với những độc giả của tờ tạp chí mà còn nhận được sự kính trọng của những người chủ bút tạp chí. Trong hồi ức của Vũ Đình Hòe viết: “Cụ Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố hơn tôi quá hai chục tuổi, thuộc lớp chú bác mình. Cụ là bậc thâm nho, lại tinh thông Tây học... Cho nên bọn sinh viên chúng tôi thuở ấy quý cụ, kính trọng cụ mà chỉ khép nép đứng xa”³.

1, 2. Nguyễn Văn Tố: “Sử ta so với sử Tàu”, tạp chí *Thanh nghị*, số 88, tr.21.

3. Vũ Đình Hòe: “Nguyễn Văn Tố - vị Hội trưởng của dân trí”, tạp chí *Xưa và Nay*, số 44, 1997.

Những bài viết của Nguyễn Văn Tố trên tạp chí *Tri tân* và tạp chí *Thanh nghị* trong nửa đầu thập niên 40 thế kỷ XX chỉ là một phần trong di sản văn hóa tinh thần đồ sộ mà ông để lại cho hậu thế. Tuy nhiên, đó là những bài viết có vai trò hết sức quan trọng, thể hiện nổi bật tri thức sâu rộng và phương pháp làm việc khoa học của Nguyễn Văn Tố. Trên hết, những bài viết đó là sự phát triển đến độ chín của nhà văn hóa lớn, nhà học giả uyên bác, đồng thời cũng là nhà khoa học yêu nước mẫu mực Nguyễn Văn Tố.

Cũng trong thời gian này, Nguyễn Văn Tố còn tham gia viết bài cho *Tuần báo Đông Dương* (Indochine hebdomadaire illustré) cho đến năm 1945 với các bài bằng tiếng Pháp: “Cha cố Alexandre de Rhodes với việc phiên âm ra chữ quốc ngữ” (1941), “Nước Việt cổ trước văn hóa Pháp” (1942), “Hội Trí Tri Bắc Kỳ” (1942), “Giám mục d’Adran (Bá Đa Lộc) và hoàng đế Gia Long” (1942), “Một vài nhận xét về các cuộc thi văn học gần đây của Hội Alexandre de Rhodes” (1944), “Bên lề một cuộc triển lãm nghệ thuật Việt Nam” (1945), “Giải thưởng văn học Đông Dương - Tác phẩm của R. P. Cadière” (1945), “Nghỉ lễ trong những ngày Tết” (1945), “Sách Tàu và sách Nam” (1945).

Năm 1942, đồng thời với việc viết bài cho hai tạp chí *Tri tân*, *Thanh nghị* và những công việc được giao từ trước, Nguyễn Văn Tố đều hoàn thành tốt mọi công việc *Chủ sự* tại EFEO. Do những công lao đó, ngày

14-3-1942, Chính phủ Pháp trao tặng Nguyễn Văn Tố Huân chương Bắc đẩu Bội tinh hạng Năm (Chevalier de la Légion d'honneur). Tiếp đến năm 1943, Nguyễn Văn Tố được thăng lên đảm nhiệm chức Chánh văn phòng EFEO (Chef du secrétaire administratif de l'EFEO), đồng thời làm Phó Chủ tịch thứ nhất Hội Khuyến khích mỹ thuật và kỹ nghệ Việt Nam (Société Annamite d'Encouragement à l'Art et à l'Industrie), thành lập vào năm 1934. Ông còn trúng cử vào Ủy viên Hội đồng thành phố Hà Nội. Năm 1944, ông tiếp tục tham gia các thuyết trình về nghệ thuật cổ Việt Nam do Hội Những người bạn của EFEO tổ chức tại Bảo tàng Louis Finot cho đến khi kết thúc công việc này cùng năm. Năm 1945, Nguyễn Văn Tố là thành viên giám khảo của Hội Alexandre de Rhodes đến tháng 3-1945.

Có thể kết luận rằng, tất cả những công việc ở EFEO được Nguyễn Văn Tố hoàn thành tốt đều nhằm “Cách vật trí tri”. Đó là bước chuẩn bị cần thiết, tất yếu để ông tận tâm tham gia con đường cách mạng vì nước, vì dân.

*Chương IV***THAM GIA CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG
VÀ OANH LIỆT HY SINH****1. Trên cương vị Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội**

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công mở ra trang mới cho lịch sử dân tộc. Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, nhân dân ta đã đập tan xiềng xích nô lệ của chế độ thực dân tồn tại trên đất nước ta hơn 80 năm và chế độ quân chủ kéo dài hàng nghìn năm, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Từ đây, nhân dân ta từ thân phận nô lệ trở thành người tự do, làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh của mình.

Ngày 22-8-1945, Chủ tịch Ủy ban dân tộc giải phóng Hồ Chí Minh rời Tân Trào về Hà Nội. Theo đề nghị của Người, Ủy ban dân tộc giải phóng do Quốc dân Đại hội ở Tân Trào cử ra được cải tổ thành Chính phủ lâm thời. Nhiều ủy viên Việt Minh trong Ủy ban dân tộc giải phóng đã tự nguyện rút lui để mời thêm nhiều nhân sĩ ngoài Việt Minh tham gia. “Đó là một cử chỉ vô tư, tốt đẹp, không ham chuộng địa vị, đặt lợi

ích của dân tộc, của đoàn kết toàn dân lên trên lợi ích cá nhân”¹.

Ngày 27-8-1945, Chính phủ lâm thời ra tuyên cáo nêu rõ: “Nhiệm vụ của Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam hết sức nặng nề. Làm sao cho Chính phủ lâm thời tiêu biểu được Mặt trận dân tộc thống nhất một cách rộng rãi và đầy đủ. Bởi vậy... Ủy ban dân tộc giải phóng đã quyết định tự cải tổ mời thêm một số nhân sĩ tham gia Chính phủ đang cùng nhau gánh vác nhiệm vụ nặng nề mà quốc dân giao phó. Chính phủ lâm thời... thật là một Chính phủ quốc gia thống nhất, giữ trọng trách là chỉ đạo toàn thể, đợi ngày triệu tập được Quốc hội để cử ra một Chính phủ cộng hòa chính thức”².

Chính phủ lâm thời gồm 15 thành viên là Bộ trưởng các bộ do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch kiêm Bộ trưởng Ngoại giao, nhà trí thức yêu nước Nguyễn Văn Tố được giao trọng trách Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội.

Ngày 2-9-1945, tại quảng trường Ba Đình, Hà Nội, trước cuộc mít tinh của hàng chục vạn đồng bào nội, ngoại thành và các địa phương lân cận, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ lâm thời đã làm lễ ra mắt quốc dân đồng bào. Thay mặt Chính phủ lâm thời nước

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.7, tr.26.

2. *Việt Nam dân quốc công báo*, năm 1945, ngày 29-9-1945, tr.2.

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh long trọng đọc Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố trước quốc dân đồng bào và thế giới: Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ra đời.

Tuyên ngôn độc lập đã khẳng định quyền độc lập của các nước trên thế giới là bất khả xâm phạm, vì lẽ đó: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”¹.

Việt Nam đã trở thành một nước độc lập, tự do. Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mới thành lập là cơ quan điều hành nhà nước cao nhất, giữ trọng trách chỉ đạo toàn dân thực thi ngay các nhiệm vụ cấp bách về nội trị và ngoại giao, về quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội trong khi chờ ngày bầu Quốc hội để cử ra một chính phủ chính thức hợp pháp, hợp hiến.

Chính quyền cách mạng vừa thành lập còn trong trứng nước đã phải đương đầu với bao khó khăn, thách thức.

Ở miền Bắc, ngay từ cuối tháng 8-1945, lấy danh nghĩa quân Đồng minh, Tưởng Giới Thạch bắt đầu thực hiện kế hoạch “Hoa quân nhập Việt”, 20 vạn quân

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sdd*, t.4, tr.3.

Tướng vượt biên giới vào nước ta. Suốt từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc, quân Tưởng có mặt ở khắp nơi. Chúng tìm mọi cách phá hoại chính quyền cách mạng, không công nhận Chính phủ ta, tuyên bố đóng quân vô thời hạn trên đất Việt Nam, hỗ trợ bọn tay sai lật đổ Chính phủ cách mạng, lập chính quyền phản động tay sai. Ở miền Nam, quân Anh kéo vào, thay vì tước khí giới của quân Nhật, thì chúng lại cho quân Nhật làm nhiệm vụ cảnh sát trong thành phố, chúng đòi lực lượng vũ trang của ta phải giao nộp vũ khí, thực hiện thiết quân luật; chúng hỗ trợ, tiếp tay cho quân Pháp đánh chiếm Sài Gòn, mở màn cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lần thứ hai của thực dân Pháp.

Do chính sách vơ vét tham tàn của đế quốc, phát xít trong mấy mươi năm thống trị làm cho nền kinh tế nước ta nghèo nàn, lạc hậu và kiệt quệ. Nông nghiệp tiêu điều, ruộng đất bị bỏ hoang do hạn hán, lũ lụt; công nghiệp lạc hậu và đình đốn; thương nghiệp bế tắc, hàng hóa khan hiếm; tài chính, ngân hàng cạn kiệt, kho bạc trống rỗng, thị trường rối ren. Quân Tưởng tung ra đồng quan kim và quốc tệ làm lũng đoạn thị trường. Nạn đói đầu năm 1945 chưa qua khỏi thì nguy cơ của một nạn đói mới đã xuất hiện. Hơn 90% dân số mù chữ. Các tệ nạn xã hội diễn biến phức tạp.

Giặc ngoài, thù trong, khó khăn chồng chất đang đè nặng, vận mệnh dân tộc đứng trước thế “ngàn cân treo sợi tóc”. Trọng trách lịch sử quản lý, điều hành

đất nước đối phó với giặc ngoài, thù trong, giữ vững chính quyền cách mạng đặt lên vai Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Ngày 3-9-1945, chỉ một ngày sau khi nhà nước cách mạng ra đời, Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã họp và đề ra sáu nhiệm vụ cấp bách, trong đó diệt “giặc đói”, “giặc dốt” trở thành một nhiệm vụ quan trọng ngang hàng diệt giặc ngoại xâm. Diệt “giặc đói”, “giặc dốt” là vấn đề cấp bách, cần kíp đòi hỏi sự nỗ lực của tất cả mọi thành viên của Chính phủ lâm thời và sự đồng lòng, đồng sức của toàn dân, trong đó có vai trò quan trọng của Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội Nguyễn Văn Tố.

1.1. Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội Nguyễn Văn Tố với việc giải quyết nạn đói

Chế độ thực dân, nhất là hậu quả trực tiếp của chính sách kinh tế thời chiến của thực dân Pháp và phát xít Nhật trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai đã làm cho nền kinh tế, tài chính của nước ta xơ xác, tiêu điều. Nạn đói từ cuối năm 1944 đầu năm 1945 làm 2 triệu đồng bào ta chết đói chưa khắc phục được thì nạn đói mới đang có nguy cơ xảy ra. Theo đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong phiên họp của Hội đồng Chính phủ ngày 3-9-1945, Chính phủ đã quyết định phải chống “giặc đói”, phát động ngay một chiến dịch

tăng gia sản xuất. Trong khi chờ đợi sản xuất ra ngô, khoai, sắn và những thứ lương thực khác, một giải pháp cấp bách được Chính phủ nêu ra là mở cuộc lạc quyền, nhường cơm sẻ áo. Ngày 28-9-1945, báo *Cứu quốc* đã đăng thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi đồng bào cả nước kêu gọi mọi người nêu cao tinh thần “nhường cơm, sẻ áo” cứu giúp đồng bào. Người nêu rõ: “Lúc chúng ta nâng bát cơm mà ăn, nghĩ đến kẻ đói khổ, chúng ta không khỏi động lòng.

Vậy tôi xin đề nghị với đồng bào cả nước, và tôi xin thực hành trước:

Cứ 10 ngày nhịn ăn một bữa, mỗi tháng nhịn 3 bữa. Đem gạo đó (mỗi bữa một bơ) để cứu dân nghèo.

Như vậy, thì những người nghèo sẽ có bữa rau bữa cháo để chờ mùa lúa năm sau, khỏi đến nỗi chết đói”¹.

Trong cuộc vận động này, Chủ tịch Hồ Chí Minh là người gương mẫu thực hiện đầu tiên và triệt để, theo đó, nếu những buổi dùng cơm với khách trùng vào ngày nhịn ăn, Người tự động nhịn bù vào ngày hôm sau. Tại buổi khai mạc lễ phát động phong trào cứu đói được tổ chức tại Nhà hát Lớn Hà Nội ngày 11-10-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đem phần gạo nhịn ăn của mình đóng góp trước tiên và cử lễ xuất phát của “đội quân tiêu trừ giặc đói”. Nhân dân khắp nơi tự nguyện thực hiện, cứ 10 ngày nhịn ăn 1 bữa, 1 tháng nhịn ăn 3 bữa,

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sdd*, t.4, tr.33.

dem số gạo đó ủng hộ người nghèo. Trong lễ phát động đầu tiên, Bộ Cứu tế xã hội đã vận động nhân dân tích cực tham gia và thu được kết quả khả quan. Tại phiên họp Hội đồng Chính phủ ngày 13-10-1945, Bộ trưởng Nguyễn Văn Tổ đã báo cáo kết quả mà “đội quân tiêu trừ giặc đói” đã thực hiện được trong ngày đầu tiên ra quân (ngày 11-10) là thu được 5 tấn gạo.

Bên cạnh đó, Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa còn áp dụng ngay một số biện pháp cụ thể như cho phép vận chuyển thóc gạo; nghiêm trị những kẻ đầu cơ, tích trữ thóc gạo; cấm dùng gạo vào những công việc chưa thật sự cần thiết như nấu rượu, làm bánh; cấm xuất khẩu gạo, ngô, đậu; cử một ủy ban có nhiệm vụ lo việc vận chuyển gạo từ miền Nam ra miền Bắc (công việc này đã bị đình trệ sau đó vì thực dân Pháp tái chiếm Nam Bộ).

Ngày 2-11-1945, trên cương vị Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội, Nguyễn Văn Tổ đã quyết định thành lập Hội cứu đói. Hội cứu đói được tổ chức xuống tận các làng. Ban đầu, Hội được thành lập ở một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, sau đó nhanh chóng lan rộng khắp cả nước. Phương pháp hoạt động chủ yếu là tìm nguồn lương thực, tiền và vải do các nhà hảo tâm giúp đỡ; phát triển sản xuất, khuyến khích công việc đồng áng và trông nom đê điều; giúp đỡ nhân dân trong việc khai khẩn đất hoang hóa để đưa vào sản xuất. Để thực hiện nhiệm vụ, thành viên của Hội cứu đói bao gồm:

- Hội đỡ đầu gồm các thành viên phụ giúp hội trong việc mở mang và bảo trợ các công việc.

- Hội cố vấn bao gồm Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Kinh tế, tài chính, thanh niên, tuyên truyền, giám đốc y tế, canh nông, công chính.

- Và, hội viên là những nhà từ thiện, hảo tâm giúp đỡ Hội¹.

Không chỉ quyết định thành lập Hội cứu đói, Bộ trưởng Nguyễn Văn Tố còn trực tiếp đến các địa phương như Thái Bình, Thái Nguyên, Hưng Yên, Nam Định chỉ đạo thành lập Hội cứu đói. Vào thời điểm này đi đâu cũng thấy sự hoạt động không mệt mỏi của Hội cứu đói. Từ các làng, xã, thôn, bản đến các xí nghiệp sản xuất, các cơ quan đều thành lập các hội lớn, nhỏ để vận động đồng bào đóng góp lương thực ủng hộ người nghèo.

Hưởng ứng những chủ trương của Chính phủ và của Bộ Cứu tế xã hội, một phong trào thi đua cứu đói nổi lên rầm rộ khắp cả nước dưới muôn vàn hình thức khác nhau. Ở Hà Nội, Nam Định xuất hiện các xe bò bác ái đi lạc quyền khắp các con phố. Nhân dân Hưng Yên nhận đỡ đầu nhân dân Thái Bình. Đồng bào thành phố Nam Định gửi 2 chuyến tàu gạo ra giúp các tỉnh lân cận. Nhiều làng ở Bắc Ninh tự nguyện bỏ hũ tục ăn uống lãng phí để tiết kiệm lương thực giúp đỡ người nghèo.

1. Xem *Công báo* năm 1945, số 9, ngày 17-11-1945, lưu tại Trung tâm lưu trữ quốc gia III.

Ngoài việc thành lập Hội cứu đói, Bộ trưởng Nguyễn Văn Tổ còn trực tiếp kêu gọi các địa phương hưởng ứng lời kêu gọi tương thân, tương ái của Chủ tịch Hồ Chí Minh, thực hiện “Hũ gạo tiết kiệm”, “Những ngày đồng tâm nhịn ăn” nhằm kêu gọi đồng bào chia sẻ với những hoàn cảnh khó khăn.

Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền vận động các nhà tư sản, địa chủ bỏ tiền của, thóc gạo cứu đói cũng được chú trọng. Nhiều địa chủ rất nhiệt tình, hăng hái tham gia đóng góp. Có người tự nguyện góp tới 50 tấn thóc. Lại có người góp cả số hoa lợi trên 600 mẫu ruộng của họ. Cả nước sôi nổi hưởng ứng, người người tham gia, không phân biệt giai cấp, đảng phái, tôn giáo. Thậm chí những phạm nhân ở nhà lao trung ương cũng tổ chức diễn kịch để lấy tiền ứng cứu dân đói, còn phạm nhân ở nhà lao Đà Nẵng nhịn ăn một bữa góp vào quỹ cứu tế Bắc Bộ. Nhiều tổ chức văn hóa - xã hội tổ chức những đêm nghệ thuật, lạc quyền tiền gạo của các nhà hảo tâm. Các Hoa kiều, Ấn kiều cũng gom góp tiền, gạo, sữa giúp dân nghèo Việt Nam. Tinh thần đoàn kết cứu đói của dân tộc Việt Nam đã tác động đến một đơn vị quân đội Quốc dân Đảng Trung Quốc ở Nam Định, họ cũng nhịn ăn một bữa để cứu trợ những người bị đói.

Việc thành lập Hội cứu đói và các hoạt động kêu gọi sự đoàn kết, tương thân tương ái của Chính phủ, trong đó có vai trò của Bộ trưởng Cứu tế xã hội Nguyễn Văn Tổ, đã khơi dậy truyền thống yêu nước, nhân ái, đồng

cam cộng khổ, đoàn kết đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau của toàn dân tộc trong hoàn cảnh hiểm nghèo.

Ngày 21-11-1945, tại Bộ Nội vụ, Nguyễn Văn Tố tham gia họp Hội đồng Chính phủ. Trên cương vị Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội, ông đã nêu lên những việc đã làm được của Bộ Cứu tế xã hội trong thời gian từ tháng 9 đến tháng 11-1945. Chỉ trong thời gian 2 tháng, Bộ Cứu tế xã hội đã quyên tiền ở cả ba miền. Tổng cộng tiền ở quỹ cứu tế là 160.000.000 đồng. Đồng thời, Bộ Cứu tế xã hội đã giao người phụ trách tải gạo từ Nam ra Bắc và giao gạo cho Hội cứu đói. Việc sẻ cơm nhường áo ở Hà Nội đạt kết quả khả quan¹.

Có thể khẳng định chỉ trong một thời gian ngắn, Bộ Cứu tế xã hội đã có đóng góp to lớn vào việc giải quyết nạn đói đang có nguy cơ tái diễn.

Ngày 28-11-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 67-SL thành lập Ủy ban tối cao tiếp tế và cứu tế của Chính phủ với nhiệm vụ: “Xét tình hình kinh tế hiện thời và cần phải đề phòng nạn đói có thể tái diễn ở Bắc Bộ và vài tỉnh ở Trung Bộ... Nay cử một Ủy ban tối cao tiếp tế và cứu tế... gồm Bộ trưởng Bộ Quốc dân kinh tế, Bộ trưởng Bộ Cứu tế, Bộ trưởng Bộ Canh nông... Ủy ban có toàn quyền hành động để nghiên cứu và thi

1. Xem Biên bản họp Hội đồng Chính phủ năm 1945, hồ sơ H32C1/01, Bản sao tại Bảo tàng Hồ Chí Minh, tr.122-133.

hành phương biện pháp cần thiết để tăng gia sản xuất của đồng ruộng, để tiếp tế và cứu tế cho nhân dân trên toàn cõi Việt Nam”¹.

Nhận thấy yêu cầu và nhiệm vụ của Chính phủ đặt ra là phải thực hiện ngay các biện pháp cứu tế xã hội, ngày 31-12-1945, Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội Nguyễn Văn Tố đã ra Nghị định đặt nguyên tắc về việc cứu tế xã hội. Trong nghị định, chỉ rõ nhiệm vụ cụ thể của các phòng ban trong Bộ cứu tế. Cụ thể:

Ban cứu đói có nhiệm vụ xem xét tình hình đời sống nhân dân trong vùng gặp nạn đói để ấn định phương pháp chẩn tế.

- Ban thóc gạo có nhiệm vụ thu mua thóc gạo, theo dõi công tác vận tải để thiết lập các kho chứa gạo.

- Ban di dân tiến hành điều tra và tìm việc cho nạn nhân. Trong quá trình thực hiện cần có sự phối hợp với Bộ Canh nông và Bộ Lao động.

- Ban hội thiện giám sát các hội có tính cách cứu tế xã hội tổ chức, xem xét sự thu - chi của các hội đó.

- Ban dân sinh tiến hành tuyên truyền, phổ biến các điều lệ trong quá trình cứu tế.

Để có sự thống nhất trong cách thức vận động của các tổ chức xã hội, đồng thời đảm bảo hoạt động của Hội cứu tế xã hội, ngày 18-1-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký

1. *Công báo*, số 13, ngày 8-12-1945, tr.1, lưu tại Trung tâm lưu trữ quốc gia III.

Sắc lệnh số 8 về giải tán hội “Fondation Jules Brevie”¹ và Sắc lệnh số 9 về giải tán hội “Bảo trợ phụ nữ và nhi đồng”². Sau khi giải tán, toàn bộ tài sản được tập trung giao cho Bộ Cứu tế xã hội quản lý và lấy đó làm kinh phí hoạt động để thực hiện nhiệm vụ cứu tế xã hội.

Để cuộc vận động cứu tế xã hội thu được kết quả, Bộ trưởng Nguyễn Văn Tố còn phát động nhiều cuộc vận động quyên góp ủng hộ người lao động nghèo. Tiêu biểu là cuộc vận động ủng hộ quỹ cứu đói của nhân dân Bắc Bộ do Bộ Cứu tế xã hội phát động; cuộc quyên góp của nhân dân Hà Nội ủng hộ đồng bào nghèo ở trại Giáp Bát “Tiền và thực phẩm nuôi đồng bào nghèo ở trại Giáp Bát...: Tiền: 13.000 đồng. Gạo: 2.400 tạ. Ngô: 82 tạ. Khoai: 17 tạ. Sắn: 132 tạ”³. Ngày 29-12-1945 tại xã Phúc Xá và Phúc Tân đã diễn ra cuộc phát chẩn tiền cho khoảng 4.000 dân nghèo. Số tiền này do Chính phủ giao cho Bộ Cứu tế xã hội để làm việc nghĩa.

Không chỉ ở khu vực Bắc Bộ, hưởng ứng lời kêu gọi của Bộ Cứu tế xã hội, phong trào ủng hộ đồng bào để cứu đói diễn ra sâu rộng khắp các tỉnh, thành trong cả nước. Ngày 31-12-1945, Ban cứu tế Thanh Hóa đã tổ chức hội chợ phiên cứu tế Thầu Sơn nhằm mục đích lấy tiền giúp đồng bào đói rét. Đoàn cựu binh sĩ cứu

1. Hội được Pháp thành lập ngày 2-8-1939.

2. Hội được Pháp thành lập năm 1940.

3. *Báo Cứu quốc*, số 132, ngày 3-1-1946, tr.2.

quốc huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam đã giúp quỹ độc lập 200 đồng. Ủy ban nhân dân xã Tử Dương, liên xã Tín An, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông giúp quỹ độc lập 500 đồng. Thanh niên và hội phụ nữ xã Đa Hòa, Hưng Yên giúp quỹ cứu đói 300 đồng. Công nhân Nhà máy in Ngô Tử Hạ, Hà Nội giúp quỹ cứu đói 100 đồng. Ở Phú Thọ, ngày 9-12-1945, chi nhánh cứu đói châu Thanh Sơn đã tổ chức một ngày đầy ý nghĩa với việc mở xổ số, quyên đồ đạc giúp đỡ quỹ chi hội Phú Thọ. Thực hiện khẩu hiệu “nhường cơm sẻ áo” của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân làng Tây Tựu (nay là phường Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm) đã ủng hộ quỹ cứu đói 59kg gạo tẻ, 14kg gạo nếp, 80 đồng bạc Đông Dương và nhiều đồ dùng hàng ngày khác nhằm giúp đỡ đồng bào nghèo.

Không chỉ thực hiện các biện pháp mang tính chất hành chính nhằm đẩy lùi nạn đói, Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội Nguyễn Văn Tố còn tổ chức nhiều triển lãm về chủ đề “nạn đói”. Ngày 3-1-1946, Bộ Cứu tế xã hội đã tiến hành tổ chức triển lãm “Đói” tại phòng truyền thống của Bộ. Tại triển lãm, nạn đói cuối năm 1944 đầu năm 1945 do thực dân, phát xít Pháp - Nhật gây ra được tái hiện bằng những hình ảnh thực tế sinh động. Có thể nói “Đói còn dai dẳng. Chúng ta hãy tưởng tượng đến năm ngoài, cũng hồi này. Và nghĩ xa hơn chút nữa, từ nay đến tháng 6. Đói! Hãy nhắm mắt lại mà tưởng tượng thêm nữa đi... Còn đói! Nhưng, chúng ta không

thể cảm tức để mà cảm tức được nữa. Chúng ta phải tự chúng ta mang bàn tay có thể làm được của chúng ta để cứu giúp cho nạn đói đỡ trầm trọng”¹. Thông qua các buổi triển lãm đã phân nào tố cáo tội ác của thực dân, phát xít Pháp - Nhật đối với nhân dân ta, đồng thời, tranh thủ kêu gọi sự ủng hộ lạc quyền của đông đảo đồng bào đối với người nghèo đói.

Để đánh tan “giặc đói” không thể chỉ thực hiện những giải pháp cấp cứu trước mắt, mà điều quan trọng là phải giải quyết vấn đề từ gốc: tăng gia sản xuất.

Tăng gia sản xuất không chỉ là cơ sở để giải quyết triệt để nạn đói, mà còn là cơ sở cho toàn bộ chính sách kinh tế của Chính phủ cách mạng Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: “Hiện nay, chúng ta có hai việc quan trọng nhất: Cứu đói ở Bắc và kháng chiến ở Nam. “Thực túc” thì “binh cường”, cấy nhiều thì khỏi đói. Chúng ta thực hiện “tác đất, tác vàng” thì chúng ta quyết thắng lợi trong hai việc đó.

Tăng gia sản xuất! Tăng gia sản xuất ngay! Tăng gia sản xuất nữa! Đó là khẩu hiệu của ta ngày nay. Đó là cách thiết thực của chúng ta để giữ vững quyền tự do, độc lập”².

Chính phủ đã lập Ủy ban Trung ương phụ trách sản xuất. Trên cương vị Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội,

1. *Báo Cứu quốc*, số 132, ngày 3-1-1946, tr.1.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sdd*, t.4, t.134-135.

Nguyễn Văn Tố đã tích cực tham gia và có đóng góp lớn vào việc tăng gia sản xuất.

Trong nhiều phiên họp của Hội đồng Chính phủ, Nguyễn Văn Tố đã đề nghị Chính phủ, Bộ Tài chính xem xét tạo điều kiện giúp đỡ tài chính cho việc mua thóc giống, tăng gia sản xuất. Đồng thời, Bộ Cứu tế xã hội đã trực tiếp giúp nông dân mua thóc giống nhằm tăng gia sản xuất.

Tại phiên họp Hội đồng Chính phủ ngày 29-10-1945, Bộ trưởng Nguyễn Văn Tố phân tích tình hình và cho rằng: “Hiện nay, thiếu thóc giống nên cần khuyến khích trồng ngô, khoai sắn và cần Bộ Thanh niên lập một bộ đội để gây nên phong trào giống giọt”. Ông cũng khẳng định Bộ Cứu tế xã hội sẽ liên lạc với các sở chuyên môn để phụ trách việc cứu đói¹.

Ngày 15-11-1945, Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội Nguyễn Văn Tố đã chủ trì phối hợp với Bộ Quốc dân kinh tế ký Nghị định số 41 BKT. Nghị định đã nêu rõ một loạt biện pháp nhằm khuyến khích tận dụng nguồn đất đai trồng màu cứu đói. Các biện pháp cứu đói lúc này được xác định:

“- Đối với những người có ruộng phải khai báo với chính quyền địa phương về diện tích canh tác thực tế.

1. Xem Biên bản họp Hội đồng Chính phủ năm 1945, *Tlđđ*, tr.81-82.

Trong số đó, diện tích nào chưa canh tác thì cho những hộ thiếu ruộng trồng màu cứu đói.

- Người mượn ruộng phải đảm bảo canh tác hết số diện tích đó trước Tết âm lịch.

- Vì số lượng trâu bò bị chết trong trận lũ lịch sử và nạn đói nên sức kéo khan hiếm nghiêm trọng. Để khắc phục khó khăn này, các địa phương cần tổ chức sử dụng các loại nông cụ nhỏ và nhẹ để có thể sử dụng sức người thay cho sức kéo trâu bò”¹.

Mặt khác, Bộ trưởng Nguyễn Văn Tố còn lãnh đạo Bộ Cứu tế xã hội chủ trương phối hợp với Bộ Canh nông tổ chức thêm những cơ sở tăng gia tập thể, dùng nguồn đất công cộng còn trống như sân bãi, vỉa hè, bờ đê, vận động các cá nhân sử dụng tạm những mảnh vườn trống để tăng gia sản xuất. Đây là cuộc chiến lâu dài, đòi hỏi sự tham gia tích cực của mọi thành phần trong xã hội. Vì thế, Bộ Cứu tế xã hội chỉ thị cho Hội cứu tế xã hội cần làm tốt công tác tuyên truyền, vận động mọi thành phần xã hội tham gia trồng trọt. “Mọi lực lượng tham gia có thể là thanh niên, học sinh, sinh viên, trí thức, vệ quốc đoàn, công nhân, viên chức, phụ lão,... Mỗi địa phương lập ra một tiểu ban để huy động nhân lực và tổ chức sản xuất. Lương thực làm được

1. *Công báo*, số 12, ngày 1-12-1945, tr.10.

dùng cho mục đích tiếp tế và cứu tế¹. Ở Hà Nội, học sinh đã cuộc xới cả sân trường, vỉa hè và bất cứ nơi nào còn đất trống. Công chức tiến hành cuộc vườn ngay tại công sở để trồng ngô, khoai. Thanh niên Thủ đô chia thành những đội tăng gia đi trồng sắn ở bờ đê, bãi sông, lề đường.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chính phủ và Bộ Cứu tế xã hội, khắp nơi trong cả nước, chỗ nào còn đất trống có thể trồng trọt đều được trồng rau màu ngắn ngày. Nông dân tiến hành khai phá ruộng hoang, ruộng đay, thâu dầu bị phát xít Nhật bắt trồng trước đây chuyển sang trồng cây lương thực. Chỉ sau một tháng vận động, diện tích trồng trọt đã tăng lên. Đến lúc giáp hạt thì ngô, khoai đã có thu hoạch. Nạn đói từng bước được đẩy lùi. Đời sống của nhân dân, nhất là nông dân lao động được ổn định, khối liên minh công nông được củng cố, nền tảng của chế độ thêm vững chắc.

Mặt trận quyết định nhất của tăng gia sản xuất cuối năm 1945 đầu năm 1946 là trồng màu. Lúa không còn kịp thời vụ nữa, phải dành phần lớn đất đai để tranh thủ trồng liên tiếp hai vụ màu bù cho phần thiếu hụt về lúa. Đây là giải pháp sáng suốt. Phải trồng màu ngay từ tháng 11-1945 để tháng 1-1946 đã có thu hoạch khoai lang, tháng 2 đã có thu hoạch ngô, đậu.

1. *Công báo* năm 1946, tr.11.

Ngay sau đó, trồng tiếp một vụ nữa có thể cho thu hoạch bổ sung vào tháng 3 và tháng 4 để chịu đựng được suốt thời kỳ giáp hạt cho đến vụ thu hoạch lúa chiêm vào tháng 5.

Kết quả sản lượng màu đã tăng gấp bốn lần so với thời kỳ Pháp thuộc. Chỉ trong sáu tháng từ tháng 11-1945 đến tháng 5-1946 đã đạt 614.000 tấn, quy ra thóc là 506.000 tấn, hoàn toàn có thể bù đắp được số thiếu hụt của vụ mùa năm 1945. Bằng chứng rõ nhất là dân không đói, giá thóc gạo không tăng mà lại giảm. “Giặc đói” đã bị đánh lui.

Với sự đồng sức, đồng lòng của nhân dân khắp cả nước cùng đánh đuổi “giặc đói”, đến cuối năm 1946 nạn đói đã gần được giải quyết. Đánh giá thành tích này trong lễ kỷ niệm một năm độc lập, Quốc khánh ngày 2-9-1946, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Võ Nguyên Giáp tuyên bố: “Cuộc cách mạng đã chiến thắng được nạn đói, thật là một kỳ công của chế độ dân chủ”¹.

Trong hoàn cảnh hết sức khó khăn lúc đó, lũ lụt và hạn hán hoành hành, giặc ngoại xâm lăm le xâm chiếm, tiền và phương tiện gần như không có, giống má cạn kiệt, trâu bò chết gần hết..., mà đánh thắng được giặc đói là một kỳ công. Kỳ công đó không thuộc riêng ai. Đó là sự nỗ lực của toàn dân, của Chính phủ lâm thời nước

1. Báo *Cứu quốc*, số ra ngày 19-5-1948.

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong đó có phần đóng góp to lớn của Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội Nguyễn Văn Tổ.

1.2. Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội Nguyễn Văn Tổ với phong trào diệt “giặc dốt” và xây dựng đời sống văn hóa tinh thần xã hội

Hậu quả của chế độ thực dân để lại trong xã hội ta về lĩnh vực văn hóa thực nặng nề: hơn 90% dân số không biết chữ, các tệ nạn xã hội như nghiện rượu, nghiện thuốc phiện, mê tín, dị đoan... rất trầm trọng và phổ biến. Vì vậy, một trong những nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám là diệt “giặc dốt” và xây dựng đời sống văn hóa tinh thần xã hội.

Trên cương vị là Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội, Nguyễn Văn Tổ đã cùng các thành viên Chính phủ, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã lãnh đạo nhân dân ta một mặt kiên cường đấu tranh, bảo vệ nền dân chủ cộng hòa non trẻ vừa giành được, mặt khác từng bước thực hiện nhiệm vụ tiêu diệt “giặc dốt” - một trong ba thứ giặc đang đe dọa sự tồn vong của nước Việt Nam độc lập.

Ngay trước Cách mạng Tháng Tám, một số trí thức yêu nước, trong đó có Nguyễn Văn Tổ đã lập Hội Truyền bá quốc ngữ để giúp những người mù chữ có cơ hội học tập. Hội đã đạt những thành tích quan trọng trong hoạt động, đặc biệt đã đề xướng phương pháp dạy

chữ quốc ngữ cho người lớn tuổi. Sau khi giành được độc lập, chống nạn mù chữ là một nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu”¹. Vì vậy, Người đề nghị mở một chiến dịch để chống nạn mù chữ với phương châm: những người biết chữ dạy cho người chưa biết chữ. Ý kiến của Người được Chính phủ tán thành. Ngày 8-9-1945, Nha Bình dân học vụ được thành lập, để phụ trách việc chống nạn mù chữ. Ngay sau khi thành lập, Nha Bình dân học vụ đã mở các lớp học bình dân cho thợ thuyền và nông dân, nhằm khẳng định việc học chữ là bắt buộc và không mất tiền đối với mọi người. Chiến dịch diệt “giặc dốt” lịch sử này đã huy động hàng triệu học viên bình dân học vụ và hàng chục vạn cán bộ, giáo viên bình dân học vụ vào mặt trận chống “giặc dốt”, góp phần thực hiện những nhiệm vụ chính trị to lớn trong thời kỳ này.

Trên cương vị Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội, đồng thời là một trong những thành viên đã từng hoạt động tích cực trong Hội Truyền bá quốc ngữ, Nguyễn Văn Tố đã có những đóng góp to lớn cho phong trào diệt “giặc dốt”.

Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội Nguyễn Văn Tố chủ trương kết hợp chặt chẽ và có hiệu quả giữa cơ quan học vụ của Nhà nước với các đoàn thể cứu quốc để nâng cao dân trí cho hàng triệu đồng bào. Bộ Cứu tế xã hội phối

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sdd*, t.4, tr.7.

hợp với Nha Bình dân học vụ đào tạo cấp tốc những đoàn cán bộ chuyên trách và tung về các địa phương để gây dựng cơ sở.

Chỉ trong một thời gian ngắn, Bộ Cứu tế xã hội và Nha Bình dân học vụ đã tổ chức 3 lớp huấn luyện đào tạo đội ngũ cán bộ bình dân học vụ cho cấp tỉnh, trong đó có một số khóa dành đào tạo cán bộ cốt cán cho các dân tộc thiểu số. Khóa huấn luyện đầu tiên ở Thủ đô Hà Nội mang tên “Khóa học Hồ Chí Minh” được tổ chức từ ngày 8-11-1945 đến ngày 24-11-1945 tại trường Kỹ nghệ. Khóa học chủ yếu dành cho cán bộ tỉnh từ Thanh Hóa trở ra. Về học khóa này có 79 ủy viên và cán bộ, trong số đó có 15 cán bộ nữ. Tiếp đó, khóa huấn luyện mang tên “Phan Thanh” mở từ ngày 18-11-1945 đến ngày 24-11-1945 với 67 ủy viên và cán bộ bình dân học vụ thuộc các tỉnh Trung Bộ. Đặc biệt, một khóa huấn luyện dành cho đồng bào miền núi gọi là khóa học “Đoàn kết” được mở từ ngày 28-6-1946 đến ngày 27-7-1946 gồm 75 đại biểu thuộc đồng bào dân tộc thiểu số tham dự. Như vậy, tham dự các khóa huấn luyện bao gồm đầy đủ các giới, đã kinh qua các lớp trong Hội Truyền bá quốc ngữ. Sau khi tham gia huấn luyện, họ tản về các địa phương trong cả nước tích cực tuyên truyền, vận động và trực tiếp tham gia dạy chữ cho hàng triệu đồng bào. Nhờ đó, tỷ lệ người không biết chữ giảm xuống, dân trí nước ta được nâng lên rõ rệt. Hàng triệu đồng bào được tham gia học tập.

Lúc này, học tập trở thành nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi công dân.

Chữ Cự Hồ đã đến với mọi nhà, mọi người trong cả nước. Hàng vạn người biết chữ hăng hái xung phong mở lớp giảng dạy. Khắp nơi, từ miền xuôi lên miền ngược, từ thành thị đến nông thôn, đâu đâu cũng mở lớp và nhân dân nô nức đi học, từ những em bé 12, 13 tuổi đến các cụ già tóc bạc phơ, từ những phụ nữ có con nhỏ đến những người tàn tật. Nhân dân đi học đông đảo, đòi hỏi số lượng giáo viên rất lớn. Chỉ có cách dựa vào lực lượng quần chúng với khẩu hiệu “mỗi người biết chữ là một giáo viên bình dân học vụ” mới nhanh chóng xóa nạn mù chữ cho nhân dân. Đây là một trong những giải pháp nhằm khắc phục tình trạng thiếu giáo viên trong những năm đầu giành chính quyền. Như vậy, phong trào chống “giặc đốt” kết hợp chặt chẽ với phong trào chống “giặc đói”, chống giặc ngoại xâm đã có tác dụng đoàn kết mọi người tạo thành một sức mạnh to lớn sát cánh cùng với Chính phủ lâm thời chèo lái con thuyền cách mạng vượt qua giai đoạn hiểm nghèo.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh phong trào toàn dân tham gia bình dân học vụ phát triển sôi nổi khắp cả nước. Những đoàn “chiến sĩ diệt giặc đốt” được huấn luyện cấp tốc, làm lễ lên đường tỏa về khắp các địa phương, tích cực vận động, thuyết

phục quân chúng. Ở các địa phương, nơi nào cũng có thể trở thành lớp học: đình, chùa, nhà ở, gốc cây, lều chợ, cổng làng, bờ ruộng, xưởng máy, bệnh viện, doanh trại quân đội... Các lớp học được tổ chức tất cả các buổi trong ngày. Lớp học sáng sớm, lớp học ban trưa, lớp học buổi tối dành cho những người lao động.

Để duy trì các lớp bình dân học vụ, phải mất số kinh phí khá lớn. Theo Bộ trưởng Bộ Giáo dục Vũ Đình Hòe, “số người đã có đủ quyền bầu cử và ứng cử, bị mù chữ, là 10 triệu. Dạy cho số 10 triệu người biết đọc và viết chữ Quốc ngữ, Chính phủ phải trừ liệu một số tiền 60 triệu đồng để mua học phẩm và 40 triệu để trả lương giáo viên trong một năm.

Nhưng... có thể thực hành một chương trình tốn phí cho ngân sách chỉ có 5 triệu bạc, dùng vào việc mua học phẩm phát không cho học trò... mỗi làng phải chịu 1 nghìn đồng trong một năm để chi phí vào khoản lật vật. Còn giáo viên, mỗi làng tìm lấy 7 người có thể hy sinh được dạy học không lương... Nếu tinh thần chiến đấu của dân chúng mạnh, chương trình chống nạn mù chữ không cần lâu tới một năm”¹. Để giảm bớt gánh nặng cho Chính phủ về kinh phí hoạt động nhằm duy trì các lớp học bình dân học vụ, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Cứu tế xã hội mở cuộc vận

1. *Báo Cứu quốc*, số 62, ngày 9-10-1945, tr.4.

động nhân dân cả nước tích cực ủng hộ vật chất và tinh thần để đẩy lùi nạn đói. Người có tiền ủng hộ tiền, không có tiền thì ủng hộ sức lực và trí tuệ nhằm giảm bớt kinh phí hoạt động của các lớp học bình dân học vụ. Do đó, hoạt động của các lớp học bình dân học vụ do ngân sách hàng tỉnh, xã, làng cùng các cá nhân có điều kiện đóng góp và đảm nhiệm. Bên cạnh sự đóng góp về kinh phí nhằm duy trì các lớp học, những khẩu hiệu như “Tham gia bình dân học vụ là yêu nước”, “Giúp đỡ lớp bình dân học vụ là yêu nước” là những hình thức động viên, khích lệ quần chúng theo học để nâng cao dân trí.

Nhờ sự đồng sức đồng lòng của quần chúng nhân dân mà nạn mù chữ nhanh chóng được thanh toán với thành tích hàng triệu người biết đọc, biết viết. Nền giáo dục được cải cách với những nội dung mới nhằm nâng cao lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, ý chí cách mạng và truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta. Cùng với việc thanh toán nạn mù chữ, những hoạt động văn hóa, nghệ thuật lành mạnh, thấm đượm tính nhân văn sâu sắc được tổ chức. Cả xã hội trở nên vui tươi, khỏe khoắn, tự tin trong không khí độc lập, tự cường. Tất cả những điều đó không chỉ làm thay đổi bộ mặt tinh thần của xã hội mà còn thực sự nâng cao trình độ nhận thức, làm cho nhân dân hiểu rõ hơn về quyền lợi dân tộc, về nghĩa vụ và quyền lợi của chính bản thân mình.

Thực hiện nhiệm vụ cứu tế xã hội, nhiều khu phố đã thành lập Ủy ban nhân dân. Đây là “chính quyền nhân dân” trong phạm vi khu phố. Nhiệm vụ của Ủy ban lúc này là: Ủng hộ Chính phủ lâm thời, thi hành mệnh lệnh của Chính phủ, đoàn kết nhân dân để giữ vững nền độc lập; nâng cao tinh thần yêu nước của nhân dân bằng công tác tuyên truyền cổ động, huấn luyện chính trị cho nhân dân; đề nghị và giúp Chính phủ nâng cao lễ lối sinh hoạt cho nhân dân trong khu phố; tổ chức việc cứu tế giúp đỡ người nghèo đói; chống nạn mù chữ bằng cách mở các lớp truyền bá quốc ngữ để dạy cho những người không biết đọc, biết viết trong khu phố; xử lý các việc xích mích giữa nhân dân trong khu phố; đốc xuất việc tự vệ và canh phòng để giữ gìn trật tự trị an trong khu phố; tổ chức đôn đốc các cơ quan y tế, vệ sinh; bài trừ hủ tục, mê tín dị đoan; trừng trị Việt gian để củng cố chính quyền nhân dân và bảo vệ Tổ quốc.

Như vậy, Ủy ban nhân dân có nhiệm vụ phối hợp với Bộ Cứu tế xã hội thực hiện các biện pháp nhằm xây dựng, củng cố sự ổn định xã hội, nhất là đối với mọi tầng lớp trong khu dân cư. Nó là đơn vị kết nối trực tiếp giữa quần chúng nhân dân với các cơ quan chức năng nhằm thực thi các nghĩa vụ đối với nhà nước, đồng thời đưa chủ trương, nghị quyết của cấp trên đến với nhân dân, giúp cho họ hiểu được quyền và nghĩa vụ của mình. Thời điểm này, Ủy ban nhân dân có nghĩa vụ rà

soát các hộ nghèo đói trong khu phố mình nhằm phối hợp với Tổng hội cứu tế tổ chức các cuộc lạc quyền gạo trong phạm vi khu phố.

Cùng với việc diệt “giặc đốt”, Bộ Cứu tế xã hội cũng đã mở cuộc vận động xây dựng “đời sống mới” và tiến hành tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân với mục đích giáo dục tinh thần yêu nước, tinh thần yêu lao động, căm ghét bọn áp bức bóc lột, xây dựng đạo đức cách mạng “cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư”, bài trừ những thói hư tật xấu do xã hội cũ để lại. Nhờ những hoạt động tích cực của Bộ Cứu tế xã hội mà người đứng đầu là Nguyễn Văn Tố, các phong tục tập quán lạc hậu trong nhân dân giảm bớt nhiều. Một không khí mới, đời sống tinh thần, hệ thống giá trị đạo đức mới, một nền văn hóa mới được manh nha, sáng lên dần dần từ thành thị đến thôn quê. Những truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam đã được khơi dậy. Những tệ nạn xã hội cũ dần dần được đẩy lùi, nạn trộm cắp giảm dần ngay sau Cách mạng Tháng Tám. Những phong tục lạc hậu trong ma chay, cưới hỏi cũng được giảm bớt, nhiều nơi còn tiến hành xóa bỏ hẳn. Nhiều hoạt động xã hội lành mạnh được khích lệ, phát triển rộng khắp mọi nơi.

Trên cương vị là Bộ trưởng đầu tiên của Bộ Cứu tế xã hội, tuy thời gian không dài (25-8-1945 – 2-3-1946), nhưng ở vào thời điểm khó khăn nhất của lịch sử dân tộc, khi chính quyền cách mạng trong tình thế

“ngàn cân treo sợi tóc”, Bộ trưởng Nguyễn Văn Tố đã có những đóng góp to lớn vào việc giải quyết nạn đói, nạn dốt, hai trong ba loại giặc nguy cấp của cách mạng Việt Nam thời điểm đó, góp phần quan trọng vào việc củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng trong những ngày đầu thành lập, cổ vũ tinh thần cách mạng của nhân dân chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Với tác phong nhanh nhẹn, dứt khoát, gần gũi với người lao động, ông đã nhạy bén, chủ động, sáng tạo, khôn khéo đưa ra những quyết sách đúng đắn, hợp lý sát cánh cùng Chính phủ chèo lái con thuyền cách mạng vượt qua mọi hiểm nghèo. Hình ảnh một vị Bộ trưởng giản dị, xông xáo, nhân hậu, lăn lộn cùng nhân dân vận động thành lập Hội cứu đói, cùng Chính phủ và toàn dân bảo vệ thành quả cách mạng trong những năm 1945 - 1946 sống mãi cùng lịch sử dân tộc Việt Nam.

2. Trưởng Ban Thường trực Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập. Việc ban hành Hiến pháp, thành lập chính phủ chính thức nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để củng cố và tăng cường chính quyền của nhân dân. Ngay trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời,

ngày 3-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trình bày với Chính phủ: “Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ. Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc TỔNG TUYỂN CỬ với chế độ phổ thông đầu phiếu. Tất cả công dân trai gái mười tám tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, dòng giống, v.v..”¹.

Trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngay tại phiên họp ngày 3-9-1945, Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã đề ra sáu nhiệm vụ cấp bách, trong đó có nhiệm vụ xây dựng tổ chức nhà nước, tổ chức tổng tuyển cử bằng phổ thông đầu phiếu để bầu Quốc hội. Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, Quốc hội sẽ lập ra chính phủ chính thức của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và sẽ ấn định cho nước Việt Nam một bản hiến pháp. Ngày 8-9-1945, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Võ Nguyên Giáp thay mặt Chủ tịch Chính phủ ký Sắc lệnh số 14-SL quy định trong thời hạn hai tháng kể từ ngày ký sắc lệnh này sẽ mở cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội. Sắc lệnh cũng

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sdd*, t.4, tr.7.

quy định Quốc hội có toàn quyền ấn định Hiến pháp cho nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngày 20-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 34-SL lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gồm các vị: Hồ Chí Minh, Vĩnh Thụy, Đặng Thai Mai, Vũ Trọng Khánh, Lê Văn Hiến, Nguyễn Lương Bằng, Đặng Xuân Khu. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng ký Sắc lệnh số 39-SL, ngày 26-9-1945, thành lập Ủy ban dự thảo thể lệ tổng tuyển cử gồm chín người và Sắc lệnh số 51-SL, ngày 17-10-1945 quy định tổng tuyển cử bằng cách phổ thông đầu phiếu... Đây là những sắc lệnh quan trọng nhằm xây dựng quyền làm chủ của công dân Việt Nam đối với vận mệnh đất nước qua cơ quan đại diện cao nhất của mình là Quốc hội: “Tổng tuyển cử là một dịp cho toàn thể quốc dân tự do lựa chọn những người có tài, có đức, để gánh vác công việc nước nhà.

Trong cuộc Tổng tuyển cử, hễ là những người muốn lo việc nước thì đều có quyền ra ứng cử; hễ là công dân thì đều có quyền đi bầu cử. Không chia gái trai, giàu nghèo, tôn giáo, nòi giống, giai cấp, đảng phái, hễ là công dân Việt Nam thì đều có hai quyền đó.

Vì lẽ đó, cho nên Tổng tuyển cử tức là tự do, bình đẳng; tức là dân chủ, đoàn kết”¹.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sdd*, t.4, tr.153.

Quá trình chuẩn bị tổng tuyển cử diễn ra rất khẩn trương trong điều kiện vừa kháng chiến ở miền Nam, vừa phải giải quyết các nhiệm vụ nội trị, ngoại giao, quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội. Đây là một cuộc đấu tranh gay go, phức tạp.

Công tác chuẩn bị tổng tuyển cử được Chính phủ chỉ đạo chặt chẽ từ trung ương đến các địa phương. Các ban bầu cử đã được thành lập tại các làng, xã do ủy ban nhân dân các cấp trực tiếp đảm nhận. Những người có tài, có đức đã ra ứng cử hoặc được quần chúng giới thiệu ra ứng cử. Những người có năng lực hành chính trong các ủy ban nhân dân, những thân hào, thân sĩ ra ứng cử cùng đứng chung một sỏ quốc gia liên hiệp với người ứng cử của Việt Minh. Quần chúng sôi nổi, náo nức đi bầu cử.

Ngày 6-1-1946, cuộc tổng tuyển cử đã được tiến hành. Cả nước đã bầu được 333 đại biểu, trong đó có 57% số đại biểu thuộc các đảng phái khác nhau; 43% số đại biểu không đảng phái; 87% số đại biểu là công nhân, nông dân, chiến sĩ cách mạng; 10 đại biểu phụ nữ và 34 đại biểu các dân tộc thiểu số. Ngày 20-1-1946 Nguyễn Văn Tố đã trúng cử đại biểu Quốc hội do cử tri Nam Định bầu. Nguyễn Văn Tố cùng với Hoàng Đạo Thúy, Thái Văn Lung, Huỳnh Tấn Phát, Đặng Thai Mai... là những đại diện ưu tú, tiêu biểu cho những nhân sĩ trí thức và các nhà hoạt động văn hóa.

Thắng lợi của tổng tuyển cử đánh dấu sự phát triển nhảy vọt đầu tiên về thể chế dân chủ của nước Việt Nam.

Sau thắng lợi của tổng tuyển cử, tình hình nước ta tiếp tục có những diễn biến phức tạp trên cả hai miền Nam - Bắc, khi thù trong, giặc ngoài vẫn tìm cách chống phá quyết liệt. Đặc biệt ở miền Bắc, các phần tử phản động trong Việt Quốc, Việt Cách đòi giải tán Chính phủ liên hiệp lâm thời vừa mới thành lập ngày 1-1-1946 và phải thành lập ngay Chính phủ liên hiệp quốc gia chính thức dù rằng chưa triệu tập được Quốc hội. Đòi hỏi này của Việt Quốc, Việt Cách nhằm mục đích phủ nhận quyền của Quốc hội, quyền dân chủ của nhân dân, gây sức ép với Chính phủ về việc phân chia các ghế trong Chính phủ nhằm có lợi cho họ.

Chính phủ một mặt vẫn kiên trì đấu tranh, khéo léo thuyết phục, kêu gọi Việt Quốc, Việt Cách phải tôn trọng quyền dân chủ của nhân dân đã tham gia tổng tuyển cử, mặt khác tích cực xúc tiến mọi công việc chuẩn bị để khai mạc kỳ họp Quốc hội khóa I.

Ngày 7-1-1946, Hội đồng Chính phủ họp quyết định kỳ họp thứ nhất của Quốc hội sẽ khai mạc vào ngày 3-3-1946 và thành lập Ủy ban phụ trách trừ bị Quốc hội gọi là “Ủy ban trừ bị khai Quốc hội”.

Trải qua quá trình chuẩn bị chu đáo, để chủ động đối phó với tình hình chính trị diễn biến phức tạp và

cần có một chính phủ chính thức đủ tư cách và hiệu lực trong cuộc đàm phán ngoại giao với Pháp, Quốc hội đã họp sớm hơn một ngày, vào ngày 2-3-1946. Trong vòng 4 giờ, Quốc hội đã hoàn thành những nhiệm vụ cơ bản như thành lập Chính phủ liên hiệp kháng chiến và một số cơ quan quan trọng khác của Quốc hội và Nhà nước như: Ban Thường trực Quốc hội, Cố vấn đoàn, Kháng chiến ủy viên hội.

Sau khi bầu Chính phủ liên hiệp kháng chiến do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch và Nguyễn Hải Thần làm Phó Chủ tịch, Quốc hội đã thảo luận sôi nổi việc thành lập Ban Thường trực Quốc hội. Gần 40 lượt ý kiến của các đại biểu đã phát biểu về nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Thường trực. Ý kiến của các đại biểu tập trung vào hai điểm chủ yếu:

- Giao quyền của Quốc hội cho Ban Thường trực.

- Định rõ ràng những quyền cụ thể cho Ban Thường trực. Căn cứ vào tình thế lúc bấy giờ, Quốc hội nhất trí định quyền hạn của Ban Thường trực như sau:

Một là, góp ý kiến với Chính phủ;

Hai là, phê bình Chính phủ và khi Chính phủ đi ngược lại quyền lợi quốc dân thì có quyền hiệu triệu quốc dân;

Ba là, triệu tập Quốc hội trong những trường hợp sau này:

- + Khi Chính phủ yêu cầu,

+ Khi quá nửa số đại biểu yêu cầu,
+ Khi quá nửa ủy viên thường trực xét thấy cần phải triệu tập;

Bốn là, khi tuyên chiến hay đình chiến, bắt buộc phải được hỏi ý kiến;

Năm là, khi ký hiệp ước với nước ngoài phải triệu tập Quốc hội để chuẩn y.

Căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn đó, Quốc hội đã quyết định bầu Ban Thường trực gồm 15 ủy viên chính thức và 3 ủy viên dự khuyết, do Nguyễn Văn Tố làm Trưởng ban. Về sau, Ban Thường trực được bổ sung 4 đại biểu Nam Bộ. Sau đó, Quốc hội đã thảo luận về nhiệm vụ và bầu Ban dự thảo Hiến pháp với nhiệm vụ dự thảo bản Hiến pháp để phiên họp sau trình Ban Thường trực, sau đó Ban Thường trực sẽ trình Quốc hội. Ban đó sẽ nghiên cứu cả Quốc kỳ và Quốc ca. Trong lúc chờ đợi, lá cờ đỏ sao vàng vẫn là Quốc kỳ và Quốc ca là bài Tiến quân ca¹.

Trên cương vị là Trưởng Ban Thường trực Quốc hội, Nguyễn Văn Tố đã cùng các thành viên trong Ban nhanh chóng bắt tay vào củng cố nhà nước, xây dựng nền dân chủ, thống nhất dân tộc, sẵn sàng kháng chiến

1. Xem Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Văn phòng Quốc hội: *Lịch sử Quốc hội Việt Nam, tập I (1946 - 1960)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.83-86.

trong toàn quốc. Để thống nhất lực lượng toàn dân tộc, vấn đề là phải tập trung quyền lực vào một cơ quan điều hành quốc gia mạnh mẽ. Quốc hội đã công nhận và trao quyền bính cho Chính phủ liên hiệp kháng chiến do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Chính phủ phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Quốc hội và quốc dân đồng bào. Bên cạnh Chính phủ, Ban Thường trực Quốc hội có quyền hạn góp ý với Chính phủ, phê bình Chính phủ nếu làm trái lợi ích của quốc gia và dân tộc. Trong tình thế đặc biệt của nước nhà, nhiều vấn đề đối nội và đối ngoại quan trọng phải được thống nhất và giải quyết nhanh chóng nên trong nhiều phiên họp thường kỳ hoặc đặc biệt của Hội đồng Chính phủ đều có sự tham dự và góp ý của Trưởng Ban Thường trực Quốc hội Nguyễn Văn Tố.

Trong phiên họp đầu tiên ngày 4-3-1946, với sự góp ý của Thường trực Quốc hội, Chính phủ đã quyết định một số chủ trương đối nội và đối ngoại nhằm thực hiện đoàn kết dân tộc, xây dựng mặt trận quốc gia liên hiệp và thống nhất chống xâm lăng, giữ vững chính quyền, kiến thiết đất nước và thực hiện chính sách ngoại giao thân thiện với các nước trên thế giới.

Sáng ngày 6-3-1946, Trưởng Ban Thường trực Quốc hội Nguyễn Văn Tố tham dự cuộc họp đặc biệt của Hội đồng Chính phủ do đồng chí Hồ Chí Minh - Chủ tịch

Chính phủ chủ trì. Sau khi nghe Chủ tịch Hồ Chí Minh báo cáo, Hội đồng bàn bạc và nhất trí quyết định sẽ ký Hiệp định sơ bộ với Pháp theo các điều kiện đã được thỏa thuận. Đây là một quyết sách lớn, vì vậy tất cả các vị có mặt đã cùng ký vào một biên bản đặc biệt và Chính phủ sẽ yêu cầu các vị vắng mặt ký sau. Tờ biên bản đặc biệt đó trở thành nghị quyết do toàn thể Hội đồng Chính phủ, Ủy ban kháng chiến và Ban Thường trực Quốc hội cộng đồng phụ trách trước quốc dân. Nội dung biên bản đặc biệt đó như sau:

“Hội đồng Chính phủ Việt Nam, Tối cao cố vấn đoàn trưởng, Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch và Phó Chủ tịch Ủy ban kháng chiến toàn quốc, trong phiên họp ngày 6-3-1946, sau khi cụ Chủ tịch báo về tình hình ngoại giao, sau khi hỏi ý kiến của toàn thể:

1. Nghị quyết tán thành ký hiệp định đình chiến và mở cuộc đàm phán chính thức với Chính phủ Pháp, theo những điều kiện Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia tự do và Chính phủ Việt Nam bằng lòng để quân đội Pháp thay thế quân đội Trung Hoa...

2. Ủy quyền cho ông Vũ Hồng Khanh, Phó Chủ tịch Ủy ban kháng chiến, thay mặt Hội đồng Chính phủ cùng cụ Chủ tịch Chính phủ ký hiệp định trên với đại biểu Pháp.

3. Nghị quyết này do toàn thể Hội đồng, Ủy ban kháng chiến và Ban Thường trực Quốc hội cộng đồng phụ trách trước quốc dân”¹.

Ký Hiệp định sơ bộ là bước “hòa để tiến” để thực hiện độc lập, tự do. Sau khi Hiệp định được ký kết, Ban Thường trực Quốc hội hiệu triệu quốc dân đồng bào phải chuẩn bị mọi mặt, đoàn kết, bình tĩnh, tránh khiêu khích và tuân theo mệnh lệnh của Chính phủ. Tiếp đó, Quốc hội và Chính phủ đã xúc tiến thêm các hoạt động thúc đẩy mối quan hệ với Trung Hoa và Pháp.

Thể theo đề nghị của Chính phủ, Ban Thường trực Quốc hội đã cử một phái đoàn của Quốc hội gồm 10 đại biểu do Phạm Văn Đồng, Phó Trưởng Ban Thường trực Quốc hội, dẫn đầu² sang thăm Pháp từ ngày 25-4 đến ngày 16-5-1946. Phái đoàn có nhiệm vụ gây tình giao hảo để chuẩn bị cho cuộc đàm phán chính thức giữa hai chính phủ Việt Nam - Pháp. Trong những ngày ở Pháp, phái đoàn đã hết sức hoạt động trong hầu hết các chính giới để làm cho số đông chính khách Pháp và nhất là dân chúng Pháp thiện cảm hơn với ta và hiểu rõ chính nghĩa của cuộc tranh thủ độc lập. Phái đoàn đã thu

1. Biên bản cuộc họp đặc biệt của Hội đồng Chính phủ, ngày 6-3-1946, hồ sơ số A1/2002b. LTPTT; Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Văn phòng Quốc hội: *Lịch sử Quốc hội Việt Nam, tập I (1946 - 1960)*, Sdd, tr.91-92.

2. Xem Võ Nguyên Giáp: *Những chặng đường lịch sử*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1977, tr.433.

được nhiều kết quả khả quan và dân chúng Pháp đều ước mong cho hai dân tộc Việt - Pháp chóng đi tới sự thỏa thuận.

Trong thời gian này, ở trong nước, nhất là ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, thực dân Pháp vẫn thường xuyên có những thái độ khiêu khích phản bội Hiệp định sơ bộ 6-3.

Ban Thường trực Quốc hội dưới sự chỉ đạo của Trưởng ban Nguyễn Văn Tố luôn góp sức cùng Chính phủ giải quyết những khó khăn của đất nước. Ban Thường trực Quốc hội đã lớn tiếng phản kháng và tố cáo những hành vi trái tín nghĩa của Pháp trước dư luận thế giới và hô hào quốc dân đồng bào đoàn kết chặt chẽ để sẵn sàng đối phó.

Sau chuyến công tác của phái đoàn Quốc hội sang Pháp, đã diễn ra cuộc đàm phán Việt - Pháp ở Fontainebleau.

Về đối nội, Ban Thường trực Quốc hội dưới sự chỉ đạo của Trưởng ban Nguyễn Văn Tố luôn chú trọng đến quyền lợi của quốc gia và nhân dân, cùng Chính phủ thi hành những phương sách thích hợp để bảo đảm đời sống của nhân dân, tham gia vào công cuộc kiến thiết đất nước.

Theo nghị quyết của Quốc hội về quyền hạn và nhiệm vụ của Ban Thường trực, Chính phủ chỉ phải hỏi ý kiến Ban Thường trực Quốc hội khi muốn tuyên chiến

hay đình chiến. Tuy nhiên, sau Hiệp định sơ bộ 6-3, tình thế đã xoay chuyển, vì vậy, Ban Thường trực Quốc hội đã tham gia vào công cuộc kiến thiết.

Theo báo cáo về hoạt động của Ban Thường trực Quốc hội do Trưởng ban Nguyễn Văn Tố trình bày tại kỳ họp thứ hai Quốc hội khóa I, Chính phủ đã gửi sang để Ban Thường trực xét 98 dự án sắc lệnh. Các sắc lệnh đó đều có tính cách các đạo luật. Những đề nghị sửa đổi của Ban Thường trực Quốc hội đã được Chính phủ phân nhiều thực hiện. Các sắc lệnh đó tập trung vào một số vấn đề:

Về pháp chính, có nhiều dự án sắc lệnh đáng chú ý, như sắc lệnh về việc hội họp, việc ấn loát...

Về kinh tế, Ban Thường trực Quốc hội đã can thiệp để việc chuyên chở thóc gạo được dễ dàng.

Về tài chính, Ban Thường trực Quốc hội đã xét các ngân sách toàn quốc và ngân sách các kỳ.

Về xã hội, đáng chú ý nhất là dự án sắc lệnh về lao động và giáo dục.

Ngoài ra, Ban Thường trực Quốc hội còn nhận được nhiều đề nghị cải tạo đời sống ở hương thôn. Các đề nghị ấy đều được xem xét kỹ lưỡng và chuyển đến các cơ quan có liên quan của Chính phủ.

Ngày 3-5-1946, Ban Thường trực Quốc hội đã cử linh mục Phạm Bá Trực cùng đi với phái đoàn Chính phủ vào Trung Bộ để giải thích cho đồng bào rõ chính

sách quốc gia liên hiệp của Chính phủ Hồ Chí Minh. Ngày 14-8-1946, một phái đoàn Quốc hội gồm hai ông Nguyễn Trí và Dương Văn Dư được cử vào Nam Trung Bộ ủy lạo các chiến sĩ ngoài mặt trận. Mặt trận thống nhất dân tộc ngày càng được củng cố.

Sau hơn 8 tháng kể từ kỳ họp thứ nhất của Quốc hội, để tiếp tục phát triển thành quả của cách mạng và đối phó với những âm mưu, thủ đoạn mới của kẻ thù, theo yêu cầu của Chính phủ, Ban Thường trực Quốc hội đã triệu tập Quốc hội họp kỳ thứ hai tại Thủ đô Hà Nội từ ngày 28-10 đến ngày 9-11-1946. Trưởng Ban Thường trực Quốc hội Nguyễn Văn Tố đọc diễn văn khai mạc khẳng định những kết quả đạt được của Chính phủ và Quốc hội trong 8 tháng qua và nhấn mạnh: “Nhiệm vụ của quốc dân đồng bào lúc này là lúc gia công xây dựng nước nhà để thực hiện nền độc lập cho Tổ quốc”; rằng “nước ta với sự đồng tâm nhất trí của toàn thể đồng bào, sẽ giành được độc lập và đi tới vinh quang và hạnh phúc”. “Với sự hy sinh của đồng bào Nam Bộ, với sự quyết tâm của toàn thể quốc dân Việt Nam, nước Việt Nam nhất định sẽ thống nhất, Trung Nam Bắc một khối như xưa”¹.

1. Diễn văn của Nguyễn Văn Tố, Trưởng Ban Thường trực Quốc hội đọc trong buổi khai mạc kỳ họp thứ hai, Quốc hội khóa I, hồ sơ số 1, kỳ họp thứ hai, Văn phòng Quốc hội.

Các đại biểu Quốc hội đã đặt câu hỏi chất vấn Ban Thường trực và Chính phủ nhiều vấn đề thuộc các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, quân sự, kinh tế, tài chính, nội trị... Trưởng Ban Thường trực Quốc hội Nguyễn Văn Tố và các bộ trưởng đã trả lời các câu hỏi của các đại biểu. Chẳng hạn câu hỏi của đại biểu Lê Trọng Nghĩa chất vấn Ban Thường trực Quốc hội tại sao lại đem vấn đề thay đổi cờ ra thảo luận trong khi ở kỳ họp thứ nhất đã quyết định tạm giữ lá cờ đỏ sao vàng làm Quốc kỳ cho đến khi có quyết định của Quốc hội kỳ họp thứ hai, Nguyễn Văn Tố đã trả lời, đó là do Chính phủ sau đó có đề nghị với Ban Thường trực thay đổi một vài chi tiết trong lá cờ như thêm một vành xanh ngoài ngôi sao vàng. Vì vậy Quốc hội phải thảo luận và kết quả là giữ nguyên lá cờ đỏ sao vàng. Ban Thường trực báo cáo lại việc đó để tỏ ra rằng Thường trực đã làm tròn nhiệm vụ Quốc hội khóa họp thứ nhất giao chứ không phải đặt vấn đề thay đổi cờ¹.

Dưới sự điều hành của Trưởng Ban Thường trực Quốc hội Nguyễn Văn Tố, Quốc hội đã thảo luận và thông qua nhiều nghị quyết về nội trị, ngoại giao, về việc thành lập chính phủ mới, về quyền quan thuế, về việc phát hành giấy bạc Việt Nam...

1. Biên bản họp Hội đồng Chính phủ năm 1946, hồ sơ số A1/Q002b-H00I, LTPPT.

Về nội trị, Quốc hội tán thành chính sách đại đoàn kết dân tộc của Chính phủ; đề phòng mưu mô chia rẽ của kẻ thù để đảm bảo an ninh của quốc dân và tiến hành công cuộc kiến thiết quốc gia.

Về chính sách ngoại giao của nước ta với Pháp, phải căn cứ trên chủ quyền của Việt Nam với lực lượng quốc dân làm hậu thuẫn, phải cương quyết để bảo toàn lãnh thổ Việt Nam.

Về việc thành lập chính phủ mới, Quốc hội quyết nghị tán thành chính sách chung của Chính phủ: nhận sự từ chức của Chính phủ và ủy nhiệm cho Hồ Chí Minh đứng ra lập chính phủ mới theo nguyên tắc đoàn kết và tập hợp nhân tài không phân biệt đảng phái.

Ngày 3-11-1946, Chính phủ mới do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu ra mắt Quốc hội. Chính phủ mới gồm 12 bộ và thành viên. Nguyễn Văn Tố giữ chức Bộ trưởng không bộ. Đây là một chính phủ tỏ rõ “tinh thần quốc dân liên hiệp”, “chú trọng thực tế và sẽ nỗ lực làm việc, để tranh thủ quyền độc lập và thống nhất lãnh thổ cùng xây dựng một nước Việt Nam mới”¹.

Tại kỳ họp thứ hai, Quốc hội khóa I, trên cương vị là Trưởng Ban Thường trực Quốc hội, Nguyễn Văn Tố đã cùng các đại biểu biểu quyết tán thành danh sách chính phủ mới, thảo luận và thông qua dự án Luật lao động.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sdd*, t.4, tr.481.

Đặc biệt, ngày 9-11-1946, Quốc hội đã biểu quyết thông qua Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, một bản Hiến pháp dân chủ, phản ánh rõ thắng lợi của cách mạng Việt Nam, khẳng định quyền dân tộc độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ và quyết tâm bảo vệ đất nước của toàn dân, xây dựng thể chế dân chủ cộng hòa, một chế độ bảo đảm quyền dân chủ, tự do của mọi công dân, không phân biệt nam nữ, đặc biệt ưu đãi đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Cùng ngày, Quốc hội đã bầu Ban Thường trực tại kỳ họp thứ hai gồm 18 vị do Bùi Bằng Đoàn làm Trưởng ban. Ngày 9-11-1946 cũng là ngày đánh dấu Nguyễn Văn Tố đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trên cương vị Trưởng Ban Thường trực Quốc hội.

Tuy thời gian chỉ hơn 8 tháng (2-3-1946 – 9-11-1946), Nguyễn Văn Tố đã có những đóng góp to lớn với dân tộc và cách mạng Việt Nam. Ông đã góp phần vào việc củng cố chính quyền cách mạng, hoàn thiện đường lối đối nội, đối ngoại, đưa đất nước thoát khỏi tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”. Hoạt động của Quốc hội khóa I trong thời gian Nguyễn Văn Tố làm Trưởng Ban Thường trực Quốc hội đã để lại dấu ấn lớn trong lòng dân tộc và nhân dân cả nước, đã đưa ra được những quyết sách lớn vì nước, vì dân. Đặc biệt, đã thông qua bản Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử nước nhà, Hiến pháp đầu tiên trong cõi Á Đông. Hiến pháp năm 1946 đã góp phần tuyên bố với thế giới nước Việt Nam đã

độc lập, dân tộc Việt Nam đã có đủ mọi quyền tự do, phụ nữ Việt Nam đã được đứng ngang hàng với nam giới để được hưởng chung mọi quyền tự do của một công dân. Hiến pháp đã nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các giai cấp¹.

3. Bất khuất trước kẻ thù

Hoàn thành xuất sắc trọng trách là Trưởng Ban Thường trực Quốc hội, Nguyễn Văn Tổ lại tiếp tục trên cương vị mới, đảm nhiệm chức Bộ trưởng không bộ trong Chính phủ do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu, được thành lập ngày 3-11-1946.

Sau gần một năm tạm hòa hoãn, chính quyền cách mạng đã được củng cố và phát triển lực lượng. Việt Nam cần hòa bình để xây dựng đất nước, song thực dân Pháp đã bội ước Hiệp định sơ bộ 6-3 và Tạm ước 14-9. Pháp đã đánh chiếm Hải Phòng, Lạng Sơn và gây hấn ở nhiều nơi, đặc biệt là ở Thủ đô Hà Nội.

Tình thế khẩn trương, cấp bách đòi hỏi Đảng, Nhà nước, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh phải có một quyết định chiến lược.

Ngày 12-12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị “Toàn dân kháng chiến”. Ngày 17-12-1946,

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sdd*, t.4, tr.491.

Hội đồng Chính phủ họp với sự tham gia của Trưởng Ban Thường trực Quốc hội Bùi Bằng Đoàn. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Võ Nguyên Giáp đã báo cáo tình hình quân sự diễn ra ở Hải Phòng, Lạng Sơn,... và âm mưu của thực dân Pháp đối với Hà Nội. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã báo cáo với Hội đồng Chính phủ và Thường trực Quốc hội để thống nhất quyết định phát động cuộc kháng chiến trong toàn quốc.

Ngày 18 và 19-12-1946 tại Vạn Phúc, Hà Đông, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp Hội nghị mở rộng do Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì đã quyết định phát động cuộc kháng chiến chống Pháp trên phạm vi cả nước.

Đêm 19-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, khẳng định quyết tâm của dân tộc: “Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”¹.

Cùng với cuộc chiến đấu ở Hà Nội và các thành phố, đô thị khác, cuộc tổng di chuyển các cơ quan lãnh đạo của Đảng, Nhà nước và mặt trận các cấp, nhất là ở Trung ương về hậu phương và các căn cứ kháng chiến được thực hiện thành công vào cuối tháng 12-1946.

Để đảm bảo nguồn lực cho cuộc chiến đấu lâu dài, ngày 31-12-1946, Chính phủ đã ra Sắc lệnh số 5-SL

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sdd, t.4, tr.534.

thành lập Ủy ban Trung ương tản cư và di cư và ủy ban tản cư của các tỉnh, phủ, huyện có nhiệm vụ nghiên cứu kế hoạch tản cư, di cư, và đề nghị với các bộ kế hoạch sản xuất và động viên nhân dân.

Ngày 22-1-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 8-SL cử người vào Ủy ban tản cư và di cư do Bùi Bằng Đoàn làm Chủ tịch, Nguyễn Văn Tổ làm Phó Chủ tịch, Phan Anh làm Thư ký cùng 8 ủy viên đại diện cho các bộ.

Đồng hành cùng đồng bào và chiến sĩ trong cuộc trường chinh đầy gian khổ, Bộ trưởng Nguyễn Văn Tổ đã cùng Trung ương Đảng, Chính phủ lên Việt Bắc tiếp tục tiến hành cuộc toàn quốc kháng chiến. Tháng 3-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh và các cơ quan lãnh đạo trung ương đã chuyển lên căn cứ Việt Bắc an toàn.

Thực hiện sắc lệnh của Chính phủ, Bộ trưởng Nguyễn Văn Tổ đã cùng các thành viên trong Ủy ban tản cư và di cư hoạt động tích cực, động viên nhân dân các vùng cần di cư nhanh chóng chuẩn bị tản cư và di cư lên các vùng an toàn. Nhân dân các vùng có chiến sự đã triệt để thi hành chính sách “vườn không nhà trống”, tản cư ra vùng tự do.

Hàng triệu đồng bào ta quyết không đội trời chung với giặc, nghe theo tiếng gọi của Ủy ban tản cư và di cư, nghe theo tiếng gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của lòng

yêu nước đã rời bỏ nhà cửa, tài sản, cam chịu gian khổ đi tản cư, thực hiện khẩu hiệu tản cư cũng là kháng chiến, để góp phần đánh thắng quân thù.

Ở tuổi xấp xỉ lục tuần, lần đầu tiên xa thành thị, phố phường lên vùng non cao đầy khó khăn nhưng Bộ trưởng Nguyễn Văn Tố đã cùng đồng bào, chiến sĩ vượt qua bao gian khổ, một lòng vì độc lập của dân tộc và tự do, hạnh phúc của nhân dân.

Tháng 7-1947, Chính phủ Pháp đã phê chuẩn một kế hoạch tiến công lên Việt Bắc của quân đội Pháp nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến, tiêu diệt quân chủ lực của ta, phá hoại kho tàng, xưởng máy, bao vây và khóa chặt biên giới, cố gắng giành một thắng lợi về quân sự để tập hợp lực lượng phản động lập chính phủ bù nhìn tay sai và hy vọng kết thúc chiến tranh.

Theo kế hoạch đó, ngày 7-10-1947, thực dân Pháp đã huy động lực lượng mở cuộc hành quân quy mô chia làm ba cánh quân tấn công Việt Bắc. Một binh đoàn quân dù của Pháp đã đổ bộ xuống thị xã Bắc Kạn, Chợ Mới, Chợ Đồn.

Khi đổ quân vào thị xã Bắc Kạn, thực dân Pháp đã bắt được Bộ trưởng Nguyễn Văn Tố khi ông chưa kịp di chuyển đến nơi an toàn.

Nhìn thấy một ông cụ có bộ râu thưa, trông rất chừng chạc, nói tiếng Pháp rất giỏi, lại yêu cầu Chính phủ Pháp

chấm dứt chiến tranh, một tên đội tây lai nhằm Nguyễn Văn Tố với Chủ tịch Hồ Chí Minh, đến vỗ vai cụ và nói: Oh! Monsieur le President! (Ồ! Ngài Chủ tịch). Ngay lập tức Nguyễn Văn Tố bị đưa đến sở chỉ huy của giặc. Đồng thời, tin bắt được Chủ tịch Hồ Chí Minh được truyền báo ngay cho Raoul Salan - Tư lệnh quân viễn chinh Pháp ở Bắc Đông Dương khi đó đang bay lượn vòng trên bầu trời Bắc Kạn và tin đã “bắt gọn Chính phủ Hồ Chí Minh” cũng được báo ngay vào Sài Gòn cho Bollaert - Cao ủy Pháp ở Đông Dương. Nhưng sau đó, trước mặt Bollaert, chính Salan đã báo cáo: “Tôi... chúng ta đã bị lừa”¹.

Biết người bị bắt không phải là Chủ tịch Hồ Chí Minh, giặc Pháp giam giữ có phần lơ lửng nên đêm đến Nguyễn Văn Tố đã tìm cách chạy trốn. Địch phát hiện và truy đuổi, ông bị chúng bắn trọng thương và bắt lại.

Sau khi đã tìm mọi cách dụ dỗ, mua chuộc ông mà không được, chúng đã dùng tất cả những đòn tra tấn cực kỳ dã man, tàn độc, thậm chí đóng đinh vào người Nguyễn Văn Tố, buộc ông phải kêu gọi các chiến sĩ Việt Minh ra hàng, nhưng chúng chỉ nhận được ở ông “nụ cười oanh liệt”². Bất lực trước tấm lòng trung kiên và ý

1. Vĩnh Thạch: “Chúng tôi... chúng ta đã bị lừa”, Nguyệt san *Sự kiện và Nhân chứng*, số 166, tháng 10-2007, tr.9.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.545.

chí cách mạng bất khuất của một nhân sĩ yêu nước, quân địch đã thủ tiêu ông¹.

Bộ trưởng Nguyễn Văn Tố hy sinh là một tổn thất lớn cho cách mạng Việt Nam. Sự hy sinh của ông đã gây xúc động lớn đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tại phiên họp “tất niên” chuẩn bị đón Tết Mậu Tý - 1948 của Hội đồng Chính phủ diễn ra giữa núi rừng Việt Bắc, khi chuẩn bị khai họp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bật khóc tưởng nhớ đến Bộ trưởng Nguyễn Văn Tố. Trong lễ truy điệu liệt sĩ Nguyễn Văn Tố, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dành cho ông những lời điệu thật sâu sắc, cảm động và trân trọng:

LỜI ĐIẾU CỤ TỐ

“1. Than ôi!

Sương bay nghi ngút, sao Đẩu ám mờ
Mây phủ mê man. Thái Sơn ngừng biếc.

Nhớ cụ xưa,

Văn chương thuần túy, học vấn cao sâu

1. Về sự kiện này, một số thông tin cho rằng Nguyễn Văn Tố bị bắt rồi bị bắn chết khi kẻ địch biết ông không phải là Hồ Chí Minh. Cũng có thông tin cho rằng Nguyễn Văn Tố bị bắt, bị giam lỏng, tra tấn rồi bị bắn chết khi bỏ chạy. Chúng tôi lấy theo nguồn thông tin của Thạc sĩ Nguyễn Anh Tuấn, Trung tâm Nhân học phát triển - Viện Dân tộc học, trong bài “Hành trình lạ kỳ đi tìm mộ cụ Nguyễn Văn Tố”, đăng trên báo điện tử *An ninh thủ đô*, ngày 31-7-2007 và theo suy luận từ Lời điệu cụ Nguyễn Văn Tố của Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1948.

Thái độ hiền từ, tính tình thanh khiết
Mở mang văn hóa, cụ dốc một lòng
Phú quý công danh, cụ nào có thiết
Đến ngày dân tộc giải phóng thành công
Thì cụ sẵn sàng ra tay giúp việc
Giữ chức Bộ trưởng thì cụ ngày ngày gần gũi nhân dân
Đại biểu Quốc hội thì cụ luôn luôn tính bàn kiến thiết.

2. Dân ta hết sức tôn trọng hòa bình

Giặc Pháp dã tâm gây nên lưu huyết
Từ ngày toàn quốc kháng chiến nổ bùng
Thì cụ tâm tâm hô hào đoàn kết:

Lũ Tây gặp nhà là đốt, gặp cửa là vơ
Thấy làng thì phá, thấy người thì giết.

Non sông gấm vóc há cam lòng chịu đọa đầy
Con cháu Lạc Hồng, nào để thực dân khinh miệt.

Ngày này qua tháng khác, cụ đi động viên tinh thần
dân chúng khắp xa gần,

Xứ Bắc đến miền Nam, cụ đã trông thấy sức kháng
chiến ngày thêm mãnh liệt.

3. Quân địch ào ào tấn công

Trong vùng cụ đang làm việc
Chúng tra tấn cụ, cực kỳ tàn khốc, dã man.
Cụ trả lời chúng bằng một nụ cười oanh liệt

Chúng làm hại cụ, lịch sử Pháp muôn đời thêm một
vết xấu xa

Cụ dù hy sinh, tinh thần cụ ngàn thu sẽ vẻ vang bất diệt

Với cụ, dân tộc mất một người chí sĩ, thế giới mất một người danh nho.

Cho nên Chính phủ khôn xiết nỗi buồn rầu, đồng bào khôn xiết lòng thương tiếc.

4. Tôi kính cẩn nghiêng mình trước anh linh cụ mà hứa rằng:

Từ đây, quốc dân ta đã đồng tâm, càng thêm đồng tâm

Chính phủ ta đã kiên quyết, càng thêm kiên quyết

Quyết trường kỳ kháng chiến cho đến thắng lợi hoàn toàn

Quyết tranh thống nhất, độc lập cho nước nhà Nam Việt

Để anh linh cụ và những liệt sĩ đã hy sinh đều vui sướng ở chốn suối vàng.

Và nền dân chủ cộng hòa của nước sẽ vững như vầng nhật nguyệt”¹.

Gần 70 năm đã trôi qua sau khi Trưởng Ban Thường trực Quốc hội đầu tiên Nguyễn Văn Tố qua đời, nước Việt Nam đã được độc lập, tự do, thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội. Những thành quả của cuộc chiến chống “giặc đói”, “giặc dốt” và giặc ngoại xâm ngày nào dưới ngọn cờ độc lập, tự do của Đảng,

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sdd*, t.5, tr.544-545

Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn tiếp tục được phát huy nhằm đưa nước ta ngày càng phát triển vững mạnh và phồn vinh.

Có thể khẳng định, dù trên bất kỳ cương vị nào: Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội, Trưởng Ban Thường trực Quốc hội, Bộ trưởng không bộ..., nhà trí thức yêu nước Nguyễn Văn Tổ vẫn luôn hết lòng vì nước vì dân. Chính lòng yêu nước, thương dân đã đưa Nguyễn Văn Tổ đến với cách mạng, tham gia chính quyền cách mạng. Từ đây, trên những cương vị, trọng trách mới, ông lại đem hết sức mình cống hiến cho độc lập dân tộc và tự do, hạnh phúc của nhân dân. Tấm gương tận tụy cả đời yêu nước, thương dân, dù chết cũng không đầu hàng quân giặc cướp nước của Nguyễn Văn Tổ ngàn thu vẫn bất diệt!

Chương V

**TẤM GƯƠNG NHÀ VĂN HÓA YÊU NƯỚC
CHÂN CHÍNH, NGƯỜI CỘNG SỰ,
BẠN CHIẾN ĐẤU THÂN THIẾT
CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH**

1. Tấm gương một học giả yêu nước chân chính

Nguyễn Văn Tố được sinh ra, lớn lên và trưởng thành trong một gia đình có truyền thống Nho học, yêu nước, thương người ở làng Đông Thành, tổng Tiến Túc, huyện Thọ Xương cũ, nay thuộc phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm - trung tâm thành phố Hà Nội, một vùng đất tích lũy truyền thống nghìn năm văn hiến, nghìn năm hội tụ tinh hoa văn hóa, trí tuệ, nhân tài và vật lực của cả nước. Những truyền thống tốt đẹp đó gắn liền với nhiều gương oanh liệt của các bậc anh hùng, nghĩa sĩ của quê hương trong những phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp và bè lũ tay sai đã góp phần hình thành nhân cách Nguyễn Văn Tố - một nhà yêu nước chân chính và nhiệt huyết, một nhà khoa học uyên bác, một nhân sĩ cách mạng kiên cường, bất khuất, sống

có mục tiêu, có chủ kiến, biết thực hiện và bảo vệ nó đến cùng. Tên tự “Ứng Hòe” của Nguyễn Văn Tổ đã phản ánh rõ lý tưởng cao đẹp đó¹.

Thuở nhỏ, Nguyễn Văn Tổ tự học chữ Hán có sự trợ giúp của cha và các bạn của cha. Sau đó, ông vào học trường Thông ngôn của Pháp mở tại Hà Nội và tốt nghiệp trường này với tám bằng Thành chung loại xuất sắc. Với văn bằng này, Nguyễn Văn Tổ được nhận ngay vào làm việc tại EFEO (Học viện Viễn Đông Bác cổ). Đây là cơ quan nghiên cứu lịch sử - văn hóa cả vùng Viễn Đông của Pháp đặt tại Hà Nội. Từ một thông dịch viên, ông đã trở thành một chủ sự tin cậy của EFEO. Suốt những năm đi làm, ông vẫn giữ vững cốt cách của nho sĩ Việt Nam: chỉ mặc một kiểu quốc phục đồng bộ và cũng chỉ một cách đi - đi bộ, không dùng xe tay hay xe đạp. Ngày bốn buổi đi về trên con đường từ nhà (phố Bát Sứ) đến sở (phố Lý Thường Kiệt), bất chấp nắng mưa, ông cứ men theo các dãy nhà dọc phố mà đi (Phán Men), chính xác như một chiếc đồng hồ.

1. “Ứng Hòe” là câu chuyện về một học trò nằm ngủ dưới gốc cây, mơ thấy mình được lên tiên giới. Khi tỉnh dậy, nhận ra mình đang nằm dưới gốc một cây hòe nơi trần thế. Lấy tên tự “Ứng Hòe” là Nguyễn Văn Tổ luôn tự khuyên mình phải thực hiện cho được giấc mơ đó nơi trần thế, phản ánh rõ tấm lòng yêu nước, muốn cứu nước cứu dân của Nguyễn Văn Tổ.

Do cần mẫn, sáng tạo trong học hỏi và nghiên cứu các lĩnh vực khoa học của EFEO, ông đã sớm trở thành một học giả uyên bác, nổi tiếng thông kim bác cổ, là người chủ chốt trong nhiều lĩnh vực của EFEO, được các đồng nghiệp người Pháp và người Việt kính trọng, nể phục. Ông giỏi chữ Hán, thông thạo tiếng Pháp - tương truyền ông nhớ cả đến trang nào ở cuốn từ điển Larousse bắt đầu bằng từ gì. Là một học giả uyên thâm về cổ văn và lịch sử nước nhà, ông từng bác lại Henri Maspéro, một nhà phương Đông học uy tín hồi bấy giờ, khi ông này phủ nhận nhà Tiên Lý hồi nửa đầu thế kỷ VI. Bằng những luận cứ thuyết phục, ông đã khẳng định sự tồn tại của nhà Tiên Lý và nhân vật Lý Bí, tức Lý Nam Đế, người đã lập ra nước Vạn Xuân năm 544 và cũng là người đầu tiên định đô trên vùng đất hiện nay là Thăng Long - Hà Nội. Học vấn uyên bác của Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố lớn đến mức được xếp vào hàng tứ kiệt lúc bấy giờ là “Quỳnh (Phạm Quỳnh), Vĩnh (Nguyễn Văn Vĩnh), Tố (Nguyễn Văn Tố), Tốn (Phạm Duy Tốn)”... Ngay cả với Nguyễn Thiện Lâu, Giáo sư trường Khải Định (Huế) có 5 bằng cử nhân Khoa học xã hội, khi nhờ ông xem bản thảo, ông cũng gạch đỏ, ghi rõ lỗi thuộc loại nào, khiến ông Lâu cũng phải tâm phục, khẩu phục. Nguyễn Văn Tố còn được chính Giám đốc EFEO người Pháp đưa bài nhờ ông đọc và dặn rằng, “nếu thấy có gì sai cứ sửa” khiến giới học giả Pháp cũng

rất kính nể. Bezacier - chuyên viên khảo cổ học người Pháp cũng phải nhờ ông sửa chữa bài. Paul Mus, đồng nghiệp với Nguyễn Văn Tố tại EFEO đã hai lần làm quyền Giám đốc EFEO, gọi ông là Thổ thần (génie du lieu) của EFEO. Bác sĩ Pierre Huard (Giám đốc Viện Giải phẫu) cũng nhớ lại: “Ông giám đốc George Coedes EFEO chẳng phải làm việc gì cả, chính ông Tố làm đủ các công việc. Đó là một sự thật mà ai cũng phải công nhận”. Cấp trên của Nguyễn Văn Tố là Coedes cũng từng nhận xét: “Ông Tố đã học giỏi lại tốt bụng. Nếu tôi không có ông ấy phụ tá thời tôi làm nhân viên còn hơn làm giám đốc, để được nhẹ mình”...

Tài năng và nhân phẩm của Nguyễn Văn Tố cũng được quốc dân trọng thị. Ông được bầu làm Hội trưởng Hội Trí Tri từ năm 1934 đến năm 1945. Đó là một hiệp hội giáo dục quảng bá tân học gồm các đề tài khoa học như: ngôn ngữ (chữ quốc ngữ, Trung ngữ, Pháp ngữ), vệ sinh, phong tục, lịch sử... cho đến các kiến thức mới của khoa học hiện đại thời đó.

Cội nguồn của những thành công đó là kết quả tất yếu trong suốt quá trình dài phấn đấu không nản chí và vượt qua mọi khó khăn của Nguyễn Văn Tố. Cả cuộc đời Nguyễn Văn Tố là một tấm gương tự học điển hình. Thấy cậu Tố thông minh, dĩnh ngộ nên khoảng 5 tuổi (1894), gia đình đã cho cậu Tố tự học chữ Nho tại nhà từ thấp đến cao. Khi đã có một nền tảng căn bản về

Nho học, nhưng trong cảnh nước nhà bị thực dân Pháp thống trị, Nguyễn Văn Tố đã chuyển sang học tiếng Pháp vào khoảng năm 9 tuổi (1898). Những hơi thở mới của nền văn minh phương Tây không làm cho Nguyễn Văn Tố bị choáng ngợp mà chỉ củng cố thêm ở cậu cốt cách Nho sinh với tâm hồn Hà Nội.

Cũng trong những năm Nguyễn Văn Tố được sinh ra và lớn lên, đất nước đã trải qua những biến động lịch sử to lớn. Sau khi triều đình nhà Nguyễn ký Hòa ước Giáp Thân (1884) bán nước ta cho thực dân Pháp, nhiều phong trào khởi nghĩa chống Pháp đã nổ ra trên khắp cả nước. Sự thất bại của tất cả các phong trào ấy đã tác động sâu sắc đến tâm tư, tình cảm, ý chí của Nguyễn Văn Tố. Sẵn trí thông minh và lòng yêu nước nồng nàn, Nguyễn Văn Tố mong muốn cứu nước bằng một con đường theo triết lý: “Biết mình, biết người trăm trận không nguy” để góp phần thức tỉnh truyền thống tự chủ, tự cường của dân tộc cho nhân dân trước cảnh nước nhà đang bị thực dân Pháp cai trị. Quá trình thực hiện mục đích yêu nước cao đẹp ấy, Nguyễn Văn Tố đã cống hiến cho cách mạng, cho nước, cho dân trên lĩnh vực văn hóa, nổi bật là sự nghiệp truyền bá quốc ngữ, hoàn thành trọng trách Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội, Trưởng ban Thường trực Quốc hội và hy sinh oanh liệt khi đang là Bộ trưởng không bộ trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến chống Pháp tại Bắc Kạn.

2. Nhà tổ chức tài năng phong trào truyền bá quốc ngữ

Năm 1938, Nguyễn Văn Tố được tổ chức đảng ở Hà Nội đề cử làm Hội trưởng Hội Truyền bá quốc ngữ. Đó thực sự là “chọn mặt gửi vàng”, đúng người, đúng việc. Để đảm đương nhiệm vụ nặng nề ấy, ông là người số một đáp ứng tốt nhất yêu cầu cấp thiết trên nhiều mặt. Trước hết, sự nghiệp giáo dục nâng cao dân trí và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước vốn là mục tiêu của cả đời ông. Ông có uy tín đối với các tầng lớp nhân dân trong nước, nhất là với giới trí thức và thanh niên Hà Nội. Ban đầu, Hội chưa gây được ảnh hưởng thì uy tín cá nhân của ông về học vấn, đạo đức, phong cách... có một tầm quan trọng đặc biệt. Ông chưa từng bị nhà cầm quyền nghi ngờ về chính trị. Các quan chức cao cấp của chính quyền thực dân chẳng những yên tâm về thái độ “không chống đối” của ông, mà còn kiêng nể uy tín của ông trong quần chúng. Ông là người có bản lĩnh, khẳng khái, vững vàng trên lập trường chính nghĩa, không sợ bị đe dọa và lợi dụng. Ông thường tỏ rõ niềm tin vào cách mạng, tin vào một cuộc đổi đời bởi ông đã nghiên cứu sâu và tổng kết thấy rõ quy luật hưng thịnh của lịch sử nước nhà. Ông vào EFEO không phải để mua danh vọng mà là để góp phần “nâng dân trí, chấn dân khí” mong có ngày “hậu dân sinh”. Ông nhận ngay nhiệm vụ Hội trưởng Hội Truyền bá quốc ngữ là nhằm góp phần bước đầu “nâng cao dân trí” - mục tiêu mà

ngay từ thời trẻ ông đã xác định và quyết tâm thi vào EFEO để thực hiện được mục tiêu đó. Ông chẳng những giữ được bản thân liêm khiết, mà còn cương quyết bảo vệ sự liêm khiết trong mọi công việc công ích mà ông tham gia.

Trong quá trình đảm đương trọng trách đứng đầu Hội Truyền bá quốc ngữ, Nguyễn Văn Tố là người “thuyền trưởng” luôn giải quyết công việc một cách khôn ngoan khi đối phó với những tình huống khó xử do chính quyền thực dân gây ra. Ông đã thể hiện rõ tính lịch duyệt, chín chắn, linh hoạt, tế nhị của một trí tuệ thật sự thông thái cả trong chỉ huy công việc chứ không chỉ trong học tập, nghiên cứu. Như một “thuyền trưởng”, ông đã lựa chiều luồng nước, tránh vực xoáy, đá ngầm, bẻ lái, giương buồm, chèo chống, đoàn kết và động viên thủy thủ vượt khó tiến lên... Ông đã thể hiện rõ một tinh thần trách nhiệm cao, một năng lực quán xuyến toàn diện. Ông rất tin tưởng vào các hội viên của Hội, nhưng ông cũng luôn kịp thời uốn nắn những hành vi chưa đúng, tuy nhỏ nhưng không thể bỏ qua, của những anh em trẻ tuổi quá hăng hái thành ra quá tả, hay thiếu kinh nghiệm đối nhân xử thế... có thể dẫn đến hậu quả làm méch lòng, hỏng việc. Buổi đầu, những dấu hiệu lệch lạc trong các ban chuyên môn không ít, và nếu không có sự chín chắn, khôn khéo của Nguyễn Văn Tố giữ thăng bằng, thì những chuyện đáng tiếc đã có thể xảy ra. Trong đó nổi bật là vai trò

đối ngoại của ông nhằm giành thuận lợi, vô hiệu hóa âm mưu lợi dụng, tìm cách phá rối, cản trở hoạt động của Hội Truyền bá quốc ngữ của kẻ thù.

Đòn tấn công đầu tiên của chúng diễn ra vào cuối năm 1938 vào dịp anh Kim (sau này là Thượng tướng Lê Quang Hòa) bị bắt. Anh là thư ký phụ trách phòng thường trực của Hội, đồng thời là một chiến sĩ cách mạng bí mật. Chánh mật thám Bắc Kỳ mời Hội trưởng Nguyễn Văn Tố ra Sở Liêm phóng chất vấn: “Hội hứa với quan Thống sứ là giữ đúng tôn chỉ mà lại để cho nhân viên của mình làm cộng sản, hoạt động chống nhà nước bảo hộ thì ông nghĩ sao?”. Nguyễn Văn Tố bình tĩnh trả lời: “Nếu người ta hoạt động chính trị, không kể là hoạt động chính trị màu sắc nào, bằng nội dung bài dạy hoặc bằng nói tuyên truyền, rải truyền đơn, dán biểu ngữ, treo cờ, v.v. ngay trong lớp, trong hội trường, trong nơi hội họp, nghĩa là trong vòng kiểm soát của Hội chúng tôi, thì Hội chúng tôi chịu trách nhiệm. Còn không thì đặt vấn đề liên quan với Hội chúng tôi là vô lý”. Chánh mật thám nói tiếp: “Đúng là họ phạm pháp ở ngoài Hội, nhưng giá như Hội dùng người mà có điều tra, theo dõi thì cũng biết để không nhận hoặc loại bỏ chứ?”. Nguyễn Văn Tố trả lời: “Đối với một hội mở rộng cho hàng triệu người tham gia, việc đó rất khó mà lại không cần thiết. Tốt hay xấu, họ đều phải phục tùng điều lệ, nội quy, kỷ luật của Hội. Thế là đủ. Vả lại, nếu Hội điều tra, theo dõi về chính trị cả ở ngoài xã hội, thì

Hội tự biến mình thành Sở Liêm phóng thứ hai và sẽ cạnh tranh với các ông”¹. Câu trả lời khiến cả chánh mật thám và Nguyễn Văn Tố đều cười. Kẻ địch cười để xí xóa sự thất bại. Ông cười để mỉa mai sự ngu dốt và thô bạo của nó.

Sau vụ này, không may còn xảy ra ba vụ bắt bớ nữa mà những người bị bắt đều có chân trong các ban chuyên môn của Hội, đều hoạt động cách mạng bí mật. Chánh mật thám Bắc Kỳ lại mời Nguyễn Văn Tố đến báo tin vắn tắt vài câu rồi nói xẵng: “Hôm nay ông không cần nhắc lại những lý do miễn trách nhiệm chính trị cho Hội về hành động tội lỗi ở ngoài Hội của mấy tên phá rối trị an có chân trong Hội. Nhưng với tất cả lương tâm nhà nghề của tôi, với tất cả ý thức về chức vụ của tôi và với sự nhân nhượng của tôi đối với Hội, tôi buộc lòng phải tuyên bố: Nhất định Hội phải chịu trách nhiệm tinh thần về tình trạng quá đáng này”. Nguyễn Văn Tố chậm rãi trả lời: “Thưa ông Giám đốc, đặt vấn đề trách nhiệm tinh thần với một tổ chức, cơ quan hay đoàn thể có nhân viên phạm pháp ngoài xã hội tức là có ý chê trách, thậm chí khiển trách họ đã không biết đào tạo, giáo dục nhân viên của mình để đến nỗi làm hại xã hội. Tôi không tranh luận có nên làm như thế hay không. Tôi chỉ biết các ông đã bắt và đưa ra tòa án

1. Xem Dương Quang Phiệt: *Hội Truyền bá quốc ngữ trong sự nghiệp chống nạn thất học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1988, tr.32.

truy tố bao nhiêu là công chức về tội phạm pháp thật sự và rõ ràng cả về hình sự và chính trị. Thế mà chưa thấy lần nào các ông chê trách hay khiển trách Phủ Toàn quyền hay Phủ Thống sứ. Nay các ông lại muốn khiển trách hay chê trách Hội chúng tôi về mấy người mới chỉ bị nghi là phạm pháp ở ngoài xã hội. Như thế sao gọi là công bằng được?”.

Tên chánh mật thám ngượng ngùng đến đỏ mặt, đành chịu thua lần nữa, nhưng cũng cố vót vát sĩ diện bằng cách giả nhân, giả nghĩa, làm bộ thân mật vỗ vai ông, nói nhạt: “Bố già ơi, bố già khỏi phải tị nạnh. Chúng tôi không có ác ý làm phiền gì Hội, dù chỉ là chê trách. Chúng tôi chỉ muốn Hội chú ý, tránh được càn hay. Có thể thôi, bố già cứ yên tâm”¹.

Có lần chính quyền thực dân, với âm mưu lôi kéo Hội về phía mình, ngổ ý muốn trợ cấp cho Hội. Nguyễn Văn Tổ khước từ rất khôn khéo khiến cho chính quyền thực dân đành chịu. Phức tạp và khó xử hơn nữa là việc Hội được mời dự lễ khánh thành tượng đài Alexandre de Rhodes. Lợi dụng sự nhầm lẫn của những người không hiểu biết về một sự kiện lịch sử, thực dân Pháp dựng đài kỷ niệm ông ta với dụng ý gây uy tín cho chủ nghĩa đế quốc Pháp, chứng minh cụ thể “công ơn nước

1. Xem Dương Quang Phiệt: *Hội Truyền bá quốc ngữ trong sự nghiệp chống nạn thất học*, Sdd, tr.33.

Đại Pháp” đã “khai hóa dân tộc Việt Nam lạc hậu”. Dĩ nhiên, trong lễ khánh thành tượng phải có kẻ tung, người hứng. Kẻ tung có nhiệt tình đã được chọn là giám mục địa phận Hà Nội. Kẻ hứng có thẩm quyền nhất là ông Nguyễn Văn Tố, nhà cổ học nổi tiếng, Hội trưởng Hội Truyền bá quốc ngữ đang được cả nước hoan nghênh. Bởi vậy, ban tổ chức đã mời Hội dự lễ khánh thành với “đề nghị”:

1. Ông Nguyễn Văn Tố đọc một bài phát biểu chứng nhận giá trị khoa học và ý nghĩa lịch sử trong sự nghiệp của Alexandre de Rhodes, cả hai mặt đều được thổi phồng trong bài diễn văn đọc trước.

2. Học viên của Hội ở Thủ đô tiêu biểu cho phong trào truyền bá quốc ngữ sẽ đến đông đủ, hoan hô và diễu hành.

Hội không có lý do gì chính đáng để từ chối. Ban Trị sự và anh chị em các ban chuyên môn đều lo ngại Hội sẽ bị lợi dụng trắng trợn. Riêng ông Hội trưởng Nguyễn Văn Tố cứ ung dung nhận lời sau khi đã trấn an mọi người bằng một câu nói vui: “Các ngài cứ yên tâm, Hội trưởng ra ngoài không đến nỗi kém cỏi, khờ dại lắm, sẽ biết múa võ không hở sườn. Xin hứa giữ toàn vẹn cả danh dự Hội lẫn danh dự cá nhân”.

Giữ ra sao? Ông dặn Ban dạy học chỉ dẫn đến độ dăm, sáu chục học viên nhỏ tuổi đứng im lặng, hể ông đọc xong bài phát biểu là tự động giải tán ra về.

Một giáo viên sẽ đến phân trần với ban tổ chức là học viên người lớn của Hội ban ngày bận đi làm, chỉ có một số ít học viên nhỏ tuổi này nhàn rỗi phần nào là đi dự được. Học viên nhỏ tuổi đứng lâu sốt ruột, lại thiếu ý thức trật tự, khuôn phép nên tự động bỏ về, chúng tôi bực mình nhưng cũng đỡ lo vì nếu họ điều hành, đi gần tượng đài và các quan khách mà có cử chỉ, ngôn ngữ thiếu lễ độ, tôn kính thì tai hại. Còn bài phát biểu của ông, bằng dẫn chứng cụ thể và biện luận chặt chẽ, ông khẳng định chính các giáo sĩ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha không để lại tên tuổi đến xứ này trước Alexandre de Rhodes mới là những người đầu tiên dùng chữ cái Latinh phiên âm tiếng Việt, sáng tạo gần hoàn chỉnh hệ thống chữ quốc ngữ hiện ta đang dùng. Sau đó Alexandre de Rhodes mới góp phần mình bằng những cố gắng quy tắc hóa và đem phổ biến hạn chế trong việc dịch kinh bốn và biên soạn tài liệu cho giáo hội. Ông ta đáng khen ở chỗ kế thừa các bậc tiền bối mà có bổ sung chi tiết. Những người ngồi nghe Nguyễn Văn Tổ đọc bài phát biểu, sau đó được đăng trên một tờ báo Pháp ra ngày hôm sau, đều thấy rõ ông đã vạch trần âm mưu xuyên tạc lịch sử để tuyên truyền lừa bịp người dân Việt Nam của thực dân Pháp.

Sự tỉnh táo, chín chắn của Nguyễn Văn Tổ trước thời cuộc rối ren còn được thể hiện trong sự kiện diễn ra năm 1945, mấy tháng sau khi Nhật đảo chính Pháp ngày 9-3-1945, khi nội các Trần Trọng Kim thành lập.

Trong một buổi họp của Ban trị sự, có người đề nghị gửi điện ủng hộ chính phủ này. Ông đề nghị mọi người thảo luận kỹ. Cuối cùng tuyệt đại đa số tán thành quyết định do ông đưa ra sau khi giải thích: “Trong hoàn cảnh bình thường, Hội không làm chính trị. Song nếu Hội có tinh thần yêu nước thì ở giờ phút nghiêm trọng của Tổ quốc có nguy cơ bị xâm lược hoặc có thời cơ tự giải phóng, Hội không thể thờ ơ. Có điều là ủng hộ một chính phủ mới thành lập là việc hệ trọng và phức tạp, có thể có những uẩn khúc, những yếu tố tác động ngầm mà ta không hiểu tốt xấu thế nào. Theo tôi biết, phần lớn các ông trong chính phủ này, trước đây đều tốt chắc chắn bây giờ cũng còn tốt. Nhưng về chính trị, để định đoạt vận mệnh của cả một dân tộc, tốt thôi chưa đủ, mà còn phải đúng và giỏi. Các ông ấy đúng và giỏi tới mức nào, còn chờ việc làm thực tế trả lời. Vậy ta hãy tạm hoãn tổ thái độ”¹.

Là người cầm trịch tự tin và mềm dẻo, vững vàng mà khiêm tốn, Nguyễn Văn Tố luôn chú ý giữ vững tôn chỉ tốt đẹp của Hội và tìm cách đem lại vị thế tốt đẹp nhất cho Hội. Sau vụ Nhật đảo chính Pháp, hai viên lãnh sự Nhật đến gặp ông, vừa là chào xã giao, vừa để thăm dò dư luận giới trí thức Việt Nam, khoe

1. Dương Quang Phiệt: *Hội Truyền bá quốc ngữ trong sự nghiệp chống nạn thất học*, Sđd, tr.37.

khoang mục đích “tốt đẹp” của chủ nghĩa Đại Đông Á. Ông “thú thật” chỉ mong quân đội và hiến binh Nhật không cản trở sự hoạt động bình thường của Hội Truyền bá quốc ngữ. Lập tức, ngày hôm sau, sứ quán Nhật đưa đến cho Hội một giấy chứng nhận - bảo đảm có hiệu lực nhất. Ông mừng rỡ, nhờ người sao in thành nhiều bản và trao cho các ban chuyên môn làm “bùa hộ mệnh”. Trưởng Ban dạy học, đã rút vào hoạt động bí mật, viết cho ông một bức thư nói rõ tình hình đất nước và cái thế của Hội không còn như hồi Pháp cai trị mà đã bước vào giai đoạn Việt Minh lãnh đạo toàn dân vùng lên đánh Pháp đuổi Nhật, giành độc lập thì bất cứ thái độ nào, hành động nào thân thiện với Nhật, dựa vào Nhật đều là sai trái, tội lỗi. Hội dùng giấy chứng nhận bảo đảm kia sẽ bị quần chúng nghi ngờ, khinh ghét, hại nhiều hơn lợi. Ông đã tiếp thu phê bình và hủy bỏ ngay giấy chứng nhận kia...

Giữa Hà Nội sôi sục của những ngày sắp tổng khởi nghĩa, người “thuyền trưởng” Nguyễn Văn Tố chăm chú xem xét tình hình... Mặt trận Việt Minh đang lôi cuốn hàng triệu người vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Bản chỉ thị in typo của Ban dạy học trung ương gửi anh chị em giáo viên cả nước công khai hô hào khẩn trương chuẩn bị cướp chính quyền, bắt đầu bằng việc xung phong nhận hai nhiệm vụ cứu tế, bảo an của phố, của làng theo lệnh của các tổ chức Mặt trận và

vận dụng sự tín nhiệm đã giành được trong nhân dân mà hoạt động hết sức mình; lấn át và uy hiếp những phần tử phản động; cứ duy trì lớp học thành nơi tập hợp, tuyên truyền...

Người “thuyền trưởng” Nguyễn Văn Tố đã kề vai sát cánh cùng các “thủy thủ” hội viên như người anh cả dìu dắt các em trong một gia đình, thân thiết đến mức: tiếng xưng hô “Ngài” ông quen dùng tưởng như khách sáo, cách biệt, mà vẫn giữ được vẻ xuề xòa, gần gũi! Trong bầu không khí bình đẳng và tự giác giữa ông Hội trưởng với thành viên các ban chỉ đạo cũng như các ban chuyên môn và toàn thể anh chị em hội viên dần dần đã hình thành một lề lối làm việc tập thể, dân chủ từ cơ chế đến tác phong. Ở đây, tuyệt nhiên không có danh lợi gì ràng buộc. Đặt ra quyền hành chẳng qua là để gây ý thức làm việc có trật tự, để giúp người chỉ huy được “danh chính, ngôn thuận”, để cấp dưới chú ý mà tự giác phục tùng... Nguyễn Văn Tố chia sẻ: “Quyền hành có trên nguyên tắc được công nhận đấy nhưng không nên dùng trong thực tế. Các ngài thử nghĩ xem, nếu cấp trên có quyền ép buộc, khiển trách mà cấp dưới lại có quyền tự do bỏ đi không trở lại, thì dùng quyền hành có tác dụng gì?”¹.

1. Dương Quang Phiệt: *Hội Truyền bá quốc ngữ trong sự nghiệp chống nạn thất học*, Sđd, tr.40.

Nhận xét về khẩu hiệu “Hy sinh - kiên quyết - kỷ luật - thân ái” của Ban dạy học, khẩu hiệu cô đúc tất cả cái gọi là “tinh thần truyền bá quốc ngữ”, ông khen anh chị em biết gắn liền kỷ luật với nhân ái. Ông phân tích: “Kỷ luật là lý, thân ái là tình. Cả lý và tình kết hợp lại mới có tác động được mạnh và sâu vào lòng người”¹.

Nguyễn Văn Tổ đã đi vào lịch sử dân tộc với sự nghiệp khoa học và chống nạn thất học, nâng cao dân trí. Tên tuổi ông gắn liền với sự nghiệp của Hội Truyền bá quốc ngữ.

3. Nhà lãnh đạo cần mẫn, sáng tạo và bất khuất trước kẻ thù

Cuộc đời của Nguyễn Văn Tổ là tấm gương tiêu biểu của một nhà lãnh đạo cần mẫn, sáng tạo. Nhờ có sự lãnh đạo sáng suốt của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh và đội ngũ những chiến sĩ cộng sản kiên trung, bất khuất, Cách mạng Tháng Tám đã thành công, giành lại nền độc lập và tự do cho dân tộc. Tuy nhiên, đất nước và chế độ mới phải ngay lập tức đối mặt với tình thế “ngàn cân treo sợi tóc” do “thù trong và giặc ngoài” gây ra đòi hỏi cấp thiết cần phải được hóa giải bằng đường lối “kháng chiến và kiến quốc” kết hợp chặt chẽ với nhau. Trong đó thu hút nhân tài cả nước

1. Dương Quang Phiệt: *Hội Truyền bá quốc ngữ trong sự nghiệp chống nạn thất học*, Sđd, tr.40.

là quốc sách số một được Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm. Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố là một người yêu nước chân chính, một nhà trí thức uyên bác, hiện đang là Hội trưởng Hội Truyền bá quốc ngữ được toàn thể đồng bào tin yêu, kính trọng. Ngay sau khi cách mạng thành công, ông đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời ra cùng gánh vác việc nước.

Trong phần lời tựa cuốn *Chặt xiềng*, Nguyễn Văn Tố viết: Đó là “những thời khắc oanh liệt, những giây phút thiêng liêng nó làm cho ta như trông thấy ánh hào quang rực rỡ của những người đã đem hết nhiệt huyết để tháo xiềng, chặt xích mà lấy lại cơ đồ đất nước”¹. Kính trọng lãnh tụ Hồ Chí Minh, kính trọng những nhà lãnh đạo cách mạng kiên cường, Nguyễn Văn Tố cảm phục tấm lòng yêu nước, thương dân, cách lãnh đạo và tổ chức nhân dân đấu tranh giành thắng lợi trong Cách mạng Tháng Tám “của những vị huynh trưởng” và với lòng nhiệt thành cách mạng, ông hăng hái đón mừng thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Từ đó cho đến cuối năm 1947, Nguyễn Văn Tố đã liên tục đảm nhận nhiều chức vụ chủ chốt trong chính quyền cách mạng như: Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội trong Chính phủ lâm thời, Trưởng Ban Thường trực Quốc hội (như Chủ tịch Quốc hội hiện nay), Ủy viên Đoàn Chủ tịch Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam gọi

1. *Chặt xiềng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1974, tr.9.

tất là Hội Liên Việt, Bộ trưởng không bộ kiêm Phó Trưởng ban Ủy ban tản cư và di dân.

Dù ở bất cứ lĩnh vực công tác nào, vì đại nghĩa dân tộc, Nguyễn Văn Tổ cũng đều mang hết tài năng, tâm huyết và kinh nghiệm tích lũy được cống hiến cho sự nghiệp xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng và kháng chiến kiến quốc thành công. Ông cũng là tấm gương mở đường cho đội ngũ khá đông đảo nhân sĩ, trí thức tài năng, trong đó có cả những người từng làm đại quan trong triều đình Huế yên tâm đem tài năng, trí tuệ, sức lực và nhiệt huyết cống hiến cho Tổ quốc, cho nhân dân, cho chế độ mới. Là cán bộ lãnh đạo, ông không những nêu gương cả trong công việc và lối sống, mà còn thường xuyên xuống tận cơ sở để uốn nắn phương pháp làm việc chưa khoa học cho đội ngũ cán bộ như: thiếu kinh nghiệm tổ chức dẫn đến bệnh lộn xộn, làm việc không có nguyên tắc, nền nếp, phân công trách nhiệm không rõ ràng, bố trí cán bộ sai, cán bộ năng lực yếu, v.v.. Ông đặc biệt nghiêm khắc với những ai lên mặt “quan cách mạng”. Không chỉ thẳng thắn, nghiêm khắc với khuyết điểm của cán bộ, ông còn tận tình gợi mở phương pháp khắc phục bằng những chỉ bảo giúp cán bộ kịp thời sửa chữa... Tất cả những phong cách, tư duy làm việc, ứng xử quý báu đó là kết quả tất yếu được đúc kết từ khi ông làm việc ở EFEO và nhất là trong thời kỳ ông làm Hội trưởng Hội Truyền bá quốc ngữ...

nay tiếp tục được nhân lên về chất, đảm bảo cho ông luôn hoàn thành xuất sắc mọi công việc được Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhân dân giao phó.

Nguyễn Văn Tố còn là tấm gương mẫu mực về tinh thần bất khuất trước kẻ thù, nêu cao tấm gương vì nước vì dân. Với ý đồ giành một thắng lợi quyết định về quân sự để tập hợp lực lượng phản động lập chính phủ bù nhìn tay sai, thực dân Pháp đã huy động lực lượng thiện chiến, cả không quân và lục quân, mở một cuộc hành quân quy mô chia làm ba cánh tấn công lên Việt Bắc. Trong đó, một tiểu đoàn quân Pháp đã nhảy dù xuống thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn. Trong khi nhiều người khác đã kịp thời rút khỏi vùng nguy hiểm thì Nguyễn Văn Tố vẫn ở lại lo giải quyết thấu đáo các công việc, nhất là hủy tài liệu, nên bị địch bắt. Khi đó, ông chẳng những không khiếp sợ mà còn vận động, yêu cầu Chính phủ Pháp chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam.

Khi biết rõ Nguyễn Văn Tố là một nhân sĩ nổi tiếng, quân Pháp đã dùng mọi cách dụ dỗ, mua chuộc nhưng không lay chuyển được ông. Chúng đã tra tấn ông vô cùng tàn bạo, nhưng tất cả những thủ đoạn của chúng đều nhận được ở ông một thái độ bất hợp tác - im lặng hoàn toàn và “bằng một nụ cười oanh liệt”. Bất lực trước tấm lòng kiên trung và ý chí cách mạng bất khuất của ông, quân Pháp đã thủ tiêu ông ở cửa hang đá tại một vùng thuộc huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn...

Sự hy sinh của Nguyễn Văn Tố đã gây niềm xúc động và tiếc thương vô hạn đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh và đồng chí, đồng bào.

Kỷ niệm 65 năm ngày Tổng tuyển cử đầu tiên bầu ra Quốc hội Việt Nam, ngày 4-1-2011, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã long trọng tổ chức lễ truy tặng liệt sĩ Nguyễn Văn Tố Huân chương Sao Vàng - huân chương cao quý nhất của Nhà nước ta. Đây là sự ghi nhận, đánh giá cao của Đảng và Nhà nước đối với những người đã không ngừng phấn đấu, hy sinh vì sự nghiệp cách mạng nói chung và Quốc hội nói riêng. Tinh thần của Nguyễn Văn Tố vẫn sống mãi cùng dân tộc!

4. Người cộng sự, bạn chiến đấu thân thiết của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Ngay sau Cách mạng Tháng Tám thành công, mền vì đức và trọng vì tài, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trân trọng mời Nguyễn Văn Tố cùng ra gánh vác việc nước. Nguyễn Văn Tố hết sức cảm động! Ông đã bộc bạch lòng mình khi trả lời phỏng vấn báo *Cứu quốc* về cảm tưởng trước cuộc tổng tuyển cử: “Tôi vừa có dịp đi thăm nhiều vùng quê, tôi ngạc nhiên nhận thấy dân trí của dân ta đã nâng cao thêm một bậc, trước chưa dám mong được thế, ai cũng luôn nhắc đến chữ Độc lập và hiểu cái quyền của mình lắm và chắc hẳn là biết dùng cái quyền của mình một cách sáng suốt”. Những hiện thực mà ông

nói là “ngạc nhiên nhận thấy” hoàn toàn không phải là “ngẫu nhiên” mà là một sự đổi đời thật sự mang tính cách mạng tất yếu. Đó cũng là khát vọng thoát khỏi cảnh đời nô lệ hơn 80 năm của toàn dân đã thành hiện thực, mà trong đó có sự mong ước từ lâu của chính ông, nhờ có sự lãnh đạo sáng suốt của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng. Và kể từ thời điểm đó, ông toàn tâm toàn ý kiên trung với cách mạng, với lãnh tụ Hồ Chí Minh và cống hiến cả đời mình cho dân, cho nước!

Cuối năm 1945, cả nước gấp rút chuẩn bị cho tổng tuyển cử. Những ngày đó, Cụ Hồ thường cho một thư ký riêng của mình xuống liên lạc với cụ Nguyễn Văn Tố để trao đổi công việc. Là một trí thức yêu nước, cụ đã từng đứng ra tổ chức phong trào truyền bá quốc ngữ được cả nước hưởng ứng mạnh mẽ. Nhiều năm cụ đi đi về về trên những con đường quanh co của khu phố cổ, bất kể mưa hay nắng, bước ra khỏi nhà là cụ mang ô. Bóng một người đàn ông dong dong, áo the khăn đóng đi men dưới mái hiên những ngôi nhà già nua đã thành một ấn tượng khó phai mờ trong tâm thức người dân Hà Nội. Họ yêu quý gọi cụ là Phán Men.

Mỗi lần tới nhà cụ Tố bàn việc khi đứng dậy để ra về bao giờ người thư ký cũng không quên rút từ trong cặp ra một chai rượu ngon và nói một cách lễ phép: Thưa cụ, Bác cho tôi mang chai rượu xuống biếu cụ. Cụ Tố nhận rượu và cảm ơn.

Đến lần tặng rượu thứ ba, vừa đưa tay ra nhận rượu, cụ Tổ vừa nhỏ nhẹ nói, nhờ anh về thưa lại là Cụ hiểu lầm tôi rồi đấy. Người thư ký vội về thưa lại, Bác ngồi yên lặng hút thuốc. Rồi Bác quay ra hỏi ông cụ trách như vậy ý chú thì sao? Người thư ký nói: Thưa Bác hình như cụ Tổ không uống rượu. Bác Hồ bật cười nói: “Phải, chúng ta đã nhầm. Phán Men không phải là Phán Rượu, đây là người men tường mà đi. Quân tử nép tường mà đi, chú có biết ai đã nói thế không, là Không Tử nói đấy.

Cuộc bầu cử Quốc hội khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã thành công tốt đẹp. Nguyễn Văn Tổ đã trúng cử vào Quốc hội và được bầu làm Trưởng Ban Thường trực Quốc hội đầu tiên.

Nhà nước phân cho Nguyễn Văn Tổ một căn nhà, nhưng ông không ở. Ông vẫn giữ một phòng tại Học viện Viễn Đông Bác cổ tại số 26, phố Lý Thường Kiệt để tiện làm việc¹. Vào cuối những năm 1960, khi dọn bàn làm việc của Nguyễn Văn Tổ để Thư viện Khoa học xã hội chuẩn bị di dời, mọi người thấy trong ngăn kéo có bức thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Nguyễn Văn Tổ ngày 4-5-1946:

1. Xem Nguyễn Thiệu Lâu: “Nhân ngày Tết Trung nguyên tưởng nhớ tới cụ Ứng Hòe Nguyễn Văn Tổ”, in trong *Quốc sử tạp lục*, Nxb. Mũi Cà Mau, 1994, tr.30-33.

“Thưa Cụ!

Hôm chủ nhật đồng bào Thái Bình có cho tôi hai chai nước mắm làm bằng tôm. “Vật khinh tình trọng” từ chối không được, tôi phải nhận lấy cho bằng lòng anh em.

Nay tôi xin gửi biếu Cụ một chai, và xin chúc Cụ mạnh khỏe.

Lời chào thân ái
Hồ Chí Minh”¹.

Thời trẻ ở Nguyễn Văn Tố và Nguyễn Tất Thành (sau này là Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh) có nhiều điểm tương đồng: Nguyễn Văn Tố và Nguyễn Ái Quốc đều được sinh ra và nuôi dưỡng trong một gia đình Nho học, yêu nước, thương người... Họ lớn lên khi nước nhà đã bị thực dân Pháp xâm lược, nhân dân phải sống trong cảnh đời nô lệ, các khuynh hướng đấu tranh chống thực dân Pháp đều lần lượt bị thất bại. Sớm nhận thức rõ yêu cầu cấp bách là phải tìm ra được một con đường cứu nước mới chứ không thể theo lối mòn của các bậc tiền bối, với triết lý của Tôn Tử: “Biết mình, biết người trăm trận không nguy”, Nguyễn Văn Tố bắt đầu tìm con đường cứu nước bằng việc tự học tiếng Pháp, thi vào trường Thông ngôn năm 14 tuổi (1903) và vào làm việc ở EFEO năm 16 tuổi... Nguyễn Tất Thành bắt đầu

1. Bức thư này được gửi cho Bảo tàng Cách mạng Việt Nam và hiện lưu trữ tại Bảo tàng Hồ Chí Minh (theo Ngô Thế Long, Viện Thông tin khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam).

tìm con đường cứu nước khi chăm chú nghe những lời bàn luận về thời cuộc của những văn thân cùng thời với cha, trong đó có lời bàn của cụ nghệ Nguyễn Quý Song: “Muốn đánh Pháp thì phải hiểu Pháp, muốn hiểu Pháp thì phải học chữ Pháp”¹. Theo cách gợi mở đó, mùa thu năm 1905 (15 tuổi), Nguyễn Tất Thành đã vào học Trường tiểu học Pháp - Việt ở Vinh... Thực ra, lời bàn của cụ nghệ Nguyễn Quý Song chỉ là sự gợi ý khi cụ thể hóa triết lý “Biết mình, biết người trăm trận không nguy” của Tôn Tử để Nguyễn Tất Thành quyết định chuyển từ học chữ Nho sang học chữ Pháp. Như vậy, giác ngộ chân lý muốn đánh đuổi được thực dân Pháp thì trước hết phải hiểu rõ về nó chính là điểm tương đồng của Nguyễn Văn Tổ và Nguyễn Tất Thành thời trẻ...

Sự tương đồng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với Nguyễn Văn Tổ còn được thể hiện rõ ở tính kiên định trong việc bảo vệ Quốc kỳ của nước nhà. Ông nói: Trong phần phát biểu thay mặt Chính phủ, Hồ Chủ tịch cũng đã nói rõ về việc này: Do có một số người trong Chính phủ nêu việc ấy lên - tức thêm viên xanh ở ngoài ngôi sao vàng - nên Chính phủ phải đệ lên Thường trực Quốc hội xét, chứ Chính phủ không bao giờ muốn thay đổi Quốc kỳ. Lá cờ đỏ sao vàng đã nhuốm bao nhiêu máu

1. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh: *Những mẩu chuyện về thời niên thiếu của Bác Hồ*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985, tr.61

chiến sĩ Việt Nam ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, tới đâu cũng được chào kính cẩn. Bây giờ, trừ khi cả 25 triệu đồng bào yêu cầu, còn ra không ai có quyền gì mà thay đổi nó.

Sự nghiêm túc và tinh thần dân chủ cao độ trong Quốc hội ngay từ những ngày ấy chỉ có thể có được nhờ sự đoàn kết, nhất trí và tôn trọng lẫn nhau giữa Chủ tịch Chính phủ Hồ Chí Minh và Trưởng Ban Thường trực Quốc hội Nguyễn Văn Tố, hai gương mặt tiêu biểu về nhân cách, trí tuệ và văn hóa của dân tộc Việt Nam!

Cũng trên tinh thần ấy, Nguyễn Văn Tố đã hoàn thành xuất sắc sứ mệnh lịch sử trên cương vị là Trưởng Ban Thường trực Quốc hội rồi Bộ trưởng không bộ trong Chính phủ liên hiệp kháng chiến và Ủy viên Đoàn Chủ tịch Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam. Ông đã góp phần quan trọng vào việc tập hợp, đoàn kết các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là tầng lớp nhân sĩ, trí thức và các quan chức trong chế độ cũ đi theo cách mạng. Nói về Nguyễn Văn Tố là nói về một nhân cách lớn, nói về một hiền tài có đủ nhân - trí - dũng - liêm.

Tin Nguyễn Văn Tố anh dũng hy sinh đã gây nên sự xúc động và tiếc thương vô hạn đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người đã tự tay viết văn tế kính viếng hương hồn ông với cảm xúc dâng đầy của một người anh em ruột thịt và bạn chiến đấu thân thiết. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khái quát cả cuộc đời từ văn chương mẫu mực, học vấn cao sâu cho đến thái độ hiền từ, tính tình thanh

kiết, hết lòng vì sự nghiệp nâng cao dân trí và bồi dưỡng nhân tài, không màng tới công danh phú quý của ông. Trước tấm gương tận trung với nước, tận hiếu với dân của Nguyễn Văn Tố, biến đau thương thành hành động cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Chính phủ và quốc dân kính cẩn nghiêng mình trước anh linh liệt sĩ Nguyễn Văn Tố và hứa: “Quyết trường kỳ kháng chiến cho đến thắng lợi hoàn toàn. Quyết tranh thống nhất, độc lập cho nước nhà”¹ và nền dân chủ cộng hòa của nước ta sẽ “vững như vầng nhật nguyệt”².

Những lời văn tế đó không chỉ là tình cảm của Chủ tịch Hồ Chí Minh dành cho anh hùng liệt sĩ Nguyễn Văn Tố, mà còn là tấm lòng của những người dân Việt Nam tưởng nhớ đến Nguyễn Văn Tố - tấm gương người trí thức yêu nước suốt đời học tập, rèn luyện, phấn đấu, hy sinh vì nước vì dân. Nguyễn Văn Tố sống mãi trong lòng dân tộc!

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sdd*, t.5, tr.545, 543.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I- MỘT SỐ TÁC PHẨM, BÀI NÓI, BÀI VIẾT CỦA NGUYỄN VĂN TỔ

1. “Tiếng lóng ở Hà Nội”, (L’argot annamite de Hanoi), tạp chí *Nghiên cứu châu Á* (Études asiatiques), 1925.
2. “Cá nhân trong xã hội Việt Nam cổ” (Luận văn của Nguyễn Mạnh Tường), *Nam Phong* tạp chí, 1930.
3. “Về vấn đề lòng yêu nước và chủ nghĩa dân tộc”, *Nam Phong* tạp chí, 1930.
4. “Đạo đức Việt và đạo đức phương Tây”, *Nam Phong* tạp chí, 1930.
5. “Về vấn đề lịch sử và khảo cổ của Việt - Chăm, Đạo đức và tôn giáo”, *Nam Phong* tạp chí, 1934.
6. “Mấy cái vấn đề về tục lệ nước Nam”, *Pháp viện báo*, 1931, 1932.
7. “Luật câu thúc thân thể đối với người bản xứ về dân sự và thương sự”, *Pháp viện báo*, 1931.
8. “Tiền sử Bắc Kỳ”, Tập san của Hội Trí Tri, 1932.

9. “Nguồn gốc về chữ quốc ngữ”, Tập san của Hội Trí Tri, 1932.
10. “Sử học và khảo cổ học Việt Nam”, Tập san của Hội Trí Tri, 1932.
11. “Mô hình ngôi nhà bằng đất nung tìm thấy ở Nghi Vệ, Bắc Ninh”, Tập san của Hội Trí Tri, 1932.
12. “Thơ chưa công bố đời Lê”, Tập san của Hội Trí Tri, 1932.
13. “Tế và lễ hội ở đình thế kỷ XVII”, Tập san của Hội Trí Tri, 1932.
14. “Bắc Kỳ vào thế kỷ XVII”, Tập san của Hội Trí Tri, 1932.
15. “Nước Chiêm Thành”, *Đông Thanh* tạp chí, 1932.
16. “Hai tập thơ Pháp của người Đông Dương làm ra”, *Đông Thanh* tạp chí, 1932.
17. “Mỹ thuật nước nhà”, *Đông Thanh* tạp chí, 1932.
18. “Tiền sử là gì”, *Đông Thanh* tạp chí, 1932.
19. “Những bài thơ tình trong Kinh thi và tục trai gái đối đáp với nhau”, *Đông Thanh* tạp chí, 1932.
20. “Mấy đoạn Nam sử nên nghiên cứu lại: Hùng Vương hay Lạc Vương”, *Đông Thanh* tạp chí, 1932.
21. “Tiếng ta gốc tự tiếng nào”, *Đông Thanh* tạp chí, 1932.
22. “Vua Gia Long có phải một bậc đại anh hùng hay không”, *Đông Thanh* tạp chí, 1932.
23. “Sách mới”, *Đông Thanh* tạp chí, 1932.
24. “Di tích thành Đại La”, *Đông Thanh* tạp chí, 1932.

25. “Một quyển sách người Tàu chép truyện nước Nam”, *Đông Thanh* tạp chí, 1932.
26. “Nước ta đúc tiền tự đời nào”, *Đông Thanh* tạp chí, 1932.
27. “Một đoạn Nam sử rất vẻ vang”, *Đông Thanh* tạp chí, 1932, 1933.
28. “Mấy đoạn sử Nam nên nghiên cứu lại: Có Vua Triệu Việt Vương hay không?”, *Đông Thanh* tạp chí, 1933.
29. “Sự tích ông Lý Phật Tử”, *Đông Thanh* tạp chí, 1933.
30. “Một quyển sách chép truyện cổ nước Nam”, *Đông Thanh* tạp chí, 1933.
31. “Ông Mai Hắc Đế có phải người Thổ không?”, *Đông Thanh* tạp chí, 1933.
32. “Bộ tự điển của Hội Khai trí”, *Đông Thanh* tạp chí, 1933.
33. “Văn Tàu của người Nam”, *Đông Thanh* tạp chí, 1933.
34. “Tên ông Kiên Trai là gì?”, *Đông Thanh* tạp chí, 1933.
35. “Một quyển Hán Việt từ điển”, *Đông Thanh* tạp chí, 1933.
36. “Văn hóa Đông phương”, *Đông Thanh* tạp chí, 1933.
37. “Khảo về tiền cổ”, *Đông Thanh* tạp chí, 1933.
38. “Thời đại tự chủ bắt đầu tự bao giờ?”, *Đông Thanh* tạp chí, 1933.

39. “Một bộ sách giáo khoa mới khảo về Nho giáo”, *Đông Thanh* tạp chí, 1933.
40. “Những điều luật nên sửa lại: Làm sao nhà lá lại cho vào động sản”, *Đông Thanh* tạp chí, 1933.
41. “Bàn về điều luật: Quyền lợi của người làm rẽ và người lĩnh canh thuộc về động sản hay bất động sản”, *Đông Thanh* tạp chí, 1933.
42. “Những điều luật nên sửa lại: Mua bán những hoa màu nông vụ chưa thu hoạch thì phải chiếu luật động sản hay luật bất động sản?”, *Đông Thanh* tạp chí, 1933.
43. “Những điều luật nên sửa lại: Máy móc nhà in và đồ đạc nhà họ có kể vào hạng “bất động sản vì mục đích không?”, *Đông Thanh* tạp chí, 1933.
44. “Những điều luật nên sửa lại: Những người thừa kế có cần phải khai báo những “bất động sản vì mục đích” không?”, *Đông Thanh* tạp chí, 1933.
45. “Những điều luật nên sửa lại: Quyền sở hữu có phải là một quyền tuyệt đối không?”, *Đông Thanh* tạp chí, 1933.
46. “Những điều luật nên sửa lại: Những hạng bất động sản vì quyền sử dụng của bộ luật Bắc Kỳ kê ra còn thiếu”, *Đông Thanh* tạp chí, 1933.
47. “Việc đổi tên, họ của người Việt”, Tập san của Viện Nghiên cứu con người Đông Dương, 1938.
48. “Về trẻ em hát trẻ em chơi”, Tập san của Viện Nghiên cứu con người Đông Dương, 1944.

49. “Vùng Diễn Châu theo các tư liệu Trung Quốc và Việt Nam”, Tập san của Viện Nghiên cứu con người Đông Dương, 1944.
50. “Địa danh theo tiếng Chăm - Việt của người Chăm”, Tập san của Viện Nghiên cứu con người Đông Dương, 1944.
51. “Những ngôi mộ “đống” tại vùng đồng bằng Bắc Kỳ”, Tập san của Viện Nghiên cứu con người Đông Dương, 1944.
52. “Một phiên bản tiếng Việt về truyện kể “Người biết tiếng loài vật””, Tập san của Viện Nghiên cứu con người Đông Dương, 1944.
53. “Quốc hiệu nước ta không nên gọi là An Nam”, Tạp chí *Tri tân*, số 1, ngày 3-6-1941.
54. “Nước Nam ta về đời Tiên Lê”, tạp chí *Tri tân*, số 3, ngày 17-6-1941.
55. “Trên đường sử học tiến lên”, tạp chí *Tri tân*, 1941.
56. “Can đảm và hy sinh của ngôi bút sử”, tạp chí *Tri tân*, 1941.
57. “Nước Nam ta về đời Tiên Lê (theo tờ tấu của sứ Tàu)”, tạp chí *Tri tân*, 1941.
58. “Về cái chủ trương về Quốc văn”, tạp chí *Tri tân*, 1941.
59. “Trần tình”, tạp chí *Tri tân*, 1941.
60. “Lạc Vương chứ không phải Hùng Vương”, tạp chí *Tri tân*, số 9, ngày 1-8-1941.

61. “Cột đồng Mã Viện”, tạp chí *Tri tân*, số 14, ngày 12-9-1941.
62. “Sử Tàu đối với Hưng Đạo Vương”, tạp chí *Tri tân*, số 17, ngày 3-10-1941.
63. “Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (kỳ 1)”, tạp chí *Tri tân*, số 19, ngày 17-10-1941.
64. “Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (kỳ 2)”, tạp chí *Tri tân*, số 20, ngày 24-10-1941.
65. “Sách Tàu nói đến Angkor trước tiên”, tạp chí *Tri tân*, số 20, ngày 24-10-1941.
66. “Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (kỳ 3)”, tạp chí *Tri tân*, số 21, ngày 31-10-1941.
67. “Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (kỳ 4)”, tạp chí *Tri tân*, số 22, ngày 7-11-1941.
68. “Sơn Tinh, Thủy Tinh hay Sơn Tính, Thủy Tính”, tạp chí *Tri tân*, số 23, ngày 14-11-1941.
69. “Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (kỳ 5)”, tạp chí *Tri tân*, số 24, ngày 21-11-1941.
70. “Những ông Nghè triều Lê (kỳ 1)”, tạp chí *Tri tân*, số 25, ngày 28-11-1941.
71. “Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (kỳ 6)”, tạp chí *Tri tân*, số 25, ngày 28-11-1941.
72. “Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (kỳ 7)”, tạp chí *Tri tân*, số 26, ngày 5-12-1941.
73. “Những ông Nghè triều Lê (kỳ 2)”, tạp chí *Tri tân*, số 26, ngày 5-12-1941.

74. “Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (kỳ 8)”, tạp chí *Tri tân*, số 27, ngày 12-12-1941.
75. “Những ông Nghè triều Lê (kỳ 3)”, tạp chí *Tri tân*, số 27, ngày 12-12-1941.
76. “Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (kỳ 9)”, tạp chí *Tri tân*, số 28, ngày 19-12-1941.
77. “Những ông Nghè triều Lê (kỳ 4)”, tạp chí *Tri tân*, số 28, ngày 19-12-1941.
78. “Những ông Nghè triều Lê (kỳ 5)”, tạp chí *Tri tân*, số 29, ngày 26-12-1941.
79. “Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (kỳ 10)”, tạp chí *Tri tân*, số 29, ngày 26-12-1941.
80. “Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (kỳ 11)”, tạp chí *Tri tân*, số 30, ngày 7-1-1942.
81. “Những ông Nghè triều Lê (kỳ 6)”, tạp chí *Tri tân*, số 30, ngày 7-1-1942.
82. “Những ông Nghè triều Lê (kỳ 7)”, tạp chí *Tri tân*, số 31, ngày 14-1-1942.
83. “Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (kỳ 12)”, tạp chí *Tri tân*, số 31, ngày 14-1-1942.
84. “Những ông Nghè triều Lê (kỳ 8)”, tạp chí *Tri tân*, số 32, ngày 21-1-1942.
85. “Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (kỳ 13)”, tạp chí *Tri tân*, số 32, ngày 21-1-1942.
86. “Những ông Nghè triều Lê (kỳ 9)”, tạp chí *Tri tân*, số 33, ngày 28-1-1942.

87. “Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (kỳ 14)”, tạp chí *Tri tân*, số 33, ngày 28-1-1942.
88. “Chữ xuân trong văn cổ”, tạp chí *Tri tân*, số 34, ngày 7-2-1942.
89. “Năm Kỷ Dậu 1789 - trận Đống Đa”, tạp chí *Tri tân*, số 34, ngày 7-2-1942.
90. “Những ông Nghè triều Lê (kỳ 10)”, tạp chí *Tri tân*, số 35, ngày 18-2-1942.
91. “Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (kỳ 15)”, tạp chí *Tri tân*, số 35, ngày 18-2-1942.
92. “Những ông Nghè triều Lê (kỳ 11)”, tạp chí *Tri tân*, số 36, ngày 25-2-1942.
93. “Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (kỳ 16)”, tạp chí *Tri tân*, số 36, ngày 25-2-1942.
94. “Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (kỳ 17)”, tạp chí *Tri tân*, số 37, ngày 4-3-1942.
95. “Những ông Nghè triều Lê (kỳ 12)”, tạp chí *Tri tân*, số 37, ngày 4-3-1942.
96. “Sao không cho Trưng Vương là chính thống”, tạp chí *Tri tân*, số 38, ngày 11-3-1942.
97. “Một bài thơ cổ về Bà Trưng”, tạp chí *Tri tân*, số 38, ngày 11-3-1942.
98. “Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (kỳ 18)”, tạp chí *Tri tân*, số 39, ngày 24-3-1942.
99. “Những ông Nghè triều Lê (kỳ 13)”, tạp chí *Tri tân*, số 39, ngày 24-3-1942.

100. “Một bài thơ cổ về Bà Trưng (bài nối)”, tạp chí *Tri tân*, số 39, ngày 24-3-1942.
101. “Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (kỳ 19)”, tạp chí *Tri tân*, số 40, ngày 31-3-1942.
102. “Những ông Nghè triều Lê (kỳ 14)”, tạp chí *Tri tân*, số 40, ngày 31-3-1942.
103. “Một bài thơ cổ về Bà Trưng (đoạn cuối)”, tạp chí *Tri tân*, số 40, ngày 31-3-1942.
104. “Thanh niên với lễ giáo”, tạp chí *Thanh nghị*, số 23.
105. “Thanh niên với cần lao”, tạp chí *Thanh nghị*, số 26.
106. “Nền học bình dân”, tạp chí *Thanh nghị*, số 100-104.
107. “Thanh niên đối với sự học”, tạp chí *Thanh nghị*, 1942.
108. “Bộ sách Việt Nam văn học”, tạp chí *Tri tân*, số 58, tháng 8-1942.
109. “Quyển Văn học đời Lý”, tạp chí *Tri tân*, số 60, tháng 8-1942.
110. “Phê bình văn học”, tạp chí *Tri tân*, số 62, tháng 9-1942.
111. “Quyển Việt Nam cổ văn học sử”, tạp chí *Tri tân*, số 74, tháng 12-1942.
112. “Thanh niên đối với lễ giáo”, tạp chí *Thanh nghị*, 1942.
113. “Thanh niên đối với cần lao”, tạp chí *Thanh nghị*, 1943.
114. “Thanh niên đối với việc làng”, tạp chí *Thanh nghị*, 1943.

115. “Thanh niên với âm nhạc”, tạp chí *Thanh nghị*, 1943.
116. “Thơ Tết với chuyện Tết đời xưa”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
117. “Mùa xuân năm xưa nước ta đánh những trận nào?”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
118. “Vết tích thành Đại La”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
119. “Bàn về tiếng ta”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
120. “Một quyển sách mới về Mặc Tử”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
121. “Khảo về sử Tàu”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
122. “Nguyễn Du và truyện Kiều”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
123. “Quyển thi văn bình chú”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
124. “Tôn giáo nước Nam”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
125. “Một quyển sách nói về sự tiến hóa của loài người”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
126. “Tự vị chữ Nho”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
127. “Gốc tích loài người”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
128. “Văn hóa Đông Dương”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
129. “Óc khoa học”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
130. “Lại chữ Lạc với chữ Hùng”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
131. “Đại Nam dật sử”, tạp chí *Tri tân*, 1943, 1944, 1945.
132. “Văn hóa vật chất”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
133. “Một quyển sách nói về văn minh”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
134. “Quyển Đời sống Thái cổ”, tạp chí *Tri tân*, 1943.

135. “Hạnh Thục ca”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
136. “Bốn bà công chúa có tiếng văn học”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
137. “Một quyển sử Ai Cập”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
138. “Sách vệ sinh bằng chữ quốc ngữ”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
139. “Ba vị trung nghĩa triều Trần”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
140. “Những tên thành Hà Nội từ xưa tới nay”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
141. “Những người hào hiệp đời chiến quốc”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
142. “Thanh niên đời xưa”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
143. “Chuyện chúa Trịnh”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
144. “Trịnh Sâm”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
145. “Vua Lê Thánh Tông”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
146. “Khảo về tiếng ta”, tạp chí *Tri tân*, 1943.
147. “Sử liệu: Sử ta so với sử Tàu”, tạp chí *Thanh nghị*, 1944.
148. “Nền giáo dục bình dân”, tạp chí *Thanh nghị*, số 100-104, 1944.
149. “Bộ sách Văn học Việt Nam”, tạp chí *Tri tân*, số 58.
150. “Phê bình quyển Văn học thời Lý”, tạp chí *Tri tân*, số 60.
151. “Quyển Văn học thời Lý”, tạp chí *Tri tân*, số 60.
152. “Vết tích thành Đại La”, tạp chí *Tri tân*, số 85, 1943.

153. “Đại Nam dật sử: Nên có ngày kỷ niệm vua Tiên Lý”, tạp chí *Tri tân*, số 121, 122, ngày 18-11-1943, 25-11-1943.
154. “Ông nghề Lê Tuấn Mậu triều Lê”, tạp chí *Tri tân*, số 121, ngày 18-11-1943.
155. “Ông nghề Lê Đình Quát, Vũ Khắc Nuy, Đinh Doãn Minh, Nguyễn Hoàng Khoản, Nguyễn Sao... triều Lê”, tạp chí *Tri tân*, số 122, ngày 25-11-1943.
156. “Thơ Xuân đời Hồng Đức”, tạp chí *Tri tân*, số 126, Xuân Giáp Thân.
157. “Sách triết học”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
158. “Đồ thờ của ta”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
159. “Gốc tích thành Huế”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
160. “Thơ vịnh sử thời Hồng Đức”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
161. “Đồ thờ cổ”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
162. “Lý Thường Kiệt”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
163. “Mấy lời kỷ niệm ông Lê Thanh”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
164. “Một quyển sử Tàu mới”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
165. “Một quyển Võ Tánh mới”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
166. “Trả lời báo Thanh niên về chữ “Chẳng thà””, tạp chí *Tri tân*, 1944.
167. “Tự vị nào đủ? Tiếp theo trả lời báo Thanh niên”, tạp chí *Tri tân*, số 143, 1944.
168. “Một cuốn sách nói về Khổng Học”, tạp chí *Tri tân*, 1944.

169. “Tự vị nên chua chữ “Thà” vào chữ “Chẳng””, tạp chí *Tri tân*, 1944.
170. “Một quyển cổ sử miền Tây Á”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
171. “Một quyển cổ sử miền Á Đông”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
172. “Tục ngữ ta đối với tục ngữ tàu và tục ngữ tây”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
173. “Một quyển sách nói về hát bội”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
174. “Một quyển sách xã hội Việt Nam”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
175. “Trong sử Nam không có ai là Lê Thiện cả”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
176. “Một quyển sách nói về cụ Nguyễn Công Trứ”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
177. “Một quyển sách nói về kinh tế học”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
178. “Tiểu thuyết Ngô Vương Quyền”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
179. “Một quyển trung dung mới dịch ra quốc ngữ”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
180. “Khảo về văn nông trong thế kỷ XVIII - XIX”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
181. “Quyển Văn minh thế giới”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
182. “Một quyển sách nói về Bà Trưng”, tạp chí *Tri tân*, 1944.

183. “Quyển Ly - tao dịch ra quốc ngữ”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
184. “Sự tích tết trung thu”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
185. “Những con giống về tết tháng tám”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
186. “Tự vị thuốc tây”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
187. “Học thuyết kinh tế”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
188. “Một quyển sách nói về đạo Phật ở nước ta”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
189. “Lịch sử vùng Hồ Tây”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
190. “Một quyển sử Hy Lạp”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
191. “Những việc lòng lầy trong sử nước ta”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
192. “Kinh dịch quốc ngữ”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
193. “Một quyển sách nói về Khổng giáo”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
194. “Việt Nam văn học sử”, tạp chí *Tri tân*, 1944.
195. “Đại Nam dật sử: Có nhà Tiên Lý không”, tạp chí *Tri tân*, số 128, ngày 3-4-1944.
196. “Đại Nam dật sử: Tên quận huyện nước Nam về đời Tiên Lý”, tạp chí *Tri tân*, số 130, ngày 17-4-1944.
197. “Thơ Hồng Đức”, tạp chí *Tri tân*, số 130, ngày 17-4-1944.
198. “Sĩ Tài hay sĩ Tái?”, tạp chí *Tri tân*, số 130, ngày 17-4-1944.

199. “Đại Nam dật sử: Mai Hắc Đế”, tạp chí *Tri tân*, số 131, ngày 24-2-1944.
200. *Đại Nam dật sử và Sử ta so với sử Tàu*, Xưởng in Khoa học và Công nghệ, Hà Nội, 1996.
201. “Quyển Việt Nam cổ văn học sử”, tạp chí *Tri tân*, số 74.
202. “Chính khí ca”, tạp chí *Tri tân*, số 190, 1945.
203. “Việt Nam văn học sử”, tạp chí *Tri tân*, số 202, 1945.
204. “Việt Nam văn học sử”, tạp chí *Tri tân*, số 203, 1945.
205. “Một vài tục cổ về mùa xuân”, tạp chí *Tri tân*, 1945.
206. “Khí giới ở các đền chùa và nghi vệ đời xưa”, tạp chí *Tri tân*, 1945.
207. “Những truyện về vang trong sử Đại Việt”, tạp chí *Tri tân*, 1945.
208. “Ngày xưa, khi mới độc lập, nước ta sắp đặt công việc ra thế nào?”, tạp chí *Tri tân*, 1945.
209. “Hạnh Thục ca của Nguyễn Thị Bích”, tạp chí *Tri tân*, 1945.
210. “Truyện bá quốc ngữ với nạn chống thất học”, tạp chí *Tri tân*, 1945.
211. “Phép quân điền của nước ta”, tạp chí *Tri tân*, 1945.
212. “Nước ta xưa có được tự do ngôn luận không”, tạp chí *Tri tân*, 1945.

213. “Tinh thần thượng võ”, tạp chí *Tri tân*, 1945.
214. Diễn văn khai mạc kỳ họp thứ hai, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, từ ngày 28-10 đến ngày 9-11-1946 của Trưởng Ban Thường trực Quốc hội Nguyễn Văn Tố, bản sao lưu tại Văn phòng Quốc hội.
215. Báo cáo về hoạt động của Ban Thường trực Quốc hội, ngày 30-10-1946, bản sao lưu tại Văn phòng Quốc hội.

II- TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU VÀ LIÊN QUAN ĐẾN NGUYỄN VĂN TỐ

216. *Annuaire administratif de l'indochine*, 1935.
217. Hoài Anh: Tiểu luận “Danh sĩ Hà Nội”, Nxb. Văn học, Hà Nội, số 9-2010.
218. Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hà Nội: *Lịch sử Đảng bộ thành phố Hà Nội (1930 - 2000)*, Hà Nội, 2004.
219. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh: *Những mẩu chuyện về thời niên thiếu của Bác Hồ*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985.
220. Báo *Cứu quốc*, ngày 9-10-1945, 3-1-1946, 19-5-1948.
221. Biên bản Hội đồng Chính phủ năm 1945, bản sao lưu tại Bảo tàng Hồ Chí Minh.

222. Biên bản cuộc họp đặc biệt của Hội đồng Chính phủ, ngày 6-3-1946, hồ sơ số A1-2002b, LTPPTT.
223. Biên bản Hội đồng Chính phủ năm 1946, hồ sơ số A1-Q002b-H00I, LTPPTT.
224. BEFEO, mục Chronique, 1933, pp.416-417.
225. *Bulletin Administratif du Tonkin*, No1 Ludin 1s Janvier 1906.
226. Bulletin de la Societe D' ensnsseignement mutuel du tonkin, Tome XIV - No3 Juilet - Septembre 1934.
227. Trần Thái Bình: “Nguyễn Văn Tố - Bình giá nhân vật lịch sử”, tạp chí *Xưa và Nay*, số 333, tháng 6-2009.
228. *Chặt xiềng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1974.
229. *Công báo* năm 1945, số 2, số 09, ngày 17-11-1945; số 12, ngày 1-12-1945; số 13, năm 1946, Trung tâm lưu trữ quốc gia III.
230. Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng: *Các triều đại Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2000.
231. Trần Đức Cường: “Học giả Nguyễn Văn Tố - Người tham gia sáng lập, Hội trưởng Hội Truyền bá quốc ngữ Việt Nam”, tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số tháng 6-2009.
232. Danh sách các vị trong chính phủ mới, Bản sao lưu tại Văn phòng Quốc hội.
233. GS.TS. Đường Hồng Dật: “Trí thức Hà Nội trong tiến trình phát triển của Thủ đô Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội”, tạp chí *Trí thức và phát triển*, ngày 27-5-2015.

234. Trần Duy: *BEFEO - Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp*, Hà Nội, 2003.
235. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, t.1, 1993.
236. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, t.2.
237. Lê Đạt: “Người đáng trọng”, tạp chí *Tia sáng*, số 12, ngày 29-6-2007.
238. Lê Minh Đô: “Người nhận nhiệm vụ đi đón cụ Nguyễn Văn Tổ ở ATK năm 1947”, tạp chí *Xưa và Nay*, số 271, tháng 11-2006.
239. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.1, 4, 5.
240. Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Tổng tập hồi ký*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2010.
241. Võ Nguyên Giáp: *Chiến đấu trong vòng vây*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1995.
242. Võ Nguyên Giáp: *Những chặng đường lịch sử*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1977.
243. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội: *Hà Nội theo năm tháng*, 2010.
244. Bùi Thị Hệ: “Hội Trí Tri”, website Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, ngày 9-2-2015.
245. Diệù Hoa: “Nguyễn Văn Tổ - Bình giá nhân vật lịch sử”, tạp chí *Xưa và Nay*, số 49, tháng 3-1998.
246. Trần Thị Phương Hoa: *Giáo dục Pháp - Việt ở Bắc Kỳ (1884 - 1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2012.

247. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng: *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, t.3, 4.
248. Vũ Đình Hòe: “Giáo dục bình dân xứ ở xứ ta”, tạp chí *Thanh nghị*, ngày 16-5-1943.
249. Vũ Đình Hòe: “Nguyễn Văn Tố vị Hội trưởng của dân trí”, tạp chí *Xưa và Nay*, số 333, tháng 6-2009.
250. Dương Quang Phiệt: *Hội Truyền bá quốc ngữ trong sự nghiệp chống nạn thất học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1988.
251. *Institut Indochinois pour l'Étude de l'Homme: Bulletin et Travaux*, No 1, 1938.
252. Đinh Gia Khánh (Chủ biên): *Địa chí văn hóa dân gian Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1991.
253. Huỳnh Thúc Kháng: *Vụ chống thuế ở Trung Kỳ*, Ích Trí xuất bản, in ở Nhà in Tiếng Dân, tháng 11-1946.
254. Vũ Khiêu - Nguyễn Vinh Phúc (Chủ biên): *Văn hiến Thăng Long*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2000.
255. “Kỷ niệm 100 năm ngày thành lập Trường Viễn Đông Bác cổ”, tạp chí *Xưa và Nay*, số 78B, tháng 8-2000.
256. Đinh Xuân Lâm: “Nguyễn Văn Tố và Hội Truyền bá Quốc ngữ một thành công của đường lối vận

- động trí thức của cách mạng Việt Nam”, tạp chí *Xưa và Nay*, số 310, tháng 6-2009.
257. Nguyễn Thiện Lâu: “Tuởng nhớ cụ Nguyễn Văn Tổ”, tạp chí *Xưa và Nay*, số 275 và 276, tháng 1-2007.
258. Nguyễn Thiện Lâu: “Tuởng nhớ cụ Nguyễn Văn Tổ”, tạp chí *Xưa và Nay*, số 333, tháng 6-2009.
259. Nguyễn Thiện Lâu: “Nhân ngày Tết trung nguyên tuởng nhớ tới cụ Ứng Hòe Nguyễn Văn Tổ”, in trong *Quốc sử tập lục*, Nxb. Mũi Cà Mau, 1994.
260. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam: *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, t.II.
261. Phan Huy Lê: “Ứng Hòe Nguyễn Văn Tổ một chí sĩ yêu nước, một liệt sĩ anh hùng, một học giả uyên bác trên nhiều lĩnh vực”, tạp chí *Xưa và Nay*, số 333, tháng 6-2009.
262. Phan Ngọc Liên: *Giáo dục và thi cử Việt Nam (trước Cách mạng Tháng Tám 1945)*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2006.
263. Trần Huy Liệu: *Mặt trận Dân chủ Đông Dương*, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1960.
264. Ngô Thế Long - Trần Thái Bình: *Học viện Viễn Đông Bác cổ (giai đoạn 1898 - 1957)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.
265. Đặng Thai Mai: *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX (1900 - 1925)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1964.
266. Nhiều tác giả: *Nhân dân ta rất anh hùng*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1960.

267. Tuấn Ngọc: “Vị Bộ trưởng xã hội đầu tiên của ngành”, tạp chí *Lao động xã hội*, số 268 + 269, từ ngày 1 – 31-8-2005.
268. Nguyễn Phương Ngọc: *À l'origine de l'anthropologie au Vietnam - Recherche sur les auteurs de la première moitié du XXe siècle*, Presses Universitaire de Provence, 2012.
269. Philippe Papin: “Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp với việc nghiên cứu Việt Nam”, tạp chí *Xưa và Nay*, số 45, tháng 11-1987.
270. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa 1, Ban thường trực nhiệm kỳ thứ I, bản sao lưu tại Văn phòng Quốc hội.
271. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa 1, Ban thường trực nhiệm kỳ thứ II, bản sao lưu tại Văn phòng Quốc hội.
272. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Văn phòng Quốc hội: *Lịch sử Quốc hội Việt Nam, tập I (1946 - 1960)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016.
273. Kho Sắc phong, tài liệu lưu tại Thư viện Khoa học xã hội Việt Nam, ký hiệu kho S.072.
274. Bùi Xuân Vinh: *Phác thảo chân dung - Tập ký chân dung và phóng sự*, Nxb. Lao động xã hội, Hà Nội, 1998.
275. Vĩnh Thạch: “Chúng tôi... chúng ta đã bị lừa”, tạp chí *Sự kiện và Nhân chứng*, số 166, tháng 10-2007.

276. Văn phòng Chính phủ, Thông tấn xã Việt Nam: *Chính phủ Việt Nam, 1945 - 1998*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999.
277. Vương Kiêm Toàn - Vũ Lân: *Hội Truyền bá quốc ngữ*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1980.
278. “Chữ quốc ngữ với cách sinh hoạt ở thôn quê”, *Trung Bắc Tân văn*, ngày 21-3-1939.
279. PGS.TS. Tô Bá Trọng: “Cụ Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố - Hội trưởng đầu tiên của Hội Truyền bá quốc ngữ”, tạp chí *Giáo dục*, số 207, kỳ 1, tháng 2-2009.
280. Văn phòng Ban Chỉ đạo quốc gia Kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội: “Hà Nội xây dựng chủ nghĩa xã hội những năm cuối thế kỷ XX”, Bản gốc lưu trữ, ngày 14-9-2010.
281. Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp 90 năm nghiên cứu về văn hóa và lịch sử Việt Nam, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
282. Trần Quốc Vượng (Chủ biên): *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1996.
283. Trần Quốc Vượng - Nguyễn Từ Chi - Nguyễn Cao Lũy: *Nghìn xưa văn hiến*, Nxb. Kim Đồng, Hà Nội, t.1.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	7
<i>Lời nói đầu</i>	9
<i>Chương I</i>	
QUÊ HƯƠNG, GIA ĐÌNH, THỜI NIÊN THIẾU	13
1. Quê hương	13
2. Gia đình	30
3. Thời niên thiếu	31
<i>Chương II</i>	
TUỔI TRẺ GÓP PHẦN CHẤM HUNG NỀN VĂN HÓA DÂN TỘC	46
1. Học tập, rèn luyện, trở thành một trí thức trẻ tài năng	46
2. Người Hội trưởng yêu nước của Hội Trí Tri	64
3. Tham gia sáng lập Hội Truyền bá quốc ngữ.	76
4. Đi đầu trong tổ chức xóa nạn mù chữ	87
<i>Chương III</i>	
MỘT HỌC GIẢ UYÊN BÁC	99
1. Những bài viết trên tạp chí <i>Tri tân</i>	99
2. Những bài viết trên tạp chí <i>Thanh nghị</i>	136

Chương IV

THAM GIA CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG
VÀ OANH LIỆT HY SINH

	150
1. Trên cương vị Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội	150
2. Trưởng Ban Thường trực Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa	176
3. Bất khuất trước kẻ thù	192

Chương V

TẤM GƯƠNG NHÀ VĂN HÓA YÊU NƯỚC CHÂN CHÍNH, NGƯỜI CỘNG SỰ, BẠN CHIẾN ĐẤU THÂN THIẾT CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH	201
--	-----

1. Tấm gương một học giả yêu nước chân chính	201
2. Nhà tổ chức tài năng phong trào truyền bá quốc ngữ	206
3. Nhà lãnh đạo cần mẫn, sáng tạo và bất khuất trước kẻ thù	216
4. Người cộng sự, bạn chiến đấu thân thiết của Chủ tịch Hồ Chí Minh	220
<i>Tài liệu tham khảo</i>	227

Chịu trách nhiệm xuất bản

Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP

PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung

PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. VŨ TRỌNG LÂM

Biên tập nội dung:

ThS. CHU VĂN KHÁNH

ThS. PHẠM NGỌC BÍCH

ThS. VŨ QUANG HUY

Vẽ bìa:

NGUYỄN MẠNH HÙNG

Chế bản vi tính:

NGUYỄN QUỲNH LAN

Sửa bản in:

NGUYỄN THỊ LƯƠNG

TẠ THU THỦY

Đọc sách mẫu:

VŨ QUANG HUY



- TRẦN PHÚ - Tiểu sử
- LÊ HỒNG PHONG - Tiểu sử
- HÀ HUY TẬP - Tiểu sử
- NGUYỄN VĂN CỪ - Tiểu sử
- LÊ DUẨN - Tiểu sử
- TRƯỜNG CHINH - Tiểu sử
- NGUYỄN VĂN LINH - Tiểu sử
- TÔN ĐỨC THẮNG - Tiểu sử
- PHẠM VĂN ĐỒNG - Tiểu sử
- VÕ NGUYỄN GIÁP - Tiểu sử
- PHẠM HÙNG - Tiểu sử
- HỒ TÙNG MẬU - Tiểu sử
- NGUYỄN PHONG SẮC - Tiểu sử
- NGUYỄN ĐỨC CẢNH - Tiểu sử
- NGÔ GIA TỰ - Tiểu sử
- HOÀNG QUỐC VIỆT - Tiểu sử
- HOÀNG VĂN THỤ - Tiểu sử
- VÕ VĂN TÂN - Tiểu sử
- NGUYỄN LƯƠNG BẰNG - Tiểu sử
- PHAN ĐĂNG LƯU - Tiểu sử
- PHÙNG CHÍ KIÊN - Tiểu sử
- VÕ VĂN KIỆT - Tiểu sử
- VÕ CHÍ CÔNG - Tiểu sử
- NGUYỄN HỮU THỌ - Tiểu sử
- HUỲNH THỨC KHÁNG - Tiểu sử
- LÊ QUANG ĐẠO - Tiểu sử
- HUỲNH TẤN PHÁT - Tiểu sử

